

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐÒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**  
**BẢN ÁN SỐ: 06/2015/DS-ST NGÀY 24 - 3 – 2015 V/V TRANH CHẤP**  
**THỪA KẾ**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐÒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Nguyễn Xuân Diệu

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Trần Trọng Sơn và ông Nguyễn Xuân Hưng.

***-Thư ký phiên tòa:*** ông Trần Anh Tuấn – Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa:** bà Lê Thị Phương Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2015, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 30/2014/TLST – TCDS ngày 15/10/2014, về “Tranh chấp thừa kế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2015/QĐST- TCDS ngày 11 tháng 3 năm 2015, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Phạm Thị L, sinh năm 1970

Nơi cư trú: tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- *Bị đơn:* ông Trần D N, sinh năm 1933.

Nơi cư trú: tổ dân phố Đ, phường QT, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1939.

Nơi cư trú: tổ dân phố Đ, phường QT, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

2. Anh Trần Ba N, sinh năm 1993

Nơi cư trú: tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

3. Anh Trần Ba D, sinh năm 1995

Nơi cư trú: tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ba N; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C và anh Trần Ba D vắng mặt.

**NHẬN THẤY:**

Theo nội dung của đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn - chị Phạm Thị L - trình bày: Chị và anh Trần Tam T kết hôn vào năm 1992 tại Ủy ban nhân dân xã Q (nay là phường Q). Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là Trần Ba N, sinh năm 1993 và Trần Ba D, sinh năm 1995. Đến 22/10/2007 thì anh T chết do tai nạn giao thông, không để lại di chúc.

Sau khi anh T chết, chị có ý định chuyển nhượng lại nhà, đất vợ chồng đang sử dụng để tạo lập chỗ ở mới cho mình và các con nhưng bố chồng là ông Trần Duy N không đồng ý, do đó chị không thực hiện được. Để đảm bảo quyền lợi của mình, chị khởi kiện đến Toà án yêu cầu phân chia di sản thừa kế của anh T để lại theo pháp luật, đồng thời xác định rõ quyền lợi của chị trong khối tài sản chung của vợ chồng để chị thực hiện quyền về tài sản thuộc quyền sở hữu của mình.

Về tài sản chung của vợ chồng chị gồm có: 01 thửa đất do mẹ của chị tặng cho chị vào năm 2002 là thửa đất số 947, tờ bản đồ số 03 được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 25/7/2002. Đến năm 2013, theo chủ trương chuyển qua làm “thẻ hồng” chị làm thủ tục và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BP 286757 ngày 28/8/2013, số thửa thay đổi lại là 238, tờ bản đồ số 26 với diện tích 138,2m<sup>2</sup> tại thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Quảng Bình (nay là tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình) đứng tên chị là Phạm Thị L. 01 ngôi nhà vợ chồng bắt đầu xây dựng từ ngày 02/10/2007, khi công trình đang xây dựng khoảng được 1/3 (xây móng và tường cao khoảng 2m) thì anh T bị chết do tai nạn giao thông. Sau khi anh T chết, vì điều kiện khó khăn nên chị không xây dựng tiếp mà đến năm 2009 chị mới vay mượn tiền xây dựng hoàn thiện ngôi nhà 2 tầng như hiện nay.

Tại phiên tòa, chị L vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện và đề nghị Toà án xác định rõ phần di sản của anh T để lại sau khi đã trừ đi phần tài sản của chị được quyền sở hữu, sử dụng, có xem xét đến công sức đóng góp tôn tạo của vợ chồng trong khối tài sản chung để phân chia đều cho các đồng thừa kế. Nếu không chia được hiện vật thì chị sẽ nhận toàn bộ tài sản và thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác số tiền tương ứng với kỹ phần thừa kế mà họ được hưởng.

Phía bị đơn - ông Trần Duy N - tại biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa trình bày: ông cũng thống nhất với trình bày của chị L về quá trình kết hôn, chung sống giữa chị L và anh T (con trai của ông), về các con của anh chị cũng như thời gian anh T bị tai nạn chết. Theo ông thì quá trình chung sống anh T và chị L có tạo dựng được khối tài sản chung là 01 thửa đất tại tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình và 01 ngôi nhà 2 tầng gắn liền với diện tích đất đó. Ông cũng nhất trí với trình bày của chị L về nguồn gốc thửa đất là do mẹ của chị L tặng cho vợ chồng anh chị cũng như quá trình đang xây dựng ngôi nhà xong phần móng và phần tường cao khoảng hơn 2m thì anh T chết. Về quan điểm, ông không nhất trí việc chị L yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia phần di sản do anh T để lại với lý do ông muốn giữ lại làm tài sản chung cho các cháu nội là N và D. Tuy nhiên, nếu chị L vẫn nhất quyết đề nghị phân chia thì ông cũng chấp nhận và ông sẽ nhận phần di sản ông được hưởng để sau này dành lại cho các cháu N và D.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh N và anh D đều thống nhất đề nghị chia phần di sản do anh Trần Tam T để lại theo quy định của pháp luật. Riêng bà C trong đơn trình bày của mình không đồng ý chia phần di sản của anh T theo yêu cầu của nguyên đơn mà thống nhất ý kiến của ông Trần Duy N đề nghị giữ lại phần di sản đó làm tài sản chung cho cháu nội là anh N và anh D.

### **XÉT THẤY:**

Tại phiên toà vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C và anh D, tuy nhiên, xét thấy trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bà C và anh D đều có bản trình bày vì lý do bất khả kháng nên không thể tham gia các phiên hoà giải và tham gia phiên toà xét xử vụ án, đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 199 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt bà C và anh D.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra làm rõ tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Có đủ căn cứ khẳng định chị Phạm Thị L và anh Trần Tam T kết hôn hợp pháp và chung sống với nhau từ năm 1992. Anh chị có 2 con chung là Trần Ba N – sinh năm 1993 và Trần Ba D – sinh năm 1995. Ngày 22/10/2007 anh T bị tai nạn giao thông chết. Do bị chết đột ngột nên anh T không để lại di chúc định đoạt phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình. Quá trình sau khi anh T chết, chị L thực hiện các quyền về tài sản của vợ chồng thì phát sinh tranh chấp thừa kế do bố chồng là ông Trần Duy N không thống nhất với việc định đoạt tài sản của chị L.

Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì những tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng; theo quy định tại các Điều 631, 634 Bộ luật Dân sự và Điều 167 Luật Đất đai thì mọi người đều có quyền để lại di sản đối với tài sản hợp pháp bao gồm cả quyền sử dụng đất của mình, cũng như được quyền hưởng thừa kế tài sản. Vì vậy, mặc dù ông Trần Duy N và bà C đều không nhất trí phân chia thừa kế đối với phần di sản do anh T để lại, nhưng chị L lại có nguyện vọng phân chia. Mặt khác, do tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hỗn hợp, trong đó có phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của chị L, nếu không phân chia rạch ròi thì sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền về tài sản của chị L. Vì vậy, nguyện vọng phân chia di sản thừa kế do anh T để lại của chị L và các con là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

Về xác định nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng và di sản thừa kế của anh T để lại: Về thửa đất số 238, tờ bản đồ số 26, diện tích 138,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, GCNQSDĐ mang tên Phạm Thị L. Theo trình bày của chị L và xác nhận của UBND phường Q thì thửa đất này năm 2002 vợ chồng anh T, chị L được bà Trần Thị T (là mẹ đẻ của chị L) tặng cho và đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ vào ngày 25/7/2002, thửa số 947, tờ bản đồ số 03 tại thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Tuy năm 2013, chị L được UBND huyện T cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất chỉ mang tên chị, nhưng trước đây chị L cũng thừa nhận, khi mẹ tặng cho đất chị chấp nhận đứng tên chung cả hai vợ chồng. Vì vậy, xác định quyền sử dụng thửa đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng chị L, anh T. Tuy nhiên, do đất có nguồn gốc là của mẹ đẻ chị L tặng cho chị, nên xác định phần công sức đóng góp tôn tạo của chị L trong thửa đất phải nhiều hơn so với anh T mới phù hợp.

Về ngôi nhà, theo lời trình bày của chị L và các con, sự thừa nhận của ông Trần Duy N và lời trình bày của người làm chứng là ông Phạm Văn S - người thợ trực tiếp xây dựng ngôi nhà cả hai giai đoạn - cho thấy: Vào đầu tháng 10/2007 thì vợ chồng chị L khởi công làm nhà. Khi hoàn tất phần móng và xây tường lên cao được khoảng 2m thì phải dừng lại do anh T bị tai nạn chết, sau khi anh T chết hoàn cảnh gia đình

lâm vào khó khăn nên chị L không có khả năng tài chính để xây dựng tiếp. Đến năm 2009, vì nhu cầu phải có chỗ ở do các con đã lớn nên chị L vay mượn tiền tiếp tục xây dựng phần còn lại và hoàn thiện ngôi nhà. Cũng theo trình bày của chị L và các con, trình bày của người làm chứng thì tỷ lệ xây dựng ngôi nhà khi khởi công cho đến khi dừng lại vào tháng 10/2007 thì chỉ mới khoảng 30% so với khi ngôi nhà hoàn thiện. Như vậy, tuy ngôi nhà được chị L hoàn thiện vào năm 2009 nhưng trước đó, khi anh T còn sống đã bắt đầu xây dựng, do đó xác định ngôi nhà có công sức đóng góp của cả hai anh chị, nên nó là tài sản chung của vợ chồng. Tuy Nền, cũng cần xem xét phần công sức đóng góp của vợ chồng trong từng giai đoạn xây dựng để xác định rõ phần giá trị tài sản là di sản của anh T để lại trong ngôi nhà.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 05/3/2015, Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị khối tài sản chung của vợ chồng chị L anh T như sau:

- Tổng diện tích quyền sử dụng đất của vợ chồng anh T, chị L là 138,2m<sup>2</sup> gồm 36m<sup>2</sup> đất ở, 102,2m<sup>2</sup> đất vườn. Đất ở có giá 11.000.000đ/m<sup>2</sup> x 36m<sup>2</sup> = 396.000.000 đồng; đất vườn có giá: 35.000đ/m<sup>2</sup> x 102,2m<sup>2</sup> = 3.577.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị đất ở và đất vườn là 399.577.000 đồng.

- Ngôi nhà 2 tầng có giá 4.528.000đ/m<sup>2</sup> x 38,2m<sup>2</sup> x 60% (giá trị nhà còn lại) = 103.781.760 đồng.

Tổng trị giá nhà và đất của vợ chồng chị L anh T là: 503.358.760 đồng.

Sau khi xem xét nguồn gốc của thửa đất đang tranh chấp, công sức đóng góp, tôn tạo nên khối tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử xác định phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của chị L anh T trong khối tài sản chung nói trên như sau: Thửa đất là của mẹ chị L tặng vợ chồng và chị L cũng đồng ý sáp nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng, do đó, xác định phần công sức của chị L nhiều hơn nhằm bảo đảm quyền lợi của chị. Hội đồng xét xử xác định: phần quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của anh T là 1/3 thửa đất tương ứng 46,7m<sup>2</sup>, trong đó đất ở là 12m<sup>2</sup>, đất vườn là 34,7m<sup>2</sup>, quy ra tiền tương ứng 133.192.000 đồng (làm tròn số). Phần quyền sử dụng đất của chị L là 91,5m<sup>2</sup>, trong đó 24m<sup>2</sup> đất ở và 67,5m<sup>2</sup> đất vườn, quy ra tiền tương ứng 266.385.000 đồng.

Đối với ngôi nhà của vợ chồng anh chị, Hội đồng xét xử xác định phần sở hữu chung của vợ chồng đối với ngôi nhà là phần ngôi nhà đã được thi công cho đến khi anh T chết. Theo trình bày của đương sự, kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì phần sở hữu chung của chị L và anh T trong ngôi nhà của vợ chồng tương ứng 30% tổng giá trị ngôi nhà hiện nay, phần di sản của anh T để lại được xác định là 1/2 trong phần sở hữu chung đó (tương ứng 15% tổng giá trị ngôi nhà). Như vậy, phần tài sản là di sản của anh T trong ngôi nhà của vợ chồng tính ra giá trị bằng tiền là 103.781.760 đồng x 15% = 15.567.000 đồng (làm tròn số). Phần tài sản thuộc quyền sở hữu của chị L trong ngôi nhà là: 103.781.760 x 85% = 88.214.000 đồng (làm tròn số).

Như vậy, phần tài sản anh T được sở hữu trong khối tài sản chung của vợ chồng kể cả quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của anh để lại trị giá là 133.192.000 đồng + 15.567.000 đồng = 148.759.000 đồng. Phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng

của chị L trong khối tài sản chung của vợ chồng kể cả quyền sử dụng đất là 266.385.000 đồng + 88.214.000 đồng = 354.599.000 đồng.

Về diện thừa kế và kỹ phân phân chia di sản:

Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở để xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh T gồm: bố mẹ đẻ của anh T là ông Trần Duy N và bà Nguyễn Thị C; vợ của anh T là chị Phạm Thị L; 02 con trai của anh T với chị L là Trần Ba N và Trần Ba D (gồm 05 người).

Giá trị mỗi kỹ phần mà mỗi thừa kế được hưởng là: 148.759.000 đồng: 5 = 29.751.800 đồng.

Xét nguyện vọng của chị L, căn cứ vào đặc điểm phân di sản thừa kế của anh T gắn liền với phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của chị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: không thể chia phần di sản của anh T bằng hiện vật cho các đồng thừa kế được, vì vậy, cần chia giá trị di sản thừa kế của anh T tương ứng với các kỹ phần của mỗi thừa kế được hưởng. Đồng thời giao toàn bộ quyền sử dụng đất là phần di sản thừa kế do anh T để lại và toàn bộ phần ngôi nhà thuộc di sản của anh T cho chị L sở hữu, sử dụng là phù hợp. Chị L có nghĩa vụ giao lại số tiền tương ứng với các kỹ phần thừa kế mà các đồng thừa kế của anh T được hưởng.

Như vậy, chị L phải giao cho ông N, bà C, anh D và anh N mỗi người số tiền 29.751.800 đồng.

Chị Phạm Thị L, ông Trần Duy N, bà Nguyễn Thị C, anh Trần Ba N và anh Trần Ba D phải nộp mỗi người 1.487.550 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 631, 632, 633, 634, 674, 675, 676, 733, 734, 735 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 167, 168, 169, 170 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 199 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị C và anh Trần Ba D.

2. Xác định di sản thừa kế của anh T để lại gồm 1/3 quyền sử dụng thửa đất số 238, tờ bản đồ số 26, diện tích 138,2m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 286757 ngày 28/8/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp, được quy ra thành tiền là 133.192.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng) và phần quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất tương ứng 15% giá trị ngôi nhà chung của vợ chồng tại tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình được quy ra thành tiền là 15.567.000 đồng (Mười lăm triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Tổng trị giá tài sản là di sản thừa kế của anh Trần Tam T là 148.759.000 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chị Phạm Thị L, giao toàn bộ thửa đất số 238, tờ bản đồ số 26, diện tích 138,2m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 286757 ngày 28/8/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp và toàn bộ ngôi nhà gắn liền với thửa đất nói trên tại tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, trong đó có 1/3 phần quyền sử dụng đất và phần sở hữu nhà tương ứng 15% giá trị ngôi nhà là di sản thừa kế của anh Trần Tam T để lại, cho chị Phạm Thị L sở hữu, sử dụng.

Chị Phạm Thị L phải có nghĩa vụ giao lại cho các đồng thừa kế của anh Trần Tam T số tiền tương ứng mỗi kỹ phần mà mỗi người được hưởng, gồm: Giao cho ông Trần Duy N 29.751.800 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn tám trăm đồng); giao cho bà Nguyễn Thị C 29.751.800 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn tám trăm đồng); giao cho anh Trần Ba N 29.751.800 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn tám trăm đồng) và giao cho anh Trần Ba D 29.751.800 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn tám trăm đồng).

3. Về án phí: Chị Phạm Thị L, ông Trần Duy N, bà Nguyễn Thị C, anh Trần Ba N và anh Trần Ba D mỗi người phải nộp 1.487.550 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

“Kể từ khi án có hiệu lực và khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt nam quy định, tương ứng với thời gian chưa thi hành án để trả cho người được thi hành án”.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”

Án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG TỈNH SÓC TRĂNG**  
**BẢN ÁN SỐ 05/2017/DS-ST NGÀY 27/02/2017 V/V TRANH CHẤP CHIA**  
**TÀI SẢN CHUNG**  
**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thanh Loan;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Ông Thanh Bạch.
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Giang.

**- Thư ký phiên Tòa:** Ông Đoàn Phước Đạt, là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**  
Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 02 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công K hai vụ án Dân sự thụ lý số: 33/2015/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2015 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2017/QĐST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lưu K, sinh năm 1958, địa chỉ: Số 25, đường Phạm Hùng, khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).
2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn N thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).
3. Bị đơn: Ông Lưu S, sinh năm 1956, địa chỉ: Số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).
4. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lý Thị Ph, sinh năm 1957, địa chỉ: Số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).
5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
  - Bà Lý Thị Ph, sinh năm 1957, địa chỉ: Số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).
  - Bà Lưu Thị Thu H, sinh năm 1977; Địa chỉ: số 119/18, đường Trần Hưng Đạo, ấp Hòa Mỹ, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.
  - Bà Lưu Thị Thu Y, sinh năm 1979; Địa chỉ: số 129/26/45, đường Nguyễn Đình Chiểu, khóm 2, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
  - Bà Lưu Thị Hồng T, sinh năm 1983; Địa chỉ: số 248/248, đường 30/4, khóm 2, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
  - Bà Tô Ngọc H, sinh năm 1951; Địa chỉ: số 129/26/45, đường Nguyễn Đình

Chiều, khóm 2, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Lưu Minh H, sinh năm 1988; Địa chỉ: số 129/26/45, đường Nguyễn Đình Chiểu, khóm 2, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, bà Y, bà T, bà H: Ông Lưu Minh H, sinh năm 1988, địa chỉ: Số 129/26/45, đường Nguyễn Đình Chiểu, khóm 2, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (ông H có mặt).

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, địa chỉ: Số 18, đường Trần Hữu Dực, Mỹ Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

- Bà Lưu Thị Hoàng D, sinh năm 1977 (có mặt);

- Ông Lưu Minh S, sinh năm 1979 (có mặt);

- Bà Lưu Hoàng V (vắng mặt);

- Ông Lưu Minh G, sinh năm 1984 (vắng mặt);

- Bà Từ Xuân Ph, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Quách Hồng Th, sinh năm 1960; Địa chỉ 143/4, đường Nguyễn Thị Minh Khai, khóm 3, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/01/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/8/2015 trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lưu K trình bày:

Cha và mẹ của ông Lưu K là cụ Lưu Kh, sinh năm 1911 và cụ Quách Thị L, sinh năm 1918 có tạo lập được tài sản chung là: Phần đất và căn nhà trên đất diện tích

là 44,7m<sup>2</sup>, trên đất có căn nhà trệt, mái tole, cột đúc, ½ vách tường + ½ vách lá, 01vách nhờ, nền đất trũng. Nhà và đất tọa lạc tại số 24 (nay là số 36), đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và 08 công đất ruộng tọa lạc tại khóm 1, phường 5, thị xã Sóc Trăng (nay là thành phố Sóc Trăng).

Cụ Kh và cụ L có tất cả 04 người con, bao gồm:

1. Ông Lưu C, sinh năm 1947, chết năm 1994, có 04 người con gồm: bà Lưu Thị Thu H, sinh năm 1977; bà Lưu Thị Hồng T, sinh năm 1979; bà Lưu Thị Hồng T, sinh năm 1983; ông Lưu Minh H, sinh năm 1988.

2. Bà Lưu Thị K, sinh năm 1954 (đã chết), không có chồng và không có con.

3. Ông Lưu S, sinh năm 1956.

4. Ông Lưu K, sinh năm 1958.

Ông Lưu C, ông Lưu S và ông Lưu K đều lập gia đình; ông C và ông K không còn sống chung nhà với cụ Kh và cụ L. Riêng ông S vẫn sống chung với cụ Kh và cụ L tại căn nhà trên. Cụ Kh chết năm 1976, không để lại di chúc. Đến năm 2002, cụ L chết cũng không để lại di chúc. Vào ngày 25 tháng 10 năm 2002, ông Lưu S và ông Lưu K lập “*Biên bản v/v thỏa thuận phân chia tài sản đất theo thừa kế*” có xác nhận của UBND phường 8, thị xã Sóc Trăng. Nội dung cuộc họp: “*Phần đất thổ cư để lại cho*



*anh Lưu S sử dụng và sau này làm nhà hương quả; còn phần đất ruộng 08 công tọa lạc tại khóm 1, phường 5, thị xã Sóc Trăng thì giao lại cho anh Lưu S canh tác và được quyền đăng ký quyền sử dụng đất nhưng không được sang nhượng bất cứ hình thức nào, nếu sau này có chuyển nhượng thì phải có sự đồng ý của hai anh em”.*

Theo ông K im, biên bản trên do ông K viết tại căn nhà số 24 nay là số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, khi ông K viết có sự chứng kiến của ông Lưu S, ông Lê Giang C – Trưởng ban tư pháp phường 8, ông Hà Thế Th – Cán bộ địa chính phường 8 và ông Võ Văn T – Trưởng ban nhân dân khóm 1, phường 8 và có xác nhận của Chủ tịch UBND phường 8. Sau khi viết xong, ông K có đọc lại cho tất cả cùng nghe sau đó tất cả cùng ký tên vào biên bản.

Phần đất và căn nhà trên ông Lưu S quản lý và sử dụng từ đó cho đến nay.

Từ trước đến nay phần đất và nhà trên vẫn chưa được chia. Nay ông K phát hiện ông S có ý định muốn sở hữu riêng tài sản trên nên ông K đã yêu cầu chia nhưng ông S không đồng ý.

Phần đất và căn nhà trên đất diện tích là 44,7m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 36, đường Bà Triệu, Còn về 08 công đất ruộng thì ông S đã chuyển nhượng cho ông Trần Thanh B vào năm 2011 với giá là 56.000.000đồng.

Sau khi chuyển nhượng xong 08 công đất ruộng thì ông S đã dùng số tiền đó để sửa chữa lại căn nhà. Hiện nay căn nhà có kết cấu: vách tường, gác ván, nền lót gạch men, mái tôn.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/01/2015 ông K yêu cầu chia tài sản chung là khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định pháp luật. Do hiện nay, gia đình ông Lưu S đang quản lý, sử dụng căn nhà trên ổn định nên ông K yêu cầu chia giá trị đất và căn nhà làm 03 phần bằng nhau. Theo ông K tài sản trên có giá trị khoảng 600.000.000đồng, ông K xin nhận 1/3 giá trị tài sản, tương đương là 200.000.000đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 25/8/2015 ông K yêu cầu chia giá trị 08 công đất ruộng đã bán với giá 56.000.000 đồng, ông K nhận 1/3 giá trị tương đương số tiền là 18.666.000 đồng.

Tại phiên Tòa ông Lưu K yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Đối với phần đất và căn nhà trên đất diện tích là 44,7m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Ông K không đồng ý với kết quả của Hội đồng định giá 307.140.341đồng. Ông K cho rằng, nhà và đất nói trên hiện nay có giá 600.000.000 đồng (ông K không biết cụ thể phần đất, nhà có giá bao nhiêu) nhưng ông K không yêu cầu định giá lại. Tại phiên Tòa ông K yêu cầu được nhận nhà và đồng ý thối lại giá trị cho ông S và các con của ông Lưu C.

2. Đối với 08 công đất ruộng, theo ông K do ông S đã chuyển nhượng mà không thông báo cho ông K biết theo biên bản đã thỏa thuận vào năm 2002 nhưng ông S dùng tiền chuyển nhượng để sửa chữa lại căn nhà số 36 đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Nay ông K yêu cầu tòa án giải quyết chia giá trị căn nhà và đất nói trên nên ông rút lại việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia 08 công đất ruộng theo đơn khởi kiện bổ sung vào ngày 25/8/2015.

\* Bà Lý Thị Ph là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lưu S, đồng

thời bà Ph cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Ph và ông S thừa nhận cụ Lưu Kh và cụ Quách Thị L chính là cha mẹ ruột của ông S, khi còn sống cụ Kh và cụ L có 04 người con là:

1. Ông Lưu C, sinh năm 1947, chết năm 1994, có 04 người con gồm: bà Lưu Thị Thu H, sinh năm 1977; bà Lưu Thị Hồng T, sinh năm 1979; bà Lưu Thị Hồng T, sinh năm 1983; ông Lưu Minh H, sinh năm 1988.

2. Bà Lưu Thị K, sinh năm 1954 (đã chết), không có chồng và không có con.

Ông Lưu S, sinh năm 1956.

Ông Lưu K, sinh năm 1958.

Cụ Kh chết vào năm 1976, cụ L chết vào năm 2002. Tuy nhiên phân tài sản thì bà Ph không thống nhất theo lời trình bày của ông K.

Theo bà Ph, khi cụ Kh và cụ L chết có để lại phần đất diện tích bao nhiêu, ông S không rõ, trên đất có phần nhà tạm bợ, kết cấu: 01 vách lá, 01 vách nhờ, mái tôn cũ, nền đất trũng. Đến năm 2006, khi ông S kê khai để được cấp giấy thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 44,7m<sup>2</sup> vào ngày 24 tháng 01 năm 2006 (với tư cách là đồng thừa kế).

Vào năm 1991, Tập đoàn phường 5 giao cho hộ bà Quách Thị L 08 công đất ruộng. Thời điểm đó có ông S sống chung với cụ L, ông K thì đã đi khỏi nhà từ năm 1985 cho đến nay, còn ông C thì về sống bên gia đình vợ nên vợ chồng ông S là người trực tiếp canh tác 08 công đất ruộng trên.

Đến năm 2002, cụ L chết, vợ chồng ông K đã kêu ông S ký vào Biên bản về việc phân chia tài sản đất theo thừa kế lập ngày 25 tháng 10 năm 2002. Ông S thừa nhận chữ ký trong biên bản nói trên là của ông. Theo ông S, biên bản trên do ông K viết tại căn nhà số 24 nay là 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, khi ông K viết có sự chứng kiến của ông S, ông Lê Giang C – Trưởng ban tư pháp phường 8, ông Hà Thế Th – Cán bộ địa chính phường 8 và ông Võ Văn T – Trưởng ban nhân dân khóm 1, phường 8. Sau khi viết xong, ông K có đọc lại cho tất cả cùng nghe sau đó tất cả cùng ký tên vào biên bản. Tuy nhiên, khi ông K đọc lại biên bản chỉ đọc sơ qua nên ông S có ký mà không nghe kịp nội dung.

Vào năm 2005, vợ chồng ông S, bà Ph đã chuyển nhượng toàn bộ 08 công đất ruộng cho người tên V, ở phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng với giá 26.000.000 đồng (hai bên chỉ làm giấy tay). Sau đó vào năm 2011, ông V kêu ông B đứng ra giao dịch mua bán với vợ chồng ông S cho nên hai bên mới làm hợp đồng chuyển nhượng, được Công chứng tại phòng công chứng số 1, tỉnh Sóc Trăng. Lúc đó ông K cùng những người con của ông Lưu C không biết việc ông S chuyển nhượng 08 công đất ruộng trên.

Sau khi chuyển nhượng xong 08 công đất ruộng thì ông S đã dùng số tiền trên để xây mới lại nhà (khoảng 26.000.000 đồng), căn nhà có chiều ngang là 3,62m, chiều dài là 12,05m. Kết cấu căn nhà: vách tường, gác ván, nền lót gạch men, mái tôn.

Đối với giá chuyển nhượng 08 công đất ruộng lúc đầu vợ chồng ông S, bà Ph trình bày giá là 26.000.000 đồng. Tuy nhiên từ khi ông Trần Thanh B cung cấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có giá là 56.000.000 đồng thì vợ chồng ông S, bà Ph cũng đồng ý giá bán là 56.000.000 đồng.

Vào ngày 06 tháng 6 năm 2012, ông S, ông K và bà Tô Ngọc H, là vợ của ông Lưu C đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 12.3.020/HĐTC để vay của Phòng giao dịch Khánh Hưng chi nhánh tỉnh Sóc Trăng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền là 70.000.000đồng, ông S nhận 25.000.000đồng, ông K nhận 45.000.000đồng. Vào ngày 10/3/2015, ông S đã thanh toán toàn bộ số tiền vốn và lãi cho Ngân hàng và Ngân hàng đã giải chấp quyền sử dụng đất cho ông S.

Ông S có ý kiến đối với yêu cầu của ông K như sau:

1. Đối với phần đất và căn nhà trên đất diện tích là 44,7m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng: Ông S không đồng ý chia giá trị căn nhà mà chỉ đồng ý chia cho ông K giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng nhưng chỉ đồng ý chia làm 02 phần bằng nhau vì trong biên bản thỏa thuận vào ngày 25/10/2002, ông K chỉ yêu cầu chia đôi cho ông K và ông S không có tên ông Lưu C. Ông S thống nhất với giá của Hội đồng định giá là phần đất có giá 134.100.000đồng. Ông S nhận đất và sẽ thối trả cho ông K  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 67.050.000 đồng.

Ông S yêu cầu ông K trả cho ông S chi phí tiền đồ đất là: 1.620.000đồng, số tiền vốn và lãi mà ông S đã thay mặt ông K trả cho Ngân hàng, trong đó vốn là 45.000.000đồng, 08 tháng tiền lãi theo mức lãi suất 11,5%/năm là 3.600.000đồng và 10.000.000đồng mà ông S đã đưa cho ông K vì ông K ngăn cản việc ông S xây cất nhà (ông K có làm biên nhận). Việc ông S đưa cho ông K số tiền là 45.000.000đồng không có làm biên nhận.

Tổng cộng ông S yêu cầu ông K trả cho ông S số tiền là 60.220.000đồng. Sau khi khấu trừ, ông S sẽ thối trả cho ông K số tiền chênh lệch là 6.830.000 đồng.

1. Đối với 08 công đất ruộng: Do Tập đoàn sản xuất khóm 1, phường 5 cấp cho hộ bà Quách Thị L, sau đó cụ L đã tặng cho vợ chồng ông S nên ông S có quyền chuyển nhượng, vì vậy ông S không đồng ý chia giá trị 08 công đất ruộng cho ông K.

Ngoài ra, ông S yêu cầu ông Lưu Minh H trả cho ông S số tiền là 2.000.000đồng và 08 tháng tiền lãi theo mức lãi suất 11,5%/năm là 560.000đồng (ông S đã giao cho ông Lưu Minh H 7.000.000đồng trong số tiền vay 70.000.000đồng, sau đó ông H đã trả cho ông S được 5.000.000đồng và không trả nữa). Tổng cộng ông S yêu cầu ông H trả cho ông S số tiền là 2.560.000đồng.

Theo bà Ph, phía ông S đã nhận được thông báo số 940/TB-TA ngày 14/8/2015 và thông báo số 1213/TB-TA ngày 05/11/2015 của Tòa án về việc yêu cầu ông S làm đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ nói trên của ông K im, ông H đối với ông S trong cùng vụ án này nhưng do hiện nay hoàn cảnh kinh tế của ông S đang khó khăn nên không làm đơn khởi kiện. Việc ông K yêu cầu rút lại yêu cầu Tòa án giải quyết chia 08 công đất ruộng trong cùng vụ án này phía ông S không có ý kiến, phía ông S vẫn giữ nguyên lời trình bày như trên

\*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Phòng Giao dịch Khánh Hưng chi nhánh tỉnh Sóc Trăng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) trình bày:

Ngày 06/6/2012, ông Lưu S được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Phòng giao dịch Khánh Hưng cho vay số tiền 70.000.000đồng theo

Hợp đồng tín dụng số 12.3.020/HĐTD, ngày 06/6/2012. Ngày 11/3/2015, ông S đã thanh toán hết khoản nợ nói trên và thanh lý các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Hoàng D trình bày:

Bà D thống nhất với lời trình bày của cha mẹ bà là ông S và bà Ph.

Ngoài ra, bà D cho rằng biên bản phân chia tài sản lập ngày 25 tháng 10 năm 2002 không hợp pháp, vì biên bản trên do ông K tự viết, còn ông S ký mà không hiểu nội dung của văn bản, ông K yêu cầu bán nhà hương quả để chia cho ông K là không đúng.

Đối với 08 công đất ruộng: Do cụ L đã tặng cho cha mẹ của bà D là ông S và bà Ph nên cha, mẹ bà D có quyền chuyển nhượng, do đó ông S không có nghĩa vụ phải chia giá trị 08 công đất ruộng cho ông K im.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 214737 do Ủy ban nhân dân thị xã Sóc Trăng cấp cho ông Lưu S và đồng thừa kế nhưng trong giấy không thể hiện đồng thừa kế là ông Lưu K nên ông K không có quyền yêu cầu chia.

Bà D thống nhất với giá của Hội đồng định giá là phần đất có giá 134.100.000đồng. Bà D yêu cầu Tòa án xem xét công sức đóng góp của ông S và bà Ph vào phần đất thổ cư tọa lạc tại số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Từ Xuân Ph, ông Lưu Minh S, ông Lưu Minh G đều trình bày:

Bà Ph, ông S, ông G đều thống nhất với lời trình bày của ông S và bà Ph, không có ý kiến gì khác.

\* Ông Lưu Minh H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà Y, bà T, bà H trình bày:

Ông H không đồng ý với ý kiến của ông S về việc ông S chỉ đồng ý chia giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cho ông S và ông K. Ông H không đồng ý với kết quả của Hội đồng định giá. Ông H cho rằng, nhà và đất nói trên hiện nay có giá 600.000.000 đồng (ông H không biết cụ thể phần đất, nhà có giá bao nhiêu) nhưng ông H không yêu cầu định giá lại. Trong quá trình giải quyết vụ án ông H cho rằng, do hiện nay, gia đình ông Lưu S đang quản lý, sử dụng căn nhà trên ổn định nên ông H yêu cầu chia giá trị đất và căn nhà làm 03 phần bằng nhau (ông K, ông S và các con của ông C), các anh chị em của ông H gồm ông H, bà Lưu Thị Thu H, bà Lưu Thị Thu Y, bà Lưu Thị Hồng T được nhận số tiền 200.000.000 đồng. Tại phiên Tòa ông H thay đổi yêu cầu là được nhận nhà và đồng ý thôi lại giá trị cho ông S 200.000.000 đồng, ông K 200.000.000 đồng.

Việc ông K rút lại yêu cầu Tòa án giải quyết chia 08 công đất ruộng trong cùng vụ án này phía ông H không có ý kiến.

Ông H thừa nhận có nhận từ ông Lưu S số tiền là 7.000.000đồng trong số tiền 70.000.000đồng ông S vay của Ngân hàng (ông S giao tiền cho ông H không có làm biên nhận). Ông H khẳng định hiện nay còn nợ ông S số tiền là 2.000.000đồng và 08 tháng tiền lãi là 560.000đồng. Tổng cộng là 2.560.000đồng.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Hồng Th trình bày:

Vào ngày 09/3/2015, ông S có làm biên nhận để vay của bà Th số tiền là 70.000.000đồng, mục đích ông S vay tiền là để chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 214737 do UBND thị xã Sóc Trăng cấp ngày 24/01/2006 cho ông Lưu S (đồng thừa kế) từ Phòng Giao dịch Khánh Hưng - Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Biên nhận do ông S viết tại nhà của ông S, 02 bên thỏa thuận trong vòng 01 năm ông S sẽ trả cho bà Th số tiền vốn vay là 70.000.000đồng cùng khoản tiền lãi theo mức lãi suất Ngân hàng, đồng thời ông S đã giao cho bà Th giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 214737 do UBND thị xã Sóc Trăng cấp ngày 24/01/2006 cho ông Lưu S (đồng thừa kế). Từ lúc vay đến nay, ông S chưa trả được cho bà Th khoản tiền nào cả. Vì là sui gia nên bà Th chỉ yêu cầu ông S trả số nợ trên ở bên ngoài chứ không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, bà Lưu Hoàng V, ông Lưu Minh G, bà Từ Xuân Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Lưu K rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: Ông K rút lại việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia 08 công đất ruộng theo đơn khởi kiện bổ sung vào ngày 25/8/2015. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút một phần yêu cầu của ông K là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia 08 công đất ruộng theo đơn khởi kiện bổ sung vào ngày 25/8/2015 của ông Kim.

- Về nội dung:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, cả nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận cha và mẹ của ông K, ông S là cụ Lưu Kh, sinh năm 1911 (chết năm 1976) và cụ Quách Thị L, sinh năm 1918 (chết năm 2002). Cụ Kh và cụ L có tất cả 04 người con, bao gồm:

1. Ông Lưu C, sinh năm 1947, chết năm 1994, có 04 người con gồm: bà Lưu Thị Thu H, sinh năm 1977; bà Lưu Thị Hồng T, sinh năm 1979; bà Lưu Thị Hồng T, sinh năm 1983; ông Lưu Minh H, sinh năm 1988.
2. Bà Lưu Thị K, sinh năm 1954 (đã chết), không có chồng và không có con.
3. Ông Lưu S, sinh năm 1956.
4. Ông Lưu K, sinh năm 1958.

Khi còn sống cụ Kh và cụ L có tạo lập được các tài sản gồm: Một căn nhà và đất tọa lạc tại số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng và 08 công

đất ruộng tọa lạc tại khóm 1, phường 5, thị xã Sóc Trăng (nay là thành phố Sóc Trăng). Phần đất và căn nhà trên ông Lưu S quản lý và sử dụng từ đó cho đến nay. Khi cụ Kh, cụ L chết đều không có để lại di chúc và tài sản trên cũng chưa được phân chia.

Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là sự thật.

Tuy nhiên, đối với 08 công đất ruộng tọa lạc tại khóm 1, phường 5, thành phố Sóc Trăng. Bà Ph thì cho rằng là của cụ L cho riêng vợ chồng bà và ông S nhưng bà không đưa ra được bất cứ tài liệu chứng cứ gì để chứng minh, đồng thời theo lời khai của người làm chứng bà Tiêu Thị Ngh ngày 27/7/2015 bà Ngh trình bày: *“Trước đây lâu quá tôi không nhớ rõ thời gian, tôi qua nhà bà Láng chơi có nghe bà Láng nói vụ 08 công đất ruộng giao lại cho ông S làm vì bà Láng già yếu không làm nổi nữa, chỉ nghe nói vậy thôi chứ không thấy làm giấy tờ gì cả, vì là chuyện gia đình của người ta nên bà cũng không để ý”*. Trong khi đó, tại hồ sơ và tại Tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Cụ Kh và cụ L chết không để lại di chúc nên vào ngày 25 tháng 10 năm 2002, ông Lưu S và ông Lưu K có lập *“Biên bản v/v thỏa thuận phân chia tài sản đất theo thừa kế”* có xác nhận của UBND phường 8, thị xã Sóc Trăng. Nội dung cuộc họp: *“Phần đất thổ cư để lại cho anh Lưu S sử dụng và sau này làm nhà hương quả; còn phần đất ruộng 08 công tọa lạc tại khóm 1, phường 5, thị xã Sóc Trăng thì giao lại cho anh Lưu S canh tác và được quyền đăng ký quyền sử dụng đất nhưng không được sang nhượng bất cứ hình thức nào, nếu sau này có chuyển nhượng thì phải có sự đồng ý của hai anh em”*. Biên bản trên do ông K viết tại căn nhà số 24 nay là số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, khi ông K viết có sự chứng kiến của ông S, ông Lê Giang C -Trưởng ban tư pháp phường 8, ông Hà Thế Th – Cán bộ địa chính phường 8 và ông Võ Văn T – Trưởng ban nhân dân khóm 1, phường 8. Sau khi viết xong, ông K có đọc lại cho tất cả cùng nghe sau đó tất cả cùng ký tên vào biên bản. Tại phiên Tòa bà Ph cũng thừa nhận chữ ký trong biên bản trên là của ông S.

Bà Ph trình bày vào năm 2005, vợ chồng ông S, bà Ph đã chuyển nhượng toàn bộ 08 công đất ruộng cho người tên V, ở phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng với giá 56.000.000đồng (hai bên chỉ làm giấy tay). Sau đó vào năm 2011, ông V kêu ông B đứng ra giao dịch mua bán với vợ chồng ông S cho nên hai bên mới làm hợp đồng chuyển nhượng, được Công chứng tại phòng công chứng số 1, tỉnh Sóc Trăng. Lúc đó ông K cùng những người con của ông Lưu C không biết việc ông S chuyển nhượng 08 công đất ruộng trên. Sau khi chuyển nhượng xong thì vợ chồng ông S, bà Ph đã dùng số tiền khoảng 46.000.000 đồng để xây mới lại nhà trong số tiền bán đất, căn nhà hiện trạng mới có chiều ngang là 3,62m, chiều dài là 12,05m. Kết cấu: vách tường, gác ván, nền lót gạch men, mái tôn. Theo bà Ph lý do dùng số tiền khoảng 46.000.000 đồng để xây dựng lại căn nhà là vì trong lúc đang xây dựng thì ông K có đến yêu cầu vợ chồng ông S, bà Ph phải đưa cho ông K 10.000.000 đồng trong số tiền 56.000.000 đồng bán 08 công đất ruộng, vợ chồng ông S và bà Ph có đưa số tiền 10.000.000 đồng cho ông K và tại phiên Tòa ông K cũng thừa nhận là có nhận 10.000.000 đồng trong số tiền bán 08 công đất ruộng và ông K cho rằng đó chỉ là chia tạm thời. Như vậy có cơ sở khẳng định rằng tài sản cụ Kh và cụ L chết để lại có 08 công đất ruộng. Vợ chồng ông S, bà Ph quản lý nhưng khi bán lại không có sự đồng ý của ông K theo *“Biên bản v/v thỏa thuận phân chia tài sản đất theo thừa kế”* lập ngày 25/10/2002. Tuy nhiên, các bên đều thừa nhận đã dùng số tiền bán 08 công đất ruộng để xây dựng lại căn nhà như hiện nay.

Do cụ Kh chết năm 1976, không để lại di chúc. Đến năm 2002, cụ L chết cũng không để lại di chúc, tính đến thời điểm ông K nộp đơn khởi kiện đến Tòa án ngày 06/02/2015 đã hết thời hiệu chia thừa kế theo quy định tại Điều 645 BLDS năm 2005 và

tài sản trên đến nay các bên đều thừa nhận là chưa chia. Do đó ông K yêu cầu chia tài sản chung là có cơ sở chấp nhận.

Ông K thì cho rằng căn nhà trên có giá là 600.000.000đồng nhưng ông K không đưa ra được bất cứ tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Đồng thời tại phiên Tòa ông K không thống nhất với giá của Hội đồng định giá nhưng ông K cũng không yêu cầu định giá lại.

Tại phiên Tòa, ông K yêu cầu nhận căn nhà với điều kiện là gia đình ông S phải giao căn nhà cho ông K bán, khi nào bán được thì ông K thối lại cho ông S 200.000.000 đồng và các con ông Lưu C 200.000.000 đồng; Ông H cũng yêu cầu được nhận nhà và thối lại giá trị cho ông K 200.000.000 đồng, ông S 200.000.000 đồng. Nhận thấy, căn nhà tranh chấp do gia đình ông S đã ở ổn định từ trước đến nay, trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên Tòa các bên đều thừa nhận căn nhà lúc cụ Kh, cụ L để lại có kết cấu nhà trệt, mái tole, cột đúc, ½ vách tường + ½ vách lá, 01 vách nhờ, nền đất trũng. Trong quá trình quản lý sử dụng phía gia đình ông S đã có công bảo quản, dùng số tiền bán 08 công đất ruộng để xây dựng và làm tăng giá trị căn nhà như hiện nay. Đồng thời, trong “Biên bản v/v thỏa thuận phân chia tài sản đất theo thừa kế” lập ngày 25/10/2002 có thể hiện là căn nhà này dùng làm nhà hương quả nên ông K yêu cầu gia đình ông S giao nhà cho ông K bán và ông K thối trả lại giá trị cho ông S và các con ông C là không có cơ sở chấp nhận; Đối với yêu cầu nhận nhà của ông H cũng không có cơ sở chấp nhận. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 214737 do Ủy ban nhân dân thị xã Sóc Trăng cấp ngày 24 tháng 01 năm 2006 là cấp cho ông Lưu S và đồng thừa kế, mà đồng thừa kế của ông S chính là ông Lưu K và ông Lưu C theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do ông Lưu C đã chết trước cụ Kh và cụ L nên trong trường hợp ông C được hưởng di sản thừa kế thì phần di sản đó sẽ được chia cho các con của ông Lưu C theo hàng thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 gồm: bà Lưu Thị Thu H, bà Lưu Thị Thu Y, bà Lưu Thị Hồng T, ông Lưu Minh H.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông K theo quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

Phần đất và căn nhà có diện tích là 44,7m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng được chia làm 03 phần cho các người con của cụ Kh và cụ L là ông Lưu K, ông Lưu S và các người con của ông Lưu C gồm: bà Lưu Thị Thu H, bà Lưu Thị Thu Y, bà Lưu Thị Hồng T, ông Lưu Minh H theo giá của Hội đồng định giá nhà và đất là 307.140.341 đồng. Do căn nhà ông S đã ở ổn định từ trước đến nay nên cần ổn định căn nhà cho gia đình ông S. Xét về công sức gìn giữ và làm tăng giá trị căn nhà của phía gia đình ông Lưu S nên ông Lưu S được nhận phần công sức gìn giữ và làm tăng giá trị căn nhà với số tiền là 37.140.341 đồng. Như vậy, số tiền còn lại là 270.000.000 đồng sẽ chia đều 03 phần bằng nhau, do ông S nhận nhà nên ông S có trách nhiệm thối trả cho ông K số tiền 90.000.000đồng (tuy nhiên, tại thời điểm bán 08 công đất ruộng ông K đã nhận số tiền 10.000.000đồng từ ông S nên ông S chỉ thối trả cho ông K số tiền 80.000.000 đồng); Ông S thối trả cho các con của ông Lưu C gồm: bà Lưu Thị Thu H, bà Lưu Thị Thu Y, bà Lưu Thị Hồng T, ông Lưu Minh H số tiền là 90.000.000 đồng. Tại phiên Tòa bà Ph, bà D, ông S chỉ đồng ý chia giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo giá của Hội đồng định giá là 134.100.000 đồng, Ông S nhận đất và sẽ thối trả cho ông K ½ giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 67.050.000 đồng. Như đã nhận định ở trên thì yêu cầu của bà Ph, bà D, ông S là không có cơ sở chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông S yêu cầu ông K trả cho ông S chi phí tiền đồ đất là: 1.620.000đồng, số tiền vốn và lãi mà ông S đã thay mặt ông K trả cho Ngân hàng, trong đó vốn là 45.000.000đồng, 08 tháng tiền lãi theo mức lãi suất 11,5%/năm là 3.600.000đồng. Ông S yêu cầu ông H trả cho ông S số tiền là 2.000.000đồng và 08 tháng tiền lãi theo mức lãi suất 11,5%/năm là 560.000đồng (ông S đã giao cho ông Lưu Minh H 7.000.000đồng trong số tiền vay 70.000.000đồng, sau đó ông H đã trả cho ông S được 5.000.000đồng và không trả nữa). Tổng cộng ông S yêu cầu ông H trả cho ông S số tiền là 2.560.000đồng. Tòa án có ban hành thông báo số 940/TB-TA ngày 14/8/2015 và thông báo số 1213/TB-TA ngày 05/11/2015 về việc yêu cầu ông S làm đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ nói trên của ông K, ông H đối với ông S trong cùng vụ án này, phía ông S có trực tiếp nhận nhưng ông S không làm đơn yêu cầu và tại phiên Tòa cũng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H có yêu cầu ông S giao cho ông H số tiền 10.000.000đồng trong số tiền mà ông S đã bán 08 công đất ruộng. Tòa án có ra Thông báo số 1324 ngày 07/12/2016 về việc yêu cầu ông H làm đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền nói trên trong cùng vụ án này, phía ông H có trực tiếp nhận Thông báo nhưng ông H không làm đơn yêu cầu và tại phiên Tòa cũng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th có yêu cầu ông S trả số tiền vay 70.000.000đồng cùng tiền lãi cho bà Th. Tòa án có ra Thông báo số 1323 ngày 07/12/2016 về việc yêu cầu bà Th làm đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ nói trên trong cùng vụ án này phía bà Th có trực tiếp nhận Thông báo nhưng bà Th không làm đơn yêu cầu và tại phiên Tòa cũng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Tại phiên Tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Cụ Kh và cụ L chết không để lại di chúc và thời hiệu chia thừa kế cũng đã hết nên ông K yêu cầu chia tài sản chung là có cơ sở. Hiện nay ông K không có nhà ở nên yêu cầu được nhận nhà với điều kiện là ông S giao nhà cho ông K bán và đồng ý thối lại giá trị căn nhà cho ông S 200.000.000 đồng, cho các con của ông C 200.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã nhận định ở phần trên thì yêu cầu chia tài sản chung là có cơ sở chấp nhận. Riêng đối với phần yêu cầu được nhận nhà như đã phân tích ở trên thì yêu cầu này không được chấp nhận.

Ý kiến của kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ đối với đơn khởi kiện bổ sung.

Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Lưu K, ông Lưu S, các người con của ông Lưu C gồm: bà Lưu Thị Thu H, bà Lưu Thị Thu Y, bà Lưu Thị Hồng T, ông Lưu Minh H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần di sản mà họ được hưởng. Về chi phí định giá: Ông Lưu K, ông Lưu S, các người con của ông Lưu C gồm: bà Lưu Thị Thu H, bà Lưu Thị Thu Y, bà Lưu Thị Hồng T, ông Lưu Minh H phải chịu chi phí định



giá theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự.

Áp dụng khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu K. Tài sản chung được phân chia như sau:

- Ông Lưu S được nhận quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên đất có diện tích là 44,7m<sup>2</sup>, thửa số 84, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại số 36, đường Bà Triệu, khóm 1, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 214737 do UBND thị xã Sóc Trăng cấp ngày 24/01/2006 cho tên người sử dụng đất Lưu S (đồng thừa kế).

Có vị trí như sau:

+ Phía Đông: Giáp kênh thoát nước, có số đo 3,81m.

+ Phía Tây: Giáp đường Bà Triệu, có số đo 3,62m.

+ Phía Nam: Giáp đất ông Tôn Minh Hiếu, có số đo 12,05m.

+ Phía Bắc: Giáp hẻm Cầu Đen, có số đo 11,97m. Phần nhà: Kết cấu nhà 02 tầng, khung cột bê tông cốt thép, vách tường gạch, nền lát gạch men, mái lợp tôn thiếc, sàn lầu ván gỗ dầu, có trần la phong nhựa, có sê nô bê tông cốt thép phía trước và phía sau nhà.

Mái che phía sau: Tường lửng cao 1,3m

+ lưới B40 Nền lát gạch nước (gạch men), mái lợp tôn thiếc Mái che phía trước: (nằm trên vỉa hè) kết cấu khung sắt, mái lợp tôn thiếc.

- Ông S được nhận phần công sức gìn giữ và làm tăng giá trị căn nhà với số tiền là 37.140.341 đồng.

- Ông Lưu S có nghĩa vụ thôi trả giá trị nhà, đất cho: Ông Lưu K số tiền là 80.000.000 đồng; Các con của ông Lưu C gồm: bà Lưu Thị Thu H, bà Lưu Thị Thu Y, bà Lưu Thị Hồng T, ông Lưu Minh H số tiền là 90.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu K về việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia 08 công đất ruộng theo đơn khởi kiện bổ sung vào ngày 25/8/2015.

- Về án phí Dân sự sơ thẩm:

Ông Lưu S phải chịu án phí số tiền 6.357.017 đồng; Ông K phải chịu án phí số tiền 4.000.000 đồng, do ông K đã nộp số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng theo biên lai số 004834 ngày 09/3/2015 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng nên hoàn lại cho ông K số tiền là 1.000.000 đồng;

Các con của ông Lưu C gồm: bà Lưu Thị Thu H, bà Lưu Thị Thu Y, bà Lưu Thị Hồng T, ông Lưu Minh H cùng phải chịu án phí số tiền là 4.500.000đồng.

Hoàn trả cho ông Lưu K số tiền tạm ứng án phí là 466.650 đồng theo biên lai số 007351 ngày 27/8/2015 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Lưu K, bà Lưu Thị Thu H, bà Lưu Thị Thu Y, bà Lưu Thị Hồng T, ông Lưu Minh H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Lưu S còn phải trả lãi cho ông K, bà H, bà Y, bà T, ông H theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

- Về chi phí định giá số tiền 1.000.000 đồng: Ông Lưu S phải chịu số tiền là 333.333 đồng, ông Lưu K phải chịu số tiền là 333.333 đồng; Bà Lưu Thị Thu H, bà Lưu Thị Thu Y, bà Lưu Thị Hồng T, ông Lưu Minh H cùng phải chịu số tiền là 333.333 đồng. Số tiền này ông Lưu K đã nộp tạm ứng trước nên ông Lưu S, bà Lưu Thị Thu H, bà Lưu Thị Thu Y, bà Lưu Thị Hồng T, ông Lưu Minh H có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Lưu K.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**  
**BẢN ÁN SỐ: 13/2017/DS-PT NGÀY 31/5/2017 V/V TRANH CHẤP KIỆN ĐÒI DI SẢN**  
**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương Thảo.

*Các Thẩm phán:* - Ông Đỗ Mạnh Tăng.

- Bà Đỗ Thị Hồng Nga.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình:*** Bà Phạm Thị Thu Cúc

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Dân sự thụ lý số 02/2017/TLPT - DS ngày 13 tháng 02 năm 2017 về việc “Tranh chấp kiện đòi di sản”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2016/DS - ST ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình có kháng cáo của anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24A/QĐ - PT ngày 13 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T1 - Sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. ***Bị đơn:***

- Anh Nguyễn Quang C - Sinh năm 1971.

- Chị Trương Thị Quỳnh T2 - Sinh năm 1970.

Đều trú tại địa chỉ: tổ Z, thị trấn Q1, huyện Q2, tỉnh Thái Bình.

3. ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

- Bà NLQ1 - Sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn L, xã Q3, huyện Q2, tỉnh Thái Bình.

- Bà NLQ2 - Sinh năm 1959.

Địa chỉ: Tổ 10, thị trấn Q1, huyện Q2, tỉnh Thái Bình.

4. ***Người kháng cáo:*** Anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2 - Bị đơn  
*(Có mặt bà T1, bà NLQ2, anh C, chị T2; vắng mặt bà NLQ1)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN

**Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

\* Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Quang T3 và cụ Đỗ Thị U, cụ T3 và cụ U sinh được năm người con: Ông Nguyễn Quang M (bố đẻ anh Nguyễn Quang C), ông M chết năm 1980; bà NLQ1; ông Nguyễn Quang A (liệt sỹ năm 1972); bà NLQ2 và bà Nguyễn Thị T1 con út trong gia đình. Bố mẹ cụ T3 và bố mẹ cụ U đều đã chết từ lâu bà không nhớ rõ thời gian. Quá trình chung sống cụ T3, cụ U đã mua diện tích đất ở, đất vườn và đất ao ở tổ Z, thị trấn Q1, huyện Q2 rộng khoảng hơn một nghìn mét vuông (bà không nhớ diện tích cụ thể) và sinh sống tại đây cùng con cái. Khi ông Nguyễn Quang M lập gia đình, hai cụ tách thửa cho vợ chồng ông M một lô để xây dựng nhà ra ở riêng, sau khi vợ chồng ông M chết, anh em anh C ở trên diện tích nhà đất của ông M. Khoảng năm 1983, cụ T3, cụ U xây một nhà cấp bốn khoảng 40m<sup>2</sup> trên diện tích đất của hai cụ để ở.

Ngày 09/9/1998, cụ T3 chết không để lại di chúc, cụ U sinh sống và quản lý diện tích nhà đất này. Năm 2002, anh Nguyễn Quang C là cháu nội cụ U (anh C gọi bà bằng cô) cùng vợ là chị Trương Thị Quỳnh T2 sang xin cụ U ở nhờ, vì nhà anh C đông người và muốn sử dụng gian nhà ngoài của cụ (giáp mặt đường thị trấn Q1) để chị T2 làm nghề may mặc, cụ đồng ý. Anh chị ở chung nhưng kinh tế giữa cụ U và anh chị riêng biệt. Quá trình ở cùng cụ U, anh chị có sửa chữa lại và xây thêm hai gian nhỏ bán mái (nhà tạm) phía sau nhà ở để làm bếp và công trình phụ, giá trị không đáng kể. Năm 2012, cụ U tách thửa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 72,6m<sup>2</sup>. Diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng khi cấp, cụ U đã chết và đất có tranh chấp nên cơ quan có thẩm quyền giữ lại không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình. Khoảng tháng 3/2014, anh C vào Miền Nam, đến 30/4/2014 về chơi, lúc đó cụ U yếu, bà NLQ2 (chị gái bà) sang chăm sóc cụ đã bị anh C chửi bới và đuổi không cho chăm cụ, bà NLQ2 phải đưa cụ U về nhà bà NLQ2 để chăm sóc. Khoảng tháng 5/2014, chị T2 vào miền Nam cùng anh C, cách ngày cụ U chết khoảng hai mươi ngày, anh chị mới về.

Ngày 20/8/2014, cụ U chết có để lại di chúc lập vào ngày 03/6/2014, di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn Q1, huyện Q2, tỉnh Thái Bình. Nội dung di chúc “Cụ U để lại toàn bộ tài sản là nhà và đất của cụ ở tổ Z, thị trấn Q1, huyện Q2, tỉnh Thái Bình cho bà được hưởng thừa kế”. Trước khi lập di chúc này khoảng gần một năm, cụ U đã lập di chúc để lại khối tài sản trên cho ba chị em là bà NLQ1, bà NLQ2 và bà để làm nơi thờ cúng, cụ nói toàn bộ các con các cháu đều đã được cụ cho đất, khi cụ ốm, vợ chồng anh C không chăm sóc lại còn đuổi các cô không cho chăm cụ, nên cụ bảo lập lại di chúc để cho ba cô con gái được hưởng khối tài sản này. Sau đó bà NLQ1 và bà NLQ2 từ chối nhận di sản và nhường lại cho một mình bà được hưởng toàn bộ khối tài sản trên nên cụ U lập lại di chúc cho một mình bà được hưởng tài sản. Khi cụ U chết, chị em bà lo mai táng cho cụ, sau ngày 49 của cụ, anh C, chị T2 tiếp tục xin ở nhờ nhà cụ U nhưng bà không đồng ý, anh chị đã tự ý phá cửa vào ở và không cho bà vào nhà thấp hương cho cụ U.

Khi cụ U còn sống, cụ U được miễn thuế sử dụng đất vì là mẹ liệt sỹ, từ khi cụ U chết, bà là người nộp thuế sử dụng diện tích đất 72,6m<sup>2</sup> cho địa phương.

Khi hòa giải tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q1 và quá trình Tòa án hòa giải, vì nghĩ đến tình cảm cô cháu, bà đã chấp nhận hỗ trợ cho anh C, chị T2 250.000.000 đồng rồi đến 300.000.000 đồng, anh chị đã nhất trí nhưng sau đó lại không chấp nhận, anh C còn có thái độ hỗn láo với bà. Vì vậy, nay bà không hỗ trợ cho anh chị bất cứ khoản tiền nào, đề nghị Tòa án định giá các công trình xây dựng trên đất, bà chấp nhận trả toàn bộ giá trị tài sản còn lại cho anh chị theo kết quả định giá chứ không chỉ là phần anh chị sửa chữa, xây dựng thêm và yêu cầu vợ chồng anh C, chị T2 phải trả lại bà nhà và đất trên theo di chúc của cụ U. Bà nhận chịu toàn bộ lệ phí về việc định giá tài sản.

*\* Anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2 trình bày:* Anh chị nhất trí phân khai về gia đình và quá trình anh chị ở cùng cụ Đỗ Thị U như bà Nguyễn Thị T1 đã trình bày. Theo anh chị, do cụ U già yếu nên gọi vợ chồng anh chị sang ở cùng để trông nom cụ khi đau yếu, anh chị đồng ý dọn sang ở với cụ. Năm 2013, cụ U bảo anh C và bà NLQ2 đưa cụ đến Ủy ban nhân dân thị trấn Q1 làm di chúc để lại toàn bộ diện tích đất trên cho ba cô là NLQ1, NLQ2, Nguyễn Thị T1 để làm nhà thờ tổ. Tháng 3/2014, do anh có việc đi vào miền Nam, bà NLQ2 ở nhà đã đưa cụ đi làm lại di chúc để lại tài sản cho một mình bà T1 trong lúc cụ quá yếu phải điếm chỉ. Khi cụ sắp chết, anh chị về, vì phải lo đám tang cho cụ nên anh chị chuyển sang ở nhờ em trai anh C, sau đó anh C hỏi bà T1 để chuyển về nhà cụ ở thì bà T1 không đồng ý, lúc đó anh chị mới biết di chúc đã bị thay đổi. Sau khi làm 49 ngày cho cụ U xong, vợ chồng anh chị tiếp tục chuyển về nhà cụ U ở cho đến nay.

Nay bà T1 đòi nhà đất, anh chị không chấp nhận vì nghi ngờ di chúc là giả hoặc có vấn đề gì đó chưa đúng nhưng không yêu cầu giám định. Anh chị yêu cầu, nếu bà T1 muốn lấy lại nhà đất thì phải trả anh chị một tỷ đồng hoặc bà T1 để lại nhà đất cho anh chị, anh chị sẽ trả bà T1 năm trăm triệu đồng; nếu có căn cứ xác định di chúc là đúng thì anh chị chỉ yêu cầu bà T1 thanh toán tiền công trình anh chị xây dựng trên đất là một trăm triệu đồng và tiền công sức anh chị chăm sóc cụ U trong mười hai năm ở cùng là hai trăm triệu đồng, tổng cộng là ba trăm triệu đồng.

*\* Bà NLQ1 và bà NLQ2 trình bày:* Hai bà xác nhận, khi cụ U thay đổi di chúc, cụ U có yếu về sức khỏe, chân tay yếu không đi lại được nhưng hoàn toàn minh mẫn, khi lập di chúc có hai người làm chứng và được Ủy ban nhân dân thị trấn Q1 chứng thực, hai bà tôn trọng ý kiến của cụ và không có ý kiến gì về di chúc. Đối với yêu cầu của bà T1 đòi khôi di sản thừa kế từ vợ chồng anh C, chị T2, hai bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Bản án số 02/2016/DS-ST ngày 30/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ đã quyết định.**

Áp dụng các Điều 631, 638, 639, 645, 659, 652, 653, 656, 657, 662, 667,

245, 255 và Điều 256 của Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xác nhận di chúc cụ Đỗ Thị U lập ngày 03/6/2014 để lại di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị T1 là hợp pháp.

Buộc anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2 phải trả lại bà Nguyễn Thị T1 quyền sở hữu và sử dụng di sản: 72,6m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số X1, tờ bản đồ số Y thuộc tổ Z, thị trấn Q1, huyện Q2, tỉnh Thái Bình (có các chiều đo như trích lục kèm

theo); 01 nhà ở 44,64m<sup>2</sup>, 02 gian nhà xây gạch chỉ bán mái, mái dàn tre lợp Brôximăng và các công trình xây dựng trên đất.

Anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2 được tháo dỡ trần nhựa và hệ thống cánh cửa của các công trình xây dựng trên đất.

2. Bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm thanh toán trả anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2 giá trị còn lại của khối tài sản anh chị xây dựng trên diện tích đất trên là 26.057.000 đồng.

Ngoài ra, án tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/01/2017, anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2 kháng cáo những nội dung sau:

- Thứ nhất: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ Đỗ Thị U gồm 72,6m<sup>2</sup> đất thổ cư thửa số X1, tờ bản đồ số Y, tổ Z, thị trấn Q1 là không đúng pháp luật. Vì đất chưa có sổ đỏ và đang có tranh chấp nên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông bà nội anh C. Do đó di chúc của cụ U có hiệu lực đối với phần đất thổ cư của cụ, còn phần đất của cụ T3 phải chia di sản thừa kế theo pháp luật và anh C được hưởng thừa kế thế vị tài sản của cụ T3. Do đó Tòa án giao cho bà T1 toàn quyền sử dụng đối với thửa đất trên là không đúng.

Thứ hai: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chưa hợp tình hợp lý, chưa tính đến công sức quản lý, duy trì, tôn tạo khối tài sản của cụ U và chưa tính công lao anh chị chăm sóc cụ U thay các con trong suốt 12 năm. Mặt khác, quá trình ở cùng cụ U anh chị đã đầu tư cơ sở sản xuất kinh doanh trên đất của cụ nay trả lại đất cho bà T1 nhận lại số tiền 26.057.000đ là quá ít và hiện tại anh chị không có chỗ ở.

Vì vậy anh chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, xác định lại di sản thừa kế của cụ U và giải quyết hợp lý đối với công sức duy trì, quản lý tôn tạo di sản, công sức chăm sóc cụ U 12 năm đồng thời xem xét đảm bảo chỗ ở cho anh chị theo quy định pháp luật.

*Tại phiên tòa phúc thẩm anh C, chị T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày:*

Anh C đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp bản di chúc của cụ U lập ngày 03/6/2014 và xem xét công sức tôn tạo đất, công sức chăm sóc cụ U 12 năm cho anh chị. Nay bà T1 lấy lại nhà đất, anh yêu cầu bà T1 thanh toán trị giá tài sản, công sức tôn tạo đất và chăm sóc cụ U cho anh chị là 1.000.000.000 đồng. Nếu bà T1 để lại cho vợ chồng anh sử dụng đất và sở hữu nhà, vợ chồng anh thanh toán cho bà T1 500.000.000 đồng.

Chị T2 xác định di chúc của cụ U để lại tài sản nhà đất cho bà NLQ1, bà NLQ2, bà T1 hoặc di chúc cụ U để lại tài sản nhà đất cho bà T1 bản chất là như nhau. Nay chị đồng ý trả lại nhà đất cho bà T1 nhưng yêu cầu bà T1 thanh toán cho vợ chồng chị trị giá tài sản là 100.000.000 đồng, tiền công sức tôn tạo đất và công sức chăm sóc cụ U 200.000.000 đồng, tổng là 300.000.000 đồng.

*\* Bà T1 không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của anh C, chị T2 và trình bày:*  
Thời gian anh C, chị T2 ở chung cùng với cụ U, cụ U còn khỏe mạnh trông nom, chăm

sóc con cho anh chị và phụ giúp anh chị kinh doanh nên bà không đồng ý thanh toán tiền công sức chăm sóc cụ U cho anh C, chị T2.

Khi vợ chồng anh C, chị T2 sang ở cùng cụ U, phần đất của cụ U là đất nguyên thổ, anh chị không phải duy trì, tôn tạo gì. Anh chị có tôn nền nhà, phần tôn nền nhà đã được Hội đồng định giá kết luận giá trị là 6.462.000đ. Ngoài ra anh C, chị T2 còn khai thác kinh doanh thu lợi trên đất của cụ U rất nhiều nên bà không đồng ý thanh toán tiền công sức tôn tạo đất cho anh chị. Khi hòa giải tại địa phương và Tòa án cấp sơ thẩm, vì nghĩ đến tình cảm cô cháu, bà đồng ý thanh toán trị giá tài sản và hỗ trợ cho vợ chồng 300.000.000 đồng nhưng anh chị không chấp nhận, nay bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*\* Bà NLQ2 nhất trí với ý kiến trình bày của bà T1.*

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã kết luận quá trình thực hiện tố tụng của Hội đồng xét xử, các đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị: áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2; xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghe trình bày của các đương sự tại tòa, sau khi nghe quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và nghị án.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**\* Về tố tụng:** Bà NLQ1 không kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

**\* Về nội dung:** Xét yêu cầu kháng cáo của anh C và chị T2:

- Đối với yêu cầu kháng cáo về đất thổ cư: Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q1, huyện Q2, tỉnh Thái Bình. Theo hiện trạng đo đạc năm 1998 cụ T3 và cụ U có tổng diện tích đất như sau:

Thửa số X2, tờ bản đồ số Y, diện tích 192,3m<sup>2</sup> loại đất ao. Thửa số X3, tờ bản đồ số Y diện tích 46,2m<sup>2</sup> loại đất ao.

Thửa số X4, tờ bản đồ số Y diện tích 486,6m<sup>2</sup> đất thổ cư.

Thửa số X5, tờ bản đồ số Y diện tích 133,5m<sup>2</sup> đất thổ cư đứng tên anh Nguyễn Văn M2 (cháu cụ U).

Như vậy tính tổng diện tích đất của cụ U và cụ T3 theo đo đạc năm 1998 là 858,6m<sup>2</sup> đất, trừ phần đất thổ cư 133,5m<sup>2</sup> đứng tên anh M2, diện tích đất thổ cư và đất ao của cụ U và cụ T3 là 725,1m<sup>2</sup>. Trong đó diện tích đất thổ cư của hai cụ là 486,6m<sup>2</sup>: 2 cụ U và cụ T3 mỗi người được hưởng là 243,3m<sup>2</sup> đất thổ cư. Năm 2012 cụ U tách 72,6m<sup>2</sup> đất thổ cư trong tổng diện tích 486,6m<sup>2</sup> đất thổ cư để làm sổ đỏ và lập di chúc tặng cho bà Nguyễn Thị T1 72,6m<sup>2</sup> đất thổ cư là chưa vượt quá phần di sản của cụ U được hưởng. Mặt khác, di chúc của cụ U lập khi cụ hoàn toàn tỉnh táo, có người làm chứng và được Ủy ban nhân dân thị trấn Q1, huyện Q2, tỉnh Thái Bình chứng thực là đúng quy định của pháp luật và tại phiên tòa chị T2 cũng thừa nhận di chúc của cụ U để lại tài sản cho bà NLQ1, bà NLQ2, bà T1 hay một mình bà T1 đều đúng luật. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1, giao cho bà T1 được quyền sử

dụng 72,6m<sup>2</sup> đất thổ cư theo di chúc của cụ U và buộc bà T1 thanh toán trị giá tài sản anh C, chị T2 xây dựng trên đất của cụ U 26.057.000đ là có căn cứ. Nay anh C, chị T2 xác định phần đất cụ U định đoạt trong di chúc tặng cho bà T1 còn có phần của cụ T3 và anh C được hưởng kỹ phần thừa kế thế vị trong đó là không đúng. Qua xác minh tại địa phương, hiện nay anh C, chị T2 đang quản lý và sử dụng rất nhiều đất thổ cư và đất ao của cụ U (Theo đo đạc VLAP năm 2012 anh C, chị T2 đang quản lý 120,1m<sup>2</sup> đất ao; xây phòng trọ và kinh doanh trên diện tích 898,9m<sup>2</sup> đất thổ cư của cụ U) nên anh chị khai không có chỗ ở nào khác là không đúng. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo này của anh C, chị T2 không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với yêu cầu kháng cáo về công sức tôn tạo duy trì đất: Qua xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện, từ năm 2002 anh C, chị T2 sang ở chung cùng cụ U, hiện trạng đất thổ cư của cụ U không thay đổi, anh C chị T2 cải tạo, tôn nền và xây dựng thêm một số công trình trên đất của cụ U đã được định giá tổng giá trị 26.057.000đ. Mặt khác, quá trình anh chị sử dụng đất, cụ U vẫn còn sống quản lý duy trì đất cùng anh chị và anh chị còn khai thác kinh doanh buôn bán thu lợi trên đất của cụ U. Do đó, nay anh chị yêu cầu công sức tôn tạo đất là không có cơ sở xem xét.

Về công sức chăm sóc cụ U: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm anh C, chị T2 có đơn phản tố yêu cầu bà T1 phải thanh toán cho anh chị tiền công chăm sóc cụ U khi thì 300.000.000 đồng, có biên bản làm việc anh chị yêu cầu tiền công chăm sóc cụ U và tiền bồi thường tài sản là 1 tỷ đồng. Tòa án đã yêu cầu anh chị nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này nhưng anh chị không thực hiện nên án sơ thẩm không giải quyết. Đến nay anh chị kháng cáo Tòa án cấp phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét và quyết định.

Từ những nhận định trên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh C và chị T2, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp pháp luật.

Do yêu cầu kháng cáo của anh C và chị T2 không được chấp nhận, anh chị phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vi các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 245, 255, 256, 652, 653, 656, 657, 662, 667 Bộ luật Dân sự năm 2005.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2.

2. Xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2016/DS-ST ngày 30/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

2.1. Xác nhận di chúc cụ Đỗ Thị U lập ngày 03/6/2014 để lại di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị T1 là hợp pháp.

Buộc anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2 trả lại bà Nguyễn Thị T1 quyền sử dụng 72,6m<sup>2</sup> đất thổ cư và quyền sở hữu 44,64m<sup>2</sup> nhà ở, 02 gian nhà xây gạch chỉ bán mái, mái dàn tre lợp Brôximăng và các công trình xây dựng trên đất tại



thửa số X1, tờ bản đồ số Y thuộc tổ Z, thị trấn Q1, huyện Q2, tỉnh Thái Bình (Diện tích đất có các chiều đo như trích lục kèm theo).

2.2 Anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2 được tháo dỡ phần trần nhựa và hệ thống cánh cửa của các công trình xây dựng trên đất.

2.3 Bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm thanh toán giá trị còn lại khối tài sản anh C, chị T2 xây dựng trên diện tích đất thổ cư 72,6m<sup>2</sup> cho anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2 26.057.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án hợp lệ bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi xuất trên số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa.

Anh Nguyễn Quang C và chị Trương Thị Quỳnh T2 phải chịu 300.000 đồng án phí Dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền 200.000 đồng anh C, chị T2 nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003164 ngày 13/01/2017 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Quỳnh Phụ, anh C, chị T2 phải thi hành 100.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**  
**BẢN ÁN SỐ: 56/2017/DS-ST NGÀY: 08-6-2017 V/V TRANH CHẤP THỪA**  
**KẾ TÀI SẢN**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quyến

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lương Hùng Dũng
2. Ông Nguyễn Hoàng Hải

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Giai Thoạii

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thanh Phương -Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2013/TLST-DS ngày 11 tháng 03 năm 2013 về tranh chấp “thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2017/QĐXX-ST ngày 07 tháng 04 năm 2017 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

1.1. Bà Bùi Thị V, sinh năm 1950; trú tại: ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố C.

Người đại diện hợp pháp: chị Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1980; trú tại: ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố C (Văn bản ủy quyền ngày 28/5/2013). Có mặt Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V: Luật sư Lâm Văn Kh-

Văn phòng luật sư SH, thành phố C. Vắng mặt, chị H đề nghị xét xử vắng mặt luật sự Kh.

1.2. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1945; trú tại: ấp T, xã Tr, huyện, thành phố C. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*2. Bị đơn:* Ông Bùi Tấn L, sinh năm 1970; trú tại: ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố C. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Hữu H- Văn phòng luật sư Phạm Hữu H, thành phố C. Có mặt

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Bùi Văn N1, sinh năm 1952; trú tại: Khu vực 2, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1957; trú tại: ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ. Có mặt

3.3. Ông Bùi Văn N2, sinh năm 1954; trú tại: ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp: chị Bùi Bích Ngọc Hoàng K, sinh năm 1984; trú tại: ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ủy quyền ngày 06/5/2014). Có mặt

3.4. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1960; đại chỉ: ấp P, thị trấn T, huyện V, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp: chị Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1980; trú tại: ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 08/4/2014). Có mặt

3.5. Bà Đoàn Thị U, sinh năm 1975; 3.6. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1969; cùng trú tại: ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ. Có mặt

3.7. Ông Trần Thanh L, sinh năm 1966; 3.8. Bà Trần Thị D, sinh năm 1968; trú tại: Khu vực P, phường T. quận T, thành Phố Cần Thơ. Có mặt

3.9. Ông Phạm Thanh C, sinh năm 1963; 3.10. Bà Lương Thị T, sinh năm 1969; trú tại: ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ. Có mặt

3.11. Bà Lê Thị C, sinh năm 1968; 3.12. Anh Nguyễn An N, sinh năm 1989; cùng trú tại: ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp: ông Bùi Tấn L, sinh năm 1970 (Văn bản ủy quyền ngày 01/4/2013). Có mặt

3.13. Ủy ban nhân dân huyện C. Đề nghị xét xử vắng mặt Địa chỉ: thị trấn C, huyện C, thành phố Cần Thơ.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị V và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bà V là chị Nguyễn Thị Lệ H tại phiên tòa trình bày: cụ Bùi Văn Kh chết ngày 01/11/2007 và cụ Huỳnh Thị Đ chết ngày 14/4/2011; hai cụ có 07 người con gồm: Bùi Văn N1, Bùi Văn N2, Bùi Thị V, Bùi Thị H, Bùi Thị C, Bùi Văn H và Bùi Tấn L. Khi còn sống, hai cụ có tạo lập được một số di sản như sau:

Quyền sử dụng thửa đất 255 diện tích 827m<sup>2</sup> đất LNK và thửa đất số 256, diện tích 8.015m<sup>2</sup> đất 2L, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp T, xã Tr, huyện C, do cụ Bùi Văn Kh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 1597 ngày 22/9/1990.

Quyền sử dụng thửa đất 11, tờ bản đồ số 04, diện tích 300m<sup>2</sup> đất T và 1675m<sup>2</sup> đất LNK, tọa lạc tại ấp T, xã Tr, huyện C, do cụ Bùi Văn Kh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 3761 ngày 05/12/1990.

01 căn nhà gỗ, mái tole, vách thao lao, tọa lạc trên thửa đất số 11.

Theo chị H, năm 2001 cụ Kh bị bệnh tai biến nên ý thức không được sáng suốt, ông Bùi Tấn L mạo nhận chữ ký của cụ Kh để hợp thức hóa sang tên quyền sử dụng phân đất tại thửa 11 và thửa 256. Năm 2006, ông Bùi Tấn L chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 256 cho vợ chồng ông Phạm Thanh Ch và bà Lương Thị T

Bà V yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Kh với ông L tại thửa đất 11, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Tấn L với ông Phạm Thanh Ch và bà lương Thị T.

Do cụ Kh và cụ Đ không để lại di chúc nên bà V yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Đối với căn nhà tọa lạc trên diện tích 110m<sup>2</sup> không yêu cầu chia, để lại làm phủ thờ.

- Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày thống nhất lời trình bày của bà V, Đến ngày 29/7/2015, bà H tự nguyện rút đơn khởi kiện vì cho rằng cụ Bùi Văn Kh đã cho ông Lộc quyền sử dụng đất, ông L đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Bị đơn là ông Bùi Tấn L trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm cụ Kh, cụ Đ mất, về các con của hai cụ cũng như nguồn gốc nhà đất. Ngoài ra, ông còn trình bày, ông ăn ở trên đất này cùng cha mẹ từ nhỏ đến nay.

Phần đất tại thửa 11, ông được cha mẹ cho vào năm 2003, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00173 ngày 15/10/2003. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà diện tích 75m<sup>2</sup>, kết cấu mái tole, cột tháo lao, nền gạch bông, vách ván. Cha mẹ giao cho ông căn nhà để ở và thờ cúng ông bà từ nhiều năm nay.

Phần đất thửa 256, cha mẹ ông cũng cho ông từ năm 2003, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2006, ông chuyển nhượng lại cho ông Phạm Thanh Ch và bà Lương Thị T, hiện nay ông Ch và bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00771 ngày 08/11/2006.

Riêng thửa đất 255, cụ Kh đã chuyển nhượng cho ông Trần Thanh L từ năm 2000, việc chuyển nhượng hai bên chỉ làm giấy tay, cha ông đã nhận đủ tiền chuyển nhượng và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, ông L đã san lập và sử dụng cho đến nay. Ông yêu cầu bác đơn khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng ông L được cha cho đất là hợp pháp, ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đề nghị công nhận sự tự nguyện của ông L về việc chuyển quyền cho ông N2 quyền sử dụng diện tích ngang 4,7mx dài 17,8m, cho bà H ngang 5mx dài 30m, dành cho bà H lối đi ngang 1mx dài 23m cấp hông nhà ông Năm.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày và yêu cầu:

- Bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn H: Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn bà Vân và đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Đối với căn nhà cùng với quyền sử dụng diện tích 110m<sup>2</sup> đất không chia, để lại làm phủ thờ.

- Ông Bùi Văn N2 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất 256 và thửa đất 11. Căn nhà không yêu cầu chia, để lại làm phủ thờ cúng chung. Đối với thửa đất 255, ông không yêu cầu chia do trước đây cha ông già yếu, không còn minh mẫn, ông chứng kiến cho ông Bùi Tấn L chuyển nhượng cho ông Trần Thanh L.

- Ông Phạm Thanh Ch và bà Lương Thị T trình bày: vào năm 2006, ông bà có nhận chuyển nhượng thửa đất 256 của ông Bùi Tấn L với giá 20 cây vàng 24k, việc chuyển nhượng hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng theo đúng qui định pháp luật, ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng từ đó cho đến nay. Nay không đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Ông Trần Thanh L trình bày: Vào ngày 12/8/2000, ông có nhận chuyển nhượng của cụ Bùi Văn Khen thửa đất 255 với giá 10.000.000đ, việc chuyển nhượng hai bên có làm “Tờ nhượng đất” có sự chứng kiến của ông Bùi Tấn và ông Bùi Văn N2, ông đã giao đủ tiền cho cụ Kh và nhận đất sử dụng. Đến năm 2001, ông có chuyển nhượng lại thửa đất này cho em ruột là Trần Thanh T, ông T sử dụng cho đến nay. Ông yêu cầu công nhận việc chuyển nhượng đất giữa ông với cụ Kh.

- Ông Trần Thanh T trình bày: Vào năm 2001, ông có nhận chuyển nhượng thửa đất 255 của anh ruột là Trần Thanh L, sau khi nhận chuyển nhượng, ông có cải tạo bồi đắp, trồng cây lâu năm và sử dụng cho đến nay. Nay ông yêu cầu công nhận việc chuyển nhượng đất giữa ông với ông L.

- Ủy ban nhân dân huyện C có ý kiến về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ch và bà T là đúng trình tự thủ tục, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

-Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng Dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tại thửa đất 255 và 256. Công nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Thanh T. Đối với thửa đất số 11, đề nghị công nhận căn nhà và diện tích 110m<sup>2</sup> đất nơi căn nhà tọa lạc là tài sản chung của các đồng thừa kế để làm nơi thờ cúng ông bà, giao cho ông L quản lý. Diện tích còn lại của thửa 11 là tài sản chung của 04 người, trong đó cụ Đ có 01 phần, đây là di sản của cụ Đ, 03 phần còn lại là của gia đình ông L. Cụ Đ chết không để lại di chúc nên chia thừa kế theo pháp luật. Phần đất của cụ Kh đã tặng cho ông L nên chấm dứt quyền sở hữu. Công nhận sự tự nguyện của ông L về việc chuyển quyền sử dụng đất cho ông N2 và bà H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà V, bà H, ông N1, ông N2, ông H, bà Ch, anh N, Luật sư Kh, Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt, nhưng người thì có người đại diện theo ủy quyền có mặt, người đề nghị giải quyết vắng mặt, người thì được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, vì vậy căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Kh mất ngày 01/11/2007, cụ Đ mất ngày 21/4/2011. Do vậy thời điểm mở thừa kế của cụ Kh là ngày 01/11/2007, thời điểm mở thừa kế của cụ Đ là ngày 14/4/2011.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 24/02/2013 nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Kh và cụ Đ, như phân tích về thời điểm mở thừa kế nêu trên,

áp dụng Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015 thì yêu cầu chia di sản thừa kế của cả cụ Kh và cụ Đ còn trong thời hiệu khởi kiện.

Xét về các tài sản đương sự yêu cầu chia thừa kế:

[1] Về thửa đất số 256, diện tích thực tế 7.988m<sup>2</sup> đất 2L(theo giấy là 8.015m<sup>2</sup>) là của cụ Kh, cụ Kh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 157 ngày 22/9/1990. Đến ngày 08/5/2003, cụ Kh làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con là Bùi Tấn L được chứng thực hợp pháp, ông L đại diện hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00148/QSDĐ ngày 04/6/2003, theo nội dung hồ sơ chuyển nhượng là cha cho con trọn quyền sử dụng theo pháp luật hiện hành. Đến ngày 25/10/2006, ông L cùng các thành viên trong hộ gia đình (gồm cụ Bùi Văn Kh, cụ Huỳnh Thị Đ, ông Bùi Tấn L, bà Lê Thị Ch và anh Bùi An N) ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Thanh Ch và bà Lương Thị T, ông Ch, bà T đã giao đủ tiền chuyển nhượng, nhận đất sử dụng cho đến nay và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00711 ngày 08/11/2006.

Theo kết quả giám định của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an ngày 21/01/2015 thì dấu vân tay màu đỏ bên dưới trái mực “Thân nhân bên A” ghi họ tên Bùi Văn Kh trên “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” lập ngày 25 tháng 10 năm 2006 không phải là dấu vân tay của ông Bùi Văn Kh. Tuy nhiên, theo nhận định trên thì cụ Kh đã cho ông L phân đất này nên đã chấm dứt quyền sở hữu của cụ Kh theo qui định tại Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 1995; việc cụ Kh có ký tên hay không ký tên vào hợp đồng cũng không làm thay đổi bản chất sự việc cha chuyển quyền sử dụng đất cho con, mặt khác ông Ch và bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng liên tục từ năm 2006 cho đến nay. Do đó, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L với ông Ch và bà T là không có căn cứ, và đây cũng không còn là di sản của cụ Kh, cụ Đ. Đương sự yêu cầu chia thừa kế thửa đất này là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về thửa đất số 255, diện tích thực tế 846m<sup>2</sup>(theo giấy chứng nhận QĐ đất là 827m<sup>2</sup>) do cụ Bùi Văn Kh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 157 ngày 22/9/1990, đến năm 2003 được đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00147 ngày 04/6/2003 do cụ Bùi Văn Kh đại diện hộ đứng tên (hộ gồm cụ Bùi Văn Kh, cụ Huỳnh Thị Đ, ông Bùi Tấn , bà Lê Thị Ch và anh Bùi An N), hiện nay do ông Trần Thanh T đang sử dụng.

Xét trình bày của ông Trần Thanh L về việc vào ngày 12/8/2000, ông có nhận chuyển nhượng của cụ Bùi Văn Kh thửa đất 255 với giá 10.000.000đ, việc chuyển nhượng hai bên có làm “Tờ nhượng đất” có sự chứng kiến của ông Bùi Tấn L và ông Bùi Văn N2, ông đã giao đủ tiền cho cụ Kh và nhận đất sử dụng, là có căn cứ, bởi việc chuyển nhượng đất được ông Bùi Tấn L và ông Bùi Văn N2 là các con của cụ Kh ký tên chứng kiến, từ khi nhận chuyển nhượng đất và sử dụng cho đến nay, các thành viên trong hộ gia đình không tranh chấp.

Ông Trần Thanh T chứng minh được việc nhận chuyển nhượng đất của ông Trần Thanh L từ năm 2001 bằng lời thừa nhận của ông Trần Thanh L.

Theo thừa nhận của các đương sự, cùng biên bản xác minh do Tòa lập ngày 28/8/2015 thì thửa đất 255 lúc cụ Kh chuyển nhượng cho ông L, cũng như lúc ông L chuyển nhượng cho ông T thì lung, trũng, gò ghề, không được bằng phẳng như hiện

nay, quá trình sử dụng gia đình ông L phải đầu tư sản xuất (trang ửi, bồi đắp, cải tạo mặt bằng), trồng cây lâu năm. Ông L, ông T đã giao đủ tiền chuyên nhượng cho cụ Kh, đã nhận đất sử dụng từ năm 2000, hộ gia đình cụ Kh không tranh chấp, không phản đối khi ông T đầu tư san lấp và sử dụng; hiện nay các thành viên còn lại trong hộ cụ Kh gồm: ông L, bà Ch, anh N thống nhất việc chuyên nhượng cho ông L.

Tại điểm b2 tiểu mục 2.3 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 18/4/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định hợp đồng chuyên nhượng quyền sử dụng đất được xác lập sau ngày 15/10/1993, nếu sau ngày 01/4/2004 mới có yêu cầu Tòa án giải quyết thì không coi là vô hiệu do vi phạm điều kiện tại điểm a.6 tiểu mục 2.2 phần II nghị quyết số 02/2004/NQ- HĐTP (hợp đồng không có công chứng hoặc chứng thực). Căn cứ vào điểm a, điểm b.3 tiểu mục 2.3 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 18/4/2004 cần công nhận hợp đồng chuyên nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Khen với ông Lộc.

Ông L thống nhất chuyên nhượng thửa đất 255 cho ông T, nghĩ nên công nhận hợp đồng chuyên nhượng đất giữa ông T với ông L. Ông T được toàn quyền sử dụng phần đất này.

Từ những phân tích trên, Đương sự yêu cầu chia thừa kế thửa đất 255 là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về thửa đất 11, diện tích thực tế 1.871m<sup>2</sup> (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 300m<sup>2</sup> đất T và 1675m<sup>2</sup> đất LNK), do cụ Bùi Văn Kh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 3761 ngày 05/12/1990. Đến ngày 03/9/2003, cụ Kh làm hợp đồng chuyên nhượng quyền sử dụng đất cho con là Bùi Tấn L được chứng thực hợp pháp, ông L đại diện hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00173/QSDĐ ngày 15/10/2003, theo nội dung hợp đồng chuyên nhượng là cha cho con nên đã chấm dứt quyền sở hữu của cụ Kh theo qui định tại Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 1995, do đó hộ ông L gồm có 04 người được quyền sử dụng thửa đất này, gồm: cụ Huỳnh Thị Đ, ông Bùi Tấn L, bà Lê Thị Ch và anh Bùi An N (hộ được xác định tại hợp đồng chuyên nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/10/2006- Bút lục 151, các đồng thừa kế khác không sống chung hộ từ trước năm 2003).

Hiện thửa đất 11 được sử dụng như sau:

- Bà Bùi Thị H cất nhà trên diện tích 227m<sup>2</sup>.
- Ông Bùi Văn N cất nhà trên diện tích 119m<sup>2</sup>.
- 01 căn nhà của cụ Kh diện tích 75m<sup>2</sup> có kết cấu khung gỗ, nái tole tipro, nền gạch bông, móng bê tông, vách ván; tọa lạc trên diện tích đất 110m<sup>2</sup>, căn nhà này ông L đang quản lý.

- Diện tích đất còn lại 1.415m<sup>2</sup>, ông L cất nhà và các tài sản khác để sử dụng.

\* Về căn nhà diện tích 75m<sup>2</sup>, căn nhà do cụ Kh, cụ Đ tạo lập, các đương sự thống nhất không yêu cầu chia, để làm nơi thờ cúng ông bà. Căn nhà tọa lạc trên diện tích 110m<sup>2</sup>. Cụ Kh, cụ Đ không định đoạt căn nhà lúc còn sống, do đó, cần xác định phần đất nơi căn nhà tọa lạc là tài sản của cụ Kh, cụ Đ. Các đương sự thống nhất đây là tài sản chung của của các đồng thừa kế, không phân chia, để làm nơi thờ cúng ông bà; nghĩ nên ghi nhận ý kiến của các đương sự và giao tài sản này cho ông L quản lý.

Như vậy quyền sử dụng đất của hộ ông L chỉ còn 1.761m<sup>2</sup>, trong đó có 190m<sup>2</sup> đất T và 1.571m<sup>2</sup> đất LNK. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất giá trị như kết quả Hội đồng định giá nên tài sản có tổng giá trị là 302.150.000đ ( 350.000đ/m<sup>2</sup> đất Tx 190m<sup>2</sup> + 1.571m<sup>2</sup> đất LNK x150.000đ/m<sup>2</sup>), trong hộ gia đình có 04 người nên mỗi thành viên trong hộ được phân có giá trị 75.537.000đ, tương đương 440,25m<sup>2</sup> đất.

Cụ Đ, cụ Kh chết không để lại di chúc nên di sản được phân chia theo pháp luật, hàng thừa kế của cụ Đ gồm 07 người, mỗi người thừa kế được hưởng kỳ phần có giá trị 10.791.000đ.

Ông N2 đang sử dụng diện tích 97,7m<sup>2</sup> đất ( 119m<sup>2</sup> – 21,3m<sup>2</sup> lối đi của gia đình bà H mà ông L dành cho bà H), trong đó có diện tích ông L cho là 83,7m<sup>2</sup> đất LNK (4.7x 17.8(5.4+12.40)), còn lại 14m<sup>2</sup> đất là di sản thừa kế, nếu tính giá đất ONT thì phần này có giá trị 4.900.000đ, so với kỳ phần được hưởng còn thiếu 5.891.000đ.

Bà H đang sử dụng diện tích 227m<sup>2</sup> đất, trong đó có 150m<sup>2</sup> đất LNK ông L cho, còn lại 77m<sup>2</sup> đất là di sản thừa kế, nếu tính giá trị đất LNK thì có giá là 11.550.000đ, so với kỳ phần được hưởng vượt 759.000đ. Phần vượt bà H có trách nhiệm giao trả cho ông N2.

Ông L đang quản lý phần di sản còn lại của cụ Đ, để đảm bảo giá trị sử dụng quyền sử dụng đất nên cần giao cho ông L, ông L có trách nhiệm thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế còn lại.

Bà V và người liên quan yêu cầu chia thừa kế luôn cả phần đất của ông L, bà Ch, anh N là không có căn cứ chấp nhận.

- Về chi phí thẩm định, định giá: Hội đồng thẩm định, định giá phải chi các khoản là 4.500.000đ, bà V đã nộp trước khoản tiền này để thanh toán. Nay yêu cầu khởi kiện của bà V chỉ được chấp nhận một phần nhỏ nên bà V phải chịu 3.300.000đ, các đồng thừa kế còn lại mỗi người phải chịu 200.000đ để trả lại cho bà V.

- Về chi phí giám định: Bà V đã nộp 5.000.000đ để thanh toán, nay yêu cầu chia thừa đất 256 của bà V không được chấp nhận nên bà V phải chịu chi phí này.

- Về án phí:

Bà Bùi Thị V, của ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị C yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 256, diện tích thực tế 7.988m<sup>2</sup>, mỗi người được hưởng 1.141m<sup>2</sup>, có giá trị 85.575.000đ (75.000đ/m<sup>2</sup>) nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí phần này 5%.

Bà Bùi Thị V, của ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị C yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 255, diện tích thực tế 846m<sup>2</sup>, mỗi người được hưởng 120m<sup>2</sup>, có giá trị 19.200.000đ (160.000đ/m<sup>2</sup>) nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí phần này 5%.

Bà Bùi Thị V, của ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N2, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị C yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 11, có giá trị 302.150.000đ, mỗi người yêu cầu được hưởng 43.160.000đ, nhưng chỉ được chấp nhận 10.791.000đ nên phải chịu án phí phần được chấp nhận và phần không được chấp nhận 5% (phần không được chấp nhận không phải là di sản).

Ông Bùi Tấn L được chia 10.791.000đ nên phải chịu án phí 5%.



Ông Trần Thanh L, ông Trần Thanh T phải chịu án phí không giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 5; khoản 5 Điều 26; Điều 92; Điều 147; Điều 165; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 256; Điều 690 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 674; 675; 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468; Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 167; 179 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 12

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị V, yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N2, ông Bùi Văn H2, bà Bùi Thị C về việc yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 256, diện tích thực tế 7.988m<sup>2</sup> đất 2L, tờ bản đồ số 08, ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Không chấp nhận yêu cầu của bà V về việc yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ ông Bùi Tấn L với ông Phạm Thanh Ch và bà Lương Thị T, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Bùi Văn Kh và ông Bùi Tấn L tại thửa đất 11.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị V, yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị V về việc yêu cầu chia thừa kế thừa đất 255 diện tích 846m<sup>2</sup> đất CLN, tờ bản đồ số 08, ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn N2 về việc yêu cầu chia thừa kế thừa đất 255, vì rút yêu cầu.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế thừa đất 11, 255, 256, vì rút yêu cầu.

3. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 255 giữa ông Bùi Văn Kh với ông Trần Thanh L và hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 255 giữa ông Trần Thanh L với ông Trần Thanh T, bà Đoàn Thị U.

Ông Trần Thanh T, bà Đoàn Thị U được quyền sử dụng thửa đất 255 diện tích 846m<sup>2</sup> đất CLN, tờ bản đồ số 08, ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ.

4. Xác định quyền sử dụng diện tích 110m<sup>2</sup> đất ONT và căn nhà diện tích 75m<sup>2</sup> tọa lạc trên phần đất này tại thửa 11, tờ bản đồ số 04, ấp T, xã Tr, huyện C, là tài sản chung của bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị H, ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N2, bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn H và ông Bùi Tấn L. Các đồng thừa kế thống nhất để làm nơi thờ cúng ông bà. Giao cho ông Bùi Tấn L quản lý phần tài sản này để làm nơi thờ cúng ông bà.

5. Chấp nhận diện tích 440,25m<sup>2</sup> đất tại thửa 11 có giá trị là 75.537.000đ là di sản của cụ Huỳnh Thị Đ nên mỗi người thừa kế được hưởng kỷ phần có giá trị 10.791.000đ.

Ông Bùi Tấn L có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn H mỗi người 10.791.000đ.

Ông Bùi Tấn L có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Văn N2 số tiền 5.132.000đ.

Bà Bùi Thị H có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Văn N2 số tiền 759.000đ.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị V, yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N2, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị C về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng diện tích 1.320,75m<sup>2</sup> đất tại thửa 11.

7. Công nhận sự tự nguyện của hộ ông Bùi Tấn L về việc chuyển quyền sử dụng diện tích 83,7m<sup>2</sup> đất LNK cho ông Bùi Văn N2 nên ông Bùi Văn N2 được quyền sử dụng diện tích 97,7m<sup>2</sup> đất, trong đó 83,7m<sup>2</sup> đất LNK và 14m<sup>2</sup> đất ONT tại thửa số 11, ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Công nhận sự tự nguyện của hộ ông Bùi Tấn L về việc chuyển quyền sử dụng diện tích 150m<sup>2</sup> đất LNK cho bà Bùi Thị H nên bà Bùi Thị H được quyền sử dụng diện tích 227m<sup>2</sup> đất LNK tại thửa số 11, ấp T, xã Tr, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Công nhận sự tự nguyện của hộ ông L về việc dành lối đi cho gia đình bà H có chiều ngang 01m giáp lộ chạy dài 21,3m cặp bên nhà ông Bùi Văn N2.

Hộ ông Bùi Tấn L được toàn quyền sử dụng diện tích đất còn lại của thửa 11 sau khi đã trừ các diện tích đất của bà H, ông N2 và diện tích đất là tài sản chung của các đồng thừa kế.

(Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/7/2015 do Tòa lập, mãnh trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp để xác định phần đất ông N2, bà H được sử dụng, xác định lối đi của gia đình bà H, xác định phần đất của gia đình ông Bùi Tấn L sử dụng, xác định nhà gắn liền quyền sử dụng đất của các đồng thừa kế. Căn cứ Hồ sơ địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp ngày 09/10/2013 để xác định phần đất của ông Trần Thanh L được toàn quyền sử dụng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thanh toán tiền thì còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về chi phí thẩm định, định giá: Bà Bùi Thị V phải chịu 3.300.000đ, công nhận đã nộp và chi xong.

Ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N2, bà Bùi Thị Hg, bà Bùi Thị V, ông Bùi Văn H, ông Bùi Tấn L mỗi người phải chịu 200.000đ để trả lại cho bà Bùi Thị V.

Chi phí giám định: Bà Bùi Thị V phải chịu 5.000.000đ, công nhận đã nộp và chi xong.

Về án phí sơ thẩm:

Ông Bùi Tấn L phải chịu 539.000đ. Bà Bùi Thị H phải chịu 539.000đ.

Bà Bùi Thị V phải chịu 7.396.000đ, được khấu trừ 2.500.000 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 007243 ngày 28/4/2014 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Cờ Đỏ, bà V còn phải nộp thêm 4.896.000đ.

Ông Bùi Văn N1 phải chịu 7.396.000đ, được khấu trừ 3.297.000 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 007243 ngày 28/4/2014 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Cờ Đỏ, ông N1 còn phải nộp thêm 4.099.000đ.

Ông Bùi Văn H phải chịu 7.396.000đ, được khấu trừ 3.297.000 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 007242 ngày 25/4/2014 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Cờ Đỏ, ông H còn phải nộp thêm 4.099.000đ.

Bà Bùi Thị C phải chịu 7.396.000đ, được khấu trừ 3.297.000 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 007240 ngày 24/4/2014 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Cờ Đỏ, Bà C còn phải nộp thêm 4.099.000đ.

Ông Bùi Văn N2 phải chịu 6.436.000đ, được khấu trừ 3.297.000 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 007248 ngày 07/5/2014 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Cờ Đỏ, ông N2 còn phải nộp thêm 3.139.000đ.

Ông Trần Thanh L, bà D phải chịu 200.000đ, được khấu trừ 200.000 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 007243 ngày 17/6/2014 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Cờ Đỏ. Ông L, bà D đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Thanh T phải chịu 200.000đ, được khấu trừ 200.000 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 008269 ngày 24/6/2016 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Cờ Đỏ. Ông T đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**  
**BẢN ÁN SỐ: 156/2017/DS-PT NGÀY: 25-7-2017 V/V TRANH CHẤP**  
**THỪA KẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thu

*Các Thẩm phán:*

Ông Lê Quốc Dũng Ông Lưu Văn Uẩn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 117/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ánh T, sinh năm 1965;

Địa chỉ cư trú: Khu vực 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1969;

Địa chỉ thường trú: Khu vực 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Địa chỉ tạm trú: đường M, phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Võ Thị C, sinh năm 1938;

Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

- Ông Lê Trung N, sinh năm 1950;

Địa chỉ cư trú: Khu vực 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Bà Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1975;

Địa chỉ cư trú: đường M, phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1988;

- Cháu Nguyễn Thanh T, sinh năm 2006;

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của cháu Tín: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1988.

Địa chỉ cư trú: Khu vực 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Ánh T - nguyên đơn.

Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà T, ông L, bà C và bà Võ Thị C có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Nguyên đơn bà Nguyễn Ánh T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Tấn L là hai chị em ruột. Cha của ông, bà là ông Nguyễn Tấn L1 mất sớm nên bà T và ông L được ông nội là ông Nguyễn Văn T nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông nội chết có để lại phần đất diện tích 287m<sup>2</sup>, loại đất thổ, thuộc thửa 44, tờ bản đồ 8-3-1 và phần đất ruộng khoảng 4.000m<sup>2</sup> trong đó có thửa 225, tờ bản đồ 8-1 tọa lạc thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Do bà T hay bị bệnh nên trước khi ông nội chết đã để lại di chúc lập ngày 05 tháng 6 năm 1985 có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ với nội dung: giao tài sản cho ông L quản lý với điều kiện ông L phải có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc bà T và cho bà T ở trên phần đất cùng căn nhà do ông nội để lại cho ông L. Nhưng hiện nay, ông L không thực hiện theo di chúc của ông nội mà la mắng, xua đuổi bà T. Trên phần đất này có 01 căn nhà cấp 4 hiện nay do bà và con gái tên Nguyễn Thị C đang sinh sống. Ngoài các tài sản trên, ông T không để lại tài sản nào khác.

Nay bà T làm đơn khởi kiện buộc ông Nguyễn Tấn L phải chia cho bà diện tích đất 100m<sup>2</sup>, thửa số 44, tờ bản đồ số 8-3-1 và phần đất ruộng có diện tích 500m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 225, tờ bản đồ 8-1 tại thị trấn Đ để bà có nơi sinh sống và có đất canh tác tạo thu nhập.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn L trình bày:

Ông và bà T là hai chị em ruột. Ông là người được thừa hưởng phần di sản do ông nội là ông Nguyễn Văn T để lại gồm: phần đất có diện tích 287m<sup>2</sup>, loại đất thổ (ODT), thuộc thửa 44, tờ bản đồ 8-3-1 và phần đất ruộng khoảng 4.000m<sup>2</sup> trong đó có thửa 225, tờ bản đồ 8-1 tọa lạc thị trấn Đ. Theo tờ di chúc ông nội để lại, do bà T hay bị bệnh tật, ốm đau thường xuyên nên ông phải có trách nhiệm chăm sóc bà T và phải cho bà T ở trong ngôi nhà thờ trên phần đất thổ, không được xua đuổi bà T ra khỏi nhà.

Sau khi ông nội mất, ông và bà T sống chung trong căn nhà thờ, đến năm 2000 thì ông lên Sài Gòn sống và bà T vẫn sinh sống trong căn nhà thờ này. Ông vẫn chăm sóc và lo tiền thuốc cho bà T, ông đã làm tròn nghĩa vụ theo di chúc mà ông nội để lại, không có việc ông xua đuổi bà T như bà T trình bày. Năm 2008, ông có tặng cho bà T phần diện tích đất 200m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 8-1, thuộc thửa 225 và bà T đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Do đó, với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Huỳnh Ngọc H trình bày: Bà và ông Nguyễn Tấn L là vợ chồng, bà thống nhất theo lời trình bày của ông L, do điều kiện ở xa đi lại khó khăn, nên bà đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt trong các lần hòa giải và xét xử, bà cam kết không khiếu nại về sau.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà là con ruột của bà T, hiện nay bà cùng bà T sống chung trong căn nhà tại số XXX, Khu vực 5, thị trấn Đ, huyện Đ thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 8-3-1, tại thị trấn Đ. Trong thời gian bà chung sống cùng bà T, bà không thấy ông L xua đuổi hay la mắng gì bà T. Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Bà Võ Thị C trình bày: Bà là cô ruột của bà T và ông L. Bà không nhớ cha mẹ bà chết năm nào. Lúc sinh thời, cha mẹ của bà là ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị L có 07 người con gồm ông Nguyễn Văn T (chết lúc nhỏ), bà Nguyễn Thị H (chết năm 2005), bà Nguyễn Thị C (chết năm 2011), bà Nguyễn Thị Quốc H (chết năm 2008), ông Nguyễn Tấn L1 (chết năm 1973), bà Nguyễn Thị A (chết năm 2015) và bà Võ Thị C. Khi cha bà là ông Nguyễn Văn T qua đời có để lại di chúc cho Nguyễn Tấn L quản lý tài sản và có nghĩa vụ thờ phụng ông bà, không được bán và phải chăm sóc nuôi dưỡng bà Nguyễn Ánh T. Trong thời gian ông L quản lý tài sản và chăm sóc bà T, ông L thực hiện đúng theo ý nguyện của người để lại di chúc, không xua đuổi hay đánh đập bà T. Nay bà T yêu cầu ông L chia tài sản thừa kế của ông T để lại, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Ông Lê Trung N trình bày: Ông là con rể của ông T và bà Liêu, là chồng của bà Nguyễn Thị Quốc H, bà H chết năm 2008. Ông không nhớ cha mẹ vợ ông chết năm nào. Khi cha vợ là ông Nguyễn Văn T qua đời có để lại di chúc cho Nguyễn Tấn L quản lý tài sản và có nghĩa vụ thờ phụng ông bà, không được bán và phải chăm sóc nuôi dưỡng bà T. Nay bà T yêu cầu ông L chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T để lại, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Ngày 16 tháng 7 năm 2014, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An thụ lý vụ án.

Ngày 05 tháng 6 năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Đ ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án Dân sự số 37/2015/QĐST-DS với nhận định thời hiệu khởi kiện đã hết.

Ngày 08 tháng 6 năm 2015, bà Nguyễn Ánh T kháng cáo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án nêu trên.

Tại Quyết định số 05/2015/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đã chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Ánh T; hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 37/2015/QĐST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Ngày 31 tháng 8 năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ án.

Tranh chấp đã được Tòa án nhân dân huyện Đ tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã: Áp dụng Điều 35, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 688, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 470, 646, 652, 670, 733 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ánh T về việc tranh chấp “Thừa kế quyền sử dụng đất” đối với ông Nguyễn Tấn L do ông Nguyễn Văn T để lại.

Về chi phí đo đạc, định giá và bản vẽ: Bà T phải chịu 3.110.000 đồng (đã chi phí xong).

Án phí: Bà T phải chịu 200.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 545.000 đồng theo biên lai thu số 0000389 ngày 14 tháng 7 năm 2014, hoàn lại cho bà T 345.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 11 tháng 4 năm 2017, nguyên đơn bà Nguyễn Ánh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ngày 11 tháng 5 năm 2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ có Quyết định kháng nghị số 153/QĐKN-VKS ngày 11/5/2017 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm; theo đó, nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận.

Ngày 04 tháng 7 năm 2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định rút kháng nghị số 225/QĐ-VKS rút lại Quyết định kháng nghị số 153/QĐKN-VKS ngày 11/5/2017.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Nguyễn Ánh T trình bày: Diện tích đất 287m<sup>2</sup>, loại đất thổ, thuộc thửa 44, tờ bản đồ 8-3-1 và phần đất ruộng khoảng 2.800m<sup>2</sup>, thuộc thửa 225, tờ bản đồ số 8-1, tọa lạc thị trấn Đ là di sản của ông nội bà T và ông L là ông Nguyễn Văn T để lại. Ông T di chúc lại cho ông L quản lý với điều kiện phải nuôi dưỡng, chăm sóc bà nhưng ông L thường xuyên la mắng, xua đuổi bà nên bà yêu cầu chia cho bà 100m<sup>2</sup> đất thổ thuộc thửa 44 và 500m<sup>2</sup> đất ruộng thuộc thửa 225 mà ông L đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà được độc lập, không phụ thuộc vào ông L nữa. Bà từ chối việc ông L cấp dưỡng cho bà số triệu 1,5 triệu đồng/tháng. Nhà của ông nội để lại hiện nay không còn, ông L đã làm nhà mới nên bà không yêu cầu chia nhà.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn L trình bày như sau: Ông hoàn toàn không có xua đuổi bà T, ông luôn thực hiện đúng theo di chúc của ông nội để lại, ông đồng ý cấp dưỡng cho bà T 1,5 triệu đồng/tháng, còn việc bà T bị đau bệnh thì ông sẽ có chi phí riêng.

Bà Võ Thị Y và bà Nguyễn Thị C trình bày: Ông L luôn thực hiện việc chăm sóc bà T đúng theo di chúc, hoàn toàn không có xua đuổi bà T như bà T trình bày.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án Dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán và Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: đơn kháng cáo của nguyên đơn được làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Đối với việc rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm. Về nội dung kháng cáo của bà T thấy rằng: Ông L đã thực hiện đúng nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng bà Lành theo “Tờ di chúc gia đình” do ông Nguyễn Văn T lập ngày 05/6/1985. Các đương sự đều công nhận nội dung di chúc này là đúng. Bà T cho rằng ông L vi phạm điều kiện của di chúc là không chăm sóc, nuôi dưỡng và hay la mắng, xua đuổi bà nhưng bà không có chứng cứ gì chứng minh. Con gái của bà T là chị Nguyễn Thị C đang sống chung nhà với bà T cũng xác định ông L đã thực hiện đúng di chúc của ông T để lại. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Trong vụ án này, xét thấy không cần phải thu thập thêm chứng cứ gì, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Trung N và bà Huỳnh Ngọc H vắng mặt đồng thời có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại Khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

Tại Quyết định kháng nghị số 153/QĐKN-VKS ngày 11/5/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã kháng nghị về án phí Dân sự sơ thẩm theo hướng buộc bà T phải chịu đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Tại Quyết định rút kháng nghị số 225/QĐ-VKS ngày 04/7/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã rút Quyết định kháng nghị nêu trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối nội dung kháng nghị này theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về kháng cáo của bà Nguyễn Ánh T:

Bà T và ông L đều trình bày thống nhất: bà T và ông L là hai chị em ruột, ông Nguyễn Văn T (chết năm 1985) là ông nội của bà T và ông L; di sản của ông T để lại gồm: phần đất thổ (ODT) diện tích 287m<sup>2</sup>, thuộc thửa 44, tờ bản đồ số 8-3-1 và phần đất ruộng khoảng 4.000m<sup>2</sup> trong đó có thửa 225, tờ bản đồ số 8-1, tại thị trấn Đ. Ngày 05 tháng 6 năm 1985, ông T lập di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ với nội dung: ông L là người được thừa hưởng phần di sản do ông nội là Nguyễn Văn



T để lại gồm: phần đất thổ (ODT) diện tích 287m<sup>2</sup>, thuộc thửa 44, tờ bản đồ số 8- 3-1 và phần đất ruộng khoảng 4.000m<sup>2</sup> trong đó có thửa 225, tờ bản đồ số 8-1, tại thị trấn Đ. Do bà Nguyễn Ánh T hay bị bệnh tật, ốm đau thường xuyên nên ông L phải có trách nhiệm chăm sóc bà T và phải cho bà T ở trong ngôi nhà thờ trên phần đất thổ, không được xua đuổi bà T ra khỏi nhà. Ông L đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở vào năm 2003.

Bà T yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T để lại, cụ thể là 100m<sup>2</sup> đất thổ thuộc thửa 44 và 500m<sup>2</sup> đất ruộng thuộc thửa 225, với lý do ông L không thực hiện theo di chúc của ông T, la mắng, xua đuổi bà.

Thấy rằng, bà T và ông L điều thống nhất về di sản do ông T để lại, thống nhất nội dung di chúc của ông T, đây là di chúc có điều kiện. Bà T cho rằng ông L vi phạm điều kiện di chúc nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Bà Cúc (là con ruột của bà T), cùng sống chung với bà T trình bày: từ trước đến nay ông Nguyễn Tấn L đối xử rất tốt với bà T, không hề ngược đãi, đuổi xua như bà T trình bày; bà Võ Thị Y (là cô ruột của bà T và ông L) cũng xác định không có việc ông L đánh đập hay xua đuổi bà T, hiện nay ông L vẫn chăm sóc bà T đúng như ý chí của người để lại di sản thừa kế; Bà T cũng thừa nhận ông L có tách cho bà diện tích là 200m<sup>2</sup> đất vào ngày 03 tháng 11 năm 2008 và bà T đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, bà T đang quản lý, sử dụng căn nhà do ông L xây dựng lại (ngôi nhà của ông T để lại không còn). Mặt khác, tại “Tờ cam kết” ngày 01/10/2008 giữa bà T và ông L, có con bà T là Nguyễn Thị C ký tên chứng kiến, có nội dung đã thỏa thuận: “Em tôi Nguyễn Tấn L đã đồng ý cho tôi 200m<sup>2</sup> đất tọa lạc ở bản đồ số 8-1, thửa 225 và đã sang tên cho Nguyễn Ánh T với điều kiện trở về sau tôi không đòi hỏi với bất cứ tài sản và quyền lợi gì về em L (do ông bà để lại)”. Bà C còn trình bày: “ông L lo cho mẹ tôi, bệnh tật thì cũng lo cho mẹ tôi, cho mẹ tôi tiền, ông L không có xua đuổi bà T, chỉ là do mẹ tôi ở mà không chịu dọn dẹp nên ông L có la thôi. Khi mẹ tôi bệnh thì ông L chở đi thành phố khám bệnh và cho tiền chữa bệnh, ngoài ra ông L cũng lo cho tôi và cháu T”.

Do ông L không có vi phạm điều kiện của di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đồng thời bà T phải chịu chí phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ là có căn cứ.

#### [4] Về án phí:

Do bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nên phải xem xét cả phần án phí Dân sự sơ thẩm. Thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu chia thừa kế của bà T nhưng buộc bà T phải chịu 200.000 đồng án phí Dân sự là không đúng. Trong trường hợp này, bà T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Khi xét xử phúc thẩm, căn cứ vào Điều 47, điểm a, Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T cũng không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Về án phí phúc thẩm: Bà T không phải chịu do sửa án sơ thẩm. Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 289, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ kháng nghị về phần án phí Dân sự sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Ánh T.

Sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần án phí Dân sự sơ thẩm.

Áp dụng Điều 35, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm d Khoản 1 Điều 688, Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 470, 646, 652, 670, 733 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 47, điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

*Tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ánh T về việc “tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất” đối với ông Nguyễn Tấn L do ông Nguyễn Văn T để lại.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Ánh T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và án phí Dân sự phúc thẩm; hoàn lại bà T số tiền tạm ứng án phí 545.000 đồng theo biên lai thu số 0000389 ngày 14 tháng 7 năm 2014 và tiền tạm ứng áp phí 300.000 đồng theo biên lai số 0000422 ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

4. Về chi phí tố tụng (định giá, đo đạc và xem xét, thẩm định tại chỗ): Bà Nguyễn Ánh T phải chịu 3.110.000 đồng (bà T đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án Dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**  
**BẢN ÁN SỐ: 135/2017/DS-PT NGÀY: 08-8-2017 V/V TRANH CHẤP DI**  
**SẢN THỪA KẾ**  
**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Sơn

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Duy Lâm; Ông Lâm Văn Be

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 362/2016/TLDS-PT ngày 12 tháng 12 năm 2016 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 54/2016/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2017/QĐPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Thanh G, sinh năm 1972; trú tại: Tổ 1, ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Mỹ H, sinh năm 1960, địa chỉ: đường T, K3, P2, thành phố TN, tỉnh TN (Theo văn bản ủy quyền ngày 21-3-2017), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Thanh H1, sinh năm 1967, có mặt; trú tại: Tổ 1, ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Tuyết M, sinh năm 1975; trú tại: ấp Y, xã L, huyện HT, tỉnh Tây Ninh;

3.2. Ông Phạm Thành C, sinh năm 1959; trú tại: Tổ 01, ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

3.3. Bà Phạm Ngọc L, sinh năm 1964; trú tại: ấp K, xã L, huyện HT, tỉnh Tây Ninh;

3.4. Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1969; trú tại: ấp C, xã HD, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

3.5. Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1972; trú tại: Tổ 01, ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh;

3.6. Bà Trần Thị B, sinh năm 1972; trú tại: Ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tòa không triệu tập.

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Thanh H1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Phạm Thanh G trình bày:

Cha mẹ ông Phạm Thanh G là cụ Phạm Văn B (đã chết) và cụ Nguyễn Thị U (đã chết) có 06 người, gồm có:

- + Bà Phạm Tuyết M, sinh năm 1975.
- + Ông Phạm Thành C, sinh năm 1959.
- + Bà Phạm Ngọc L, sinh năm 1964.
- + Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1969.
- + Ông Phạm Thanh H1, sinh năm 1966.
- + Ông Phạm Thanh G, sinh năm 1972.

Khi cụ B và cụ U còn sống, tài sản chung của 02 cụ gồm có: Phần đất diện tích 27.000 m<sup>2</sup> và một phần đất diện tích khoảng 9.200 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Hai cụ B, cụ U còn sống đã chia khoảng 27.000 m<sup>2</sup> như sau:

- + Ông Phạm Thành C được hưởng 5.000 m<sup>2</sup>.
- + Bà Phạm Thị Ngọc L được hưởng 3.195 m<sup>2</sup>.
- + Ông Phạm Thanh H1 được hưởng 4.600 m<sup>2</sup>.
- + Bà Phạm Thị Thu N được hưởng 3.000 m<sup>2</sup>.
- + Ông Phạm Thanh G được hưởng 5.730 m<sup>2</sup>.
- + Bà Phạm Thị Tuyết M được hưởng 3.000 m<sup>2</sup>.

Các con chung đã nhận sử dụng và không tranh chấp.

Còn lại 01 phần đất có diện tích khoảng 9.200 m<sup>2</sup> trị giá khoảng 60.000.000 đồng (có 02 phần nhỏ, 01 phần trồng cây lúa diện tích khoảng 6.200 m<sup>2</sup> và 01 phần đất trồng cây hàng năm diện tích khoảng 3.000 m<sup>2</sup>), đo đạc trên thực tế có diện tích là 10.536,6 m<sup>2</sup>, cha mẹ chưa chia. Hiện tại do ông Phạm Thanh H1 đang quản lý và sử dụng. Ông G yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Phạm Thanh H1 trình bày:

Thống nhất với ông Phạm Thanh G về phần đất diện tích khoảng 27.000 m<sup>2</sup> đã được cụ Phạm Văn B (chết năm 2006) và cụ Nguyễn Thị U (chết năm 2004) phân chia cho 06 người con chung như lời trình bày của ông G.

Đối với phần đất còn lại theo ông Phạm Thanh G trình bày có diện tích khoảng 9.200 m<sup>2</sup> là tài sản của cha mẹ để lại nhưng ông Phạm Thanh H1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông G, vì diện tích đất trên đã được cha mẹ để lại di chúc, đã nhận đất sử dụng, đã được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0131573907/2006/HĐ- CN ngày 27/10/2006, diện tích 6.540 m<sup>2</sup>, đo đạc trên thực tế là 10.536,6 m<sup>2</sup>. Lúc ông H1 làm thủ tục cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất thì cụ Phạm Văn Biền còn sống và cụ B cùng ông H1 đến Ủy ban nhân dân xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh làm thủ tục sang tên. Việc chênh lệch đất do khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có đi đo đạc cụ thể trên thực tế diện tích đất là bao nhiêu. Ông không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông G đối với phần đất có diện tích 10.536,6 m<sup>2</sup>.

Ông H1 còn nài: Khi cha mẹ còn sống, ngoài phần đất cha mẹ cho 06 người con đã nhận thì còn cho ông Phạm Thanh G phần đất diện tích 350 m<sup>2</sup> có căn nhà ngói trên đó, tọa lạc tại ấp Y, xã N, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; 3.000 m<sup>2</sup> đất thuộc ấp Đ, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh và một phần đất hiện tại ông G đang sinh sống, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Ông Phạm Thanh H1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh G.

Tài liệu ông H1 cung cấp:

+ Tờ di chúc, lập ngày 11/8/2000 (bản chính);

+ Giấy bán ruộng, lập ngày 11/8/2000 (bản chính);

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H1, bà T với cụ B, lập ngày 25/9/2006, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập ngày 25/9/2006, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (bản sao).

+ Giấy cho đất, lập ngày 26/9/2006, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (bản sao);

+ Đơn chứng thật cho đất, lập ngày 20/10/2006, có xác nhận của Công an xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (bản sao);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông C và các bà M, bà L, bà N thống nhất khai cha mẹ khi còn sống đã chia riêng cho các con trai hưởng 5 công, gái 3 công, các con đã nhận, sử dụng và không tranh chấp. Riêng đất tranh chấp ông C khai: Cha mẹ đã để lại di chúc cho ông H1 nuôi cụ B, cúng giỗ sau này, ông H1 đã làm tròn trách nhiệm nên ông không yêu cầu chia. Bà M khai đất tranh chấp bà không biết có di chúc. Ông G khởi kiện yêu cầu chia, bà không có ý kiến gì. Nếu bà được chia bà không nhận mà để cho ông G nhận phần của bà. Bà N, bà L khai khi cha mẹ còn sống, có lập di chúc để lại phần đất tranh chấp cho ông H1. Ông G khởi kiện là không đúng, nếu diện tích được cấp giấy có dư ra chia, bà cũng không nhận, ông G, ông H1 tự giải quyết.

- Bà Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Ông H1 là chồng bà, cha mẹ chồng có phân chia đất cho anh em bên chồng ai cũng có phần. Việc tranh chấp giữa ông G với ông H1 do ông H1 quyết định, bà T không có ý kiến gì.

- Bà Nguyễn Thị B trình bày:

Ông G là chồng của bà B, bà đang khởi kiện ly hôn với ông G; tranh chấp di sản thừa kế giữa ông G với ông H1 thì bà không ý kiến; bà từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 54/2016/DS-ST ngày 18/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tuyên xử:

Áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 666; Điều 691 Bộ luật Dân sự năm 1995. Các Điều 642; Điều 663; Điều 674; Điều 676; Điều 685; Điều 689; Điều 733 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai.

Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh G về việc chia di sản thừa kế đối với phần đất diện tích 3.996,6 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh do ông Phạm Thanh H1 đang quản lý, sử dụng.

Ông Phạm Thanh H1 có nghĩa vụ giao cho ông Phạm Thanh G số tiền 90.101.550 đồng (chín mươi triệu, một trăm lẻ một ngàn, năm trăm năm chục đồng).

Toàn bộ di sản thừa kế diện tích 3.996,6 m<sup>2</sup> thuộc một phần các thửa số 26, 554 tờ bản đồ số 13 năm 2010 tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Thanh H1 gồm các phần đất như sau:

- Phần nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1, chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 509,9 m<sup>2</sup>, cất thửa số 554, tờ bản đồ số 13 năm 2010 (thửa cũ số 504, 505 tờ bản đồ số 09) có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp thửa số 554, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Tây giáp thửa số 25, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Nam giáp thửa số 25, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Bắc giáp thửa số 01, tờ bản đồ số 13.

- Phần nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 diện tích 510 m<sup>2</sup>, một phần thửa số 554, tờ bản đồ số 13 năm 2010 (thửa cũ số 520, tờ bản đồ 09 cấp cho cụ Phạm Văn B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01127 QSDĐ/E10, ngày 20/9/1994) có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp thửa số 43, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Tây giáp thửa số 72, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Nam giáp thửa số 71, tờ bản đồ số 13;
- + Phía Bắc giáp thửa số 554, tờ bản đồ số 13.

- Phần nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 diện tích 2.976,7 m<sup>2</sup>, một phần thửa số 26, 554 tờ bản đồ số 13 năm 2010 (thửa cũ số 511, 516, 517, 519, 528, 535 tờ bản đồ số 09 diện tích 2.683,7 m<sup>2</sup> chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tách thửa cũ số 526, 527, 534 tờ bản đồ số 09 diện tích 293 m<sup>2</sup> cấp cho ông Phạm Thanh G theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01259 QSDĐ/E10 ngày 20/9/1994) có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp Rạch Cầm;
- + Phía Tây giáp đường đất và thửa số 54, tờ bản đồ số 13;

+ Phía Nam giáp thửa số 554, tờ bản đồ số 13 (phần cụ B đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 510 m<sup>2</sup>, thửa cũ số 520, tờ bản đồ 09) và giáp với các thửa số 43, 44 tờ bản đồ số 13;

+ Phía Bắc giáp thửa số 26, 554 tờ bản đồ số 13. (có sơ đồ số: 2012/SĐHT ngày 11/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh- Chi nhánh CT về sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Ông H1 có trách nhiệm đăng ký, kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực thi hành.

Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Thanh G đối với ông Phạm Thanh H1 về phần đất diện tích 6.540 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01315/3907/2006/HĐ-CN ngày 27/10/2006 do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Phạm Thanh H1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí đo đạc, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/10/2016, ông H1 kháng cáo, ngày 25/11/2016, ông H1 có đơn kháng cáo bổ sung nêu: đất cha mẹ đã cho có di chúc, đã cấp giấy năm 2006, phần còn lại ông cũng đã mua, nhận canh tác và đã kê khai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cha mẹ ông cũng chưa được cấp giấy. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Tòa, ông H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của ông G, bà Dương Mỹ H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông H1 thấy rằng, diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 10.536,6m<sup>2</sup> (diện tích trên bản đồ 10.628,7m<sup>2</sup>), ông H1 khai cha mẹ đã cho bằng di chúc ngày 11/8/2000 diện tích 7.297m<sup>2</sup>. Hai bên đã làm thủ tục sang tên nhưng Nhà nước chỉ cấp 6.540m<sup>2</sup>, phần còn lại ông khai đã mua 1.300m<sup>2</sup>, phần còn dư ra cha mẹ cũng đã cho có di chúc và giấy tay ngày 11/8/2000. Cả hai giấy trên ông G có ký tên, nhưng ông G không thừa nhận là cha mẹ có để lại, mặc dù ông H1 xuất trình được 02 bản chính. Qua xác minh người viết giấy di chúc, giấy tay mua bán là ông Nguyễn Văn V, khi lập di chúc ông V là tổ trưởng. Ông V xác nhận lập di chúc là theo ý chí của cụ B, cụ U (BL 172). ông C (anh ông H1, ông G) xác nhận cha mẹ có lập di chúc ngày 11/8/2000 (BL 166). Do ông G không thừa nhận nên đã trưng cầu giám định. Tại kết luận giám định số 786/C54-P5 +P3 ngày 21/3/2013 của Phân viện Khoa học hình sự Phòng chống tội phạm thành phố Hồ Chí Minh kết luận vân tay cụ B, cụ U “nhòe”, không đủ yếu tố giám định, chữ ký của ông G trong tờ di chúc là do ông G ký.

[3] Đối với giấy tay bán ruộng ngày 11-8-2000 chưa được cấp sơ thẩm giám định. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21-3-2017, ông G khẳng định là ông không có ký. Nếu giám định ông có ký trong tờ bán ruộng ngày 11-8-2000 do ông H1 xuất trình, ông sẽ rút lại yêu cầu khởi kiện. Nhưng sau khi phiên tòa tạm ngừng, ông G không đồng ý làm đơn yêu cầu giám định, ông H1 phải làm đơn và nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Tại kết luận giám định số 1884/C54B ngày 27/6/2017 của Phân viện Khoa học hình sự thuộc Bộ Công an kết luận, chữ ký trong giấy bán ruộng ngày 11-8-2000 là chữ ký của ông G.

[4] Từ kết quả giám định cho thấy, trước khi chết, cụ B, cụ U đã phân chia đất cho các con. Trong đó, con trai 5 công, con gái 3 công, các con đã nhận sử dụng không tranh chấp, phần còn lại có làm di chúc và làm giấy bán ruộng để lại cho ông H1 diện tích 7.197 m<sup>2</sup> là thật. Ông G không nhận cha mẹ có làm di chúc, giấy tay bán ruộng cho ông H1 là không trung thực. Trên thực tế, sau khi nhận phần đất ông G đang ở, di chúc có điều kiện là ông G phải cúng giỗ cho cụ U sau này nhưng ông không thực hiện nghĩa vụ. Sau khi cụ U bị bệnh, ông H1 đã rước về nuôi dưỡng đến khi cụ U chết, làm đám tang và cúng giỗ đến nay (cụ B, ông H1 thờ và cúng giỗ, theo di chúc đã thực hiện). Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông H1 được cụ B, cụ U để lại di chúc phần đất 7.197 m<sup>2</sup>, ông H1 mua 1.300 m<sup>2</sup>, tổng cộng là 8.497 m<sup>2</sup>. Nhưng ông H1 chỉ được cấp giấy 6.540 m<sup>2</sup>, hiện đo thực tế phần đất ông H1 đang sử dụng là 10.036,6 m<sup>2</sup>, chênh lệch giữa di chúc và diện tích đã mua so với đo đạc thực tế là 2.039,6 m<sup>2</sup>, so với giấy được cấp là 3.996,6 m<sup>2</sup>. Theo ý chí của cụ B, cụ U xác định là chỉ còn 7.197 m<sup>2</sup> đã lập di chúc và bán cho ông H1. Các con không được tranh chấp nhưng cũng cần được xem xét cụ thể:

Đất thừa so với giấy đã cấp cho ông H1 là 3.996,6 m<sup>2</sup>, trong đó chưa kê khai cấp giấy, ông H1 sử dụng từ trước là 3.193,6 m<sup>2</sup>. Nên không được xem là di sản của cụ B, cụ U mà thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông H1, ông H1 có quyền kê khai đăng ký theo quy định; Phần đất 293 m<sup>2</sup> ông H1 sử dụng nhưng cấp giấy cho ông G, ông G không tranh chấp, nên ông H1 có quyền điều chỉnh cho phù hợp; Phần đất 510 m<sup>2</sup> ông H1 sử dụng, nhưng cụ B, cụ U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất được ông H1 nhận từ di chúc, từ nhận chuyển nhượng của cụ B, cụ U đã đủ. Nên phần đất 510 m<sup>2</sup> là di sản thừa kế của cụ B, cụ U, cần được chia theo quy định của pháp luật. Cụ thể, 510 m<sup>2</sup> trị giá 21.930.000 đồng, giao đất cho ông H1 quản lý sử dụng. Buộc ông H1 giao lại cho ông G 02 phần (của ông G, bà M) là 14.620.000 đồng. Ghi nhận các thừa kế khác không yêu cầu chia. Do đó, sửa án sơ thẩm.

[5] Về án phí Dân sự sơ thẩm, chi phí đo đạc, định giá: Ông Phạm Thanh G phải chịu 731.000 đồng; ông Phạm Thanh H1 phải chịu 365.500 đồng. Ghi nhận ông Phạm Thanh G tự nguyện chịu 5.684.680 đồng.

[6] Về án phí Dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Thanh H1 không phải chịu.

Ông Phạm Thanh G còn phải chịu 1.200.000 đồng chi phí giám định chữ ký. Buộc ông G hoàn trả cho ông H1 số tiền 1.200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh H1.



Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 54/2016/DSST ngày 18/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 666, Điều 691 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 642, Điều 663, Điều 674, Điều 676, Điều 685, Điều 689, Điều 733 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 203 Luật đất đai; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh G về việc chia di sản thừa kế đối với phần đất nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 diện tích 510 m<sup>2</sup>, một phần thửa số 554, tờ bản đồ số 13 năm 2010 (thửa cũ số 520, tờ bản đồ 09 cấp cho cụ Phạm Văn Biện theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01127 QSDĐ/E10, ngày 20/9/1994) có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp thửa số 43, tờ bản đồ số 13;

+ Phía Tây giáp thửa số 72, tờ bản đồ số 13;

+ Phía Nam giáp thửa số 71, tờ bản đồ số 13;

+ Phía Bắc giáp thửa số 554, tờ bản đồ số 13.

(có sơ đồ số: 2012/SĐHT ngày 11/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh- Chi nhánh CT về sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

1.1. Giao cho ông H1 được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này. Ông H1 có trách nhiệm đăng ký, kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực thi hành.

1.2. Buộc ông H1 có trách nhiệm thanh toán lại cho ông G số tiền 14.620.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Thanh G đối với ông Phạm Thanh H1 về phần đất diện tích 10.026,6 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01315/3907/2006/HĐ-CN ngày 27/10/2006 do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Phạm Thanh H1.

Kể từ ngày ông G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H1 chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng ông H1 còn phải trả cho ông G tiền lãi i tương ứng với số tiền và thờ i gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, giám định chữ ký: Ghi nhận ông Phạm Thanh G tự nguyện chịu 5.684.680. Ghi nhận ông G đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1. Án phí Dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Thanh G phải chịu 731.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên là thu số 0006082 ngày 04/11/2009 và 1.870.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007050 ngày 24/02/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho ông G số tiền 1.889.000 đồng.

Ông Phạm Thanh H1 phải chịu 365.500 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

### 3.2. Về án phí Dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Thanh H1 không phải chịu. Hoàn trả cho ông H1 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0017093 ngày 01/11/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Về chi phí giám định chữ ký: Ông Phạm Thanh G còn phải chịu 1.200.000 đồng. Buộc ông G hoàn trả cho ông H1 số tiền 1.200.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH**  
**BẢN ÁN 47/2017/DS-ST NGÀY 08/09/2017 VỀ KIỆN CHIA DI SẢN**  
**THỪA KẾ**

Ngày 08 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2017/TLST-TCDS ngày 04 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp chia di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2017/QĐXXST-TCDS ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyên đơn: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1936. Địa chỉ: Xóm Mỹ Thọ 1, xã HG, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quang S, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp Phú Hợp A, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Có mặt bà L, vắng mặt ông S có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 3 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Vũ Thị L trình bày:

Bà Vũ Thị L kết hôn với ông Nguyễn Văn S vào năm 1978, ông S sinh năm 1938, chết ngày 22-5-2003, vợ chồng bà không có con chung. Sau khi kết hôn bà L và ông S chung sống với nhau tại nhà riêng của bà L tại xóm Mỹ Thọ 1, xã Hải Giang. Trước đây ông S đã có vợ và có một con riêng tên là Nguyễn Quang S hiện đang cư trú tại ấp Phú Hợp A, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng bà L và ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 100 m<sup>2</sup> tại thửa số 68, tờ bản đồ số 21 xã Hải Giang vào ngày 08-7-1998. Trước khi chết ông S đã nhờ ông Mai Văn Đông viết giúp bản di chúc chung của vợ chồng, sau đó ông đưa cho bà L cùng ký. Ông S là người giữ bản di chúc đó và chuyển cho con trai (ông S) từ khi nào thì bà không biết. Thời gian gần đây bà L mới được UBND xã Hải Giang giao cho bà L 1 bản phô tô, bản di chúc gốc hiện nay ông S vẫn đang giữ, trong bản di chúc viết diện tích thổ đất là 450 m<sup>2</sup> là không đúng, thực tế thổ đất chỉ có 100 m<sup>2</sup>. Nội dung của bản di chúc là để lại hết thổ đất cho ông Nguyễn Quang S. Bà L đã nhiều lần yêu cầu ông S về để giải quyết nhưng ông S không về. Đến nay bà L khẳng định thổ đất diện tích 100 m<sup>2</sup> tại thửa số 68, tờ bản đồ số 21 xã Hải Giang là tài sản chung của vợ chồng bà. Ông S đã chết được hơn 14 năm, bà L hoàn toàn không nhất trí với nội dung bản di chúc, đề nghị Tòa án hủy bỏ bản

di chúc, chia thừa kế của ông S để lại theo quy định của pháp luật, bà L xin được chia bằng hiện vật, nhận quản lý, sử dụng cả thổ đất nêu trên và nhận trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho ông S. Năm 2010 bà L được Công ty đường gòn và Cựu thanh niên xung phong xây cho một nhà tình nghĩa hiện nay bà L đang sử dụng.

Bị đơn ông Nguyễn Quang S trình bày: Bố đẻ ông là ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1938 chung sống với bà L từ năm 1975 có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống tại xóm Mỹ Thọ 1, xã HG, huyện HH, tỉnh Nam Định, ông S và bà L có tạo lập được quyền sử dụng đất khoảng 450 m<sup>2</sup> trên đất có một căn nhà. Cách đây khoảng 10 năm ông S chết, trước khi ông S chết ông S có để lại bản di chúc với nội dung: “Toàn bộ tài sản hiện có như đất thổ cư 450 m<sup>2</sup>, một ngôi nhà cấp bốn 3 gian và một số tài sản thường dùng như tủ áo, giường gỗ, sập gỗ loại 4. Số tài sản trên nếu vợ hoặc chồng qua đời trước, người còn lại toàn quyền sử dụng khi nào qua đời thì cả số tài sản trên giao lại cho con trai là Nguyễn Văn S có quyền thừa kế sử dụng và có trách nhiệm phần mộ của cả hai bố mẹ cụ thể là ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị L. Kể cả hương nến cầu nguyện lễ tết hàng năm, ông S hoàn toàn chịu trách nhiệm”. bản di chúc do ông S và bà L cùng lập, có ông Mai Văn Đông là người làm chứng ký vào bản di chúc và đã được Ủy ban nhân dân xã Hải Giang xác nhận, tại tờ di chúc ghi tên là Nguyễn Văn S là do người khác viết, ông S không biết ai viết ghi tên ông là Nguyễn Văn S, sau đó ông S được đọc lại và ký tên vào bản di chúc, ông S khẳng định tên chính xác của ông là Nguyễn Quang S, bản di chúc gốc đang do ông S giữ. Nay bà L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất 100 m<sup>2</sup> tại thửa số 68 tờ bản đồ số 21 xã HG, huyện HH, tỉnh Nam Định ông S không đồng ý. Ông S yêu cầu được giữ lại tài sản trên để sau này làm nơi thờ cúng cho ông S và bà L.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Vũ Thị L vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, bà L có bổ sung khi ông S chết một mình bà phải lo tất cả mọi thủ tục để mai táng cho ông S như mua quan tài hết 10.000.000đ, các chi phí khác phục vụ đám tang là 5.000.000đ, cách đây 7 năm bà đã cải táng và xây mộ cho ông S hết 18.000.000đ, bà L đề nghị dùng phần di sản của ông S để thanh toán cho đám tang và xây mộ cho ông S, bà L khẳng định ngoài diện tích 100 m<sup>2</sup> bà L và ông S không còn tài sản chung gì. Ông Nguyễn Quang S vắng mặt có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 21; Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, thông qua việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Do bản di chúc chung giữa ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị L đến nay phần của ông S đã có hiệu lực pháp luật, xét thấy bản di chúc đã thể hiện đúng ý trí, nguyện vọng của ông S trước khi chết, bản di chúc tuy ông S và bà L nhờ người khác viết hộ, ông, bà đã ký vào bản di chúc và đã có xác nhận của chính quyền địa phương nên bản di chúc được lập là hoàn toàn hợp pháp, ông S chết ngày 22-5-2003 nên trong bản di chúc chung giữa ông S và bà L đã có hiệu lực đối với phần di sản của ông S để lại.

Áp dụng các Điều 623, 624, 626, 627, 628, 630, 635, 640, 643, 644, 645, 649, 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khi lập di chúc ông S có nguyện vọng sau này dùng di sản của ông vào việc thờ cúng nên phần di sản của ông S sẽ được khấu trừ vào các khoản bà L đã chi phí cho việc mai táng và xây mộ cho ông S theo yêu cầu của bà L là có cơ sở. Trong nội dung của bản di chúc ông S không cho bà L được hưởng phần di sản của ông S nhưng theo quy định tại Điều 644 Bộ Luật Dân sự năm 2015 bà L vẫn được hưởng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, cần chia cho bà L hưởng một phần di sản của ông S, phần di sản còn lại của ông S sẽ được chia hết cho ông S là phù hợp. Do bà L đã già yếu, neo đơn không có chỗ ở nào khác nên giao toàn bộ thổ đất cho bà L sử dụng và cần buộc bà L thanh toán giá trị cho ông S được hưởng là phù hợp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Quang S đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng, bản thân ông S đã có ý kiến xin được vắng mặt tại phiên tòa. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Vũ Thị L có đơn khởi kiện “Tranh chấp chia di sản thừa kế” theo khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Vũ Thị L nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S đang nằm trong khối tài sản chung với bà Vũ Thị L là một nửa thổ đất tại tờ bản đồ số 21, số thửa 68 của xã Hải Giang theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Quang S không đồng ý chia di sản thừa kế của ông S, với lý do để sau này làm nơi thờ cúng cho ông S và bà L.

[4] Xét về yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Vũ Thị L thì thấy: Trước đây nguồn gốc thổ đất là tài sản riêng của bà L nhưng khi bà kết hôn với ông S bà đã tự nguyện nhập vào làm tài sản chung từ năm 1978, trước đây tại bản đồ 299 có diện tích 163 m<sup>2</sup> nhưng đến bản đồ năm 1998, tại sổ mục kê, sổ địa

chính diện tích chỉ còn lại 100 m<sup>2</sup> mất đi 63 m<sup>2</sup> do mở đường giao thông nên có thể xác định tài sản chung hợp pháp của bà L và ông S chỉ còn lại diện tích là 100 m<sup>2</sup> tại bản đồ số 21, số thửa 68 của xã Hải Giang, nhà cũ của ông, bà đã bị hư hỏng nên năm 2010 Công ty đường gòn và Cựu thanh niên xung phong đã xây dựng nhà tình nghĩa cho bà L. Bởi vì, thổ đất này đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08 tháng 7 năm 1998 nên được xác định 1/2 thổ đất có diện tích  $100: 2 = 50$  m<sup>2</sup> là di sản thừa kế của ông S. Đến nay ông S cũng khẳng định nguồn gốc thổ đất đó là tài sản chung của ông S và bà L nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điều 80 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Văn S ngày 22 tháng 5 năm 2003, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của ông S vẫn còn nằm trong thời hiệu khởi kiện. Sau khi ông S chết thổ đất nêu trên chưa phân chia vẫn do bà L quản lý, sử dụng. Trước khi ông S chết ông có nhờ ông Mai Văn Đông viết hộ di chúc chung của vợ chồng, sau đó cả hai vợ chồng ông, bà cùng ký vào và có đưa đến UBND xã Hải Giang xác nhận là hoàn toàn hợp pháp, vì đã thể hiện đúng được ý trí, nguyện vọng của người có di sản để lại. Nội dung của bản di chúc ghi không đúng tên đệm của ông S và diện tích đất thổ cư 450 m<sup>2</sup> nhưng hiện tại thổ đất của bà L và ông S chỉ có 100 m<sup>2</sup>, ngôi nhà cũ cấp bốn 3 gian và một số đồ dùng sinh hoạt ghi trong bản di chúc đến nay không còn nên chia di sản thừa kế của ông S theo di chúc và theo pháp luật.

[5] Theo kết quả định giá tài sản ngày 21-7-2017 thì đất ở có giá trị chuyên nhượng của thị trường tại thời điểm hiện nay là 1.800.000 đồng/m<sup>2</sup>. Như vậy: Tính giá trị 50 m<sup>2</sup> đất ở x 1.800.000đ/1 m<sup>2</sup> = 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng).

[6] Hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm: Bà Vũ Thị L; ông Nguyễn Quang S. Do vậy diện thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S có 2 kỹ phần. Di sản của ông S để lại sau khi đã khấu trừ chi phí do bà L đã thanh toán 33.000.000đ dùng vào việc mai táng và xây mộ cho ông S, phần còn lại 57.000.000đ mới đưa ra phân chia. Mặc dù trong nội dung của bản di chúc ông S không cho bà L được hưởng phần di sản của ông S nhưng theo quy định tại Điều 644 Bộ Luật Dân sự năm 2015 bà L vẫn được hưởng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật. Phần di sản còn lại sẽ được chia hết cho ông S. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà L có nguyện vọng xin được quản lý, sử dụng cả diện tích 100 m<sup>2</sup> và có trách nhiệm thanh toán giá trị kỹ phần cho ông S. Xét thấy diện tích đất này đang do bà L quản lý, sử dụng, bà đã có công trông coi quản lý từ khi ông S chết cho đến nay. Bản thân bà L đã già yếu hơn 80 tuổi đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội người cao tuổi, lại neo đơn không có con cháu, bà không còn chỗ ở nào khác nên giao toàn bộ thổ đất cho bà L được tiếp tục quản lý, sử dụng và cần buộc bà L phải có trách nhiệm thanh toán giá trị cho ông S được chia là phù

hợp với các Điều 623, 624, 626, 627, 628, 630, 635, 640, 643, 644, 645, 649, 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Quang S phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 100, khoản 5,7 điều 166, điểm d khoản 1 điều 169 Luật đất đai năm 2013; Điều 623, 624, 626, 627, 628, 630, 635, 640, 643, 644, 645, 649, 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Vũ Thị L, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S để lại là hợp pháp.

2. Chia cho bà Vũ Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 100 m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 68, tờ bản đồ số 21 của xã HG, huyện HH, tỉnh Nam Định. Nhưng bà L phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Quang S 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng).

3. Bà L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Án phí: - Bà Vũ Thị L phải nộp 950.000đ (chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000đ (một triệu đồng chẵn) tại biên lai số 08946 ngày 04-5-2017 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Hải Hậu, bà Vũ Thị L đã nộp đủ tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại bà Vũ Thị L số tiền 50.000đ (năm mươi nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Quang S phải nộp 1.900.000đ (một triệu chín trăm nghìn đồng).

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự. Người phải thi hành án Dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.



**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**  
**BẢN ÁN 208/2017/DS-PT NGÀY 04/10/2017 VỀ TRANH CHẤP THỪA KẾ**  
**TÀI SẢN**

Ngày 04 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2017/TLPT-DS, ngày 30 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 32/2017/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2017/QĐ-PT, ngày 20 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1962;

Địa chỉ: khu phố R, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Bà Lê Thị C2, sinh năm 1962;

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị C1, bà Lê Thị C2 là ông Lê Văn C (Văn bản ủy quyền ngày 03-10-2016; 07-10-2016).

**- Bị đơn:** Bà Mai Thị M, sinh năm 1955;

Địa chỉ: xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Chị Lê Thị T, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, chị T là ông T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Phường M, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 07-7-2017, ngày 11-9-2017 bà M có Văn bản thông báo hủy việc ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng tại Tòa phúc thẩm).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Mai Thị M là ông Võ Văn T – Luật sư, Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

- **Người kháng cáo:** Ông T - Người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị M (Bị đơn) và chị Lê Thị T (Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) kháng cáo.

- **Viện Kiểm sát kháng nghị:** Viện trưởng, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Ông Lê Văn T và bà Mai Thị M chung sống với nhau không có con chung, có nhận nuôi một con nuôi tên Lê Thị T (có giấy khai sinh hợp pháp), chị T đã có chồng ở riêng, từ khi ông T chết vợ chồng chị T về ở chung với bà M đến nay.

#### **Về tài sản chung của vợ chồng:**

Bà M xác nhận sau khi sống chung với ông T, cha mẹ ông T có cho vợ chồng bà 2000m<sup>2</sup> đất (gần phần đất hiện bà đang ở), bà và ông T đã làm nhà trên đất ở được khoảng 4-5 năm thì ông T đi tù, bà về sống với cha mẹ ruột, căn nhà để trống, sau khi ông T ra tù, vợ chồng tiếp tục về sống trên phần đất cha mẹ cho được thời gian thì vợ chồng bán phần đất cho ông T1, đổi bỏ lấy đất với ông V và bà H (là phần đất đang ở), sau đó làm nhà ở và sử dụng hiện nay. Phần đất này do ông T đăng ký và đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0808374 ngày 25-11-1994 với tổng diện tích 8.465m<sup>2</sup> (ngày 14-01-2010 đã chỉnh lý thu hồi 4.429m<sup>2</sup>, ngày 15-5-2013 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Lo 532,5m<sup>2</sup>). Diện tích đất còn lại thực tế bà M và chị T đang quản lý sử dụng là 3.169,7m<sup>2</sup> trên đất có trồng cây Tràm Vàng, một căn nhà cấp 4A trị giá 209.356.227 đồng, một Nhà tạm loại B đã hết niên hạn sử dụng, một Nhà tạm loại A trị giá 10.386.961 đồng, một mái che phía trước nhà cấp 4A trị giá 13.920.768 đồng.

Năm 2015, ông T chết có lập di chúc tặng cho các em của ông là Lê Văn C, Lê Thị C1 và Lê Thị C2 phần đất có diện tích 1.200m<sup>2</sup> (chiều ngang 30m và chiều dài 40m) với tứ cận như sau:

+Hướng Đông giáp đường xe (Đ); Hướng Tây giáp bác Sáu T;

+Hướng Nam giáp đường xe (B); Hướng Bắc giáp em Y.

Các bên xác nhận là phần đất nằm trong diện tích 3.169,7m<sup>2</sup> nêu trên (phần đất di tặng 1.200m<sup>2</sup> có trồng 605 cây Tràm Vàng).

Sau khi ông T chết, ông C yêu cầu bà M thực hiện di chúc nhưng bà M không đồng ý. Ngày 28-11-2016, ông C, bà C1 và bà C2 khởi kiện “Yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc” của ông Lê Văn T lập ngày 20-12-2010, buộc bà M, phải thực hiện di chúc của ông T giao lại cho ông C, bà C1 và bà C2 phần đất có diện tích 1.200m<sup>2</sup> (chiều ngang 30m và chiều dài 40m) với tứ cận như sau:

+Hướng Đông giáp đường xe (Đ); Hướng Tây giáp bác Sáu T;

+Hướng Nam giáp đường xe (B); Hướng Bắc giáp em Y.

Là phần đất nằm trong phần đất có diện tích 3.169,7m<sup>2</sup> nêu trên (phần đất di tặng 1.200m<sup>2</sup> có trồng cây Tràm Vàng). Ông C, bà C1, bà C2 không yêu cầu gì khác. Bà C1, bà C2 ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng tại Tòa.

Bà Mai Thị M, chị Lê Thị T, Luật sư Võ Văn T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, với lý do:

+ Tài sản là quyền sử dụng đất mà ông T chồng bà M được cụ K và cụ L cho lúc còn sống không còn;

+ Di chúc không rõ ràng;

+ Ông T không tạo lập được tài sản;

+ Tài sản trong thời kỳ hôn nhân chưa được phân chia nên ông T không có quyền lập di chúc;

+ Di chúc không hợp pháp vì không có công chứng, chứng thực.

+ Lúc ông T lập bản di chúc bà không biết và cũng không nghe ông T cùng những người em của ông T là ông C, bà C1, bà C2 nói gì cả.

Tại Bản án sơ thẩm số 32/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 623, 630, 633, 643 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào Điều 66, 106 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C (Cu), bà Lê Thị C1 và bà Lê Thị C2 về yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Lê Văn T đối với phần đất diện tích 1.201,1m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 656, tờ bản đồ số 13, do ông Lê Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0808374 ngày 25-11-1994 với tổng diện tích thực tế còn lại 3.169,7m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

**2.** Công nhận bản di chúc của ông Lê Văn T lập ngày 20-12-2010.

- Phần đất diện tích 1.201,1m<sup>2</sup>, trị giá 1.146.800.000 đồng (Một tỷ một trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng), trên đất có 605 cây Tràm Vàng trị giá 6.050.000 đồng (Sáu triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) được chia theo di chúc.

**2.1.** Ông Lê Văn C được quyền sử dụng phần đất diện tích 401,1m<sup>2</sup>, tứ cận: Đông giáp đường đất dài 8,67m (2,42m + 6,25m); Tây giáp phần đất còn lại của bà M và chị T dài 10m; Nam giáp đường đất dài 38,62m (7,46m+ 7,94m+ 23,22m); Bắc giáp phần đất bà C2 được chia dài 40m.

**2.2.** Bà Lê Thị C2 được quyền sử dụng phần đất diện tích 400m<sup>2</sup>, tứ cận: Đông giáp đường đất dài 10m; Tây giáp phần đất còn lại của bà M và chị T dài 10m; Nam giáp phần đất ông C được chia dài 40m; Bắc giáp phần đất bà C1 được chia dài 40m.

**2.3.** Bà Lê Thị C1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 400m<sup>2</sup>, tứ cận: Đông giáp đường đất dài 10m; Tây giáp phần đất còn lại của bà M và chị T dài 10m; Nam giáp phần đất bà C2 được chia dài 40m; Bắc giáp phần đất còn lại của bà M và chị T dài 40m.

Ông C, bà C1, bà C2 mỗi người phải thanh toán lại cho bà M và chị T 2.017.000 đồng (Hai triệu không trăm mười bảy ngàn đồng), giá trị 605 cây tràm vàng trên đất và ông C, bà C1, bà C2 được sở hữu số cây trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí đo đạc định giá tài sản quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 17-8-2017, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng nghị số 16/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 02-8-2017, người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị M và chị Lê Thị T kháng cáo với nội dung: không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thay đổi kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận một phần di chúc của ông Lê Văn T, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa về kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, các tình tiết của vụ án và việc giải quyết xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, thấy rằng:*

[1] Ngày 21-10-2015, ông Lê Văn T chết, trước đó, vào ngày 20-12-2010, ông T có lập di chúc tặng cho ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị C2 (là em của ông) phần đất có diện tích 1200 m<sup>2</sup> theo tử cận được ghi tại trang thứ 3 của Tờ Di chúc, chính là phần đất nằm trong diện tích hiện còn 3.169,7m<sup>2</sup> thuộc thửa số 656, Tờ Bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh do ông Lê Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0808374 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 25-11-1994, được xác định trên cơ sở lời khai của bà M và ông C tại Biên bản lập ngày 11-9-2017 và Bản Trích lục Bản đồ địa chính (Bl 97- 98), Biên bản định giá tài sản (Bl 94- 95- 96), Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (Bl 91-92-93)}.

Sau khi ông T chết ông C có công bố di chúc và đề nghị bà M giao lại cho ông phần đất được ông T di tặng nhưng bà M không đồng ý. Ngày 28-11-2016 ông C, bà C1, bà C2 khởi kiện bà M tại Tòa án yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần đất được di tặng là phù hợp với quy định của pháp luật Dân sự.

[2] Xét về hình thức và quyền của người lập di chúc thì thấy rằng, tài sản chung của ông T và bà M có được trong thời kỳ hôn nhân gồm có 3.169,7m<sup>2</sup> đất (được định giá tương 40.000.000 đồng/m ngang) cùng với tài sản khác là nhà, mái che trị giá là 234.663.956 đồng và các vật dụng khác nhưng không định giá. Theo đó, thì di sản thừa kế của ông T khi chết để lại là ½ của khối tài sản chung là tức là bằng 1.584,85m<sup>2</sup> đất và 117.331.978 đồng. Ông T dành một phần tài sản là 1200 m<sup>2</sup> trong khối tài sản chung để di tặng cho ông C, bà C2, bà C1 khi ông chết là phù hợp với quy định tại Điều 648 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 626 của Bộ luật Dân sự 2015). Di chúc của ông T lập thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 652, 655 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 630, 633 của Bộ luật Dân sự 2015).

[3] Về tính hợp pháp của di chúc Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tây Ninh kết luận theo Kết luận giám định số 07/GT.2017 ngày 10-5-2017 xác định chữ ký và dấu vân tay

của ông T trong Tờ Di chúc là đúng chữ ký và dấu vân tay của ông T. Mặt khác, bà M, chị T cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh là ông T là người không đủ điều kiện để lập di chúc. Do đó, có căn cứ xác nhận di chúc do ông T lập ngày 20-12-2010 là hợp pháp.

[3] Nội dung di chúc thể hiện ý chí của ông T là nhằm chuyển 1200 m<sup>2</sup> đất theo tứ cận được ghi trong di chúc là tài sản của ông trong khối tài sản chung 3.169,7m<sup>2</sup> đất, do ông và bà M tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân cho ông C, bà C1, bà C2 phù hợp với quy định tại Điều 653 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 631 của Bộ luật Dân sự năm 2015).

[4] Từ những căn cứ trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thụ lý, giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật Dân sự, nhưng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là chưa xem xét quy định tại Điều 669 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 644 của Bộ luật Dân sự 2015). Điều 669 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 643 của Bộ luật này:*

1. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
2. Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.”

Theo đó, thì bà M là người vẫn được hưởng 2/3 (hai phần ba) suất của một người thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông T mà không phụ thuộc vào nội dung di chúc trong phần di sản mà ông T để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 1.584,2 m<sup>2</sup>.

[5] Căn cứ vào Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông T bao gồm bà Mai Thị M (vợ) và chị Lê Thị T (con nuôi hợp pháp của ông T và bà M). Như vậy một suất thừa kế theo pháp luật của ông T là quyền sử dụng đất có diện tích 792,425m<sup>2</sup> (1.584,85 m<sup>2</sup> : 2 = 792,425 m<sup>2</sup> ). Bà M được hưởng một tỷ phần bằng 2/3 của một suất thừa kế theo pháp luật (792,425m<sup>2</sup> ) là 528,28m<sup>2</sup>. Như vậy, di sản của ông T sau khi trừ đi phần mà bà M được hưởng là 528,28 m<sup>2</sup>, ông T còn lại 1.055,92 m<sup>2</sup> , phần này ông T được quyền di tặng lại cho ông C, ông Chiến, bà C2, nhưng di chúc tặng cho ông C, bà C1, bà C2 1.200 m<sup>2</sup> là gây thiệt hại cho bà M. Do đó, di chúc do ông T lập chỉ có hiệu lực pháp luật một phần theo quy định tại khoản 4 Điều 667 của Bộ luật Dân sự 2005 (nay là Điều 643 của Bộ luật Dân sự 2015). Tại tòa phúc thẩm ông C đại diện theo ủy quyền của bà C1, bà C2 yêu cầu bà M, chị T phải giao lại cho ông C, bà C1, bà C2 một phần đất có diện tích 1.000m<sup>2</sup> theo tứ cận được ghi trong tờ di chúc và các nguyên đơn tự nguyện bồi thường lại cho bà M 6.050.000 đồng (mỗi người là 2.017.000 đồng) trị giá cây Tràm Vàng trên phần diện tích 1200m<sup>2</sup> (thực tế các nguyên đơn chỉ được hưởng 1000m<sup>2</sup>). Xét thấy, yêu cầu của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, quyền định đoạt của các đương sự đối với tài sản của mình không trái với quy định của pháp luật, nên ghi nhận.

[6] Theo quy định tại Điều 684 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì trong trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao hiện vật cho các nguyên đơn là có căn cứ; tuy nhiên, di chúc không ghi rõ chiều dài của các cạnh tứ cận, nên

khi phân chia di sản Tòa án cấp sơ thẩm không xem đường lộ chính và điều kiện sử dụng đất của các bên để giao vị trí mặt tiền phần đất là chưa phù hợp, Tòa án cấp phúc thẩm cần xác định lại cho phù hợp. Theo ý kiến của cán bộ địa chính xã Phước Đông ông Nguyễn Trần Hòa Hải được xác định trong Biên bản thẩm định tại chỗ lập ngày 15-9-2017, thì đường đất hướng Nam là đường xã quản lý (đường chính) và thực tế căn nhà bà M đang sử dụng cửa nhà mở về hướng Nam (đường xã quản lý, đường chính), nếu xác định vị trí như Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia thì chiều dài phần đất sẽ tiếp giáp với mặt tiền nhà của bà M là không hợp lý; vì vậy, phần đất được chia cho các nguyên đơn cần điều chỉnh lại cho hợp lý theo chiều ngang như sau :

- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của bà M đang sử dụng (em Y theo di chúc) chiều dài 25m;
- Hướng Nam giáp đường đất dài (đường xã quản lý) (B theo di chúc) chiều dài 25m;
- Hướng Đông giáp đường đất (đường liên ấp) (Đ theo di chúc) chiều dài 40m;
- Hướng Tây giáp đất, nhà bà M đang sử dụng (Bác 6 T theo di chúc nay là bà L đang sử dụng) chiều dài: 40m.

[7] Cũng theo quy định tại Điều 684 nêu trên có quy định trong trường hợp di chúc không xác định rõ phần của từng người thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc. Như vậy, diện tích 1000m<sup>2</sup> (giá trị được định giá là 1.000.000.000 đồng) được ông T di tặng cho ông C, bà C2, bà C1 được chia đều cho mỗi người được hưởng tương đương là 8,33m chiều ngang, chiều dài là 40m (tương đương giá trị là 333.200.000 đồng); các nguyên đơn cũng không yêu cầu được nhận phần đất cụ thể nào, Tòa án sẽ xem xét quyết định cho phù hợp.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà M, chị T và chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện Trưởng, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1 và bà Lê Thị C2.

#### [8] Về án phí:

Án phí Dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì ông C, bà C1, bà C2 mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm tương đương với giá trị tài sản mà mỗi nguyên đơn được phân chia là 16.660.000 đồng (333.200.000 đồng x 5% = 16.660.000 đồng), ông C, bà C1, bà C2 được khấu trừ 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0011621 ngày 20-12-2016 và 300.000 đồng của ông Lê Văn C theo Biên lai thu số 0012333 ngày 07-7-2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Án phí Dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu tiền án phí Dân sự phúc thẩm, nên ông T (người đại diện theo ủy quyền của bà M) được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0012396 ngày 02-8-2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

[9] Các chi phí tố tụng khác: các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự trường hợp đương sự đã tạm nộp chi phí giám định nhưng không phải chịu chi phí giám định thì cần buộc bên phải chịu chi phí giám định hòa trả lại cho bên đã tạm nộp.

[10] Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự thì, “Giao dịch Dân sự chưa được thực hiện hoặc đang thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này”. Do quy định của các điều luật của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án này không khác so với Bộ luật Dân sự năm 2015, nên cần phải áp dụng điều luật của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xét xử mới chính xác. Trong vụ này, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 106 của Luật Đất đai để yêu cầu các bên đương sự đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất là chưa đúng mà phải căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 99 của Luật Đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 630, 633, khoản 4 Điều 643, Điều 644, 646, 651, 659 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị M, chị Lê Thị T chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm trưởng, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**2.** Sửa bản án sơ thẩm;

**2.1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1 và bà Lê Thị C2 về việc “Yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc” đối với bà Mai Thị M.

**2.2.** Buộc bà M và chị Lê Thị T phải giao lại cho ông C, bà C1, bà C2 một phần đất có diện tích 1.000m<sup>2</sup> (tương đương giá trị 01 tỷ đồng) đất thuộc thửa 656, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh và cây Tràm Vàng trên phần đất 1000 m<sup>2</sup>, tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của bà M đang sử dụng (em Y theo di chúc) chiều dài 25m;
- Hướng Nam giáp đường đất dài (đường liên xã) (B theo di chúc) chiều dài 25m;
- Hướng Đông giáp đường đất (đường liên ấp) (Đ theo di chúc) chiều dài 40m;
- Hướng Tây giáp đất, nhà bà M đang sử dụng (Bác 6 T theo di chúc nay là bà L đang sử dụng) chiều dài: 40m.

**2.3.** Ông Lê Văn C được quyền sử dụng phần đất diện tích 333,33 m<sup>2</sup> và cây Tràm Vàng trên đất (trong phần đất 1000 m<sup>2</sup> được hưởng theo di chúc), tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường đất (đường liên ấp, Đ) chiều dài 40m;

- Hướng Tây giáp phần đất của bà Lê Thị C1 chiều dài 40m;
- Hướng Nam giáp đường đất (đường liên xã, B) chiều ngang dài 8,33m;
- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của bà M dài 8,33m.

**2.4.** Bà Lê Thị C1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 333,33m<sup>2</sup> và cây Tràm Vàng trên đất (trong phần đất 1000m<sup>2</sup> được hưởng theo di chúc), tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông C chiều dài 40m;
- Hướng Tây giáp phần đất của bà Lê Thị C2 chiều dài 40 m;
- Hướng Nam giáp đường đất (đường liên xã, B) chiều ngang dài 8,33 m;
- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của bà M dài 8,33m.

**2.5.** Bà Lê Thị C2 được quyền sử dụng phần đất diện tích 333,33m<sup>2</sup> và cây Tràm Vàng trên đất (trong phần đất 1000m<sup>2</sup> được hưởng theo di chúc), tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà C1 chiều dài 40m;
- Hướng Tây giáp phần đất của bà Mai Thị M chiều dài 40m;
- Hướng Nam giáp đường đất (đường liên xã, B) chiều ngang dài 8,33m;
- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của bà M dài 8,33m.

Ông C, bà C2, bà C1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm d Điều 99 của Luật Đất đai.

**3.** Ghi nhận ông C, bà C1, bà C2 mỗi người tự nguyện trả lại cho bà M và chị T 2.017.000 đồng (Hai triệu không trăm mười bảy ngàn đồng).

#### **4. Về án phí**

##### **4.1.** Về án phí sơ thẩm:

- Bà Mai Thị M, chị Lê Thị T không phải chịu án phí sơ thẩm;
- Ông C, bà C1, bà C2 phải chịu 49.998.000 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn tám trăm) đồng (mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 16.660.000 đồng), được khấu trừ 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0011621 ngày 20-12-2016 và 300.000 đồng của ông Lê Văn C đã nộp theo Biên lai thu số 0012333 ngày 07-7- 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh. Ông C, bà C1, bà C2 còn phải nộp số tiền là 42.198.000 đồng (Bốn mươi hai triệu một trăm chín mươi tám nghìn) đồng.

**4.2.** Về án phí phúc thẩm Các bên đương sự không phải chịu tiền án phí Dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông T (người đại diện theo ủy quyền của bà M) 300.000 đồng ( Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0012396 ngày 02-8-2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

##### **5. Các chi phí tố tụng khác:**

- Chi phí thẩm định tại chỗ (phúc thẩm): Ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị C2 phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu) đồng tiền thẩm định tại chỗ;



- Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản (sơ thẩm): Bà M, chị T phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu) đồng. Ghi nhận ông C (người đại diện) đã nộp đủ. Buộc bà M, chị T phải trả lại cho ông C (người đại diện) số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu) đồng.

- Chi phí giám định: Bà M phải chịu 1.785.000 đồng (Một triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn) đồng. Ông C đã nộp 1.785.000 đồng. Buộc bà M, chị T phải trả lại cho ông C số tiền 1.785.000 đồng (Một triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày ông C, bà C1, bà C2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà M, chị T chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bà M, chị T còn phải trả cho ông C, bà C1, bà C2 số tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**BẢN ÁN 34/2017/ST-DS NGÀY 13/11/2017 VỀ TRANH CHẤP YÊU CẦU**  
**TUYÊN BỐ DI CHỨC KHÔNG HỢP PHÁP, CHIA DI SẢN THỪA KẾ, HỢP**  
**ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN**

Trong các ngày 01/11/2017, 07 đến 13/11/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2017/TLST-DS ngày 17/10/2017 về tranh chấp “Yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp, chia di sản thừa kế, tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2017/QĐST-DS ngày 20/9/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2017/QĐ-HPT ngày 17/10/2017 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1943

Địa chỉ: Thôn LH, xã TV, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L:

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn TT2, xã TV, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

2. Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1988 (có mặt) Địa chỉ: Thôn LH, xã TV, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

\* *Bị đơn*: Bà Nguyễn Kim Ph, sinh năm 1977 (vắng mặt)

\* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

Chị Nguyễn Thị Yến L, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim Ph, chị Nguyễn Thị Yến L có chị Nguyễn Thị Mỹ Anh, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Kp NT, TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, T. Bình Phước

Bà Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: 112/7/5, Đ. Đinh Tiên Hoàng, P. 1, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: 112/7/3, đường Đ, P. 1, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M có mặt

Bà Võ Thị Mỹ D, sinh năm 1960 (có mặt), Địa chỉ: A11/4A, đường 385, Kp 2, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp.HCM

Ông Lê Quang Th, sinh năm 1956 (có mặt)

Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 10, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1959 (có mặt)

Bà Phạm Thị B, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 6, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966 (có mặt)

Ông Trần Vũ M, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Ông Lê Thành Tr, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Kp NT, thị trấn LN, huyện Lộc Ninh, T. Bình Phước

UBND huyện LN. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V – Trưởng Phòng tư pháp huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo các đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L là ông Nguyễn Văn Kh, Nguyễn Văn M trình bày:

1. Về mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị L – ông Nguyễn Đình C, thân nhân của ông Nguyễn Đình C:

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình C (tên gọi khác: Nguyễn Văn C, Thanh Hà) tìm hiểu và đi đến kết hôn vào ngày 20/3/1965. Tại thời điểm đó, ông Nguyễn Đình C là cán bộ Phòng giáo dục đào tạo huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh cũ, còn bà Nguyễn Thị L là giáo viên Trường Thành Công thuộc xã Thành Công (nay là xã Trác Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Việc kết hôn được thực hiện theo phong tục tập quán, đồng thời có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại UB hành chính xã Thành Công (nay là xã Trác Văn), do ông Nguyễn Hồng Lộc - Ủy viên văn phòng, kiêm Ủy viên Tư pháp ủy ban hành chính xã Thành Công thực hiện, sau đó có cấp cho ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị L giấy chứng nhận kết hôn trong cùng ngày 20/3/1965. Việc đăng ký kết hôn này đã được ông Nguyễn Hồng Lộc xác nhận.

Sau khi kết hôn, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị L tiếp tục công tác giáo dục tại địa phương. Đến khoảng tháng 6/1965, ông Nguyễn Đình C được lệnh nhập ngũ, đi chiến đấu tại chiến trường miền Nam (thường được gọi là chiến trường B), còn bà Nguyễn Thị L vẫn tiếp tục công tác tại Trường cấp 1 Thành Công. Sau khi kết hôn, bà Nguyễn Thị L mang thai người con thứ nhất, đến năm 1966, bà Nguyễn Thị L sinh được

người con đầu tên là Nguyễn Thị L, nhưng chị Nguyễn Thị L đã mất do bị bệnh nặng vào năm 1966.

Sau khi giải phóng, ông Nguyễn Đình C về tại địa phương thăm gia đình, bà Nguyễn Thị L mang thai người con thứ hai tên là Nguyễn Thị H, sau khi sinh được 24 tháng thì phát hiện chị Hòa bị bại não do ảnh hưởng của chất độc da cam khi ông Nguyễn Đình C chiến đấu tại chiến trường miền Nam. Sau khi mang thai chị Nguyễn Thị H thì ông Nguyễn Đình C được điều động công tác tại tỉnh Sông Bé, bà Nguyễn Thị L ở nhà tiếp tục chăm con và công tác tại địa phương. Đến ngày 24/5/1991 thì chị Nguyễn Thị H qua đời. Chị Nguyễn Thị H không được hưởng chế độ chính sách gì đối với người bị nhiễm chất độc da cam/điôxin.

Hiện nay, giấy chứng nhận kết hôn của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình C, giấy khai sinh, khai tử của Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H đều không còn do thiên tai, địch họa.

Thân nhân của ông Nguyễn Đình C có cha là ông Nguyễn Văn Thu, chết trước khi ông Nguyễn Đình C bà Nguyễn Thị L kết hôn; mẹ là Lê Thị Ch (không nhớ năm sinh), chết ngày 09/11/1969; vợ là bà Nguyễn Thị L cùng hai con Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H (đều đã chết); anh trai là ông Nguyễn Văn B (không nhớ năm sinh) nhưng bị tàn tật, bị bệnh động kinh, không vợ con do bà Nguyễn Thị L nuôi dưỡng từ khi kết hôn đến khi ông Bút chết ngày 17/12/1991; em trai là Nguyễn Văn S (đã chết 1978, hiện nay có 03 người con là Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Ph hiện cư ngụ tại địa phương, Nguyễn Văn D hiện sinh sống, thờ phụng ông Nguyễn Đình C tại huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước); em trai là Nguyễn Văn M (liệt sỹ, có con trai là Nguyễn Văn H, con gái Nguyễn Thị M hiện cư trú tại địa phương).

## 2. Về yêu cầu khởi kiện:

- Yêu cầu khởi kiện thứ nhất: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án tuyên bố di chúc của ông Nguyễn Đình C lập ngày 07/10/2005 là vô hiệu toàn bộ, đề nghị Tòa án hủy bỏ di chúc này. Lý do:

+ Khi lập di chúc ông Nguyễn Đình C định đoạt luôn phần tài sản của bà Nguyễn Thị Thanh M;

+ Khi lập di chúc, ông Nguyễn Đình C không xem xét đến công sức của bà Nguyễn Thị L trong gần 50 năm nuôi dưỡng mẹ chồng, nuôi dưỡng chăm sóc con và anh chồng tàn tật, thay ông Nguyễn Đình C thực hiện nghĩa vụ thờ phụng cha mẹ anh và con sau khi họ chết; hiện nay bà Nguyễn Thị L là vợ chính thức của ông Nguyễn Đình C, tài sản được tạo lập giữa bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C được ghi trong bản di chúc nói trên thì phần của ông Nguyễn Đình C cũng có một phần là của bà Nguyễn Thị L (cụ thể: bà Nguyễn Thị L quán xuyến mọi nghĩa vụ của ông Nguyễn Đình C để ông Nguyễn Đình C yên lòng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, cống hiến xây dựng đất nước sau chiến tranh, sau khi đất nước hòa bình lẽ ra ông Nguyễn Đình C phải về sống cùng bà Nguyễn Thị L, sum họp, đoàn tụ vợ chồng, chăm sóc yêu thương nhau theo quy định của pháp luật nhưng ông Nguyễn Đình C không làm vậy, có tài sản lại định đoạt cho người

khác không xem xét đến công sức, hoàn cảnh mất sức lao động do sự khổ cực như bà đã trình bày ở trên).

- Yêu cầu khởi kiện thứ hai: Đề nghị Tòa án chia tất cả các tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trên các thửa đất:

+ Thửa đất có diện tích 20.556 m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, đất được UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 6 Lộc Hòa, Lộc Ninh, Bình Phước (chứa không phải ấp 8A hay ấp 8 như bà Nguyễn Thị L đã trình bày vì do nhầm lẫn).

+ Thửa đất có diện tích 1.269 m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là nhà công trình trên đất; đất được UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00022 ngày 31/12/2003 tại ấp 1A TT Lộc Ninh, Lộc Ninh, Bình Phước (nay là Kp Ninh Thịnh, TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước).

+ Thửa đất thửa đất có diện tích 3.939 m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất; đất được UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12/QSDD/BP ngày 01/01/1999 tại ấp 3, xã Lộc Hưng, Lộc Ninh, Bình Phước.

Yêu cầu chia các tài sản trên làm 2 phần, một phần của ông Nguyễn Đình C, một phần của bà Nguyễn Thị Thanh M. Trong phần của ông Nguyễn Đình C thì bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia làm 02 phần, của ông Nguyễn Đình C một phần, của bà Nguyễn Thị L một phần (bà Nguyễn Thị L đề nghị chia bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất). Phần của ông Nguyễn Đình C được chia làm 02 phần, bà Nguyễn Thị L một phần còn một phần chia cho chị Nguyễn Thị Yến L (con riêng ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Kim Ph).

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L rút yêu cầu chia tài sản chung, chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình C.

\* Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ....Bà Võ Thị Mỹ D là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M có yêu cầu độc lập trình bày:

1. Về mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C; thân nhân bà Nguyễn Thị Thanh M:

Bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Đình C chung sống với nhau từ năm 1989, không đăng ký kết hôn. Cha mẹ, ông bà nội ngoại của bà Nguyễn Thị Thanh M đã chết trước bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh M không có con, hiện chỉ còn anh chị em ruột là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M. Ngoài ra không còn ai là người thân thích của bà Nguyễn Thị Thanh M. Trước khi chung sống với ông Nguyễn Đình C thì bà Nguyễn Thị Thanh M không có chồng, con. Năm 2009, bà Nguyễn Thị Thanh M chết không để lại di chúc, bà Võ Thị Mỹ D đề nghị Tòa án xác định ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ 2 của bà Nguyễn Thị Thanh M.

2. Yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M.

Trong quá trình chung sống từ năm 1989 đến năm 2006, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M tạo dựng được các tài sản như lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Do bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Đình C không phải là vợ chồng hợp pháp nên ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M có yêu cầu như sau:

- Yêu cầu Tòa án xác định bà Nguyễn Thị L là vợ chính thức của ông Nguyễn Đình C; tuyên bố ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M không phải là vợ chồng.

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố di chúc của ông Nguyễn Đình C (Nguyễn Văn C) lập năm 2005 là không hợp pháp và hủy bỏ một phần di chúc này.

- Ngoài ra, năm 2006 ông Nguyễn Đình C chết, bà Nguyễn Thị Thanh M có 02 sổ tiết kiệm với số tiền là 180.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Thanh M và đề nghị Tòa án xác định đây là di sản của bà Nguyễn Thị Thanh M, chia số tiền này cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M.

- Đề nghị Tòa án chia tất cả các tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trên các thửa đất nói trên thành 02 phần, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M nhận chung  $\frac{1}{2}$  di sản bằng hiện vật (tuyên bố bà ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M có quyền sở hữu chung di sản, không Nguyễn Đình Ca riêng lẻ từng người).

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Quang Th trình bày:

Năm 2003 ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M một phần diện tích đất khoảng 01 ha trong thửa đất 20.556 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 6, xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Khi cho đất, các bên không lập thành văn bản song có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn D (cháu ruột ông Nguyễn Đình C) và bà Nguyễn Thị Tứ (cháu họ bà Nguyễn Thị Thanh M, chung sống với bà Nguyễn Thị Thanh M năm 12 tuổi đến khi bà Nguyễn Thị Thanh M chết năm 2009) làm chứng. Khi cho đất, bà Nguyễn Thị Thanh M tự mình chỉ mốc ranh giới cùng với ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B (người thuê đất liền kề). Sau khi nhận đất, ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M tiến hành khai hoang rừng le, hố bom và tiến hành trồng điều trên đất. Năm 2005, ông Nguyễn Đình C bị bệnh, ông Nguyễn Đình C lập di chúc thì ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M không hề biết. Khi bà Nguyễn Thị Thanh M bị bệnh thì bà Nguyễn Thị Thanh M gọi ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M đến nhà làm giấy tờ cho nhưng ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M thấy bà Nguyễn Thị Thanh M đang hấp hối nên không đồng ý làm. Sau khi bà Nguyễn Thị Thanh M chết, Bà Nguyễn Kim P là người biết rõ việc cho đất, đồng thời tiếp tục cho vợ chồng ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M tiếp tục sử dụng phần đất trên từ 2009 cho đến nay.

Nay bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M yêu cầu xác định phần đất này là di sản thừa kế thì ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M không đồng ý. Ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M và ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M; đồng thời đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất nói trên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M.

Tại phiên tòa, ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M xác định ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Thanh M đã tặng cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M thừa đất trên nên không đề nghị xem xét định giá lại đối với tài sản trên đất.

Bà Hoàng Thị M đồng ý với lời trình bày của chồng là ông Lê Quang Th.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc H trình bày:

Vào năm 2003, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M thống nhất cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B thuê đất và thu hoạch 503 nọc tiêu trên phần đất có diện tích khoảng hơn 01 ha tại ấp 6, xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, trả tiền thuê đất theo sản lượng hàng năm. Ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B sử dụng từ năm 2003 đến nay, trước khi ông Nguyễn Đình C bà Nguyễn Thị Thanh M chết thì tài sản trên đất còn tồn tại, cho thu hoạch hoa lợi hàng năm; sau năm 2009, do hạn hán, sâu bệnh, toàn bộ tiêu trên đất đã chết nên ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B đã trồng lại toàn bộ tài sản trên đất. Nay những người thừa kế của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M có yêu cầu khởi kiện đề nghị xác định phần đất nói trên là di sản thừa kế thì ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B đồng ý quyền sử dụng đất là di sản, còn tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B; nếu sau này ai được chia phần đất này thì ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B có nguyện vọng được nhận sang nhượng lại phần đất này để tiếp tục sử dụng quản lý tài sản trên đất. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T thì ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B không có yêu cầu độc lập gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Ngọc H không đề nghị xem xét định giá lại đối với tài sản trên đất hiện nay vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H bà Phạm Thị B đang quản lý, sử dụng.

Bà Phạm Thị B thống nhất với lời trình bày của chồng, xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Vũ M trình bày:

Ông Trần Vũ M là hàng xóm của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M. Khi ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M còn sống cho ông Trần Vũ M mượn một phần đất khoảng 200 m<sup>2</sup> đối diện Bến xe Lộc Ninh để buôn bán. Sau khi cho mượn thì ông Trần Vũ M xây dựng nhà tiền chế để phục vụ việc kinh doanh.

Khi ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M chết, Bà Nguyễn Kim P là người quản lý di sản tiếp tục cho ông Trần Vũ M mượn đất. Khi mượn đất, do chị Nguyễn Thị

Yến L còn nhỏ, đi học và bà Nguyễn Kim Ph khó khăn thì tùy thuộc hàng tháng tình hình lợi nhuận nhiều hay ít ông Trần Vũ M cho chị Nguyễn Thị Yến L từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng/tháng.

Hiện nay, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M yêu cầu chia tài sản thừa kế ông Trần Vũ M không có yêu cầu gì. Khi Tòa án phân chia phần đất hiện ông Mạnh đang mượn cho ai được hưởng thì khi có yêu cầu người đó, ông Trần Vũ M đồng ý tự di dời để trả lại đất cho người được chia phần đất này nhưng phải cho thời hạn từ 03 tháng trở lên để tạo điều kiện cho ông Trần Vũ M ổn định việc kinh doanh; ông Trần Vũ M không yêu cầu người được chia đất bồi thường chi phí di dời. Do bận công việc, ông Trần Vũ M đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày:

1. Về quan hệ giữa ông Nguyễn Văn D với ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Kim Ph, chị Nguyễn Thị Yến L. Thân nhân của ông Nguyễn Đình C; Quan hệ giữa ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Kim Ph, chị Nguyễn Thị Yến L:

Ông Nguyễn Văn D là cháu ruột của ông Nguyễn Đình C. Ông Nguyễn Đình C có cha là ông Nguyễn Văn Thu, chết trước khi ông Nguyễn Văn D ra đời; mẹ là Lê Thị Ch (không nhớ năm sinh), chết ngày 09/11/1969; vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị L cùng hai con Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H (đã chết); anh trai là ông Nguyễn Văn B (không nhớ năm sinh) nhưng bị tàn tật, bị bệnh động kinh, không vợ con do bà Nguyễn Thị L nuôi dưỡng từ khi kết hôn đến khi ông Bút chết năm 1991; em trai là Nguyễn Văn S (đã chết 1978, hiện nay có 03 người con là Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Ph hiện cư ngụ tại địa phương, Nguyễn Văn D (là ông Nguyễn Văn D) hiện sinh sống, thờ phụng ông Nguyễn Đình C tại huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước); em trai là Nguyễn Văn M (liệt sỹ, có con trai là Nguyễn Văn H, con gái Nguyễn Thị M hiện cư trú tại địa phương). Vợ thứ 2 là bà Nguyễn Thị Thanh M sống chung năm 1989, chết năm 2009; có con riêng với bà Nguyễn Kim Ph là chị Nguyễn Thị Yến L.

Quá trình chung sống giữa ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị L thể hiện như sau: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình C tìm hiểu và đi đến kết hôn khi ông Nguyễn Văn D chưa ra đời, sau khi kết hôn thì ông Nguyễn Đình C được lệnh nhập ngũ, đi chiến đấu tại chiến trường miền Nam (thường được gọi là chiến trường B), còn bà Nguyễn Thị L vẫn tiếp tục công tác tại Trường cấp 1 Thành Công. Sau khi kết hôn, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình C có hai người con tên là Nguyễn Thị L (đã mất do bị bệnh nặng trong năm 1966), và Nguyễn Thị H, sinh năm 1978 nhưng cũng bị bệnh bại liệt, không nhận thức được và đã chết năm 1991. Ngoài ra, trong thời gian ông Nguyễn Đình C đi bộ đội và công tác tại tỉnh Sông Bé thì bà Nguyễn Thị L ở nhà nuôi bác ruột của ông Nguyễn Văn D là ông Nguyễn Văn B (anh trai của cha ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Đình C). Ông Nguyễn Văn B là anh cả của ông Nguyễn Đình C, bị liệt toàn thân sống với mẹ, các em trai. Sau khi các em đi bộ đội thì ông Bút được bà Nguyễn Thị L chăm sóc, nuôi



dưỡng cho đến khi chết năm 1991. Từ khi kết hôn đến nay, bà Nguyễn Thị L nuôi con nuôi anh chồng và thờ phụng gia đình chồng cho đến nay.

Đến khoảng năm 1989, ông Nguyễn Đình C có báo anh em trong gia đình về việc cho ông Nguyễn Đình C được chung sống với bà Nguyễn Thị Thanh M để có người bầu bạn, thì được người thân trong gia đình và bà Nguyễn Thị L đồng ý. Do đó, ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M đã chung sống với nhau từ năm 1989 đến khi chết.

Đối với khối tài sản chung của ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M và yêu cầu khởi kiện của các đương sự như trên, ông Nguyễn Văn D có ý kiến như sau:

- Trong thời gian chung sống đến khi chết, ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M tạo dựng được như khối tài sản như lời trình bày của bà Nguyễn Thị L và bà Võ Thị Mỹ D nêu trên.

- Đối với phần di sản của ông Nguyễn Văn C định đoạt trong di chúc: Do ông Nguyễn Văn D chăm sóc ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M khi già yếu nên đã được ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M cho đất và đã sang tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông Nguyễn Văn D không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L: Ông Nguyễn Văn D đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L vì những hi sinh của bà Nguyễn Thị L từ khi kết hôn với ông Nguyễn Đình C đến nay cho gia đình bên chồng, chăm sóc gia đình chồng con để ông Nguyễn Đình C đi chiến đấu bảo vệ tổ quốc... lời trình bày của bà Nguyễn Thị L về quan hệ hôn nhân, nhân thân....giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình C là hoàn toàn đúng.

- Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V thì ông Nguyễn Văn D không có ý kiến gì.

- Đối với lời trình bày của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M: Trong thời gian sống chung, ông Nguyễn Văn D được nghe ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M nói trực tiếp tặng cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M 01 ha đất (phần đất hiện ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M đang sử dụng). Ngoài ông Nguyễn Văn D còn có chị Nguyễn Thị Tứ (cháu của bà Nguyễn Thị Thanh M, ở chung với bà Nguyễn Thị Thanh M từ năm 12 tuổi đến khi bà Nguyễn Thị Thanh M chết) cũng chứng kiến việc trên. Năm 2003 thì ông Nguyễn Đình C bị bệnh nặng thì ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M ra thăm thì ông Nguyễn Đình C có nói là cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M một phần đất ở Lộc Hòa để ông Lê Quang Th, bà Nguyễn Thị Thanh M canh tác. Khi ông Nguyễn Đình C nói cho đất thì có mặt của bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh M biết và bà Nguyễn Thị Thanh M cũng đồng ý cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M phần đất đó. Ông Nguyễn Văn D cam đoan sự việc tặng cho là có thật đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

\* Tại văn bản số 587/UBND-NC ngày 23/6/2017, UBND huyện LN trình bày:

Vào năm 2005, UBND huyện LN ủy quyền cho trưởng phòng Tư pháp là ông Vi Văn T ký chứng thực di chúc của ông Nguyễn Đình C; việc chứng thực di chúc là đúng trình tự pháp luật quy định tại Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000. Do vậy, UBND huyện LN đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với di chúc của ông Nguyễn Đình C theo quy định. Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện LN có yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

\* Người có quyền lợi,, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành Tr trình bày:

Ông Lê Thành Tr là chồng của bà Nguyễn Kim Ph, hiện đang cư trú tại căn nhà do ông Nguyễn Đình C chết để lại để chăm sóc vợ, con. Sau này, khi có yêu cầu của người nhận được di sản thừa kế, ông Lê Thành Tr sẽ dọn ra nơi ở mới để trả nhà cho người được hưởng di sản. Do bận công việc, ông Lê Thành Tr xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

\* Bị đơn là bà Nguyễn Kim Ph và bà Nguyễn Thị Mỹ Anh là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim Ph và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Yên L trình bày:

Vào năm 1998, bà Nguyễn Kim Ph có quan hệ tình cảm với ông Nguyễn Đình C và sinh được 01 người con chung là chị Nguyễn Thị Yên L. Đến khoảng năm 2000, bà Nguyễn Kim Ph cùng chị Nguyễn Thị Yên L về chung sống với ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M để chăm sóc cho ông Nguyễn Đình C bị bệnh. Năm 2006, ông Nguyễn Đình C chết, Bà Nguyễn Kim P, chị Nguyễn Thị Yên L tiếp tục chung sống với bà Nguyễn Thị Thanh M cho đến năm 2009 bà Nguyễn Thị Thanh M chết. Sau khi bà Nguyễn Thị Thanh M chết, bà Nguyễn Kim Ph tiếp tục sinh sống trong nhà bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Đình C đến nay. Nay bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M để lại, bà Nguyễn Kim Ph có ý kiến như sau:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: bà Nguyễn Kim Ph không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L vì bà Nguyễn Thị L không phải là vợ của ông Nguyễn Đình C; ông Nguyễn Đình C chỉ có một người vợ duy nhất là bà Nguyễn Thị Thanh M, mặc dù chung sống với nhau không đăng ký kết hôn nhưng thời điểm chung sống là trước năm 1987 (là vợ chồng theo luật hôn nhân và gia đình hiện hành). Bà Nguyễn Thị L không có chứng cứ chứng minh mình là vợ ông Nguyễn Đình C nên đề nghị Tòa án bác bỏ toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị L như người đại diện theo ủy quyền đã trình bày trước đây.

2. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V: Bà Nguyễn Kim Ph không đồng ý với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh V. Mặc dù chị Nguyễn Thị Yên L không phải là con ruột của bà Nguyễn Thị Thanh M nhưng bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C là vợ chồng, chị Nguyễn Thị Yên L là con riêng của ông Nguyễn Đình C với bà Nguyễn Kim Ph; chị Nguyễn Thị Yên L được Bà Nguyễn Kim P, bà Nguyễn Thị Thanh M chăm sóc, nuôi dưỡng và coi chị Nguyễn Thị Yên L như con ruột của bà

Nguyễn Thị Thanh M. Căn cứ theo luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì chị Nguyễn Thị Yến L là người được hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Thanh M, thuộc hàng thừa kế thừa nhất của bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C. Vì vậy, đề nghị Toà án công nhận chị Nguyễn Thị Yến L là con nuôi của bà Nguyễn Thị Thanh M và công nhận chị Nguyễn Thị Yến L là hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Thanh M; giao toàn bộ các tài sản tranh chấp trong vụ án (là ba mảnh đất cùng tài sản trên đất nói trên) cho Nguyễn Thị Yến L. Đối với 02 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng là di sản riêng của bà Nguyễn Thị Thanh M để lại nên cũng yêu cầu chia cho hàng thừa kế thứ nhất là Nguyễn Thị Yến L. Đồng thời đề nghị Tòa án bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V.

3. Đối với yêu cầu độc lập và lời trình bày của bà Hoàng Thị M, ông Lê Quang Th: Bà Nguyễn Kim Ph không đồng ý về lời trình bày và yêu cầu của ông Lê Quang Th và bà M vì không cung cấp được chứng cứ chứng minh là ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M đã cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M đất mà chỉ cho mượn. Ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M nói ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M đất vào năm 2003 nhưng thực tế vào năm 2005, khi ông Nguyễn Đình C làm di chúc để lại tài sản cho chị Nguyễn Thị Yến L thì ông Nguyễn Đình C có để lại toàn bộ diện tích đất 20.556 m<sup>2</sup> tại ấp 6, xã Lộc Hòa cho chị Nguyễn Thị Yến L không hề nói đã cho bà M, ông Lê Quang Th. Mặc dù di chúc này không có hiệu lực pháp luật nhưng vẫn thể hiện ý chí của ông Nguyễn Đình C khi còn sống, hoàn toàn đối lập với lời trình bày của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M. Bà Nguyễn Kim P công nhận tài sản trên đất ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M sử dụng là tài sản do ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M tạo dựng nên. Bà Nguyễn Kim P đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M.

4. Đối với yêu cầu và lời trình bày của ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B: Tài sản trên đất là do ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B đang sử dụng là do ông Nguyễn Ngọc H bà Phạm Thị B tạo dựng nên, sau này khi Tòa án giao phần đất này cho chị Nguyễn Thị Yến L thì chị Nguyễn Thị Yến L sẽ hỗ trợ giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án như trình bày ở trên (thông qua lời trình bày của những người đại diện theo ủy quyền), bà Nguyễn Kim Ph, chị Nguyễn Thị Yến L có yêu cầu:

\* Đề nghị Tòa án tuyên bố di chúc của ông Nguyễn Đình C lập năm 2005 là không hợp pháp và hủy bỏ di chúc này;

\* Đề nghị Tòa án không công nhận bà Nguyễn Thị L là vợ ông Nguyễn Đình C, công nhận chị Nguyễn Thị Yến L là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M;

\* Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu chia di sản thừa kế;

\* Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V về việc đề nghị Tòa án tuyên ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M không phải là vợ chồng, yêu cầu chia di sản thừa kế.

\* Bác yêu cầu của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M về việc đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M với ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M.

\* Đề nghị Tòa án công nhận 03 mảnh đất và số tiền gốc 180.000.000 đồng (trong 02 sổ tiết kiệm cùng tiền lãi) là di sản của ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M để lại; xác định chị Nguyễn Thị Yên L là người được quyền thừa kế toàn bộ các di sản này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

\* Về thủ tục tố tụng:

Đại diện VKND huyện Lộc Ninh xác định những người tiến hành tố tụng, đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

\* Về nội dung:

Đại diện VKND huyện Lộc Ninh đề nghị Tòa án căn cứ vào các Điều 122, 134, 137, 217, 221, 222, 223, 401, 652, 676, 679 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 4 Luật hôn nhân gia đình năm 1986, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 năm 2000 của Quốc hội ngày 06/9/2000, Điều 129 Luật đất đai và Điều 244 BLTTDS 2015.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Đình C cho bà Nguyễn Thị L; Đình chỉ yêu cầu giải quyết về tiền thuê đất giữa ông Trần Vũ M và bà Nguyễn Kim Ph mỗi tháng 4.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L:

+ Công nhận bà Nguyễn Thị L là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Đình C; Hủy di chúc do vô hiệu toàn bộ di chúc.

+ Chia tài sản chung của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M như sau: Mỗi người được 1/2 tài sản chung gồm: 660,75 m<sup>2</sup> đất, tọa lạc tại KP Ninh Thịnh, TT Lộc Ninh + 1.636,35 m<sup>2</sup> đất, tọa lạc tại ấp 9, xã Lộc Hưng + 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất; 10.776,25 m<sup>2</sup> đất, tọa lạc tại ấp 6, xã Lộc Hòa.

+ Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình C:

Bà Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị Yên L, mỗi người được nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình C gồm: 330,37 m<sup>2</sup> đất, tọa lạc tại KP Ninh Thịnh, TT Lộc Ninh + 818,17 m<sup>2</sup> đất, tọa lạc tại ấp 9, xã Lộc Hưng + 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất; 5.388,12 m<sup>2</sup> đất, tọa lạc tại ấp 6, xã Lộc Hòa.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vân, bà Minh và ông Tứ:

+ Không công nhận ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M là vợ chồng.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh V, Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Văn T được nhận toàn bộ di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Thanh M gồm: Diện tích 660,75 m<sup>2</sup> đất, tọa lạc tại KP Ninh Thịnh, TT Lộc Ninh + 1.636,35 m<sup>2</sup> đất, tọa lạc tại ấp 9, xã Lộc Hưng + 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất; 10.776,25 m<sup>2</sup> đất, tọa lạc tại ấp 6, xã Lộc Hòa và 02 thẻ tiết kiệm của bà Nguyễn Thị Thanh M tại ngân hàng trị giá 180.000.000 đồng (chưa tính tiền lãi suất).

- Bác yêu cầu yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Thù và bà Mơ: Không công nhận hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa ông Nguyễn Đình C với ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M.

\* Các nội dung đương sự thống nhất được:

- Di sản chung ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M để lại là: Thừa đất có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 20.556m<sup>2</sup> , đất được UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 6 Lộc Hòa, Lộc Ninh, Bình Phước (qua đo đạc lại thì thực tế thừa đất này có diện tích 21.552,5 m<sup>2</sup>) tọa lạc tại ấp 6 xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước; Thừa đất có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.269 m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là nhà công trình trên đất (sau khi tách sổ cho ông Nguyễn Văn D, đo đạc đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích thực tế sử dụng là 1.321,5 m<sup>2</sup> đất được UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02714 ngày 08/6/2009 tọa lạc tại Kp Ninh Thịnh, TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước); Thừa đất có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3.939 m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất; đất được UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12/QSDĐ/BP ngày 01/01/1999 tại ấp 3, xã Lộc Hưng, Lộc Ninh, Bình Phước, sau khi đo đạc thực tế còn 3.272,7 m<sup>2</sup>.

Các thừa đất trên từ khi bà Nguyễn Thị Thanh M chết thì do bà Nguyễn Kim Ph đang quản lý.

- Di sản riêng của bà Nguyễn Thị Thanh M để lại là 02 sổ tiết kiệm trị giá 180.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh

Các đương sự đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phân chia di sản là các tài sản nói trên, không có yêu cầu thêm bất kỳ tài sản nào khác; thống nhất phần đất có diện tích 85,1 m<sup>2</sup> ông Nguyễn Văn D sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02715 ngày 08/6/2009 các đương sự thống nhất không yêu cầu xem xét giải quyết;

- Tài sản trên thừa đất do ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B đang sử dụng thì các bên thống nhất không có tranh chấp; hoa lợi, lợi tức trước đây ông Nguyễn Đình C và Nguyễn Thị Thanh M thỏa thuận với ông Nguyễn Ngọc H bà Phạm Thị B các bên không yêu cầu xem xét giải quyết; Do di sản để lại là quyền sử dụng đất, các bên đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề chi phí quản lý di sản.

\* Những nội dung đương sự không thỏa thuận được:

Các đương sự không thống nhất về mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Đình C; mối quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Yên L với bà Nguyễn Thị Thanh M; không thống nhất được những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, hàng thừa kế thứ hai của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M; phương thức chia di sản thừa kế; Hợp đồng tặng cho hay mượn tài sản (là quyền sử dụng đất) giữa ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M với ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1]. Xét mối quan hệ giữa ông Nguyễn Đình C với bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh M và bà Nguyễn Kim Ph; giữa chị Nguyễn Thị Yên L với bà Nguyễn Thị Thanh M.

#### **1. Mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình C:**

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn D xác định mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình C là vợ chồng. Bà Nguyễn Kim Ph, chị Nguyễn Thị Yên L và người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim Ph và chị Nguyễn Thị Yên L cho rằng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình C không phải là vợ chồng vì trong suốt quá trình chung sống, Bà Nguyễn Kim P không được ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M đề cập đến.

Xét thấy, ông Nguyễn Đình C (tên gọi khác là Nguyễn Văn C, Thanh Hà) trước năm 1965 cư trú tại xã Thành Công, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh (nay là xã Trác Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Ông Nguyễn Đình C có cha là cụ Nguyễn Văn Thu, mẹ là cụ Lê Thị Ch (hiện hai cụ đều đã chết); anh trai là ông Nguyễn Văn B (không nhớ năm sinh), chết ngày 17/12/1991; em trai là Nguyễn Văn S (đã chết 1978, hiện nay có 03 người con là Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Văn D); em trai là Nguyễn Văn M (liệt sỹ, có con trai là Nguyễn Văn H, con gái Nguyễn Thị M).

Quá trình xác minh thu thập chứng cứ, những người cháu ruột của ông Nguyễn Đình C (là các ông bà Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M) đều xác định: Ông Nguyễn Đình C có vợ là bà Nguyễn Thị L (còn gọi là Nguyễn Thị Thanh Lượng), kết hôn năm 1965; có 02 người con là Nguyễn Thị L (sinh năm 1966, chết năm 1966), Nguyễn Thị H (sinh năm 1978, chết năm 1991). Năm 1965, ông Nguyễn Đình C được lệnh nhập ngũ, đi chiến đấu tại chiến trường miền Nam; bà Nguyễn Thị L ở nhà vừa dạy học, vừa chăm sóc anh trai chồng (ông Nguyễn Văn B), chăm sóc con (Nguyễn Thị H).

Những người làm chứng là đồng nghiệp, hàng xóm của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị L đều khẳng định: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình C có tổ chức lễ cưới có sự chứng kiến của bạn bè đồng nghiệp; có tổ chức đăng ký kết hôn (ông Nguyễn Hồng Lộc, nguyên Ủy viên văn phòng kiêm Trưởng ban tư pháp phụ trách việc kết hôn, hộ tịch

xã Thành Công (cũ), là người trực tiếp làm thủ tục cấp giấy chứng nhận kết hôn, được thực hiện trong cùng ngày 20/3/1965).

Tại văn bản số 1094/BCH-PCT ngày 06/10/2015 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Dương cung cấp về hồ sơ lý lịch đảng viên ngày 10/01/1977 thì tại phần kê khai tên vợ ông Nguyễn Đình C là bà Nguyễn Thị L, quê quán tại xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh; nghề nghiệp: dạy học tại Trường phổ thông cấp 1 + 2 Trác Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh; xây dựng gia đình với vợ là ngày 28/3/1965 tại Trác Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh.

Như vậy, lời khai của những người thân thích, hàng xóm, đồng nghiệp và văn bản trả lời của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Dương (đơn vị trực tiếp quản lý khi ông Nguyễn Đình C còn tại ngũ) là phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị L cho rằng bà Nguyễn Thị L là vợ của ông Nguyễn Đình C; phù hợp về nhân thân của bà Nguyễn Thị L được chính quyền địa phương xác nhận.

Bà Nguyễn Thị L cho rằng việc kết hôn có đăng ký kết hôn song không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đăng ký kết hôn; lời khai này của bà Nguyễn Thị L phù hợp với lời thừa nhận của ông Nguyễn Hồng L (nguyên Ủy viên văn phòng kiêm Trưởng ban tư pháp phụ trách việc kết hôn, hộ tịch xã Thành Công (cũ), UBND xã Trác Văn xác định ông Nguyễn Hồng L là Trưởng ban tư pháp thời kỳ năm 1966) khẳng định ông L là người trực tiếp đăng ký kết hôn cho ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị L.

Qua xác minh tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền thì chưa có cấp Tòa án nào giải quyết việc ly hôn giữa ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị L khẳng định chưa ly hôn với ông Nguyễn Đình C.

Như vậy, có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình C chung sống với nhau từ tháng 3/1965, có thực hiện việc đăng ký kết hôn, là vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân gia đình năm 1959.

## 2. Mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C:

Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Văn T (là chị em ruột của bà Nguyễn Thị Thanh M) thì bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C chung sống với nhau từ năm 1989, không đăng ký kết hôn; có phát sinh tài sản chung nhưng không có con chung. lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D về việc năm 1989, ông Nguyễn Đình C có báo cho bà Nguyễn Thị L biết và xin phép bà Nguyễn Thị L cho ông Nguyễn Đình C chung sống với bà Nguyễn Thị Thanh M để có người chăm sóc. Như vậy, thời điểm bà Nguyễn Thị Thanh M chung sống như vợ chồng với ông Nguyễn Đình C xác định là năm 1989.

Như đã nhận định ở trên, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình C là vợ chồng, chưa ly hôn nhưng ông Nguyễn Đình C tiếp tục chung sống với bà Nguyễn Thị Thanh M như vợ chồng là vi phạm điều cấm của pháp luật (Điều 7 Luật hôn nhân gia đình năm 1986); Do bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, hiện nay ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M đã chết,

để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Văn T và giải quyết đúng đắn vụ việc cần tuyên bố ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M không phải là vợ chồng và giải quyết tài sản chung của ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M theo quy định tại điểm c khoản 1, điểm b khoản 4 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết về tài sản của ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M theo yêu cầu của những người thừa kế.

Bà Nguyễn Kim Ph và người đại diện theo ủy quyền của Bà Nguyễn Kim P cho rằng bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C chung sống với nhau năm 1987, là vợ chồng theo quy định của pháp luật là không có cơ sở.

### 3. Môi quan hệ giữa bà Nguyễn Kim Ph và ông Nguyễn Đình C:

Năm 1998, bà Nguyễn Thị Phượng và ông Nguyễn Đình C có quan hệ tình cảm, có phát sinh con chung (chị Nguyễn Thị Yên L) nhưng không phát sinh tài sản chung. Từ năm 2000, bà Nguyễn Kim Ph và chị Nguyễn Thị Yên L chung sống với ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M, được ông Nguyễn Đình C xác định là vợ kế. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, ông Nguyễn Đình C có vợ là bà Nguyễn Thị L nhưng lại chung sống với cả bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Kim Ph là vi phạm điều cấm của pháp luật (Điều 10 Luật hôn nhân gia đình năm 2000). Do đó, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Văn T và giải quyết đúng đắn vụ việc cần tuyên bố ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Kim Ph không phải là vợ chồng.

### 4. Môi quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Yên L và bà Nguyễn Thị Thanh M:

Theo giấy khai sinh của chị Nguyễn Thị Yên L số 100, quyển số 01/2000 do UBND thị trấn Lộc Ninh cấp, sổ hộ khẩu gia đình của ông Nguyễn Đình C, lời khai của bà Nguyễn Kim Ph, lời trình bày của bà Nguyễn Thị L đều thể hiện ông Nguyễn Đình C là cha ruột của chị Nguyễn Thị Yên L.

Trong thời gian từ năm 2001 đến năm 2006, khi ông Nguyễn Đình C điều trị bệnh ở bệnh viện thì bà Nguyễn Kim Ph trực tiếp chăm sóc ông Nguyễn Đình C, còn chị Nguyễn Thị Yên L chung sống với bà Nguyễn Thị Thanh M; sau khi ông Nguyễn Đình C chết, Bà Nguyễn Kim P và bà Nguyễn Thị Thanh M cùng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc chị Nguyễn Thị Yên L; bà Nguyễn Thị Thanh M xác định chị Nguyễn Thị Yên L là con, đứng tên mua bảo hiểm Frudential, ký vào phần nhận xét của phụ huynh học sinh ở các sổ liên lạc giữa nhà trường với gia đình của chị Nguyễn Thị Yên L.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn D xác định trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2009, bà Nguyễn Kim Ph ở chung nhà với bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Đình C; chị Nguyễn Thị Yên L được chăm sóc và bao bọc tình cảm từ mẹ ruột là bà Nguyễn Kim Ph, cha ruột là ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M. Như vậy, có cơ sở khẳng định, chị Nguyễn Thị Yên L trưởng thành nhờ một phần công chăm sóc, nuôi dưỡng của bà Nguyễn Thị Thanh M.



Tuy nhiên, do khi còn sống, bà Nguyễn Thị Thanh M không làm thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật nên không có cơ sở xác định chị Nguyễn Thị Yến L là con nuôi của bà Nguyễn Thị Thanh M. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Kim Ph xác định chị Nguyễn Thị Yến L là con nuôi của bà Nguyễn Thị Thanh M là không có căn cứ chấp nhận.

[2]. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V và ông Nguyễn Văn T đề nghị tuyên bố di chúc ông Nguyễn Đình C lập ngày 07/10/2005 là không hợp pháp.

Ngày 07/10/2005, ông Nguyễn Đình C lập di chúc để định đoạt tài sản của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M với nội dung như sau:

1. Con gái là Nguyễn Thị Yến L được thừa kế: Thừa đất có diện tích 20.556 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 8, xã Lộc Hòa (nay thuộc ấp 6, xã Lộc Hòa); 01 căn nhà có diện tích 86 m<sup>2</sup>; 01 xe Hon da, biển số: 93F2-4608, 01 máy điều hòa nhiệt độ, 01 ti vi, 01 đầu máy VCD và toàn bộ vật dụng có trong nhà như tủ, bàn, ghế, giường....

2. Vợ là bà Nguyễn Thị Thanh M được thừa kế: Thừa đất có diện tích 3.939 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 3, xã Lộc Hưng (nay thuộc ấp 9, xã Lộc Hòa), trên đất có trồng cây xà cừ từ năm 1999 và 01 xe máy Chaly (không giấy chứng nhận đăng ký).

3. Bà Nguyễn Thị Kim Ph (vợ kế) được thừa kế: 01 mảnh đất rộng 5m kể từ đường ngõ vào cổng dài 12m, kể từ lộ giới vào đã xây một gian quán diện tích 4,6x10m nằm trên phần đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00022 ngày 31/12/2003 và 01 ti vi hiệu JVC.

4. Ông Nguyễn Văn D (cháu ruột) được nhận thừa kế: 01 căn nhà cấp 4, có diện tích 47,25m<sup>2</sup> (4,6 m x 10,5m sát ranh với bà Phượng, căn nhà nằm trên phần đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00022 ngày 31/12/2003.

Theo di chúc thì bà Nguyễn Thị Thanh M là người bảo quản, quản lý tài sản đến khi chị Nguyễn Thị Yến L đủ tuổi trưởng thành thì giao đầy đủ tài sản cho chị Nguyễn Thị Yến L. Đến năm 2009, bà Nguyễn Thị Thanh M chết không để lại di chúc, bà Nguyễn Kim Ph là người quản lý tài sản trên. Di chúc trên được ông Vi Văn T, Trưởng phòng tư pháp, thừa ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện LN ký chứng thực cùng ngày.

Trước đây và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Phượng và đại diện hợp pháp của đương sự đã đề nghị Tòa án tuyên bố di chúc nói trên không hợp pháp đối với phần định đoạt tài sản cho chị Nguyễn Thị Yến L, bà Nguyễn Thị Thanh M và bà Nguyễn Thị Phượng. Đối với phần di sản ông Nguyễn Đình C chia cho ông Nguyễn Văn D do đã được thực hiện, có sự đồng ý của bà Nguyễn Thị Thanh M khi còn sống, UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02715 ngày 08/6/2009 cho ông Nguyễn Văn D nên các đương sự đề nghị giữ nguyên phần nội dung này.

Xét thấy, như đã phân tích ở trên, do bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C không phải là vợ chồng nên tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền

sử dụng đất của ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất. Bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với việc sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung. Tuy nhiên, trong di chúc ông Nguyễn Đình C lập ngày 07/10/2015 thể hiện nội dung định đoạt toàn bộ khối tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C là vi phạm quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự năm 2005. Mặt khác, trong mảnh đất có diện tích 22.556 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 6 xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước thì ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M, ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B là người trực tiếp sử dụng đất, tạo dựng tài sản trên đất song nội dung di chúc giao toàn bộ mảnh đất này cho chị Nguyễn Thị Yến L mà không đề cập xử lý tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của những người này.

Do một phần nội dung di chúc của ông Nguyễn Đình C định đoạt tài sản chung mà không có sự đồng ý của đồng sở hữu chung, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của người thứ ba, không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của di chúc theo quy định tại khoản 1 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cần tuyên bố di chúc của ông Nguyễn Đình C lập ngày 07/10/2005 là không hợp pháp, trừ phần 4 của di chúc định đoạt di sản cho ông Nguyễn Văn D được hưởng.

Do di chúc của ông Nguyễn Đình C lập ngày 07/10/2005 có một phần không hợp pháp, bà Nguyễn Thị Thanh M chết để lại di sản mà không lập di chúc nên cần xác định những người thừa kế theo pháp luật để chia di sản thừa kế theo quy định tại Điều 675, 676, 679 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Xác định những người thừa kế theo pháp luật:

1. Xác định người có quyền hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình C:

Như đã nhận định ở trên, do cha mẹ ruột của ông Nguyễn Đình C đã chết trước ông Nguyễn Đình C; bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Phượng không phải là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Đình C nên không có quyền hưởng di sản thừa kế di sản của ông Nguyễn Đình C; bà Nguyễn Thị L là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Yến L là con riêng của ông Nguyễn Đình C với bà Nguyễn Thị Phượng nên bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Yến L là những người có quyền hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Đình C, thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

2. Xác định người có quyền hưởng di sản của bà Nguyễn Thị Thanh M:

\* Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Thanh M:

Quá trình thu thập chứng cứ xác định được cha mẹ của bà Nguyễn Thị Thanh M là ông Nguyễn Vũ chết năm 2002, bà Lê Thị Mức chết năm 1957. Bà Nguyễn Thị Thanh M không có chồng hợp pháp, không có con ruột.

Bà Nguyễn Thị Phượng và người đại diện hợp pháp của Bà Nguyễn Kim P, của chị Nguyễn Thị Yến L cho rằng: Bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C chung sống với nhau trước năm 1987, mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng do sống chung trước năm 1987 nên được xác định là vợ chồng theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn

Thị Yến L là con riêng của ông Nguyễn Đình C với bà Nguyễn Thị Phụng; giữa bà Nguyễn Thị Thanh M và chị Nguyễn Thị Yến L có mối quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như mẹ con nên xác định bà Nguyễn Thị Thanh M là mẹ kế của chị Nguyễn Thị Yến L và chị Nguyễn Thị Yến L là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất và được quyền hưởng di sản của bà Nguyễn Thị Thanh M.

Như đã nhận định ở trên, do bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C không được công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp. Do vậy, chị Nguyễn Thị Yến L là con riêng của ông Nguyễn Đình C và Bà Nguyễn Kim P không làm phát sinh quan hệ con riêng của chồng (chị Nguyễn Thị Yến L) với mẹ kế (bà Nguyễn Thị Thanh M) theo quy định của pháp luật... Do đó, chị Nguyễn Thị Yến L không được phải người thừa kế theo pháp luật (hàng thừa kế thứ nhất) của bà Nguyễn Thị Thanh M, nên không thuộc trường hợp được hưởng quyền thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị Thanh M theo quy định tại Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Do đó, có căn cứ xác định không có ai là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Thanh M nên cần xác định những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà Nguyễn Thị Thanh M.

\* Xác định những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà Nguyễn Thị Thanh M:

Theo trình bày và cam kết của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V và người được ủy quyền xác định thân nhân của bà Nguyễn Thị Thanh M gồm có: Cha là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1922, chết năm 200; mẹ là bà Lê Thị Múc, sinh năm 1923, chết năm 1957; không có con; chồng là Ông Nguyễn Đình C, chết năm 2006; Anh chị em ruột gồm có bà Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1950; bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1951; ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957; Ông bà nội là ông Nguyễn Tám (còn gọi là Nguyễn Văn Nho), bà Văn Thị Nữ đã chết trước bà Nguyễn Thị Thanh M; ông bà ngoại: ông Lê Văn Phấn, bà Đoàn Thị Rở đã chết trước bà Nguyễn Thị Thanh M.

Mặc dù không cung cấp được giấy chứng tử của ông bà nội, ông bà ngoại, mẹ của bà Nguyễn Thị Thanh M, song chính quyền địa phương xác nhận hiện nay thân nhân của bà Nguyễn Thị Thanh M chỉ còn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V (là chị em ruột) nên xác định ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V là những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà Nguyễn Thị Thanh M.

[4]. Xét yêu cầu độc lập của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M đề nghị công nhận hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M với vợ chồng ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M:

Theo lời trình bày của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M và những người làm chứng bà Nguyễn Thị Tú, ông Hoàng Ngọc Huyền, ông Nguyễn Văn D thì năm 2003, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M có cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M phần đất có diện tích khoảng 01 ha (qua đo đạc thực tế là 8.435,1 m<sup>2</sup>) trong phần đất có diện tích 20.556 m<sup>2</sup> (qua đo đạc thực tế là 21.552,5 m<sup>2</sup>) tọa lạc tại ấp 6, xã Lộc Hòa,

huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 649/QSDĐ/BP ngày 22/02/2000. Sau khi nhận đất, ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M đã khai hoang và trồng điều, tiêu trên đất; đồng thời sử dụng ổn định từ năm 2003 đến nay. Nay bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V đề nghị xác định phần đất 8.435,1 m<sup>2</sup> là di sản của ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M và chia di sản thì ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho tài sản và công nhận cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất. Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Phượng thông qua người đại diện của mình đề nghị Tòa án xác định phần đất 8.435,1 m<sup>2</sup> là di sản của ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M. Việc ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M sử dụng đất theo hình thức cho mượn để canh tác, phát triển kinh tế chứ không phải tặng cho tài sản.

Xét thấy, thửa đất có diện tích 8.435,1 m<sup>2</sup> nói trên các bên đương sự thống nhất do ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M trên thực tế đang quản lý sử dụng, canh tác từ năm 2003 đến nay; tài tạo dựng nên khối tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất. Mặc dù ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M và những người làm chứng xác định ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M đã cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M phần đất này song không có chứng cứ chứng minh ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M đã tặng cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M phần đất này; mặt khác, tại mục 1 di chúc của ông Nguyễn Đình C lập ngày 07/10/2005 (lập sau khi giao đất cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M sử dụng) có nội dung:

"... 1. Con gái tôi Nguyễn Thị Yên L được thừa kế: 01 giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 20.556 m<sup>2</sup>, trên đất có 1.500 nọc tiêu, tọa lạc tại ấp 8, xã Lộc Hòa..."

Như vậy, mặc dù như nhận định ở trên, phần nội dung di chúc này là không hợp pháp nhưng thể hiện ý chí của ông Nguyễn Đình C khi còn sống xác định phần đất 20.556 m<sup>2</sup> (qua đo đạc thực tế là 21.552,5 m<sup>2</sup>, trong đó có phần đất có diện tích 8.435,1 m<sup>2</sup>) tọa lạc tại ấp 6, xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước vẫn do ông Nguyễn Đình C sử dụng, chưa chuyển quyền cho ai nên lời trình bày của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M và những người làm chứng cho rằng ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị Thanh M đã tặng cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M phần đất có diện tích 8.435,1m<sup>2</sup> là không có căn cứ.

Lời trình bày của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Phượng và đại diện hợp pháp của những người này khẳng định ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M chỉ cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M mượn đất để canh tác là phù hợp với ý chí của ông Nguyễn Đình C khi còn sống được thể hiện trong nội dung di chúc lập ngày 07/10/2005. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M về việc đề nghị công nhận hợp đồng tặng cho tài sản và công nhận cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M được quyền sử dụng phần đất 8.435,1m<sup>2</sup>, xét cần buộc ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M trả lại phần đất này để nhập vào khối di sản của ông Nguyễn Đình C, bà Hoàng

Thị M để chia cho những người thừa kế là phù hợp. Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trên phần đất 8.435,1m<sup>2</sup> là tài sản hợp pháp của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thùy Mơ, cần buộc người nhận được di sản hoàn trả lại cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét hợp đồng thuê đất giữa ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M:

Trước đây và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V thông qua người đại diện của mình đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B trả lại phần đất có tổng diện tích 13.087,4 m<sup>2</sup> (trong đó gồm 02 thửa có diện tích là 4.873,2 m<sup>2</sup> và 8.214,2 m<sup>2</sup>) trong phần đất 20.556 m<sup>2</sup> (qua đo đạc thực tế là 21.552,5 m<sup>2</sup>, trong đó có phần đất có diện tích 8.214,2 m<sup>2</sup> ) tọa lạc tại ấp 6, xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước mà ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B thuê của ông Nguyễn Đình C năm 2003 nhập vào khối di sản để chia cho những người thừa kế theo quy định. Tài sản trên đất do ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B tạo dựng nên nên người được hưởng di sản sẽ hoàn trả lại theo giá trị đã được định giá.

Ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B đồng ý trả lại phần diện tích đất nói trên để chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M; đồng thời yêu cầu người hưởng di sản phải hoàn trả lại giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B. Đây là sự tự nguyện của ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B phù hợp với yêu cầu của các đương sự nên cần ghi nhận.

[6]. Xác định khối di sản chung, riêng của ông Nguyễn Đình C, Nguyễn Thị Thanh M để lại và chia di sản thừa kế.

#### 1. Xác định di sản:

Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất di sản chung của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M để lại là:

- Thửa đất có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 649/QSDD/BP ngày 22/02/2000 là 20.556m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 6 Lộc Hòa, Lộc Ninh, Bình Phước (qua đo đạc lại thì thực tế thửa đất này có diện tích 21.552,5 m<sup>2</sup>). Thửa đất này hiện do ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M sử dụng là 8.435,1 m<sup>2</sup>, ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B sử dụng là 13.087,4 m<sup>2</sup>.

- Thửa đất có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02714 ngày 08/6/2009 là 1.321,5 m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là nhà công trình trên đất, tọa lạc tại Kp Ninh Thịnh, TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước).

- Thửa đất có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12/QSDD/BP ngày 01/01/1999 là 3.939 m<sup>2</sup> (sau khi đo đạc thực tế còn 3.272,7 m<sup>2</sup>) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất.

Đối với số tiền tiết kiệm là 180.000.000 đồng (theo 02 sổ tiết kiệm có kỳ hạn số NA 4147696 ngày 25/8/2008, NA 4608877 ngày 25/02/2009) đứng tên bà Nguyễn Thị Thanh M và số tiền lãi phát sinh là 201.138.400 đồng từ 02 tài khoản tiết kiệm nêu trên tính đến ngày 13/11/2017, do bà Nguyễn Thị Thanh M gửi tiết kiệm sau khi ông Nguyễn Đình C chết nên được xác định là di sản bà Nguyễn Thị Thanh M để lại.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V thông qua người đại diện của mình đề nghị Tòa án chia các tài sản trên làm 02 phần, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản còn lại thực tế; đồng thời tiến hành chia bằng hiện vật theo di sản của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M cho những người có quyền hưởng di sản thừa kế là có cơ sở nên cần áp dụng Điều 223 Bộ luật Dân sự năm 2005 về chia tài sản chung hợp nhất để xác định di sản của ông Nguyễn Đình C để lại tương đương  $\frac{1}{2}$  giá trị trong khối tài sản chung; xác định di sản của bà Nguyễn Thị Thanh M để lại tương đương  $\frac{1}{2}$  giá trị trong khối tài sản chung. Mặt khác, việc chia di sản thừa kế cần xem xét đến nguyện vọng, hoàn cảnh thực tế để đảm bảo ổn định cho những người đang trực tiếp quản lý, sử dụng di sản.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V thông qua người đại diện của mình đề nghị khi xác định chia di sản không Nguyễn Đình Ca phân hành lang lộ giới, hành lang bảo vệ suối mà phần đất thuộc hành lang lộ giới, hành lang bảo vệ suối tiếp giáp đất của ai người đó được hưởng; chỉ xác định di sản để phân chia là quyền sử dụng đất, nhà ở; còn các tài sản như sân bê tông, cây trồng, chuồng trại, cây cảnh, sân bê tông, hàng rào (trừ phần tài sản do ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M, ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B tạo dựng, sở hữu)... khi chia đất cho ai được hưởng thừa kế thì người đó sử dụng, không yêu cầu xem xét giải quyết các tài sản có giá trị nhỏ. Đây là sự tự nguyện của những người thừa kế nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do vậy, Di sản của ông Nguyễn Đình C, của bà Nguyễn Thị Thanh M được Hội đồng xét xử xác định:

- Đối với thửa đất có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02714 ngày 08/6/2009 là 1.269 m<sup>2</sup> (diện tích còn lại là 1.215,3 m<sup>2</sup> do trừ 64,4 m<sup>2</sup> hành lang lộ giới mở rộng đường QL 13 và 41,8 giải tỏa quy hoạch lòng suối chợ Lộc Ninh) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là nhà

công trình trên đất (nhà, cây trồng, hiện bà Nguyễn Thị Phụng, chị Nguyễn Thị Yên L đang sinh sống, quản lý), tọa lạc tại Kp Ninh Thịnh, TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M được xác định như sau:

+ Phần di sản của ông Nguyễn Đình C được xác định trong thửa đất này là: Phần đất có diện tích 728,3 m<sup>2</sup> bao gồm: 125,8 m<sup>2</sup> đất thổ cư được sử dụng lâu dài, 4,6 m<sup>2</sup> hành lang bảo vệ đường bộ, 242,6 m<sup>2</sup> hành lang bảo vệ suối, có chiều ngang mặt đường là 4,6 m, chiều sâu tính từ QL13 kéo dài đến suối (theo sơ đồ kèm theo). Trên đất có căn nhà xây cấp 4 có diện tích 98,56 m<sup>2</sup> (giá trị sử dụng còn lại là 50%); 01 căn nhà xây cấp

4 có diện tích 07 m<sup>2</sup> (giá trị còn lại là 40%); chuồng trại diện tích 8 m<sup>2</sup>, sân bê tông 198,24 m<sup>2</sup>, cây cảnh, tường rào...

+ Phần di sản của bà Nguyễn Thị Thanh M được xác định trong thừa đất này là: Phần đất còn lại có diện tích 487 m<sup>2</sup> bao gồm: 125,9 m<sup>2</sup> đất thổ cư được sử dụng lâu dài, 4,6 m<sup>2</sup> hành lang bảo vệ đường bộ, có chiều ngang mặt đường là 4,6 m, chiều sâu tính từ QL13 kéo dài đến tiếp giáp phần di sản được chia cho ông Nguyễn Đình C (theo sơ đồ kèm theo). Trên đất có căn nhà xây cấp 4 có diện tích 51,75 m<sup>2</sup> (giá trị sử dụng còn lại là 60%); một số cây ăn trái (các đương sự không yêu cầu xác định giá trị)...

- Đối với thừa đất có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12/QSDD/BP ngày 01/01/1999 là 3.939 m<sup>2</sup> (sau khi đo đạc thực tế còn 3.272,7 m<sup>2</sup>) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (cây xà cừ), di sản của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M được xác định như sau:

+ Phần di sản của ông Nguyễn Đình C được xác định trong thừa đất này là: Phần đất có diện tích 1.636,35 m<sup>2</sup> (có 100 m<sup>2</sup> đất thổ cư) nằm ở phía Nam thừa đất, tiếp giáp đất ông Trần Công Hiền, chiều ngang mặt đường Quốc lộ 13 là 9,7 m, chiều ngang tiếp giáp đất quân đội là 8,9 m (có sơ đồ kèm theo); Trên đất có trồng 17 cây xà cừ đường kính trung bình 50cm.

+ Phần di sản của bà Nguyễn Thị Thanh M được xác định trong thừa đất này là: Phần đất có diện tích 1.636,35 m<sup>2</sup> (có 100 m<sup>2</sup> đất thổ cư) nằm ở phía Bắc thừa đất, tiếp giáp đất ông Nguyễn Hữu Phúc, chiều ngang mặt đường Quốc lộ 13 là 9,7 m, chiều ngang tiếp giáp đất quân đội là 8,9 m (có sơ đồ kèm theo). Trên đất có trồng 38 cây xà cừ đường kính trung bình 50cm.

- Đối với thừa đất có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 649/QSDD/BP ngày 22/02/2000 là 20.556m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 6 Lộc Hòa, Lộc Ninh, Bình Phước (qua đo đạc lại thì thực tế thừa đất này có diện tích 21.552,5 m<sup>2</sup>). Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Thanh V thông qua người đại diện của mình đề nghị khi xác định chia di sản của bà Nguyễn Thị Thanh M trên thừa đất này là phần đất do ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M quản lý hoặc là phần đất do ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B đang quản lý đều được để tạo điều kiện thuận lợi cho người được hưởng di sản thỏa thuận với người đang quản lý đất việc bồi hoàn giá trị tài sản trên đất trong trường hợp Tòa án không công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M với ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M.

Như đã nhận định ở trên, do phần đất này hiện do ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M sử dụng là 8.435,1 m<sup>2</sup>, ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B sử dụng là 13.087,4 m<sup>2</sup>; được xác định là di sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Đình C để lại. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi trong việc thỏa thuận bồi hoàn giá trị tài sản trên đất theo yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định di sản được chia như sau:

+ Phần di sản của ông Nguyễn Đình C được xác định trong thừa đất này là: Phần đất có tổng diện tích 13.087,4 m<sup>2</sup> (trong đó gồm 02 thừa có diện tích là 4.873,2 m<sup>2</sup> và

8.214,2 m<sup>2</sup>) do ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B đang quản lý, sử dụng (có sơ đồ kèm theo)

+ Phần di sản của bà Nguyễn Thị Thanh M được xác định trong thửa đất này là: Phần đất có diện tích 8.435,1 m<sup>2</sup> do ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M đang quản lý, sử dụng (có sơ đồ kèm theo).

2. Chia di sản cho những người thừa kế theo pháp luật:

2.1. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình C:

Như đã nhận định ở trên, bà Nguyễn Thị L (vợ), chị Nguyễn Thị Yến L (con ruột) được xác định là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đình C; bà Nguyễn Thị L hiện cư trú tại thôn Lạt Hà, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam; chị Nguyễn Thị Yến L từ năm 2000 đến nay chung sống với ông Nguyễn Đình C, sau khi ông Nguyễn Đình C chết năm 2006 thì chị Nguyễn Thị Yến L tiếp tục sinh sống tại nhà của ông Nguyễn Đình C ở Kp Ninh Thịnh, TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Để không làm xáo trộn cuộc sống của chị Nguyễn Thị Yến L sau khi chia di sản của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M, Hội đồng xét xử chia di sản của ông Nguyễn Đình C như sau:

- Chị Nguyễn Thị Yến L được thừa kế: Phần đất có diện tích 728,3 m<sup>2</sup> (trong đó có 125,8 m<sup>2</sup> đất thổ cư được sử dụng lâu dài, 4,6 m<sup>2</sup> hành lang bảo vệ đường bộ, 242,6 m<sup>2</sup> hành lang bảo vệ suối, có chiều ngang mặt đường là 4,6 m, chiều sâu tính từ QL13 kéo dài đến suối (theo sơ đồ kèm theo), trị giá quyền sử dụng đất được chia là 1.380.000.000 đồng (300.000.000 đồng/01 m ngang mặt đường Quốc lộ 13). Trên đất có căn nhà xây cấp 4 có diện tích 98,56 m<sup>2</sup> (giá trị sử dụng còn lại là 50%) trị giá 118.272.000 đồng; 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích 07 m<sup>2</sup> (giá trị còn lại là 40%) trị giá 5.320.000 đồng; chuồng trại diện tích 8 m<sup>2</sup>, sân bê tông 198,24 m<sup>2</sup>, cây cảnh, tường rào, (không xác định giá do tại phiên tòa các đương sự không xác định là di sản để phân chia)...

Giá trị di sản chị Nguyễn Thị Yến L được chia là 1.503.592.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị L được thừa kế:

+ Phần đất có diện tích 1.636,35 m<sup>2</sup> nằm ở phía Nam thửa đất số T1/14 tờ bản đồ số 18 xã Lộc Hưng, tiếp giáp đất ông Trần Công Hiến, chiều ngang mặt đường Quốc lộ 13 là 9,7 m, chiều ngang tiếp giáp đất quân đội là 8,9 m (có sơ đồ kèm theo); Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12/QSDĐ/BP ngày 01/01/1999 đứng tên ông Nguyễn Đình C. Giá trị quyền sử dụng đất là 727.500.000 đồng; Trên đất có 17 cây xà cừ trị giá 17.000.000 đồng.

+ Phần đất có diện tích 13.087,4 m<sup>2</sup> (trong đó gồm 02 thửa có diện tích là 4.873,2 m<sup>2</sup> và 8.214,2 m<sup>2</sup> do ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B đang quản lý, sử dụng) tọa lạc tại ấp 6, xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, giá trị quyền sử dụng đất là 274.669.440 đồng.

Đồng thời giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng toàn bộ tài sản trên đất (là nhà tạm và cây trồng) gồm: 61 cây tuổi trồng 06 năm tuổi, 108 nọc tiêu 05 năm tuổi,



205 nọc tiêu 03 năm, 75 nọc tiêu 04 năm tuổi, 108 nọc tiêu 02 năm tuổi, 64 nọc tiêu 01 năm tuổi, 20 khóm thom, 01 cây dừa, 01 cây Lekima, 01 cây bơ, 03 cây ổi, 01 cây mận, 05 cây mít, 02 cây măng cầu, 01 cây sori, 02 cây cau, 02 cây chôm chôm, 04 cây chè xanh, 01 cây sapoche, 34 cây chuối, 02 cây đu đủ, 01 cây lựu, 01 cây đinh lăng, 02 khóm trầu, 02 bụi thanh long; 01 căn nhà tạm loại 1 diện tích 95,25 m<sup>2</sup> giá trị sử dụng còn lại 60%; 01 căn nhà tạm loại 3 có diện tích 35,72 m<sup>2</sup> có giá trị sử dụng là 30%; 01 căn nhà tạm loại 3 có diện tích 43,12 m<sup>2</sup> giá trị sử dụng còn lại 30%, 01 nhà tắm diện tích 5,7 m<sup>2</sup> có giá trị sử dụng còn lại 85%, 01 bể nước thể tích 2,64 m<sup>3</sup>, 01 sân bê tông diện tích 76,3 m<sup>2</sup>, mái hiên diện tích 16,58 m<sup>2</sup>, 01 bể tưới thể tích 26,25 m<sup>3</sup>, 01 nhà vệ sinh 4 m<sup>2</sup>, 01 hầm tự hoại 7,2 m<sup>3</sup> giá trị sử dụng còn lại 30%, 01 giếng đào sâu 19m (trên thửa đất 4.873,2 m<sup>2</sup> và 70 cây chuối trên thửa đất 8.214,2 m<sup>2</sup> có tổng giá trị là 169.445.650 đồng.

Tuy nhiên, phần tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trên diện tích đất 13.087,4 m<sup>2</sup> do ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B tạo dựng nên, xét cần buộc bà Nguyễn Thị L hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B số tiền 169.445.650 đồng là phù hợp.

Tổng giá trị di sản bà Nguyễn Thị L được chia sau khi trừ số tiền hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B là 1.019.169.440 đồng.

Do giá trị tài sản chia bằng quyền sử dụng đất được chia cho bà Nguyễn Thị L là ít hơn so với phần di sản được chia cho chị Nguyễn Thị Yến L nên chị Nguyễn Thị Yến L hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền chênh lệch là 242.211.000 đồng.

## 2.2. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Thanh M:

Như đã nhận định ở trên, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà Nguyễn Thị Thanh M. Trước đây và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T thông qua người đại diện của mình yêu cầu được chia phần di sản của bà Nguyễn Thị Thanh M cho bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng, sở hữu chung chứ không Nguyễn Đình Ca riêng lẻ cho từng người. Xét yêu cầu này là chính đáng nên được chấp nhận, giao toàn bộ di sản của bà Nguyễn Thị Thanh M để lại như đã xác định tại mục 1 Phần [6] nêu trên cho bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng chung. Tổng giá trị di sản bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T hưởng thừa kế là 2.743.177.320 đồng.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T thông qua người đại diện của mình đồng ý hỗ trợ tiền công khai phá, hình thành tài sản trên thửa đất do ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M số tiền tương đương giá trị 1.000 m<sup>2</sup>. Xét đây là sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T nên cần ghi nhận. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M số tiền 29.250.000 đồng trị giá 130 cây điều trồng năm 2003 và 19.200.000 đồng (giá trị 1.000 m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất) tiền hỗ trợ công khai phá, hình thành tài sản trên thửa đất 8.435,1 m<sup>2</sup> nói trên.

[7] Đối với quan hệ mượn quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất giữa ông Trần Vũ M và bà Nguyễn Thị Ph:

Do khối di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trên thửa đất có diện tích là 1.269 m<sup>2</sup> (diện tích còn lại là 1.215,3 m<sup>2</sup>) tọa lạc tại Kp Ninh Thịnh, TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước đã được chia cho chị Nguyễn Thị Yên L, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T. Quá trình mượn đất và nhà, ông Trần Vũ M đã xây dựng trên đất các căn nhà tiền chế có tổng diện tích 178,23 m<sup>2</sup> để kinh doanh. Quá trình thu thập chứng cứ, ông Trần Vũ M tự nguyện di dời nhà tiền chế để trả lại đất và nhà cho người được hưởng di sản trong thời hạn từ 03 đến 06 tháng, không yêu cầu hỗ trợ di dời. Xét đây là sự tự nguyện của ông Trần Vũ M nên cần ghi nhận, buộc ông Trần Vũ M phải di dời các nhà tiền chế đã xây dựng trên thửa đất 1.269 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Kp Ninh Thịnh, TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước để trả lại đất cho người được hưởng di sản trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[8]. Các vấn đề khác:

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L thông qua người đại diện đã rút yêu cầu về phân chia tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Đình C trước khi chia di sản thừa kế; đại diện cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T tự nguyện rút yêu cầu về việc đề nghị Tòa án xem xét giải quyết tiền thuê đất giữa ông Trần Vũ M, bà Nguyễn Thị Phương mỗi tháng 4.000.000 đồng (từ năm 2009 đến nay) là di sản thừa kế. Xét đây là sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T nên được chấp nhận, cần áp dụng Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T đã rút tại phiên tòa là phù hợp.

Đối với phần đất có diện tích 85,1 m<sup>2</sup> ông Nguyễn Văn D sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02715 ngày 08/6/2009 các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Do di sản để lại là quyền sử dụng đất, các bên đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về vấn đề chi phí quản lý di sản nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với hoa lợi, lợi tức phát sinh từ di sản thừa kế từ năm 2009 đến nay và tiền thu được từ hợp đồng thuê đất giữa ông Nguyễn Đình C và vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với các tài sản khác như xe máy, Tivi, đầu DVD...được nêu trong di chúc ngày 07/10/2005 của ông Nguyễn Đình C các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Lê Thành Tr, UBND huyện LN không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chi phí tố tụng: Các đương sự tự nguyện chịu chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định, đo vẽ lập sơ đồ, định giá tài sản), không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị Yến L và người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị Yến L được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị Yến L.

Án phí Dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Yến L được hưởng di sản thừa kế với giá trị là 1.261.380.720 đồng nên chị Nguyễn Thị Yến L phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch là  $36.000.000 \text{ đồng} + (461.380.720 \text{ đồng} \times 3\%) = 49.841.421 \text{ đồng}$ .

Bà Nguyễn Thị L được hưởng di sản thừa kế với giá trị là 1.261.380.720 đồng nên bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch là  $36.000.000 \text{ đồng} + (461.380.720 \text{ đồng} \times 3\%) = 49.841.421 \text{ đồng}$ .

Bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T được hưởng chung khối tài sản có tổng giá trị là 2.743.177.320 đồng (tương đương mỗi người là 914.392.440 đồng) nên bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu án phí Dân sự có giá ngạch là  $36.000.000 \text{ đồng} + (114.392.440 \text{ đồng} \times 3\%) = 39.431.773 \text{ đồng}$ .

Do yêu cầu độc lập của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M không được chấp nhận với giá trị thửa đất là 161.953.920 đồng nên phải chịu án phí là  $161.953.920 \text{ đồng} \times 5\% = 8.097.696 \text{ đồng}$ . Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M có đơn xin miễn giảm án phí do có hoàn cảnh khó khăn, là đối tượng chính sách được chính quyền địa phương xác nhận nên xét cần miễn cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M 50% án phí phải nộp, số tiền án phí còn lại ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M phải liên đới nộp là 4.048.848 đồng.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 17, Điều 31 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Căn cứ Điều 136 Luật đất đai năm 2003

Căn cứ Điều 217, 222, 223, 652, 675, 676, 679 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 147, 227, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điểm c khoản 3, điểm b khoản 4 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X về hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Căn cứ Điều 14, 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận bà Nguyễn Thị L là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Đình C; tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Ph và ông Nguyễn Đình C là vợ chồng;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T.

Tuyên bố di chúc của ông Nguyễn Đình C lập ngày 07/10/2005 là không hợp pháp, trừ phần 4 của di chúc định đoạt di sản cho ông Nguyễn Văn D là có hiệu lực pháp luật.

Xác định bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Yên L là người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đình C; bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T là người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà Nguyễn Thị Thanh M.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Phượng, chị Nguyễn Thị Yên L về việc đề nghị xác định chị Nguyễn Thị Yên L là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Thanh M.

3. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M:

\* Bà Nguyễn Thị L được thừa kế tài sản của ông Nguyễn Đình C, gồm các tài sản sau:

- Phần đất có diện tích 1.636,35 m<sup>2</sup> (có 100 m<sup>2</sup> đất thổ cư) nằm ở phía Nam thửa đất số T1/14 tờ bản đồ số 18 xã Lộc Hưng, tiếp giáp đất ông Trần Công Hiên, có chiều ngang mặt đường Quốc lộ 13 là 9,7 m, chiều ngang tiếp giáp đất quân đội là 8,9 m, đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12/QSDĐ/BP ngày 01/01/1999 đứng tên ông Nguyễn Đình C. Trên đất có 17 cây xà cừ đường kính trung bình 50cm.

- Phần đất có diện tích 13.087,4 m<sup>2</sup> (trong đó gồm 02 thửa có diện tích là 4.873,2 m<sup>2</sup> và 8.214,2 m<sup>2</sup> do ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B đang quản lý, sử dụng) tọa lạc tại ấp 6, xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 649/QSDĐ/BP ngày 22/02/2000 đứng tên ông Nguyễn Đình C. Đồng thời, bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất (là nhà tạm và cây trồng) gồm: 61 cây tuổi trồng 06 năm tuổi, 108 nọc tiêu 05 năm tuổi, 205 nọc tiêu 03 năm, 75 nọc tiêu 04 năm tuổi, 108 nọc tiêu 02 năm tuổi, 64 nọc tiêu 01 năm tuổi, 20 khóm thơm, 01 cây dừa, 01 cây Lekima, 01 cây bơ, 03 cây ổi, 01 cây mận, 05 cây mít, 02 cây măng cầu, 01 cây sori, 02 cây cau, 02 cây chôm chôm, 04 cây chè xanh, 01 cây sapoche, 34 cây chuối, 02 cây đu đủ, 01 cây lựu, 01 cây đinh lăng, 02 khóm trà, 02 bụi thanh long; 01 căn nhà tạm loại 1 diện tích 95,25 m<sup>2</sup> giá trị sử dụng còn lại 60%; 01 căn nhà tạm loại 3 có diện tích 35,72 m<sup>2</sup> có giá trị sử dụng là 30%; 01 căn nhà tạm loại 3 có diện tích 43,12 m<sup>2</sup> giá trị sử dụng còn lại 30%, 01 nhà tắm diện tích 5,7 m<sup>2</sup> có giá trị sử dụng còn lại 85%, 01 bể nước thể tích 2,64 m<sup>3</sup>, 01 sân bê tông diện 76,3 m<sup>2</sup>, mái hiên diện tích 16,58 m<sup>2</sup>, 01 bể tưới thể tích 26,25 m<sup>3</sup>, 01 nhà vệ sinh 4 m<sup>2</sup>, 01 hầm tự hoại 7,2 m<sup>3</sup> giá trị sử dụng còn lại 30%, 01 giếng đào sâu 19m trên thửa đất 4.873,2 m<sup>2</sup> và 70 cây chuối trên thửa đất 8.214,2 m<sup>2</sup>.

Bà Nguyễn Thị L được quyền nhận từ chị Nguyễn Thị Yên L số tiền 240.211.280 đồng chênh lệch khi chia di sản thừa kế

Buộc bà Nguyễn Thị L hoàn lại số tiền 169.445.650 đồng là giá trị tài sản trên phần đất 13.087,4 m<sup>2</sup> cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B.

Giá trị tài sản bà Nguyễn Thị L được thừa kế là 1.261.380.000 đồng đồng.

\* Chị Nguyễn Thị Yên L được thừa kế tài sản của ông Nguyễn Đình C, gồm các tài sản sau:

Phần đất có diện tích 728,3 m<sup>2</sup>, trong đó có 125,8 m<sup>2</sup> đất thổ cư được sử dụng lâu dài, 4,6 m<sup>2</sup> hành lang bảo vệ đường bộ, 242,6 m<sup>2</sup> hành lang bảo vệ suối, có chiều ngang mặt đường Quốc lộ 13 là 4,6 m, chiều sâu tính từ QL13 kéo dài đến suối, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02714 ngày 08/6/2009 đứng tên bà Nguyễn Thị Thanh M. Trên đất có căn nhà xây cấp 4 có diện tích 98,56 m<sup>2</sup> (giá trị sử dụng còn lại là 50%); 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích 07 m<sup>2</sup> (giá trị còn lại là 40%); chuồng trại diện tích 8 m<sup>2</sup>, sân bê tông 198,24 m<sup>2</sup>, cây cảnh, tường rào...

Buộc chị Nguyễn Thị Yên L phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 240.211.280 đồng chênh lệch khi chia di sản thừa kế.

Giá trị di sản chị Nguyễn Thị Yên L được chia là 1.261.380.720 đồng.

\* Bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T được hưởng thừa kế chung tài sản của bà Nguyễn Thị Thanh M, gồm các tài sản sau:

+ Phần đất có diện tích 487 m<sup>2</sup> tiếp giáp đất ông Nguyễn Văn D bao gồm: 125,9 m<sup>2</sup> đất thổ cư được sử dụng lâu dài, 4,6 m<sup>2</sup> hành lang bảo vệ đường bộ, có chiều ngang mặt đường Quốc lộ 13 là 4,6 m, chiều sâu tính từ QL13 kéo dài đến tiếp giáp phần di sản được chia cho ông Nguyễn Đình C, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02714 ngày 08/6/2009 đứng tên bà Nguyễn Thị Thanh M. Trên đất có căn nhà xây cấp 4 có diện tích 51,75 m<sup>2</sup> (giá trị sử dụng còn lại là 60%); một số cây ăn trái ...

+ Phần đất có diện tích 1.636,35 m<sup>2</sup> (có 100 m<sup>2</sup> đất thổ cư) nằm ở phía Bắc thửa đất, tiếp giáp đất ông Nguyễn Hữu Phúc, chiều ngang mặt đường Quốc lộ 13 là 9,7 m, chiều ngang tiếp giáp đất quân đội là 8,9 m, đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12/QSDĐ/BP ngày 01/01/1999 đứng tên ông Nguyễn Đình C. Trên đất có 38 cây xà cừ đường kính trung bình 50cm.

+ Phần đất có diện tích 8.435,1 m<sup>2</sup> do ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M đang quản lý, sử dụng tọa lạc tại ấp 6, xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 649/QSDĐ/BP ngày 22/02/2000 đứng tên ông Nguyễn Đình C. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu chung tài sản trên đất là 130 cây điều trồng năm 2003.

+ Số tiền tiết kiệm là 180.000.000 đồng (theo 02 sổ tiết kiệm có kỳ hạn số NA 4147696 ngày 25/8/2008, NA 4608877 ngày 25/02/2009 gửi tại Ngân hàng NN&PTNT

Việt Nam, chi nhánh huyện Lộc Ninh) đứng tên bà Nguyễn Thị Thanh M và 201.138.400 đồng tiền lãi phát sinh từ 02 tài khoản tiết kiệm nêu trên tính đến ngày 13/11/2017.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T phải liên đới hoàn lại cho ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M số tiền 29.250.000 đồng là giá trị tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất và 19.200.000 đồng (giá trị 1.000 m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất) tiền hỗ trợ công khai phá, hình thành tài sản trên thửa đất 8.435,1 m<sup>2</sup> nói trên.

Tổng giá trị tài sản thừa kế bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T được thừa kế chung là 2.743.177.320 đồng.

#### 4. Giải quyết các yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bác yêu cầu độc lập của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M về việc đề nghị công nhận hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất giữa ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M và ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Thanh M; bác yêu cầu của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M đề nghị Tòa án công nhận phần đất có diện tích 8.435,1 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 6, xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước thuộc quyền sử dụng của ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M.

Ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M được quyền nhận từ bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T số tiền 29.250.000 đồng là giá trị tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất và 19.200.000 đồng (giá trị 1.000 m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất) tiền hỗ trợ công khai phá, hình thành tài sản trên thửa đất 8.435,1 m<sup>2</sup> nói trên.

Ông Nguyễn Ngọc H, bà Phạm Thị B phải trả lại phần đất có tổng diện tích 13.087,4 m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Thị L và nhận số tiền 169.446.650 đồng là giá trị tài sản trên phần đất 13.087,4 m<sup>2</sup> được chia cho bà Nguyễn Thị L.

Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Vũ M phải tháo dỡ, di dời các nhà tiền chế được xây dựng trên phần đất được chia thừa kế cho chị Nguyễn Thị Yến L, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị L; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T về việc đề nghị xác định tiền thuê đất 4.000.000 đồng/tháng (tính từ 2009 đến nay bà Nguyễn Thị Phượng nhận từ ông Trần Vũ M) là di sản thừa kế.

#### 5. Án phí Dân sự sơ thẩm: (CẤP PHÚC THẨM SỬA PHẦN ÁN PHÍ)

- Bà Nguyễn Thị L phải nộp là 49.841.421 đồng, được khấu trừ số tiền án phí đã nộp là 9.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 004437 quyền số 0089 ngày 21/02/2012 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

- Chị Nguyễn Thị Yến L phải nộp là 49.841.421 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T mỗi người phải nộp là 39.431.773 đồng; được khấu trừ cho ông Nguyễn Văn T số tiền án phí đã nộp là 8.15.000 đồng theo biên lai thu tiền số 013796 ngày 03/01/2014; được khấu trừ cho bà

Nguyễn Thị Thanh V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.940.500 đồng theo biên lai thu tiền số 012764 quyển số 0256 ngày 16/7/2013; được khấu trừ cho bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.940.500 đồng theo biên lai thu tiền số 012765 quyển số 0256 ngày 16/7/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

- Ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M phải liên đới nộp là 4.048.848 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0013756, quyển số 0276 ngày 04/12/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành, bên phải thi hành chậm thi hành thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Ngọc H, ông Lê Quang Th, bà Hoàng Thị M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Phượng, chị Nguyễn Thị Yên L, ông Trần Vũ M, ông Lê Thành Tr, bà Phạm Thị B đại diện hợp pháp UBND huyện LN có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**BẢN ÁN 586/2017/DS-ST NGÀY 15/12/2017 VỀ PHÂN CHIA DI SẢN**  
**THỪA KẾ**

Ngày 15 tháng 12 năm 2017, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 260/2016/TLST- DS ngày 19 tháng 7 năm 2016 về “tranh chấp phân chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 300/2017/QĐXX-ST ngày 24 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Thế X, sinh năm 1988, cư trú tại: Số 30 đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Ông Nguyễn Trọng H, cư trú tại: số 8/23A đường G, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 3 tháng 8 năm 2016).

- *Bị đơn*: Ông Phạm Nguyễn Thế V, cư trú tại: Số 239/143 đường I, phường M, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1948
2. Ông Phạm Nguyễn Thế H1, sinh năm 1973
3. Ông Phạm Thế T, sinh năm 1976

Cùng cư trú tại: Số 30 đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Trọng H, cư trú tại: số 8/23A đường G, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Văn bản ủy quyền ngày 5 tháng 12 năm 2016).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 6 năm 2016, nguyên đơn là ông Phạm Thế X và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Trọng H đều trình bày:

Ông Phạm Tường D và bà Nguyễn Thị T1 là vợ chồng chung sống với nhau có 04 người con là: Phạm Nguyễn Thế V, Phạm Nguyễn Thế H1, Phạm Thế T và Phạm Thế X. Tài sản của ông D, bà T1 là căn nhà số 30 đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2001, ông D chết không lập di chúc. Năm 2005, các người con và bà nội là Nguyễn Thị H2 đã ưng thuận cho bà T1 đại diện làm văn bản khai nhận di sản thừa kế tại Phòng công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Do ông Phạm Nguyễn Thế V giữ toàn bộ bản chính các giấy tờ nhà như: Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa, trước bạ, văn bản đề nghị nhận thừa kế nên nguyên đơn khởi kiện với yêu cầu chia di sản là căn nhà số 30 đường A, Phường B, quận C (số nhà cũ: 16 tổ 1, đường A, Phường F, quận C). Nguyên đơn xin được chia hưởng một suất thừa kế di sản của cha để lại và xin được nhận giá trị là tiền.



Bị đơn, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn đến Tòa để trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện củanguyên đơn nhưng bị đơn không đến Tòa. Tại phiên tòa ngày 31/7/2017, bị đơn có mặt và trình bày đang giữ bản chính giấy tờ nhà. Ngày 16/8/2017, bị đơn sẽ cố gắng sắp xếp cung cấp các chứng cứ cho Tòa nhưng đến nay bị đơn vẫn không cung cấp chứng cứ nào cho Tòa cũng không có mặt tham gia phiên tòa.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Tôi với ông Phạm Tường D (sinh năm 1931, mất năm 2001) là vợ chồng chung sống trong điều kiện chiến tranh nên vợ chồng không lập hôn thú. Trong quá trình chung sống chúng tôi có 4 người con là Phạm Nguyễn Thế V, Phạm Nguyễn Thế H1, Phạm Thế T và Phạm Thế X. Nguồn gốc căn nhà số 30 đường có số cũ là 16 đường A, LTK Phường F, quận C. Theo tờ khai nguồn gốc căn nhà do chồng tôi khai năm 1984 là do vợ chồng tôi tạo lập cách đây mấy chục năm. Nhà này chưa được cấp chủ quyền do con tôi (V) đang giữ toàn bộ hồ sơ gốc nên không làm thủ tục được. Sau khi chồng tôi mất thì vào ngày 5/9/2005, tôi đại diện cho các con và mẹ chồng là bà Nguyễn Thị H2 ra công chứng lập văn bản khai nhận thừa kế. Ngoài tôi và các con thì chồng tôi không có vợ con nào khác. Năm 2006, mẹ chồng mất nhưng có lập di chúc để cho tôi phần di sản của bà tại căn nhà trên. Nay tôi được biết con tôi Phạm Thế X có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thì tôi đồng ý theo đơn khởi kiện của con. Trường hợp di sản được chia theo pháp luật, tôi cũng xin được nhận phần thừa kế của tôi. Tôi đề nghị phát mãi nhà để chia thừa kế cho tôi và các con.

Ông Phạm Nguyễn Thế H1 và ông Phạm Thế T cùng thông nhất trình bày:

Chúng tôi là con ông Phạm Tường D (sinh năm 1931, mất năm 2001). Gia đình chúng tôi có 4 anh em: Phạm Nguyễn Thế V, Phạm Nguyễn Thế H1, Phạm Thế T và Phạm Thế X. Chúng tôi xác nhận nguồn gốc căn nhà 30 đường A, Phường B, quận C là do cha mẹ chúng tôi tạo lập trong thời kỳ chung sống với nhau. Cha chúng tôi không có vợ con nào khác ngoài mẹ và các anh em chúng tôi. Trường hợp di sản của cha chia theo pháp luật chúng tôi cũng xin được hưởng một suất thừa kế theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm như: Nguyên tắc xét xử, sự có mặt của đương sự tại phiên tòa.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận chia thừa kế theo pháp luật cho các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản theo khoản 5 Điều 26; bất động sản tại quận Tân Bình nên theo điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.1] Về sự ủy quyền của các đương sự: Nguyên đơn ông Phạm Thế X ủy quyền cho ông Nguyễn Trọng H đại diện. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T1, ông Phạm Nguyễn Thế H1, ông Phạm Thế T cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Trọng H đại diện. Việc ủy quyền của các đương sự là phù hợp theo quy định tại Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt. Đối với bị đơn, theo xác minh của Công an phường Phú Trung, quận Tân Phú thì bị đơn có tạm trú tại nhà số 239/143 đường I, phường M, quận S từ năm 2015 cho đến tháng 6/2017 trả nhà đi đâu không rõ nơi tạm trú. Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết ngày xét xử cho bị đơn theo quy định nhưng tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...", ông Phạm Tường D chết ngày 4/12/2001, ngày 16/6/2016 ông Phạm Thế X (con của ông D) khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của ông D là nhà số 30 đường A, Phường B, quận C nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông D vẫn còn.

[2.2] Di sản: Căn nhà số 30 đường A, Phường B, quận C có số cũ là 16 đường A, LTK Phường F, quận C do ông Phạm Tường D làm chủ sở hữu theo Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa số 07/P26/GP-UB ngày 6/3/1985 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp. Kê khai nhà đất năm 1999 do ông Phạm Tường D và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên đăng ký kê khai. Tuy ông D và bà T1 chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 không lập hôn thú nhưng theo quy định của Luật hôn nhân gia đình năm 1959 thì vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản sau khi cưới. Do đó, căn nhà số 30 đường A, Phường B, quận C có số cũ là 16 đường A, LTK Phường F, quận C là tài sản chung của ông D và bà T1, mỗi người cùng sở hữu  $\frac{1}{2}$ . Như vậy, di sản của ông D là  $\frac{1}{2}$  tài sản của ông D trong tài sản chung với bà T1 tại căn nhà nêu trên.

[2.3] Những người thừa kế theo pháp luật: ông Phạm Tường D chết ngày 4/12/2001 (giấy chứng tử số 90/2001 ngày 4/12/2001 của UBND Phường 9, quận Tân Bình) có vợ là bà Nguyễn Thị T1, có bốn người con là: Phạm Nguyễn Thế V, Phạm Nguyễn Thế H1, Phạm Thế T, Phạm Thế X và mẹ ruột là cụ Nguyễn Thị H2. Ông D chết không để lại di chúc nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 thì bà T1, cụ H2 và các ông V, H1, T và X là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D. Như vậy, những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông D là bà T1, cụ H2 và các ông V, H1, T và X.

[2.4] Phân chia di sản: Như vậy  $\frac{1}{2}$  di sản của ông D sẽ được chia đều cho 6 người là: Bà T1 (vợ), cụ H2 (mẹ ruột) và 4 người con là các ông V, H1, T, X, mỗi người được hưởng một suất thừa kế bằng nhau là  $\frac{1}{12}$ . Riêng đối với bà T1, ngoài sở hữu  $\frac{1}{2}$  căn nhà, được hưởng một suất thừa kế từ chồng thì vào ngày 23/9/2005, cụ Huệ (mẹ chồng) lập di chúc để lại phần di sản của cụ được thừa hưởng trong căn nhà số 30 đường A, Phường B, quận C có số cũ là 16 đường A, LTK Phường F, Quận C cho bà T1 (di chúc được lập tại Phòng công chứng số 4 thành phố Hồ Chí Minh) đến ngày 11/8/2006 cụ H2 chết. Cho nên phần sở hữu và hưởng thừa kế của bà T1 tại căn nhà nêu trên là  $\frac{8}{12}$ . Hiện nay, bà T1 cùng các con (trừ bị đơn) đang quản lý, sử dụng căn nhà trên. Vì

không có khả năng chia tiền cho các con bà T1 và các con (H1, T, X) đồng ý phát mãi nhà, phần di sản của ông D sẽ được chia theo pháp luật. Do đó, phần di sản của ông D sẽ chia theo phương thức phát mãi nhà, sau khi trừ đi chi phí phát mãi, số tiền còn lại phần bà T1 được nhận 8/12; các ông V, H1, T và X mỗi người được nhận 1/12. Đối với chi phí sửa chữa nhà vì không xác định được chi phí như thế nào và cũng chỉ là sửa chữa nhỏ để ở nên bà T1 và các con H1, T, X không yêu cầu tính toán công sức cũng như không đặt ra yêu cầu gì.

[3] Qua phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 649, 650 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đương sự cũng như chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án mỗi bên đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần di sản được hưởng. Cụ thể: Theo biên bản định giá ngày 23/02/2017 thì tổng giá trị nhà, đất là 4.620.309.710 đồng. ½ di sản của ông D có giá trị 2.310.154.855 đồng nên một suất thừa kế có giá trị thành tiền là 385.025.809 đồng. Do vậy, các ông bà T1, V, H1, T và X mỗi người phải chịu án phí là 19.251.290 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 85, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 623, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Ông Phạm Thế X được hưởng một suất thừa kế là 1/12 trị giá nhà đất tại số 30 đường A, Phường B, quận C (có số cũ là 16 đường A, LTK Phường F, quận C).

2. Ông Phạm Nguyễn Thế V, ông Phạm Nguyễn Thế H1 và ông Phạm Thế T mỗi người được hưởng một suất thừa kế là 1/12 trị giá nhà đất tại số 30 đường A, Phường B, quận C (có số cũ là 16 đường A, LTK Phường F, quận C).

3. Phần của bà Nguyễn Thị T1 có tại nhà đất số 30 đường A, Phường B, quận C (có số cũ là 16 đường A, LTK Phường F, quận C) là 8/12 trị giá nhà đất.

4. Giao cho Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền phát mãi nhà đất số 30 đường A, Phường B, quận C (có số cũ là 16 đường A, LTK Phường F, quận C). Sau khi khấu trừ chi phí phát mãi và các chi phí khác (nếu có) số tiền còn lại các ông Phạm Thế X, Phạm Nguyễn Thế V, Phạm Nguyễn Thế H1 và Phạm Thế T mỗi người được nhận 1/12; Bà Nguyễn Thị T1 nhận 8/12.

5. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Thế X phải chịu án phí sơ thẩm là 19.251.290 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 14.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010798 ngày 6/7/2016 của Chi cục thi hành án Dân sự quận Tân Bình. Ông X còn phải nộp 5.251.290 đồng tiền án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T1, ông Phạm Nguyễn Thế V, ông Phạm Nguyễn Thế H1 và ông Phạm Thế T mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 19.251.290 đồng.

6. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện

kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**  
**BẢN ÁN 317/2017/DS-PT NGÀY 21/12/2017 VỀ TRANH CHẤP DI SẢN**  
**THỪA KẾ**

Trong các ngày 19 và 21 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2017/TLPT- DS ngày 07 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “Di sản thừa kế”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 127/2017/DS-ST ngày 07/09/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 360/2017/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Mỹ H, sinh năm: 2001; Địa chỉ: số S, đường T, phường A, thành phố M, Tiền Giang. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của chị H: Chị Nguyễn Thị T (mẹ ruột chị H), sinh năm: 1971; Địa chỉ: số P, Xóm Đ, phường H, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H: bà Đoàn Thanh T – Luật sư, công tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Phạm Thị H1, sinh năm: 1954; Địa chỉ: số X, đường T, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông Phạm Văn H2, sinh năm: 1954; Địa chỉ: số S, đường T, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông H2: Bà Phạm Thị H1, sinh năm: 1954; (theo văn bản ủy quyền ngày 28/9/2013) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H2, bà H1: Luật sư Nguyễn Văn T - Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Quốc S, sinh năm 1969; Địa chỉ: số S, đường T, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị H1, ông Phạm Văn H2.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ H và đại diện hợp pháp của chị H là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Phạm Thị Mỹ H là con Phạm Quốc T và Nguyễn Thị T. Ông T và bà T kết hôn năm 2000, ngày 18/10/2010 ông T và bà T ly hôn. Ngày 16/12/2012 ông T chết, tài sản để lại gồm: Căn nhà số S, đường T, Phường A, thành phố M và 01 xe mô tô biển số 63X1 –

1375. Sau khi ông T chết, bà Phạm Thị H1 quản lý toàn bộ tài sản trên vì bà H1 cho rằng ông T có lập di chúc giao toàn bộ tài sản trên cho bà H1 và ông H2. Chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án: Tuyên di chúc ngày 21/10/2011 là vô hiệu; yêu cầu được hưởng 2/3 di sản do ông T chết để lại và được nhận nhà số S, đường T, Phường A để ở. Ngày 18/9/2013 chị H có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà H1 và ông H2 giao chiếc xe Wave biển số 63X1 – 1375 cho chị sở hữu sử dụng.

- Bị đơn bà Phạm Thị H1, ông Phạm Văn H2 trình bày:

Bà H1 là chị ruột của ông Phạm Quốc T, ông T có vợ là bà Nguyễn Thị T và đã ly hôn vào năm 2010, khi ly hôn con chung của ông T và bà T là Phạm Thị Mỹ H sống với ông T. Ông T là thương binh 2/4, bị cụt chân, năm 2012 bị tai biến và chết. Do khi bà T bỏ ông T đi, thì bà H1 - ông Phạm Văn H2 (anh ruột ông T) là người phụ ông T nuôi cháu H, chăm sóc cho ông T nên ông T có lập di chúc để lại nhà và đất số S, đường T, phường A, thành phố M; 01 xe moto biển số 63X1 – 1375 cho bà H1 và ông H2, vì vậy bà H1 và ông H2 không đồng ý với yêu cầu của cháu H. Ngoài ra, khi ông T chết thì bà T có lấy đi một số tài sản gồm: 01 máy giặt hiệu Sanyo, 01 tủ lạnh Sanyo, 01 tivi 21 inch và 01 đầu đĩa, đối với các tài sản trên thì bà H1 và ông H2 không có ý kiến.

Bà H1 trình bày: Cha mẹ đẻ của chị em bà là: ông Phạm Tấn B, sinh năm 1932 – chết năm 1979. Và bà Trương Thị C, sinh năm 1932 – chết năm 1977. Ngoài ra ông T không có cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, sau khi ly hôn bà T thì ông T không có vợ khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quốc S trình bày:

Ông S là em ông T, ở chung nhà với ông T, sau khi ông T chết thì ông S đi làm công quả cho các chùa không ở nhà, về việc tranh chấp nhà số S, đường T, phường A, thành phố M thì ông S không có ý kiến gì, đồng ý để bà H1 nhận theo di chúc của ông T. Ngoài ra, khi xây dựng nhà số S, đường T thì ông S có bỏ tiền phụ xây dựng nhưng không nhớ là bao nhiêu và cũng không yêu cầu gì. Đồng thời, ông S yêu cầu được vắng mặt tại các buổi hòa giải, xét xử tại Tòa án.

- Bản án sơ thẩm số: 127/2017/DS-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 631, Điều 636, Điều 639, Điều 645, Điều 646, Điều 652, Điều 669, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều, Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Mỹ H.

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về di sản thừa kế của Phạm Quốc T gồm: quyền sử dụng phần đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có Hồ sơ gốc số 6637 ngày 10/12/1999 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Phạm Quốc T; 01 xe mô tô biển số 63X1 – 1375 theo Giấy đăng ký mô tô, xe máy số 0069143 ngày 23/01/2007 của Phòng Cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Tiền Giang cấp cho chủ xe tên Phạm Quốc T.

Ghi nhận sự thống nhất của các đương sự về hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Quốc T là Phạm Thị Mỹ H, sinh ngày 05/3/2001.

2. Công nhận “Bản di chúc” ngày 21/10/2011 do ông Phạm Quốc T lập tại Văn phòng Công chứng L tỉnh Tiền Giang là hợp pháp.

3. Chia di sản thừa kế của ông T cho Phạm Thị Mỹ H bằng 2/3 suất thừa kế theo pháp luật không phụ thuộc vào di chúc, cụ thể: Chị H được chia quyền sở hữu căn nhà gắn liền phần diện tích đất ở diện tích 30,15m<sup>2</sup> có địa chỉ số S, đường T – Phường A – thành phố M – tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có Hồ sơ gốc số 6637 ngày 10/12/1999 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Phạm Quốc T.

Buộc bà H1 và ông H2 có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị T, là người đại diện theo pháp luật của Phạm Thị Mỹ H quyền quản lý sử dụng căn nhà và phần đất được chia (là căn nhà gắn liền phần diện tích đất ở diện tích 30,15m<sup>2</sup> có địa chỉ số S, đường T – Phường A – thành phố M – tỉnh Tiền Giang), cho đến khi chị Phạm Thị Mỹ H đủ tuổi thì bà T giao lại cho chị H sở hữu. Khi đó, chị Phạm Thị Mỹ H được quyền liên hệ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đứng tên nhà và đất được chia theo qui định.

Thời hạn bà H, ông H giao nhà, đất được thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Chia di sản thừa kế của ông T cho bà Phạm Thị H1 và ông Phạm Văn H2 là giá trị 1/3 suất thừa kế còn lại, cụ thể:

Chị Phạm Thị Mỹ H (đại diện là bà Nguyễn Thị T) có nghĩa vụ giao lại cho bà H1 và ông H2 số tiền trị giá 1/3 phần di sản được hưởng là 51.943.225 đồng (năm mươi một triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn hai trăm hai mươi lăm đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà H1, ông H2 được sở hữu xe mô tô hiệu Wave biển số 63X1 – 1375 có số khung 09087Y003477 – số máy C09E-0723492 theo giấy Đăng ký mô tô, xe máy ngày 13/01/2007 do Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Phạm Quốc T; Bà H1, ông H2 được liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi lại Giấy đăng ký mô tô, xe máy theo qui định.

Kể từ ngày bà H1, ông H2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H (đại diện là bà T) chậm giao trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo qui định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

5. Về án phí:

Chị H (đại diện là bà T) chịu 5.644.300 đồng án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền án phí đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai số 0027587 ngày 21/6/2013 và 125.000 đồng theo biên lai số 0028441 ngày 03/3/2014 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố M; Chị H còn phải nộp 4.769.300 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà H1, ông H2 cùng chịu 2.822.200 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

\* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

\* Ngày 18/9/2017, bị đơn bà Phạm Thị H1, ông Phạm Văn H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với yêu cầu cho bà H1, ông H2 được hưởng trọn vẹn căn nhà và đất của Phạm Quốc T chết để lại theo di chúc ngày 21/01/2011. Bà H1, ông H2 tự nguyện chia lại cho chị H được hưởng 1/3 giá trị tài sản này.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của ông T, yêu cầu được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của ông T, đồng ý chia lại cho chị H 1/3 giá trị.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn lập luận cho rằng: Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng quy định pháp luật, không đúng sự thật, không phù hợp thực tế, trái với ý chí và tâm nguyện của ông T. Ông T chết di chúc để lại toàn bộ di sản cho ông H2, bà H1. Án sơ thẩm chia cho chị H 2/3 một suất thừa kế theo luật là không có cơ sở, làm thiệt thòi quyền lợi của ông H2, bà H1. Ông H2, bà H1 yêu cầu được quản lý, sở hữu di sản của ông T. Đồng thời, đồng ý chia cho chị H 1/3 giá trị di sản thừa kế. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H2, bà H1, sửa bản án sơ thẩm.

- Chị T không đồng ý với yêu cầu của bị đơn, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn lập luận cho rằng: Ông T chết di chúc để lại di sản cho ông H2, bà H1. Chị H là con chưa thành niên, thuộc hàng thừa kế duy nhất của ông T, nên án sơ thẩm chia cho chị H 2/3 một suất thừa kế theo luật là có cơ sở. Hiện nay, chị H không có nhà ở, nên cấp sơ thẩm giao nhà cho chị H sở hữu (do chị T làm giám hộ) và hoàn lại 1/3 giá trị suất thừa kế cho ông H2, bà H1 là có cơ sở. Ông H2, bà H1 kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào khác chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H2, bà H1, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có kiến nghị gì.

+ Về nội dung vụ án: Án sơ thẩm xử chia cho chị H 2/3 một suất thừa kế, đồng thời giao nhà đất cho chị H quản lý sử dụng, sở hữu và hoàn 1/3 giá trị suất thừa kế cho ông H2, bà H1 là có cơ sở. Phía ông H2, bà H1 không cung cấp thêm chứng cứ nào khác chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**



[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Quốc S vắng mặt. Việc vắng mặt của anh S không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đương sự trên là phù hợp Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị H1, Hội đồng xét xử thấy rằng: ông Phạm Quốc T, chết ngày 16/12/2012, có lập di chúc ngày 21/10/2011 để lại nhà và đất số S, đường T, phường A, thành phố M và 01 xe mô tô hiệu Wave biển số 63X1 – 1375 cho bà H1, ông H2. Ông T có vợ là bà Nguyễn Thị T đã ly hôn năm 2010 trước khi ông T lập di chúc. Ông T có 01 con chung với bà T là Phạm Thị Mỹ H, sinh ngày 05/3/2001, là hàng thừa kế thứ nhất duy nhất của ông T. Chị H khởi kiện yêu cầu chia 2/3 một suất thừa kế không phụ thuộc vào di chúc, vì chị H là con chưa thành niên. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H là phù hợp Điều 669 Bộ luật Dân sự năm 2005. Xét thấy, bà H1, ông H2 đã có chỗ ở ổn định, án sơ thẩm đã xem xét điều kiện, hoàn cảnh hiện nay của chị H không có chỗ ở, nên giao cho chị H di sản của ông T là đất và nhà gắn liền với đất địa chỉ số S, đường T, phường A, thành phố M và giao cho ông H2, bà H1 được quyền sở hữu, định đoạt di sản của ông T là xe mô tô hiệu Wave biển số 63X1 – 1375. Sau khi trừ nghĩa vụ thì chị H phải hoàn giá trị 1/3 một suất di sản thừa kế cho ông H2, bà H1 số tiền là 51.943.225 đồng là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, bà H1 không cung cấp thêm chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo hồ sơ vụ án, từ khi ông T chết (năm 2012) thì ông S đi làm công quả và ở tại chùa, không còn ở tại căn nhà số S, đường T, phường A, thành phố M, nhưng ông S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên. Án sơ thẩm có đưa ông S vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng không tuyên buộc ông S có nghĩa vụ liên đới giao nhà và đất là thiếu sót, nhưng không nghiêm trọng nên cấp phúc thẩm sửa phần này, cần buộc ông S có nghĩa vụ liên đới giao nhà, đất cho phía nguyên đơn, nhằm đảm bảo cho việc thi hành án.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần quyết định bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của Luật sư phía bị đơn là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của Luật sư phía nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Các đương sự phải có nghĩa vụ nộp án phí Dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 631, Điều 636, Điều 639, Điều 645, Điều 646, Điều 652, Điều 669, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều, Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn H2 và bà Phạm Thị H1.

Sửa bản án sơ thẩm số: 127/2017/DS-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Mỹ H.

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về di sản thừa kế của Phạm Quốc T gồm: quyền sử dụng phần đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có Hồ sơ gốc số 6637 ngày 10/12/1999 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Phạm Quốc T và 01 xe mô tô biển số 63X1 – 1375 theo Giấy đăng ký mô tô, xe máy số 0069143 ngày 23/01/2007 của Phòng Cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Tiền Giang cấp cho chủ xe tên Phạm Quốc T.

Ghi nhận sự thống nhất của các đương sự về hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Quốc T là Phạm Thị Mỹ H, sinh ngày 05/3/2001.

2. Công nhận “Bản di chúc” ngày 21/10/2011 do ông Phạm Quốc T lập tại Văn phòng Công chứng L tỉnh Tiền Giang là hợp pháp.

3. Chia di sản thừa kế của ông T cho Phạm Thị Mỹ H bằng 2/3 suất thừa kế theo pháp luật không phụ thuộc vào di chúc, cụ thể: Chị H được chia quyền sở hữu căn nhà gắn liền phần diện tích đất ở diện tích 30,15m<sup>2</sup> có địa chỉ số S, đường T, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có Hồ sơ gốc số 6637 ngày 10/12/1999 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Phạm Quốc T.

Buộc bà Phạm Thị H1, ông Phạm Văn H2 và ông Phạm Quốc S có nghĩa vụ liên đới giao cho bà Nguyễn Thị T, là người đại diện theo pháp luật của Phạm Thị Mỹ H quyền quản lý sử dụng căn nhà và phần đất được chia (là căn nhà gắn liền phần diện tích đất ở diện tích 30,15m<sup>2</sup> có địa chỉ số S, đường T, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang) cho đến khi chị Phạm Thị Mỹ H đủ tuổi thì bà T giao lại cho chị H sở hữu. Khi đó, chị Phạm Thị Mỹ H được quyền liên hệ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đứng tên nhà và đất được chia theo qui định. (có sơ đồ đất kèm theo).

Thời hạn bà H1, ông H2 giao nhà, đất được thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Chia di sản thừa kế của ông T cho bà Phạm Thị H1 và ông Phạm Văn H2 là giá trị 1/3 suất thừa kế còn lại, Cụ thể:

Chị Phạm Thị Mỹ H (đại diện là bà Nguyễn Thị T) có nghĩa vụ giao lại cho bà H1 và ông H2 số tiền trị giá 1/3 phần di sản được hưởng là 51.943.225 đồng (năm mươi một

triệu, chín trăm bốn mươi ba ngàn, hai trăm hai mươi lăm đồng). Thực hiện một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà H1, ông H2 được sở hữu xe mô tô hiệu Wave biển số 63X1 – 1375 có số khung 09087Y003477 – số máy C09E-0723492 theo giấy Đăng ký mô tô, xe máy ngày 13/01/2007 do Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Phạm Quốc T. Bà H1, ông H2 được liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi lại Giấy đăng ký mô tô, xe máy theo qui định.

Kể từ ngày bà H1, ông H2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H (đại diện là bà T) chậm giao trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

#### 5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Chị H (đại diện là bà T) có nghĩa vụ nộp số tiền 5.644.300 đồng án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền án phí đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai số 0027587 ngày 21/6/2013 và 125.000 đồng theo biên lai số 0028441 ngày 03/3/2014 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố M, chị H còn phải nộp 4.769.300 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà H1, ông H2 cùng có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 2.822.200 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Ông H2, bà H1 có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 32375 ngày 18/9/2017 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố M, xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 21/12/2017, có mặt bà T, bà H1, các đương sự còn lại vắng mặt.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**BẢN ÁN 527/2018/DSST NGÀY 18/09/2018 VỀ TRANH CHẤP THỪA KẾ**  
**TÀI SẢN**

Trong các ngày 13/9/2018 và 18/9/2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 278/2017/TLST-DS ngày 18 tháng 07 năm 2017 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2018/QĐST-DS ngày 30 tháng 08 năm 2018 giữa:

1. **Nguyên đơn:** Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1924;

Địa chỉ: 47 Đường T, phường B, quận N, TP. Hồ Chí Minh.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Trung C1, sinh năm 1962, trú tại: số XX đường NKKK, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, là người đại diện ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền ngày 20/4/2017 lập tại Văn phòng Công chứng Bình Thạnh (Có mặt).

2. **Bị đơn:** Bà Mai Ngọc L, sinh năm 1971;

Địa chỉ: 79 đường T, ấp 3, xã XTT, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đinh Thị Kim M, sinh năm: 1953, trú tại: 81 đường TL, Phường 4, quận TB, TP. Hồ Chí Minh, là người đại diện ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 27/01/2018 lập tại Văn phòng Công chứng Tân Bình (có mặt).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1992 (vắng mặt)

3.2. Ông Trần Thanh Q, sinh năm 1998 (vắng mặt)

3.3. Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1996 (vắng mặt)

3.4. Ông Võ Tự Quốc N, sinh năm 1988 (vắng mặt)

3.5. Ông Lê Quý A, sinh năm 1979 (vắng mặt)

3.6. Bà Cô Thị Mỹ L, sinh năm 1989 (vắng mặt)

3.7. Ông Cô Minh T, sinh năm 1995 (vắng mặt)

3.8. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1983 (vắng mặt)

3.9. Bà Trần Thị N, sinh năm 1954 (vắng mặt)

3.10. Bà Lê Thị Bé H, sinh năm 1991 (vắng mặt)

3.11. Ông Trần Công K, sinh năm 1949 (có mặt)

*Cùng trú tại : 47 Đường T, Phường M, quận N, TP. Hồ Chí Minh.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải ông Nguyễn Trung C đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:***

Ông Trần Ngọc C và bà Mai Thị L1 là vợ chồng hợp pháp chung sống với nhau từ năm 1976, không có con chung. Trong quá trình chung sống cả hai có tài sản chung là nhà và đất tại số 47 Đường T, Phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2008, ông C làm hợp đồng tặng cho căn nhà trên cho bà L1. Năm 2009 bà L1 làm di chúc tặng cho căn nhà trên cho bà Mai Ngọc L là cháu gọi bà L1 bằng dì. Ngày 26/02/2017 bà L1 chết. Khi bà L1 chết, bà L tự ý đưa bà L1 về huyện Hóc Môn làm ma chay và phá kết sắt lấy toàn bộ tài liệu, giấy tờ nhà của ông C và bà L1. Ông C yêu cầu bà L trả giấy tờ nhà thì bà L không đồng ý vì cho rằng bà L1 đã làm di chúc để lại toàn bộ căn nhà cho bà L. Ông C xác định cha mẹ của bà Mai Thị L1 là ông Mai Công Tốt, chết năm 1968, mẹ là bà Nguyễn Thị Trinh, chết năm 1994. Bà L1 cũng không có con riêng nên ông C là người thừa kế duy nhất của bà L1. Nay, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định ông C được hưởng 2/3 phần thừa kế của bà L1 để lại đối với tài sản là nhà đất tại địa chỉ 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với di chúc do bà L1 lập để lại tài sản cho bà Mai Ngọc Lủy chứ không phải Mai Ngọc L nên về mặt hình thức di chúc là không phù hợp. Thời điểm bà L1 làm di chúc để lại tài sản cho bà L là không phù hợp vì bà L không phải là con và thời điểm này ông C vẫn là chồng của bà L1 nên ông nghi ngờ tính hợp pháp của di chúc.

***Bà Đinh Thị Kim M đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:***

Bà xác định di chúc của bà Mai Thị L1 để lại tài sản là nhà đất tại số 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Mai Ngọc L là hoàn toàn hợp pháp. Căn nhà 47 Thân Nhân Trung không phải là tài sản chung của bà L1 và ông C vì năm 2008 ông C đã làm văn bản tặng cho toàn bộ căn nhà trên cho bà L1 và đã được cập nhật sang tên cho bà L1 vào ngày 10/10/2008. Do đó, đây là tài sản riêng của bà L1 và bà L1 đã làm di chúc để lại toàn bộ tài sản trên cho bà L. Di chúc này là hợp pháp nên bà L là người thừa kế theo di chúc duy nhất của bà L1. Do đó, phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C với lý do: Ông C và bà L1 không phải là vợ chồng hợp pháp vì theo đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân của bà L1 tại Ủy ban nhân dân phường 13, quận Tân Bình ngày 05/9/2009 xác nhận bà L1 và ông C chung sống như vợ chồng từ năm 1979 đến nay chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Tân Bình. Giữa bà L1 và ông C không có con chung. Đồng thời căn cứ các tài liệu chứng cứ như: Đơn của ông Trần Ngọc C đề ngày 09/5/2018 gửi Ủy ban nhân dân xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xác nhận tình trạng hôn nhân giữa ông với vợ là bà Nguyễn Thị C; Phiếu cán bộ 49124544; Sơ yếu lý lịch cán bộ, ông C khai ngày 18/4/1975 được thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu ngày 30/7/1975; Bản bổ sung tự kể chuyện từ năm 1965 đến 1977; Bản bổ sung tự kể chuyện từ tháng 5/1977 đến tháng 12/1977. Xác định được: Trước khi ông Trần Ngọc C có quan hệ chung sống như vợ

chồng với bà Mai Thị L1 thì ông Trần Ngọc C đã có vợ là bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1929. Vợ chồng ông C, bà C có 03 con chung là: Trần Công Kha; Trần Thị Tuyết; Trần Thị Màu (bà Màu chết từ nhỏ). Trong phiếu Cán Bộ 49124544, ông C có khai tại mục Họ tên vợ thứ nhất là Nguyễn Thị C – đi lấy chồng đã ly dị 1975 (Tòa Án huyện An Nhơn); Tại Bản bổ sung tự kể chuyện từ 1965 Đến 1977, ông C có khai năm 1975 ông đã ly dị vợ xong. Hiện nay tổ chức đã cho phép tôi lấy vợ khác vợ mới hiện nay là Mai Thị L1 tại ấp 3 xã Xuân Thới Thượng. Tại các buổi làm việc, hòa giải phía nguyên đơn ông Trần Ngọc C không xuất trình được bản án của Tòa Án huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định đã giải quyết cho ông với vợ ông là bà Nguyễn Thị C ly hôn. Theo công văn của Tòa án nhân dân Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định ngày 23/8/2018 trả lời không có hồ sơ lưu trữ về việc ly hôn giữa ông Trần Ngọc C và bà Nguyễn Thị C. Mặt khác, phía nguyên đơn cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho việc tổ chức đã cho phép ông Trần Ngọc C lấy vợ mới là bà Mai Thị L1 và cũng không xuất trình được giấy Chứng nhận kết hôn của ông C, bà L1. Vì vậy, phía bị đơn nhận thấy không có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Ngọc C với bà Mai Thị L1 là quan hệ vợ chồng hợp pháp. Do đó, bà yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án công nhận quyền thừa kế của bà L, buộc ông C giao trả lại cho bà L di sản thừa kế là nhà đất tại 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà M xác định cha mẹ của bà L1 là ông Mai Công Tốt, chết năm 1968, mẹ là bà Nguyễn Thị Trinh, chết năm 1994. Bà L1 cũng không có con riêng nên bà L là người thừa kế theo di chúc của bà L1. Bà L chung sống với bà L1 và ông C từ lúc bà L 05 tuổi đến năm 18 tuổi bà L lập gia đình và sống cùng gia đình chồng nhưng hàng ngày bà L vẫn về chăm sóc ông C, bà L1. Trong thời gian chung sống bà L không có công sức sửa chữa hay đóng góp gì vào việc tạo lập, tôn tạo làm tăng giá trị tài sản.

Đối với bản di chúc của bà L1 để lại tài sản cho bà L, do sai sót trong quá trình đánh máy của nhân viên Phòng công chứng nên đánh tên bà là Lủy. Bà L đã đến Phòng công chứng để điều chỉnh lại tên. Ông Chính cho rằng tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng là không đúng vì đây là tài sản cá nhân của bà L1 nên bà L1 mới có thể lập di chúc để lại tài sản cho người khác.

Phía ông C cho rằng bà L phá kết sắt của ông C, bà L1 lấy giấy tờ nhà đất và sổ tiết kiệm là không đúng vì toàn bộ giấy tờ này bà L1 đã giao cho bà L cất giữ từ trước.

#### ***Tại phiên tòa sơ thẩm:***

- Đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Trung Chính trình bày: Ông Trần Ngọc C và bà Nguyễn Thị C chung sống với nhau từ trước năm 1945 có 03 người con chung là Trần Công Kha, sinh năm 1949, Trần Thị Tuyết, sinh năm 1951, Trần Thị Màu (Chết từ nhỏ). Năm 1954 ông C tập kết ra Bắc mang theo con trai cả là ông Trần Công Kha. Năm 1962 ông C được điều về Miền Nam công tác. Năm 1976 ông C chung sống như vợ chồng với bà Mai Thị L1. Khi ông C đi tập kết từ năm 1954, ông C không còn chung sống với bà C nữa và bà C ở nhà đã đi lấy chồng khác và có con riêng là ông Nguyễn Thành Sơn, sinh năm 1963. Ông C và bà L1 chung sống với nhau nhưng không có con chung. Việc này ông C đã khai trong lý lịch của mình lưu tại Phòng cán bộ Cục chính trị Quân khu 7.

Về nguồn gốc căn nhà 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình do Nhà nước cấp cho ông C theo chế độ. Sau đó, khi làm thủ tục cấp giấy chủ quyền căn nhà nêu trên do ông C đã cưới bà L1 là vợ nên ông đồng ý để bà L1 cùng đứng tên chủ sở hữu. Năm 2008 ông C làm hợp đồng tặng cho phần tài sản của ông trong khối tài sản chung là căn nhà 47 Thân Nhân Trung, phường 13, quận Tân Bình cho bà Mai Thị L1. Bà L1 đã làm thủ tục cập nhật bà L1 là chủ sở hữu căn nhà nêu trên. Năm 2009 bà L1 làm di chúc để lại toàn bộ tài sản là căn nhà 47 Thân Nhân Trung, phường 13, quận Tân Bình cho bà Mai Ngọc L nhưng ông C không hề hay biết. Ngày 26/02/2017, bà L1 chết. Ông Chính cho rằng quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Ngọc C và bà Mai Thị L1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vì ông C và bà L1 đã thực hiện việc đăng ký kết hôn vào năm 1976, bản chính giấy kết hôn đã bị bà L1 lấy đi. Việc ông không thể cung cấp được bản sao giấy chứng nhận kết hôn của ông C và bà L1 là do lỗi hỏng về quản lý hành chính nhà nước.

Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân của ông C, bà L1 không chỉ thể hiện qua giấy chứng nhận kết hôn mà còn được thể hiện và công nhận hiển nhiên trong hồ sơ lý lịch Đảng viên lưu tại Phòng cán bộ, Cục chính trị Quân khu 7, trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, sổ hộ khẩu gốc do Công an quận Tân Bình cấp đều xác nhận bà L1 là vợ ông C. Vì cha mẹ bà L1 đều đã chết, bà L1 và ông C không có con chung, bà L1 cũng không có con riêng. Ông C là người thừa kế theo pháp luật duy nhất của bà L1. Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu được hưởng phần thừa kế bắt buộc không phụ thuộc vào di chúc là 2/3 di sản thừa kế là căn nhà 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình. Hiện nay ông C vẫn đang quản lý sử dụng căn nhà nêu trên nên ông yêu cầu được nhận nhà và thanh toán giá trị theo kỹ phần thừa kế tương đương 1/3 giá trị căn nhà cho bà Mai Ngọc L trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Phía nguyên đơn đồng ý với giá do Hội đồng định giá đã định để làm căn cứ giải quyết vụ án. Về chi phí định giá trong vụ án do nguyên đơn tự nguyện chịu.

**- Đại diện hợp pháp của bị đơn, bà Đinh Thị Kim Mỹ trình bày:**

Ông C khởi kiện yêu cầu được nhận 2/3 di sản thừa kế là căn nhà 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình là không có căn cứ vì: Ông C trước khi chung sống với bà L1 ông C có vợ là bà Nguyễn Thị C, điều này được xác định bởi xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định đề ngày 09/5/2018 thể hiện bà C là vợ ông C.

Phía nguyên đơn căn cứ vào lý lịch tự kể chuyện của ông C, sổ hộ khẩu do công an quận Tân Bình cấp, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với căn nhà số 47 Thân Nhân Trung, cho rằng quan hệ giữa ông C và bà L1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, những giấy tờ này không là căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà L1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Phía bị đơn xác định quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà L1 là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, vì ông C và bà Nguyễn Thị C chung sống với nhau từ năm 1945 và có ba con chung, đến thời điểm chung sống với bà L1 vào năm 1979 thì quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà C vẫn còn tồn tại. Ông C, bà C không làm thủ tục ly hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông C, bà C là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Năm 2011 bà C chết, ông C và bà L1 vẫn không làm thủ tục

đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân giữa ông C, bà L1 không được pháp luật thừa nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trường hợp ông C, bà L1 chung sống với nhau từ năm 1979 nếu thỏa mãn về điều kiện kết hôn thì căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì đương nhiên quan hệ giữa ông C và bà L1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, thời điểm ông C chung sống như vợ chồng với bà L1 ông C chưa ly hôn với bà C. Do đó, phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án xác định bà Mai Ngọc L là người thừa kế hợp pháp của bà L1. Bà L yêu cầu được nhận nhà và bà đồng ý hỗ trợ cho ông C số tiền 1.500.000.000 đồng ( Một tỷ năm trăm triệu đồng) để ông C lo chỗ ở mới.

Trong trường hợp Tòa án xác định ông C là người thừa kế theo pháp luật của bà L1, để tránh khó khăn trong việc phân chia di sản thì bà đồng ý nhận tiền. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà yêu cầu ông C giao tiền trong thời hạn 03 tháng. Phía bị đơn đồng ý với giá do Hội đồng định giá đã định để làm căn cứ giải quyết vụ án.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Công Kha trình bày:**

Ông là con riêng của ông C và bà C. Năm 1954 ông C tập kết ra Miền Bắc và có dẫn ông cùng đi. Kể từ khi bố ông đi tập kết thì bố mẹ ông đã không còn sống chung với nhau nữa.

Khoảng năm 1976 -1977 ông có vào Miền Nam công tác và có đến thăm ông C tại Học Môn thi đã thấy ông C chung sống với bà Mai Thị L1. Ông yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc C, ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

**- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:** Bà Nguyễn Thị Yên, ông Trần Thanh Quang, bà Trần Thị Bích Thủy, ông Võ Tự Quốc Nhật, ông Lê Quý An, bà Cô Thị Mỹ Linh, ông Cô Minh Tân, ông Trần Thanh Hùng, bà Trần Thị Nhung, bà Lê Thị Bé Hoài xác định các ông bà chỉ là người thuê nhà không có liên quan gì đến tài sản tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì đồng thời có đơn xin xét xử vắng mặt.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:**

Quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Tòa án nhân dân quận Tân Bình tuân theo đúng quy định pháp luật về tố tụng. Về thời hạn giải quyết vụ án, ngày 18/7/2017 Tòa án quận Tân Bình thụ lý vụ án nhưng đến ngày 30/8/2018 mới ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên vi phạm nêu trên không làm thay đổi bản chất vụ án, không ảnh hưởng đến tính khách quan, toàn diện của việc giải quyết vụ án nên kiến nghị để Tòa án rút kinh nghiệm. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân gia đình năm 1959, năm 1986 và năm 2000; Phần II Mục 2 Thông tư 60/TATC ngày 22/02/1978 của Tòa án nhân dân Tối cao; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC -BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội “Về việc thi hành luật



hôn nhân và gia đình”; Áp dụng các Điều 623, 643, 644, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

### **[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp:**

Ông Trần Ngọc C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà Mai Thị L1 là nhà và đất tại địa chỉ 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Do tài sản tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại quận Tân Bình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo qui định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

### **[2] Về thủ tục tố tụng:**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị Yên, ông Trần Thanh Quang, bà Trần Thị Bích Thủy, ông Võ Tự Quốc Nhật, ông Lê Quý An, bà Cô Thị Mỹ Linh, ông Cô Minh Tân, ông Trần Thanh Hùng, bà Trần Thị Nhung, bà Lê Thị Bé Hoài có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

### **[3] Về thời hiệu khởi kiện:**

Ngày 26/02/2017, bà Mai Thị L1 chết. Ngày 29/6/2017 ông C có đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản của bà Mai Thị L1. Ngày 18/7/2017 Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý vụ án là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

### **[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

Ông Trần Ngọc C khởi kiện yêu cầu được hưởng 2/3 suất thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc tương đương 2/3 giá trị tài sản tranh chấp là nhà và đất tại địa chỉ 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Mai Thị L1 để lại. Ông yêu cầu được nhận nhà và đồng ý thanh toán giá trị cho bà Mai Ngọc L theo kỹ phần thừa kế tương đương 1/3 giá trị nhà đất nêu trên. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

+ *Xét tính chất quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Ngọc C và bà Mai Thị L1 tại thời điểm bà L1 chết là ngày 26/02/2017: Căn cứ vào phiếu Cán bộ số 49124544, số phiếu 4719006 của Phòng cán bộ, Cục chính trị Quân khu 7 cung cấp, Hội đồng xét xử xác định vào năm 1945 ông Trần Ngọc C có vợ là bà Nguyễn Thị C và có 03 người con chung. Căn cứ vào đơn xin tổ chức đám cưới do ông C gửi Thủ trưởng Cục hậu cần, Quân khu 7 ngày 13/10/1977 về việc xin phép tổ chức cho ông tổ chức đám cưới với bà Mai Thị L1; Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ ngày 16/8/1979 do Công an quận Tân Bình cấp và đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân của bà L1 tại Ủy ban*

nhân dân phường 13, quận Tân Bình ngày 05/9/2009, có cơ sở xác định ông C và bà L1 thực tế có chung sống với nhau như vợ chồng tại địa chỉ 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1979 và không có đăng ký kết hôn cho đến khi bà L1 chết vào năm 2017.

Căn cứ vào phiếu Cán bộ số 49124544, số phiếu 4719006 của Phòng cán bộ, Cục chính trị Quân khu 7 và các tài liệu chứng nhận thành tích của ông C xác định ông C có thời gian ở chiến trường là 13 năm từ năm 1954 đến năm 1962. Theo xác nhận ngày 09/5/2018 của Ủy ban nhân dân xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xác định từ sau năm 1975 ông C và bà C không còn sống chung với nhau. Căn cứ vào đơn xin xác nhận tình trạng quan hệ thân thân do ông Nguyễn Thành Sơn lập ngày 09/8/2018 và được Ủy ban nhân dân xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xác nhận ông Nguyễn Thành Sơn, sinh năm 1963 là con riêng của bà Nguyễn Thị C. Như vậy có căn cứ xác định từ năm 1955 ông C tập kết ra Miền Bắc và không còn chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị C. Bà C sau đó đã chung sống và sinh con cùng người khác. Ông C không tranh chấp gì quan hệ hôn nhân giữa bà C và người chồng sau này, cũng như bà C không tranh chấp gì về quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà Mai Thị L1. Việc ông C và bà L1 chung sống với nhau có xin phép tổ chức và được tổ chức là Cục Hậu Cần thuộc Bộ tư lệnh Quân khu 7 cho phép tổ chức đám cưới.

Do đó theo quy định tại Phần II Mục 2 Thông tư 60/TATC ngày 22/02/1978 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết các việc tranh chấp về hôn nhân gia đình của cán bộ, bộ đội có vợ, có chồng trong Nam tập kết ra Bắc lấy vợ, lấy chồng khác thì ông C là cán bộ bộ đội Miền Nam tập kết ra Bắc, sau khi tập kết ra Bắc bà C vợ trước của ông C đã lấy chồng khác và sinh con riêng, từ sau năm 1975 cả hai đã không còn sống chung với nhau nữa. Năm 1977, Cục hậu cần Quân khu 7 đã cho phép ông C và bà L1 tổ chức đám cưới. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà C trên thực tế không còn sống chung với nhau và quan hệ hôn nhân sau giữa ông C và bà Mai Thị L1 vẫn được pháp luật thừa nhận cho dù ông C và bà C có tiến hành thủ tục ly hôn hay không. Đồng thời, theo quy định tại Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội “Về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình” xác định quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà L1 là quan hệ hôn nhân thực tế tính từ ngày chung sống như vợ chồng là từ năm 1979.

Theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 và Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 không xem các trường hợp hôn nhân không đăng ký tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân trái pháp luật. Mặt khác, căn cứ vào điểm a Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì ông C và bà L1 chung sống với nhau từ năm 1979 trước ngày luật Hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực nên quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà L1 là quan hệ hôn nhân thực tế được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do đó lời trình bày của phía bị đơn cho rằng quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà L1 không hợp pháp là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

+ *Xét về di sản thừa kế*: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và xác nhận của các đương sự xác định di sản thừa kế của bà Mai Thị L1 là nhà, đất tại địa chỉ 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo hồ sơ gốc số 4580/2004 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 15/11/2004 và được cập nhật biến động ngày 10/10/2008 do bà L1 đứng tên chủ sở hữu. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 07/12/2017 xác định giá trị nhà và đất tại địa chỉ 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 20.080.000.000 đồng (hai mươi tỷ không trăm tám mươi triệu đồng). Các đương sự tại phiên tòa thống nhất với giá đã định. Về chi phí định giá tài sản nguyên đơn tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

+ *Xét về hàng thừa kế*: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và xác nhận của các đương sự trong vụ án xác định cha mẹ bà Mai Thị L1 đã chết trước bà L1, bà L1 không có con chung, con nuôi hay con riêng nào khác. Ông C là chồng bà L1 nên xác định ông Trần Ngọc C là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất và là duy nhất của bà Mai Thị L1 theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngày 23/3/2009 bà Mai Thị L1 lập di chúc để lại toàn bộ căn nhà số 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình lại cho bà Mai Ngọc L. Theo quy định tại Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015 do ông C là chồng bà L1 và là người thừa kế duy nhất theo pháp luật nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận ông C được hưởng 2/3 suất thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc tương đương 2/3 giá trị tài sản tranh chấp là nhà và đất tại địa chỉ 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương số tiền là 13.680.982.682 đồng (mười ba tỷ sáu trăm tám mươi triệu chín trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm tám mươi hai đồng).

+ *Xét hiệu lực của di chúc*: Ngày 23/3/2009 bà Mai Thị L1 lập di chúc để lại toàn bộ căn nhà số 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình lại cho bà Mai Ngọc L và đã được Văn phòng công chứng Tân Bình xác nhận do đó di chúc trên là hợp pháp. Tuy nhiên, do ông C là chồng bà L1 và là người thừa kế duy nhất theo pháp luật được quy định tại Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên di chúc do bà Mai Thị L1 lập ngày 23/3/2009 tại Văn phòng công chứng Tân Bình chỉ có hiệu lực một phần. Bà L chỉ được hưởng 1/3 suất thừa kế do bà L1 để lại tương đương 1/3 giá trị căn nhà số 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình. Ông C yêu cầu được nhận nhà và đồng ý thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Mai Ngọc L trong thời hạn 06 tháng. Bị đơn đồng ý nhận giá trị bằng tiền và yêu cầu phải thực hiện việc giao tiền trong thời hạn 03 tháng.

Bà L xác định khi bà L1 còn sống, bà L chỉ đến thăm nom, chăm sóc, không có công đóng góp hay sửa chữa gì vào việc tạo lập, tôn tạo làm tăng giá trị tài sản nên kỷ phần thừa kế bà L được hưởng 1/3 suất thừa kế tương đương 1/3 giá trị căn nhà tương đương số tiền là 6.840.491.341 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy nếu kéo dài thời hạn giao tiền là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn có trách nhiệm giao tiền cho bị đơn trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị Yến, ông Trần Thanh Quang, bà Trần Thị Bích Thủy, ông Võ Tự Quốc Nhật, ông Lê Quý An, bà Cô Thị Mỹ Linh, ông Cô Minh Tân, ông Trần Thanh Hùng, bà Trần Thị Nhung, bà Lê Thị Bé Hoài, ông Trần Công Kha chỉ là người thuê nhà không có liên quan gì đến vụ án và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

#### **[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Ông C phải chịu án phí trên giá trị phần thừa kế được hưởng là 13.680.982.682 đồng (mười ba tỷ sáu trăm tám mươi triệu chín trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm tám mươi hai đồng) nên phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là 121.680.982 đồng. Do ông C đã nộp tiền tạm ứng án phí là 56.665.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006542 ngày 13/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình nên ông C còn phải nộp số tiền án phí là 65.015.982 đồng (sáu mươi lăm triệu không trăm mười lăm ngàn chín trăm tám mươi hai đồng).

- Bà L phải chịu án phí Dân sự trên giá trị phần thừa kế được hưởng là 6.840.491.341 đồng (sáu tỷ tám trăm bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi một ngàn ba trăm bốn mươi một đồng) nên phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là 114.840.492 đồng.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 1959;

- Áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 1986;

- Áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

- Áp dụng điểm a Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

- Áp dụng Mục 2 Phần II Thông tư 60/TATC ngày 22/02/1978 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết các việc tranh chấp về hôn nhân gia đình của cán bộ, bộ đội có vợ, có chồng trong Nam tập kết ra Bắc lấy vợ, lấy chồng khác;

- Áp dụng Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội “Về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình”;

- Áp dụng các Điều 623, 624, 643, 644, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 09/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

### **1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc C.**

- Xác định di sản thừa kế của bà Mai Thị L1 là nhà, đất tại địa chỉ 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo hồ sơ gốc số 4580/2004 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 15/11/2004 và được cập nhật biến động ngày 10/10/2008 cho bà Mai Thị L1 đứng tên. Trị giá di sản là 20.080.000.000 đồng (hai mươi tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Mai Thị L1 là ông Trần Ngọc C. Ông Trần Ngọc C được hưởng thừa kế theo pháp luật là 2/3 suất thừa kế do bà Mai Thị L1 để lại tương đương số tiền 13.680.982.682 đồng (mười ba tỷ sáu trăm tám mươi triệu chín trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm tám mươi hai đồng).

- Bà Mai Ngọc L được hưởng 1/3 suất thừa kế do bà Mai Thị L1 để lại theo di chúc số 003244 ngày 23/3/2009 do bà Mai Thị L1 lập tại Văn phòng công chứng Tân Bình tương đương số tiền 6.840.491.341 đồng (sáu tỷ tám trăm bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi một ngàn ba trăm bốn mươi một đồng).

- Giao cho ông Trần Ngọc C được quản lý, sử dụng nhà và đất tại địa chỉ số 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Trần Ngọc C có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho bà Mai Ngọc L được hưởng tương đương số tiền là 6.840.491.341 đồng (sáu tỷ tám trăm bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi một ngàn ba trăm bốn mươi một đồng) trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Sau khi ông Trần Ngọc C thực hiện nghĩa vụ thanh toán đủ số tiền trên cho bà Mai Ngọc L thì ông C được quyền liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông C chịu mọi chi phí liên quan đến thủ tục hợp thức hóa nhà (nếu có).

- Hết thời hạn nêu trên, trường hợp ông Trần Ngọc C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền, bà Mai Ngọc L được quyền yêu cầu phát mãi căn nhà 47 Thân Nhân Trung, Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên để yêu cầu chia theo kỹ phần bà Mai Ngọc L được hưởng 1/3 giá trị căn nhà, ông Trần Ngọc C được hưởng 2/3 giá trị căn nhà vào thời điểm thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

## **2. Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Ông Trần Ngọc C phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm với số tiền là 121.680.982 đồng (một trăm hai mươi một triệu sáu trăm tám mươi ngàn chín trăm tám mươi hai đồng), ông C đã nộp tiền tạm ứng án phí là 56.665.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006542 ngày 13/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình nên ông C còn phải nộp số tiền án phí là 65.015.982 đồng (sáu mươi lăm triệu không trăm mười lăm ngàn chín trăm tám mươi hai đồng).

- Bà Mai Ngọc L phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm là 114.840.492 đồng (một trăm mười bốn triệu tám trăm bốn mươi ngàn bốn trăm chín mươi hai đồng).

## **3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:**

- Ông Trần Ngọc C; bà Mai Ngọc L, ông Trần Công Kha được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

- Bà Nguyễn Thị Y, ông Trần Thanh Q, bà Trần Thị Bích T, ông Võ Tự Quốc N, ông Lê Quý A, bà Cô Thị Mỹ L, ông Cô Minh T, ông Trần Thanh H, bà Trần Thị N, bà Lê Thị Bé H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình được quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

## TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

### **BẢN ÁN 06/2019/DS-PT NGÀY 27/02/2019 VỀ YÊU CẦU PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ, YÊU CẦU HỦY QUYẾT ĐỊNH CÁ BIỆT**

Vào ngày 27 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 81/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2019; về việc “Yêu cầu phân chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy quyết định cá biệt”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 58/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2019/QĐ-PT ngày 12/02/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị L, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Tổ 7, khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Anh N, sinh năm 1976. Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Phan H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ 9, khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Hồng V, sinh năm 1983. Địa chỉ liên hệ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Ông Phan Công B, sinh năm 1954. Địa chỉ: Tổ 6, khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

+ Bà Phan Thị C, sinh năm 1963. Địa chỉ: Tổ 6, khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

+ Bà Phan Thị M, sinh năm 1964. Địa chỉ: phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

+ Bà Phan Thị T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tổ 9, khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

+ Bà Phan Thị Thu H, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ 9, khối S, phường Cẩm Châu, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

+ Ông Phạm Minh T, sinh năm 1980. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

+ Ông Phạm Minh M. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

+ Ông Phạm Minh C. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

+ Ông Phạm Minh H. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B, bà C, bà M, bà T, bà H, ông T, ông M, ông C, ông H: Ông Bùi Anh N, sinh năm 1976. Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Phan Thị Kiều M1, sinh năm 1987, có mặt.

+ Bà Phan Thị Thu T1, sinh năm 1988, có mặt.

+ Anh Phan Huy P, sinh năm 2004 (Người giám hộ ông Phan H).

Cùng địa chỉ: Tô 9, khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M1, bà T1: Ông Đinh Hồng V, sinh năm 1983. Địa chỉ liên hệ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

+ Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H, vắng mặt.

+ Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam. Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Văn B, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn C, Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam, có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/4/2018, các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Bùi Anh N thì:

Cha mẹ bà Phan Thị L là ông Phan C (liệt sĩ hi sinh năm 1968) và mẹ là bà Lê Thị Đ (sinh năm 1911, chết 2014) có tạo lập một ngôi nhà và khu vườn tại khối S, phường C, thành phố H.

Mẹ bà có kê khai đăng ký theo Quyết định 201/CP của Chính phủ tại thửa 766A, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.383m<sup>2</sup>. Do cha mẹ bà mất sớm, mẹ bà già yếu nên em bà ông Phan H sống chung cùng mẹ bà và kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP thửa đất có số thửa 300, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.100m<sup>2</sup>. Đến ngày 28/10/2008 ủy ban nhân dân (UBND) thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thửa đất nói trên cho hộ em bà là ông Phan H và bà Trần Thị T2 tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 1305,8m<sup>2</sup>.

Ngày 17/3/2009 ông Phan H có bàn với chị em bà tách thửa đất thêm 03 thửa đó là: Thửa 988, tờ bản đồ số 52, diện tích 187,5m<sup>2</sup>; Thửa 989, tờ bản đồ số 52, diện tích 127,8m<sup>2</sup> và thửa 990, tờ bản đồ số 52, diện tích 115,1m<sup>2</sup> để bán sử dụng số tiền sửa lại nhà thờ nên các anh chị em bà đồng ý. Phần đất còn lại tại thửa 716 là 875,4m<sup>2</sup> ông Phan H quản lý sử dụng.

Đến ngày 09/01/2018 ông Phan H tự ý tách thửa đất 716 (đo mới là thửa 1299) tờ bản đồ số 52 thêm 03 thửa mới đó là: Thửa 1296, diện tích 235m<sup>2</sup>; Thửa 1297, diện tích 171m<sup>2</sup>; Thửa 1298, diện tích 123m<sup>2</sup>; diện tích Thửa 1299 còn lại là: 346,4m<sup>2</sup> và đăng tin bán đất mà không thông qua ý kiến của chị em bà.

Cha mẹ bà trước khi chết không ai để lại di chúc. Cha mẹ bà có 07 người con gồm: Bà Phan Thị L; ông Phan Công B; ông Phan H; bà Phan Thị C; bà Phan Thị M; bà Phan Thị L1 (chết năm 1994) có chồng là ông Phạm A (chết năm 2017) và có 04 con là: Phạm Minh T, Phạm Minh M, Phạm Minh C, Phạm Minh H; ông Phan T4 (chết năm 2001) có vợ là bà Phạm Thị T3, sinh năm 1959 và 02 con là: Phan Thị Thu H và Phan Thị T.

Việc UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ của cha mẹ bà cho hộ em bà là Phan H khi chưa lập thủ tục thừa kế và cấp đất khi mẹ bà còn sống mà không được sự đồng ý của mẹ bà và tất cả anh chị em bà là trái quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến



quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà. Do đó, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Phân chia thừa kế thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 875,4m<sup>2</sup>, tại khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho những người thừa kế của cha mẹ bà;

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 653038 ngày 28/10/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố H đã cấp cho hộ ông Phan H và bà Trần Thị T2 đối với thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 875,4m<sup>2</sup>, tại khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam;

+ Hủy việc tách thửa đất số 1296, tờ bản đồ số 52, diện tích 235m<sup>2</sup>; thửa đất số 1297, tờ bản đồ số 52, diện tích 171m<sup>2</sup> và thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 52, diện tích 123m<sup>2</sup> của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H.

Tại phiên hòa giải ngày 16/10/2018, nguyên đơn bổ sung thêm nội dung khởi kiện đề nghị Tòa án hủy các GCNQSDĐ số CK467482 ngày 05/01/2018; GCNQSDĐ số CK467483 ngày 05/01/2018; GCNQSDĐ số CK467484 ngày 05/01/2018 mà UBND thành phố H đã cấp cho hộ ông Phan H và bà Trần Thị T2 đối với 03 thửa đất được tách trên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu phân chia tài sản cho bà Phan Thị L là một lô đất tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 875,4m<sup>2</sup>, tại khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam để bà L xây nhà ở.

Theo các văn bản có tại hồ sơ vụ án, lời khai của bị đơn ông Phan H và lời khai tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - ông Đinh Hồng V tại phiên tòa:

Về quan hệ gia đình: Bà Phan Thị L; ông Phan Công B; ông Phan H; bà Phan Thị C; bà Phan Thị M; bà Phan Thị L1 (chết năm 1994) có chồng là ông Phạm A (chết năm 2017) và có 04 con là: Phạm Minh T, Phạm Minh M, Phạm Minh C, Phạm Minh H; ông Phan T4 (chết năm 2001) có vợ là bà Phạm Thị T3, sinh năm 1959 và 02 con là: Phan Thị Thu H và Phan Thị T. Cha mẹ ông Phan H trước khi chết không ai để lại di chúc.

Về nguồn gốc tài sản: Thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 1305,8m<sup>2</sup>, tại khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam có nguồn gốc là của cha mẹ ông để lại cho vợ chồng ông sử dụng từ trước đến nay. Các chị em ông có gia đình và đều có đất ở riêng.

Về việc kê khai, đăng ký: Thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 1305,8m<sup>2</sup>, tại khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam đã được ông kê khai, đăng ký theo Nghị định 64/CP và được cấp GCNQSDĐ số AN 653038 ngày 28/10/2008.

Ngày 17/3/2009 UBND thành phố H thống nhất cho phép hộ ông Phan H tách thêm 03 thửa mới: Thửa 988, tờ bản đồ số 52, diện tích 187,5m<sup>2</sup>; Thửa 989, tờ bản đồ số 52, diện tích 127,8m<sup>2</sup> và thửa 990, tờ bản đồ số 52, diện tích 115,1 m<sup>2</sup> và các anh chị em ông đã thống nhất bán để lấy tiền xây dựng nhà thờ. Phần đất còn lại tại thửa 716 là 875,4m<sup>2</sup> mà nguyên đơn khởi kiện là của vợ chồng Ông.

Ngày 09/01/2018 UBND thành phố H thống nhất cho phép hộ ông Phan H tách thửa 716 (đo mới là thửa 1299) thêm 03 thửa mới đó là: Thửa 1296, diện tích 235m<sup>2</sup>; Thửa 1297, diện tích 171m<sup>2</sup>; Thửa 1298, diện tích 123m<sup>2</sup>; diện tích Thửa 1299 còn lại là: 346,4m<sup>2</sup>.

Hiện nay bà Phan Thị L khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế, yêu cầu nhận 01 lô đất, yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AN 653038 ngày 28/10/2008 và hủy việc tách

các thửa đất và GCNQSDĐ đã cấp đối với các thửa đất được tách thì ông Phan H không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phan Thị L.

Theo Văn bản số 1952/UBND ngày 14/6/2018 của UBND thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày thì: Thửa đất bà Phan Thị L có đơn khởi kiện thể hiện qua các thời kỳ kê khai, đăng ký như sau:

Hồ sơ đăng ký theo Quyết định 201/CP của Chính phủ là thửa đất số 766, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.383m<sup>2</sup>, xã C (cũ), loại đất thổ cư do hộ bà Lê Thị Diễm (mẹ ông Phan H) kê khai đăng ký.

Hồ sơ đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.100m<sup>2</sup>, xã C (cũ), loại đất thổ cư do hộ ông Phan H kê khai đăng ký.

Hồ sơ đo đạc theo hệ tọa độ VN.2000 là thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 1.391m<sup>2</sup> (Số mục kê ghi 1.033,9m<sup>2</sup>), phường C, gồm 200m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 833,9m<sup>2</sup> đất vườn do bà Phan Thị T quản lý, sử dụng.

Về quá trình sử dụng đất: Trên cơ sở hồ sơ kê khai, đăng ký UBND xã C (cũ) thành lập Hội đồng để xét giao đất và tiến hành việc công khai họp xét giao đất và cấp GCNQSDĐ. Do đó, người đang sử dụng đất có kê khai, đăng ký theo Nghị định 64/CP là ông Phan H được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 300, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.100m<sup>2</sup>; tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông Phan H thửa đất không có tranh chấp, khiếu nại. Ngày 28/10/2008 UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ số AN 653038 đối với thửa đất số 716 (300), tờ bản đồ số 52 (01), diện tích 1305,8m<sup>2</sup>, loại đất ở đô thị cho hộ ông Phan H và bà Trần Thị T2 là đúng quy định pháp luật. Hộ ông Phan H là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 716 nên đủ điều kiện thực hiện các quyền của người sử dụng đất như tách thửa, chuyển nhượng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở.

Theo Văn bản số 151/VPĐK ngày 22/5/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Nam - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày thì:

Hộ ông Phan H quản lý sử dụng đất tại thửa số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 1305,8m<sup>2</sup>, loại đất ở đô thị Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 653038 ngày 28/10/2008.

Tháng 3/2009 hộ ông Phan H được UBND thành phố H cho phép tách 03 thửa đất mới gồm: Thửa 988, tờ bản đồ số 52, diện tích 187,5m<sup>2</sup>; Thửa 989, tờ bản đồ số 52, diện tích 127,8m<sup>2</sup> và thửa 990, tờ bản đồ số 52, diện tích 115,1m<sup>2</sup>, diện tích còn lại trong GCNQSDĐ của thửa 716, tờ bản đồ số 52 là 875,4m<sup>2</sup> được phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H chỉnh lý ngày 17/3/2009.

Ngày 17/11/2017 hộ ông Phan H lập thủ tục xin tách tiếp phần diện tích còn lại của thửa đất 716 nói trên thành 03 thửa đất mới, gồm: thửa 1296, diện tích 235m<sup>2</sup>; Thửa 1297, diện tích 171m<sup>2</sup>; Thửa 1298, diện tích 123m<sup>2</sup>; diện tích thửa 1299 còn lại là: 346,4m<sup>2</sup>.

Sau khi tiếp nhận và kiểm tra, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H đã hoàn thiện hồ sơ trình Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Nam thẩm tra, trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp GCNQSDĐ số CK 467482, CK467483, CK467484 ngày 05/01/2018 đối với 3 thửa đất mới tách, trên cơ sở đó Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H đã thực hiện chỉnh lý biến động ngày 09/01/2018 và chuyển các GCNQSDĐ nói trên cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả H để trao cho hộ ông Phan H là đúng theo quy định hiện hành.

Từ những nội dung trên, Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Nam khẳng định việc tiếp nhận hồ sơ và thực hiện chính lý biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H đối với trường hợp xin tách thửa của hộ ông Phan H là đúng theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 17 Thông tư 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, khoản 1, 2 Điều 75, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai”. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông Bùi Anh N — Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B, bà C, bà M, bà T, bà H, ông T, ông M, ông C, ông H trình bày:

Thống nhất với phần trình bày của người đại diện của nguyên đơn về nguồn gốc tài sản và quan hệ gia đình. Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phan Thị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M1, bà T1, anh Phan Huy P (Người giám hộ ông Phan H) trình bày:

Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phan Thị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để làm rõ các nội dung: Tại sao nguồn gốc thửa theo hồ sơ đo đạc hệ tọa độ VN.2000 là bà Phan Thị T quản lý, sử dụng. Chưa xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phan Thị L1, ông Phan T4.

Tại Bản án sơ thẩm số 58/2018/DSST ngày 30 - 11 - 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQIT14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L về yêu cầu phân chia di sản thừa kế. Di sản thừa kế được chia như sau:

Tài sản thừa kế là phần diện tích đất 875,4m<sup>2</sup>, thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, tại khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam được khấu trừ 200m<sup>2</sup> đất trị giá 3.000.000.000 đồng giao cho ông Phan H.

Giá trị tài sản thừa kế còn lại là 10.131.000.000 đồng, được chia đều cho 07 người con của ông Phan C và bà Lê Thị Đ là: Bà Phan Thị L; ông Phan Công B; bà Phan Thị L1; ông Phan T4; ông Phan H; bà Phan Thị C; bà Phan Thị M mỗi người được hưởng 1.447.285.000 đồng.

(Một tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Giao toàn bộ diện tích đất 875,4m<sup>2</sup> cho ông Phan H sử dụng.

- Ông Phan H có nghĩa vụ trích trả cho những người thừa kế bà Phan Thị L; ông Phan Công B; bà Phan Thị C; bà Phan Thị M, mỗi người được hưởng số tiền là 1.447.285.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Ông Phan H có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh M, ông Phạm Minh C, ông Phạm Minh H, mỗi người được hưởng số tiền là 361.821.000 đồng (Ba trăm sáu mươi một triệu, tám trăm hai mươi một nghìn đồng).

- Ông Phan H có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Thu H và bà Phan Thị T, mỗi người được hưởng số tiền 723.642.000 đồng (Bảy trăm hai mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu những người trên có đơn đề nghị thi hành án mà ông Phan H không thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền trên theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L về yêu cầu gồm:

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 653038 ngày 28/10/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố H đã cấp cho hộ ông Phan H và bà Trần Thị T2 đối với thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 875,4m<sup>2</sup>, tại khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam;

+ Hủy việc tách thửa đất số 1296, tờ bản đồ số 52, diện tích 235m<sup>2</sup>; thửa đất số 1297, tờ bản đồ số 52, diện tích 171m<sup>2</sup> và thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 52, diện tích 123m<sup>2</sup> của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H.

+ Hủy các GCNQSDĐ số CK467482 ngày 05/01/2018 với thửa đất số 1296, tờ bản đồ số 52, diện tích 235m<sup>2</sup>; GCNQSDĐ số CK467483 ngày 05/01/2018 với thửa đất số 1297, tờ bản đồ số 52, diện tích 171m<sup>2</sup>; GCNQSDĐ số CK467484 ngày 05/01/2018 với thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 52, diện tích 123m<sup>2</sup> mà UBND thành phố H đã cấp cho hộ ông Phan Thị Hước và bà Trần Thị T2.

+ Đề nghị được nhận 01 lô đất tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, tại khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/12/2018 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị L là ông Bùi Anh N kháng cáo một phần bản án, với nội dung Tòa án sơ thẩm chưa xem xét giao cho bà Phan Thị L lô đất số: 1298, diện tích 123m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 52 là chưa đảm bảo quyền lợi cho bà L; bà L hiện nay không có nhà đất, đang thuê ở tại H; đề nghị Tòa án phúc thẩm phân chia cho bà L lô đất nói trên để sử dụng làm nhà ở, bà L sẽ thối trả phần chênh lệch cho các đồng thừa kế.

Ngày 12/12/2018 bị đơn ông Phan H kháng cáo toàn bộ bản án, với nội dung: Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại cho 7 anh chị em là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi, vì năm 2008 tất cả các thành viên trong gia đình và các anh chị em đã họp bàn thống nhất bán 500m<sup>2</sup> để chia, còn lại cho vợ chồng tôi, do đó tôi không đồng ý với quyết định của tòa án cấp sơ thẩm; đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại toàn bộ vụ án nói trên theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày như sau:

Đại diện cho nguyên đơn bà Phan Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, và trình bày: Tòa án sơ thẩm đã phân chia thừa kế là đúng, bà Phan Thị L hiện nay không có nhà ở phải ở với con gái, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cho bà L diện tích đất để làm nhà ở, bà L sẽ thối trả tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế, về số tiền ông H chia do bán đất theo Biên bản họp gia đình năm 2008 bà L có nhận 30 triệu đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan H và ông Phan H vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; và trình bày: Các anh chị em đều ở riêng và đã có nhà đất; sau khi họp gia đình thì tôi đã bán

toàn bộ diện tích đất 500m<sup>2</sup> chia cho các anh chị em, số tiền còn lại làm nhà thờ, toàn bộ diện tích đất còn lại hiện nay là của vợ chồng tôi, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị M, bà Phan Thị Thu H trình bày các Bà có tham gia cuộc họp gia đình vào ngày 12/11/2008, biên bản họp do ông H lập các Bà đã ký vào biên bản; sau khi họp gia đình thì ông H đã bán 4 lô đất và có đưa cho các anh chị em trai 59 triệu, gái 30 triệu nhưng đưa nhiều lần, tất cả các anh chị em đều đã nhận tiền kể cả bà L.

Đại diện theo ủy quyền ông Lưu Văn B, Giám đốc văn phòng đăng ký đất đai Quảng Nam trình bày: Thừa đất nguyên đơn bà L khởi kiện do bà Lê Thị Đ (mẹ ông H) kê khai đăng ký theo Quyết định 201/CP của Chính phủ (CT299) tại thửa 766, tờ bản đồ số 1 diện tích 1.383 m<sup>2</sup>. Đăng ký theo Nghị định 64/CP có số thửa 300, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.100 m<sup>2</sup> loại đất thổ cư do hộ ông Phan H kê khai đăng ký, ông Phan H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 nhưng sau đó bị mất, năm 2008 hộ ông Phan H làm hồ sơ xin cấp lại được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp Giấy chứng nhận, hộ gia đình ông Phan H liên tục quản lý và sử dụng đất, năm 2009 tách làm 3 thửa và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, năm 2018 tách 3 thửa mới; quá trình cấp sổ và cấp lại sổ (Giấy chứng nhận), tách thửa và việc sử dụng đất của hộ ông Phan H thì không có tranh chấp, khiếu nại. Việc UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận và tách thửa cho hộ ông Phan H là đúng pháp luật, hộ ông Phan H là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích hiện nay là 875,4 m<sup>2</sup>.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ đầy đủ và đúng quy định của pháp luật khi giải quyết vụ án phúc thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng quy định của tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 875,4 m<sup>2</sup> theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được nhận hiện vật là lô đất là có cơ sở; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị xem xét miễn án phí cho các đương sự là thân nhân gia đình liệt sỹ.

Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phan H, thấy:

[1.1] Ông Phan C (chết năm 1968) và bà Lê Thị Đ (chết ngày 11/4/2014) có 07 người con gồm: Bà Phan Thị L, ông Phan Công B, ông Phan T4 (chết năm 2001, có vợ là bà Phạm Thị T3 và 2 con là Phạm Thị Thu Hà và Phan Thị T), ông Phan H, bà Phan Thị C, bà Phan Thị M, bà Phan Thị L1(chết năm 1994, có chồng là ông Phạm A đã chết năm 2017 và có 4 con là: Phạm Minh T, Phạm Minh M, Phạm Minh C, Phạm Minh H). Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L phân chia thừa kế thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 875,4 m<sup>2</sup> có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 653038 ngày 28/10/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố H đã cấp cho hộ ông Phan H và bà Trần Thị T2, tại khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho những người thừa kế là con của ông C và bà Đ. Nguồn gốc tài sản là thửa đất nguyên đơn yêu

cầu chia thừa kế, hồ sơ đăng ký theo Quyết định 201/CP của Chính phủ tại thửa đất số 766, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.383 m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư ở xã C do hộ bà Lê Thị Đ (mẹ ông Phan H) kê khai đăng ký; kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ do ông Phan H đứng tên kê khai và đăng ký đổi thành thửa đất số 300, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.100 m<sup>2</sup>, xã C (cũ), loại đất thổ cư hộ ông Phan H được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995; hồ sơ đo đạc theo hệ tọa độ VN.2000 là thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, diện tích 1.391m<sup>2</sup> (số mục kê ghi 1.033,9m<sup>2</sup>), phường C, trong đó 200m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 833,9 m<sup>2</sup> đất vườn do ông Phan H quản lý, sử dụng. Ngày 28/10/2008, hộ ông Phan H được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do bị mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trước đó vào năm 1995) số AN 653038 đối với thửa đất số 716(300), tờ bản đồ số 52, diện tích 1.305,8m<sup>2</sup>, loại đất đô thị.

Ngày 17/3/2009 hộ ông Phan H và bà Trần Thị T2 được UBND thành phố H tách thửa đất trên thành 3 thửa đất mới gồm: Thửa 988, tờ bản đồ số 52, diện tích: 187,5 m<sup>2</sup>; thửa 989, tờ bản đồ số 52, diện tích: 127,8 m<sup>2</sup>; thửa 990, tờ bản đồ số 52, diện tích: 115,1 m<sup>2</sup>; diện tích còn lại trong Giấy chứng nhận của thửa số 716, tờ bản đồ số 52 là: 875,4 m<sup>2</sup>. Ngày 17/11/2017, hộ ông Phan H và bà Trần Thị T2 tiếp tục được UBND thành phố H tách thửa đất 716 với diện tích đất 875,4 m<sup>2</sup> thành 3 thửa mới, gồm: Thửa 1296, tờ bản đồ số 52, diện tích 235 m<sup>2</sup>; thửa đất số: 1297, tờ bản đồ số 52, diện tích 171 m<sup>2</sup>; thửa đất số 1298, tờ bản đồ số 52, diện tích 123 m<sup>2</sup>; diện tích còn lại trong Giấy chứng nhận thửa 716 (số thửa mới là 1299), tờ bản đồ số 52 là 364,4 m<sup>2</sup>.

[1.2] Vào ngày 12/11/2008 các anh chị em gia đình ông Phan H họp gia đình, tại Biên bản họp gia đình do ông Phan H lập ( BL 153), có nội dung: “ Tôi là em trai út được thừa kế của mẹ là Lê Thị Đ sinh năm 1911, tôi được ở và sử dụng mảnh đất này. Nay gia đình đã họp thống nhất bán ra 1 sào 500m<sup>2</sup> theo quy định để làm nhà thờ và chia phần còn lại trong số đất nói trên tức 30% để làm nhà thờ còn lại chia phần trong số tiền còn lại trai 100% gái 50%, số đất còn lại toàn quyền sử dụng của vợ chồng ông Phan H và bà Trần Thị T2. Vậy toàn bộ gia đình đã nhất trí theo như biên bản đã họp bàn và ký tên”; tham gia họp và ký tên vào Biên bản họp có vợ chồng anh trai ông H là ông Phan Công B và Võ Thị Biểu, em gái ông H là bà Phan Thị C, bà Phan Thị M, đối với anh trai ông Phan T4 (chết) có bà H là con ký thay. Thực hiện theo biên bản họp gia đình ngày 12/11/2008, ông Phan H đã bán đất và chia tiền cho các anh chị em, con trai nhận 59 triệu, con gái nhận 30 triệu; bà Phan Thị L và các con bà Phan Thị L1, ông Phan T4 đã nhận số tiền là phần hưởng thừa kế của mình và của ba mẹ mà không có ý kiến gì. Tại phiên tòa bà Phan Thị Thu H và bà Phan Thị M thừa nhận có tham gia buổi họp gia đình ngày 12/11/2008 và đã ký tên, xác nhận tất cả những người anh chị em ông H đã nhận tiền do ông H bán đất chia cho nhưng nhận nhiều lần, bà Phan Thị L cũng đã nhận số tiền 59 triệu đồng; tại thời điểm họp gia đình phân chia thừa kế thì bà Lê Thị Đ còn sống và sau khi họp gia đình ông H đã tách thửa bán đất chia tiền và làm nhà thờ bà Diễm không có ý kiến gì; các anh chị em ông Phan H mặc dù biết toàn bộ diện tích đất còn lại của thửa đất 716 ông Phan H và bà Trần Thị T2 đứng tên chủ sử dụng và quản lý nhưng đều không có ý kiến tranh chấp, chỉ đến khi đầu năm 2018 mới có ý kiến phản đối về việc ông Phan H tách thửa đất và thông báo chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, Thửa đất 716, tờ bản đồ số 52, có diện tích 1.305,8 m<sup>2</sup> tại Khối S, phường C thành phố H đứng tên chủ sử dụng đất ông Phan H và bà Trần Thị T2 có Giấy Chứng nhận số AN 653038 của UBND thành phố H cấp cho ông Phan H và bà Trần Thị T2 có nguồn gốc là của bà Lê Thị Đ (mẹ ông H) kê khai theo Quyết định 201/CP của Chính phủ, nhưng đã được gia đình họp thống nhất giao cho ông Phan H và bà Trần Thị T2 quản lý và sử dụng diện tích 805,8m<sup>2</sup> (1.305,8m<sup>2</sup>-

500m<sup>2</sup>); diện tích 500 m<sup>2</sup> (1 sào) được gia đình thống nhất bán đi để chia cho các anh chị em (con trai 100% con gái 50%) và làm nhà thờ; sau khi họp gia đình ngày 12/11/2008, thì ông Phan H đã bán đất và phân chia tiền cho các anh chị em trong gia đình và làm nhà thờ; ông Phan H và bà Trần Thị T2 đã đứng tên chủ sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý sử dụng từ trước năm 1995 được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận, sau đó cấp lại sổ năm 2008, đến năm 2009 tách thành 3 thửa chuyển nhượng và sử dụng ổn định, những người thừa kế điều biết mà không có ý kiến tranh chấp hay khiếu nại. Do đó, diện tích đất thửa 716, tờ bản đồ số 52, có diện tích đất còn lại 805,8 m<sup>2</sup> tại khối S, phường C, thành phố H mà nguyên đơn bà Phan Thị L khởi kiện chia thừa kế không còn là di sản thừa kế của bà Lê Thị Đ, ông Phan C như bản án sơ thẩm đã xác định mà đã chuyển thành quyền sử dụng đất hợp pháp của vợ chồng ông H theo quy định tại các Điều 219,223,226 BLDS năm 2005 (An lệ số 24/208/AL về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân, được HĐPTANDTC thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 6/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao), Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế phần diện tích đất của ông Phan H và bà Trần Thị T2 được quản lý sử dụng (805,8m<sup>2</sup>) là không đúng pháp luật.

[1.3] Tại Biên bản làm việc do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H lập ngày 29/1/2018 (BL 16) với thành phần gồm có: bà Phan Thị L, ông Phan Công B, bà Phan Thị C, bà Phan Thị M, bà Phan Thị T, bà Phan Thị Thu H và Phan Thị L, có nội dung: “Vào năm 2009 ông Phan H có mời các anh chị em ký vào Biên bản họp gia đình với nội dung là chuyển nhượng 5 lô. Nhưng thực tế chỉ chuyển nhượng 4 lô, còn lại 1 lô và có chia cho mỗi người con trai là 59 triệu đồng và con gái là 30 triệu đồng, còn lại trích để làm nhà thờ. Tại buổi làm việc này chúng tôi đề nghị ông Phan H: phần đất nói trên là của cha mẹ để lại, chúng tôi thống nhất chuyển nhượng 4 lô còn lại 1 lô để xây dựng nhà thờ, phần diện tích đất còn lại chia đều”. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H trình bày sau khi họp gia đình Ông đã bán toàn bộ diện tích đất (500m<sup>2</sup>) và chia tiền cho các anh chị em trong gia đình, diện tích đất còn lại là của vợ chồng Ông và Ông đề nghị bác đơn khởi kiện của nguyên đơn bà L. Tại Biên bản làm việc do UBND phường C lập (BL18) ông H trình bày: “Trước đây gia đình có tổ chức họp thống nhất chuyển nhượng 5 lô (năm 2008). Nhưng thực tế chỉ chuyển nhượng 4 lô, còn 1 chưa chuyển nhượng; đối với lô đất còn lại nếu sau này thực hiện chuyển nhượng thì tôi sẽ chia đều cho các anh chị em. Ngoài 5 lô đất nói trên, phần diện tích đất còn lại là của vợ chồng tôi đứng tên và toàn quyền sử dụng”. Xét thấy, diện tích đất thực tế của thửa 716, tờ bản đồ 52 tại Khối S, phường C, thành phố H (sau khi ông H đã bán đất để chia tiền cho các anh chị em và làm nhà thờ) có diện tích 875,4m<sup>2</sup>; như vậy, phần diện tích còn lại: 69,6m<sup>2</sup> (Sáu mươi chín phẩy sáu mét vuông đất) của các đồng thừa kế theo thỏa thuận tại biên bản Họp gia đình ngày 12/11/2008 thì ông Phan H chưa bán (875,4m<sup>2</sup> - 805,8m<sup>2</sup> là diện tích ông H và bà Trần Thị T2 được quản lý sử dụng) hiện nay đang quản lý sử dụng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Để đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế cần chia di sản thừa kế còn lại chưa chia là giá trị 01( một) lô đất có diện tích 69,6 m<sup>2</sup> ( Sáu mươi chín phẩy sáu mét vuông đất) tại Thửa 716, tờ bản đồ số 52, Khối S, có giá trị 69,6m<sup>2</sup> x 15.000.000 đồng/m<sup>2</sup> (Theo giá thị trường do Hội đồng định giá ngày 24/9/2018 (BL164,165), Quyết định số 18/QĐ-ĐG ngày 24/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam) = 1.044.000.000 đồng ( Một tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu đồng) được chia đều cho 7 người con ở hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được hưởng:

149.142.000 đồng ( Một trăm bốn mươi chín triệu, một trăm bốn mươi hai ngàn đồng); các con của bà Phan Thị L1 là ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh M, ông Phạm Minh C, ông Phạm Minh H mỗi người được hưởng: 37.285.500 đồng (149.142.000, đồng : 4); các con của ông Phan T4 là Phan Thị Thu H và Phan Thị T mỗi người được hưởng: 74.571.000, đồng ( 149.142.000, đồng : 2). Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan H sửa bản án sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền bà Phan Thị L yêu cầu được nhận 1 lô đất, Hội đồng xét xử thấy: Diện tích đất mỗi người được chia nhỏ (69,6m<sup>2</sup>:7), trên diện tích đất hiện nay có tài sản là nhà của ông H và nhà thờ, từ trước đến nay ông H và gia đình vợ và các con là người quản lý và sử dụng hợp pháp. Do vậy, cần tiếp tục giao cho Hước quản lý và sử dụng 69,6 m<sup>2</sup> đất. Ông H có nghĩa vụ thối trả giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị L.

[3] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị về: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L về yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Bà Phan Thị L (sinh năm 1948) không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, ông Phan Công B (sinh năm 1954) không phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Theo Đơn xin xác nhận quan hệ nhân thân của bà Phan Thị L (BL04) ngày 08/3/2018 và Đơn xin xác nhận thay Giấy chứng tử của bà Phan Thị Thu H (BL

08) ngày 12/2/2018 điều ghi ông Phan C là Liệt sĩ, nhưng không được UBND phường C, thành phố H xác nhận; các ông, bà gồm: Ông Phan H, bà Phan Thị C, bà Phan Thị M, ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh M, ông Phạm Minh C, ông Phạm Minh H, bà Phan Thị Thu H, bà Phan Thị T trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều không có yêu cầu miễn, giảm tiền án phí; do vậy, phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Phan H không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì những lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 219, Điều 223, Điều 226 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 611,613,623,649,651,652 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan H, không chấp nhận kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị L. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 58/2018/DSST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam như sau:

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế. Tài sản thừa kế là diện tích đất: 69,6m<sup>2</sup> ( Sáu mươi chín phẩy sáu mét vuông) thuộc thửa đất số 716, tờ bản đồ số 52, tại Khối S, phường C, thành



phố H, tỉnh Quảng Nam có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN 653038 ngày 28/10/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho hộ ông Phan H và bà Trần Thị T2 đứng tên chủ sử dụng có giá trị: 1.044.000.000 đồng (Một tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu đồng), được chia đều cho 7 người con của ông Phan C và bà Lê Thị Đ là: Bà Phan Thị L, ông Phan Công B, bà Phan Thị L1(C), ông Phan T4(C), ông Phan H, bà Phan Thị C, bà Phan Thị M mỗi người được hưởng: 149.142.000 đồng ( Một trăm bốn mươi chín triệu, một trăm bốn mươi hai ngàn đồng).

Giao toàn bộ diện tích đất 69,6 m2 (Sáu mươi chín phẩy sáu mét vuông đất) tại Thửa 716, tờ bản đồ số 52, Khôi S, phường C, thành phố H cho ông Phan H quản lý và sử dụng.

Ông Phan H có nghĩa vụ trả cho những người thừa kế: Bà Phan Thị L; ông Phan Công B; bà Phan Thị C; bà Phan Thị M, mỗi người được hưởng số tiền là: 149.142.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu, một trăm bốn mươi hai ngàn đồng). Ông Phan H có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh M, ông Phạm Minh C, ông Phạm Minh H, mỗi người được hưởng số tiền: 37.285.500 đồng (Ba mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi lăm ngàn, năm trăm đồng). Ông Phan H có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Thu H và bà Phan Thị T, mỗi người được hưởng số tiền: 74.571.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi một ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Phan H không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị về : Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L về yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí:

+ Án phí Dân sự sơ thẩm:

Bà Phan Thị L, ông Phan Công B được miễn tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Phan H, bà Phan Thị C, bà Phan Thị M mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là: 7.457.100, đồng (Bảy triệu, bốn trăm năm mươi bảy ngàn, một trăm đồng).

Ông Phạm Minh T, ông Phạm Minh M, ông Phạm Minh C, ông Phạm Minh H mỗi người phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là: 1.864.000 đồng ( Một triệu, tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

Bà Phan Thị Thu H, bà Phan Thị T mỗi người phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là: 3.728.500, đồng (Ba triệu, bảy trăm hai mươi tám ngàn, năm trăm đồng).

+ Án phí Dân sự phúc thẩm:

Ông Phan H không phải chịu tiền án phí Dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Phan H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000244 ngày 02/01/2019 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bà Phan Thị L được miễn tiền án phí Dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

## TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

### BẢN ÁN SỐ 10/2019/DS-PT NGÀY 12/03/2019 VỀ TRANH CHẤP CHIA DI SẢN THỪA KẾ LÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Ngày 12 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 96/2018/TLPT-DS ngày 30 tháng 7 năm 2018, về việc: “Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

- + Ông Đồng Trọng D, sinh năm 1937. Có mặt.
- + Ông Đồng Trọng V, sinh năm 1941. Có mặt.
- + Ông Đồng Trọng T, Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.
- + Bà Đồng Thị Như H, sinh năm 1954. Có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn X, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bà Đồng Thị Kim K (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đồng Thị Kim K: Ông Bùi Quốc T, ông Bùi Đồng Anh T, ông Bùi Đồng Thanh M, ông Bùi Đồng Như H, bà Bùi Đồng M.

Cùng trú tại: thôn B, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đều vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đồng Trọng C (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đồng Trọng C:

+ Ông Đồng Trọng L, sinh năm 1963;

Cư trú tại: Số 137/4/XX đường P, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Bà Đồng Thị Như C, sinh năm 1973;

Cư trú tại: Số Y đường M, phường X, quận X, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Bà Đồng Thị Như T, sinh năm 1965; Cư trú tại: Số 6X đường L, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Ông Đồng Trọng M, sinh năm 1976; Cư trú tại: Thôn X, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Đồng Trọng N. Có mặt.

+ Bà Bùi Thị N. Vắng mặt.

+ Bà Ngô Thị T. Vắng mặt.

+ Cháu Đồng Thịnh P, sinh năm: 2009. Vắng mặt.

+ Cháu Đồng Như N, sinh năm: 2015. Vắng mặt.

Ông Đồng Trọng M là người đại diện theo pháp luật của cháu P và cháu N (cha đẻ). Có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn X, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại các bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa các ông, bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H là nguyên đơn trình bày:

Nguyên nguồn gốc đất hiện nay đang tranh chấp do ông bà để lại cho cha mẹ các ông, bà là ông Đồng Trọng C1 và bà Trương Thị B.

Ông Đồng Trọng C1, bà Trương Thị B có 07 người con gồm các ông bà: Đồng Trọng C, Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Trọng N, Đồng Thị Như H, Đồng Thị Kim K. Ông C1, bà B không có con riêng, con nuôi.

Năm 1983, thực hiện chủ trương đăng ký kê khai ruộng đất của Nhà nước, ông Đồng Trọng C1 và các con Đồng Trọng T, Đồng Trọng N đã đăng ký, kê khai theo chỉ thị 229/TTg. Trong đó, ông Đồng Trọng N kê khai riêng diện tích đất 435m<sup>2</sup>.

Năm 1995, Nhà nước cân đối đất theo Nghị định 64/CP, hộ ông Đồng Trọng C được cân đối cho 06 người gồm: ông Đồng Trọng C, bà Bùi Thị N, bà Đồng Thị Như C, ông Đồng Trọng M, ông Đồng Trọng C1 và bà Trương Thị B tại thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.695m<sup>2</sup> (trong đó 200m<sup>2</sup> đất ở, 1.495m<sup>2</sup> đất vườn), mỗi người được cân đối 249m<sup>2</sup> (hộ ông Đồng Trọng N được cân đối riêng diện tích đất 435m<sup>2</sup>).

Năm 2004, bà Trương Thị B chết không để lại di chúc. Năm 2005, ông Đồng Trọng C1 chết để lại di chúc nhưng không hợp pháp. Tài sản của ông Đồng Trọng C1, bà Trương Thị B gồm: 200m<sup>2</sup> đất ở (không cân đối theo Nghị định 64/CP + 498m<sup>2</sup> của hai người cha và mẹ = 698m<sup>2</sup>).

Nay các ông bà yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Thị N, bà Ngô Thị T và những người kê thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đồng Trọng C chia di sản của cha mẹ các ông bà để lại cho 06 người gồm: Đồng Trọng C, Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H, Đồng Thị Kim K mỗi người nhận một kỷ phần là 116,33m<sup>2</sup> tại thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 03, xã N, thành phố Q. Riêng ông Đồng Trọng N từ chối nhận di sản. Đối với các cây trên đất thuộc phần diện tích đất của ai thì người đó được hưởng và thối lại giá trị theo biên bản thỏa thuận giá ngày 18/11/2016.

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2013, bản tự khai ngày 13/01/2014, bà Đồng Thị Kim K là nguyên đơn trình bày:

Về nguồn gốc đất, di sản của ông C1, bà B để lại, hàng thừa kế như các nguyên đơn khác trình bày, bà K yêu cầu được chia 01 kỷ phần như các đồng thừa kế khác.

Tại bản tự khai ngày 17/12/2013, biên bản hòa giải ngày 24/5/2016 ông Đồng Trọng C là bị đơn trình bày:

Việc các anh, chị, em của ông yêu cầu chia di sản của cha mẹ để lại là diện tích đất 698m<sup>2</sup> tại thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 3, xã N, thị xã Q (nay là thành phố Q) ông không đồng ý, vì nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là do ông bà lưu hạ cho con cháu và đã được cha mẹ ông là Đồng Trọng C1, Trương Thị B để lại di chúc cho riêng ông.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/5/2016 và tại phiên tòa ông Đồng Trọng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Gia đình ông đã được cân đối giao đất tại thửa đất số 20XX, tờ bản đồ số 3, xã N, thành phố Q nên đối với phần di sản thừa kế do cha mẹ ông để lại thì ông không nhận. Phần di sản thừa kế này ông chia đều lại cho các đồng thừa kế khác.

Tại bản tự khai ngày 01/11/2013, biên bản hòa giải ngày 24/5/2016 ông Đồng Trọng M là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đồng Trọng C trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà lưu hạ qua nhiều đời. Cha ông là Đồng Trọng C được thừa kế theo di chúc toàn bộ diện tích đất này vì là trưởng nam. Đồng thời, theo nguyện vọng của ông bà, tổ tiên thì không được bán, không được chia đất này, giữ lại để lo hương khói cho ông bà từ đời này qua đời khác. Ông không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại bản tự khai ngày 15/5/2016, bà Ngô Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà T là vợ của ông Đồng Trọng M, đang sinh sống trên diện tích đất được yêu cầu chia di sản thừa kế, bà không có ý kiến gì hay yêu cầu gì liên quan đến tranh chấp giữa các đương sự.

Các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đồng Thị Kim K trình bày:

Trước đây bà K đã ủy quyền cho ông Đồng Trọng D tham gia tố tụng, trình bày ý kiến, nay các ông bà tiếp tục ủy quyền cho ông D trình bày.

Đối với phần di sản thừa kế của bà K được hưởng, các ông bà yêu cầu được nhận theo quy định của pháp luật.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Trọng D, ông Đồng Trọng V, ông Đồng Trọng T, bà Đồng Thị Như H, bà Đồng Thị Kim K (chết năm 2016, có chồng là ông Bùi Quốc T và các con gồm: Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M) về tranh chấp chia thừa kế là quyền sử dụng đất theo pháp luật.

Chia cho bà Bùi Thị N, ông Đồng Trọng L, ông Đồng Trọng M, bà Đồng Thị Như C, bà Đồng Thị Như T 187m<sup>2</sup>, trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở và 137m<sup>2</sup> đất vườn, có giới cận: Phía đông giáp đường đi có cạnh 0.42m, 8.57m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 22.87m; phía bắc giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng Trọng N có cạnh 23m; phía tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 3.44m, 4.41m (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A1).

Chia cho ông Đồng Trọng V 99,7m<sup>2</sup>, trong đó 30m<sup>2</sup> đất ở và 69,7m<sup>2</sup> đất vườn có các cạnh: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4.26m, phía đông giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng Trọng N có cạnh 18.66m; phía tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh 23.01m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4.23m; (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A2).

Chia cho ông Đồng Trọng T 99,7m<sup>2</sup>, trong đó 30m<sup>2</sup> đất ở và 69,7m<sup>2</sup> đất vườn có các cạnh: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4.30m, phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng V có cạnh 23.01m; phía tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh 22.51m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4.57m (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A3).

Chia cho ông Đồng Trọng D 99,7m<sup>2</sup>, trong đó 30m<sup>2</sup> đất ở và 69,7m<sup>2</sup> đất vườn có các cạnh: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4.30m, phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh 22.51m, phía tây giáp phần đất chia cho bà Đồng Thị Như H có cạnh 22.03m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4.79m (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A4).

Chia cho bà Đồng Thị Như H 99,7m<sup>2</sup>, trong đó 30m<sup>2</sup> đất ở và 69,7m<sup>2</sup> đất vườn có các cạnh: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4.56m, phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh 22.03m, phía tây giáp phần đất chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đông Anh T, Bùi Đông Thanh M, Bùi Đông Như H, Bùi Đông M có cạnh 21.50m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4.77m (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A5).

9. Chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đông Anh T, Bùi Đông Thanh M, Bùi Đông Như H, Bùi Đông M 99,7m<sup>2</sup>, trong đó 30m<sup>2</sup> đất ở và 69,7m<sup>2</sup> đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4.21m, phía đông giáp thửa đất chia cho ông bà Đồng Thị Như H có cạnh 21.50m; phía tây giáp phần đất của hộ ông Nguyễn N có cạnh 22.30m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4.95m (diện tích, giới cận và kích thước các cạnh có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu A6).

Ông Đồng Trọng V được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên đất được giao, ông Đồng Trọng V có nghĩa vụ thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 3.000.000 đồng.

Ông Đồng Trọng T được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên đất được giao, ông Đồng Trọng T có nghĩa vụ thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

Ông Đồng Trọng D được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên đất được giao, ông Đồng Trọng D có nghĩa vụ thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

Bà Đồng Thị Như H được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên đất được giao, bà Đồng Thị Như H có nghĩa vụ thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

Ông Bùi Quốc T được sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên đất được giao, ông T có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/3/2018, các ông, bà Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 01/3/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có quyết định kháng nghị số 372/2018/KNPT-DS, kháng nghị một phần bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07/02/2018 về phần chia di sản thừa kế, phần án phí Dân sự sơ thẩm và sơ đồ giải quyết tranh chấp, điều luật áp dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý, chuẩn bị xét xử, triệu tập những người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 285, 286, 287, 294 và 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng: Các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H, Đồng Trọng M, Đồng Trọng N thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người khác chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét kháng cáo của đương sự: Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đồng Trọng C: Ông Đồng Trọng L, bà Đồng Thị Như C, bà Đồng Thị Như T kháng cáo bản án sơ thẩm, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông L, bà C, bà T.

Ông Đồng Trọng M cho rằng thửa đất số 17XX đang tranh chấp là của ông bà để lại thừa kế cho cha ông là Đồng Trọng C để ở và thờ cúng chứ không được chia. Tuy nhiên, Tại bút lục 71 là tài liệu, chứng cứ do ông C cung cấp thì đơn di chúc này không phù hợp với bản di chúc, không có người làm chứng và các đồng nguyên đơn cho rằng họ không ký vào giấy này, do đó di chúc là không hợp pháp. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là 698m<sup>2</sup> và được Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật là có cơ sở, không vi phạm thủ tục tố tụng, do đó không chấp nhận kháng cáo của ông Đồng Trọng M.

Nguồn gốc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.350m<sup>2</sup> xã N, thành phố Q là của cụ Đồng Trọng C1 và Trương Thị B được thừa hưởng của ông bà để lại làm nhà ở và theo sổ mục kê thì cụ C1 đứng tên. Khi đăng ký theo Nghị định 64/CP thì lúc này thửa đất này được chia làm hai: hai cụ cho ông N một phần diện tích đất, ông N đăng ký thửa 20XX, diện tích 435m<sup>2</sup>. Phần còn lại cụ C1 đăng ký là thửa đất số 17XX, diện tích 1.695m<sup>2</sup> trong đó: 200m<sup>2</sup> đất ở, và được Nhà nước cân đối cho hộ của hai cụ gồm: cụ C1, cụ B, ông C, bà N, chị C, anh M, mỗi người diện tích 249m<sup>2</sup>. Do đó, xác định được diện tích đất của hai cụ là 200m<sup>2</sup> đất ở + 498m<sup>2</sup> đất vườn được cân đối = 698m<sup>2</sup> và các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản này là có cơ sở.

Cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ C1 và B là 07 người con, và tính công sức giữ gìn, bảo quản di sản của ông C thêm một kỷ phần để xác định chia đều thành 08 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần được nhận 87,29m<sup>2</sup> là chính xác. Ông N có ý kiến giao lại phần di sản được thừa kế để chia đều cho các đồng thừa kế khác, cấp sơ thẩm tiếp tục chia cho 07 kỷ phần là không chính xác (87,29m<sup>2</sup> : 7 = 12,47m<sup>2</sup>). Vì lẽ ra phải chia cho 6 người còn lại, mỗi người được hưởng thêm 87,29m<sup>2</sup> : 6 = 14,55m<sup>2</sup>. Do nhận định sai, nên tại phần Quyết định của bản án không đúng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế, đồng thời dẫn đến việc tính án phí đối với các đương sự và sơ đồ giải quyết tranh chấp kèm theo bản án cũng không chính xác.

Đồng thời, tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm áp dụng Điều 623; Điều 677; Điều 678; 683; 733; 735 Bộ luật Dân sự 2005 để tuyên xử và áp dụng là không đúng pháp luật.

Vì vậy, Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, không chấp nhận kháng cáo của ông Đồng Trọng M, sửa bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đối với người kháng cáo là các ông bà: Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đồng Trọng C), đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, coi như các ông bà từ bỏ việc kháng cáo, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các ông bà.

[1.2] Đối với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đồng Thị Kim K là các ông bà: Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị N, bà Ngô Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Cụ Trương Thị B chết năm 2004, cụ Đồng Trọng C1 chết năm 2005. Ngày 26/8/2013 các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H, Đồng Thị Kim K khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn 1, xã N, thành phố Q. Theo Điều 648 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ B và cụ C1 vẫn còn. Tòa án nhân dân thành phố Q thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Đồng Trọng M, Hội đồng xét xử thấy rằng:



[2.1.1] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn: Cụ Trương Thị B chết năm 2004 không để lại di chúc, Cụ Đồng Trọng C1 chết năm 2005 có để lại “Đơn di chúc” đề ngày 18/10/2001 với nội dung: “Vợ chồng ông được thụ hưởng của ông bà một khoảnh vườn diện tích 04 sào, tọa lạc tại đội 4, thôn 1, xã N. Nay ông bằng lòng di chúc cho con ông là Đồng Trọng C thụ hưởng, lo hương khói cho ông bà. Sau này không được thế chấp và bán cho ai”. Tuy nhiên, nội dung đơn di chúc trên không xác định được vị trí cụ thể của thửa đất ở đâu, tờ bản đồ số mấy. Đồng thời, Theo xác nhận của UBND xã N và các tài liệu, chứng cứ thu thập được thì thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.695m<sup>2</sup> (trong đó 200m<sup>2</sup> đất ở và 1495m<sup>2</sup> đất vườn) tại Thôn X, xã N được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ Đồng Trọng C1 năm 1995. Tại thời điểm cân đối thì hộ cụ C1 có 06 người gồm: Đồng Trọng C1, Trương Thị B, Đồng

Trọng C, Bùi Thị N, Đồng Trọng M và Đồng Thị Như C. Vì vậy, cụ Đồng Trọng C1 cho rằng thửa đất trên là do ông bà để lại cho cụ và cụ thừa kế lại toàn bộ thửa đất cho ông Đồng Trọng C là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, di chúc mà cụ Đồng Trọng C1 để lại là không hợp pháp. Việc các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là có cơ sở.

[2.1.2] Di sản thừa kế: Năm 1995, hộ cụ Đồng Trọng C1 được cân đối đất theo Nghị định 64/CP thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.695m<sup>2</sup> (trong đó 200m<sup>2</sup> đất ở và 1495m<sup>2</sup> đất vườn). Theo phương án, chỉ cân đối đất vườn, không cân đối đất ở. Tại thời điểm cân đối đất hộ cụ Đồng Trọng C1 có 06 nhân khẩu. Như vậy, mỗi nhân khẩu được cân đối 1495m<sup>2</sup> : 6 = 249,16m<sup>2</sup> đất vườn. Cụ C1, cụ B được cân đối là 249,16m<sup>2</sup> x 2 = 498,32m<sup>2</sup> đất vườn. Vì vậy, di sản cụ C1 và cụ B để lại là 698,32m<sup>2</sup> (bao gồm 498,32m<sup>2</sup> đất vườn + 200m<sup>2</sup> đất ở) thuộc thửa đất số 17XX, tờ bản đồ số 3, xã N, thành phố Q (sau đây gọi tắt là thửa đất số 17XX).

[2.1.3] Hàng thừa kế thứ nhất: Cụ Trương Thị B và cụ Đồng Trọng C1 có 07 người con chung gồm: Đồng Trọng C, Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng N, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H và Đồng Thị Kim K. Ngoài ra, cụ C1 và cụ B không có con riêng, con nuôi nào khác. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 và cụ B gồm 07 người: Đồng Trọng C, Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng N, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H và Đồng Thị Kim K.

[2.1.4] Phân chia di sản: Ông Đồng Trọng N không nhận di sản thừa kế mà nhường lại kỹ phần của mình cho các đồng thừa kế khác. Do đó, di sản của cụ C1, cụ B sẽ được chia cho 6 người con gồm: Đồng Trọng C, Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H và Đồng Thị Kim K mỗi người được hưởng 01 kỹ phần thừa kế. Năm 2017, ông Đồng Trọng C chết, nên vợ và các con là: Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, hưởng phần thừa kế của ông C. Năm 2016. Bà Đồng Thị Kim K chết nên chồng và các con là: Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, hưởng phần thừa kế của bà K.

Tuy nhiên, xét ông Đồng Trọng C, bà Bùi Thị N và các con có công sức trong việc quản lý, bảo quản, tôn tạo khối di sản của cụ C1, cụ B để lại. Nên cần tính công sức cho ông C và các con ông tương đương một kỹ phần thừa kế. Như vậy, di sản của

cụ C1, cụ B được chia làm 07 kỹ phần. Trong đó, các ông bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M cùng được chia 02 kỹ phần, ông Đồng Trọng D 01 kỹ phần, ông Đồng Trọng V 01 kỹ phần, ông Đồng Trọng T 01 kỹ phần, bà Đồng Thị Như H 01 kỹ phần và các ông bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M cùng được chia 01 kỹ phần.

Mỗi kỹ phần thừa kế  $698,32m^2 : 7 = 99,76m^2$ .

- Chia cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M:  $99,76m^2 \times 2 = 199,52m^2$  (làm tròn  $199,5m^2$ ) trong đó  $50m^2$  đất ở,  $149,5m^2$  đất vườn, có giới cận: Phía Đông giáp đường đi có cạnh  $8,80m$ , phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh  $22,93m$ ; phía Bắc giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng Trọng N có cạnh  $23m$ , phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh  $4,29m$ ,  $4,41m$  (có ký hiệu A1).

- Chia cho ông Đồng Trọng V:  $99,76m^2$  (làm tròn  $99,7m^2$ ) trong đó  $30m^2$  đất ở,  $69,7m^2$  đất vườn, có giới cận: Phía Bắc giáp đường đi có cạnh  $4,26m$ , phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh  $4,23m$ ; phía Đông giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng Trọng N có cạnh  $18,66m$ , phía Tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh  $23,01m$  (có ký hiệu A2).

- Chia cho ông Đồng Trọng T:  $99,76m^2$  (làm tròn  $99,7m^2$ ), trong đó  $30m^2$  đất ở,  $69,7m^2$  đất vườn, có giới cận: Phía Bắc giáp đường đi có cạnh  $4,30m$ , phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh  $4,57m$ ; phía Đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng V có cạnh  $23,01m$ , phía Tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh  $22,51m$  (có ký hiệu A3).

- Chia cho ông Đồng Trọng D:  $99,76m^2$  (làm tròn  $99,7m^2$ ), trong đó  $30m^2$  đất ở,  $69,7m^2$  đất vườn, có giới cận: Phía Bắc giáp đường đi có cạnh  $4,30m$ , phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh  $4,79m$ ; phía Đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh  $22,51m$ , phía Tây giáp phần đất chia cho bà Đồng Thị Như H có cạnh  $22,03m$  (có ký hiệu A4).

- Chia cho bà Đồng Thị Như H:  $99,76m^2$  (làm tròn  $99,7m^2$ ), trong đó  $30m^2$  đất ở,  $69,7m^2$  đất vườn, có giới cận: Phía Bắc giáp đường đi có cạnh  $4,56m$ , phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh  $4,77m$ ; phía Đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh  $22,03m$ , phía Tây giáp phần đất chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M có cạnh  $21,50m$  (có ký hiệu A5).

- Chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M:  $99,76m^2$  (làm tròn  $99,7m^2$ ), trong đó  $30m^2$  đất ở,  $69,7m^2$  đất vườn, có giới cận: Phía Bắc giáp đường đi có cạnh  $4,21m$ , phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh  $4,95m$ ; phía Đông giáp thửa đất chia cho ông bà Đồng Thị Như H có cạnh  $21,50m$ , phía Tây giáp phần đất của hộ ông Nguyễn N có cạnh  $22,30m$  (có ký hiệu A6).

Trên phần đất giao cho ông Đồng Trọng V có 14 cây cau cho quả do ông C trông trị giá  $3.500.000$  đồng. Giao toàn bộ tài sản trên cho ông Đồng Trọng V sở hữu, ông V phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M  $3.500.000$  đồng.

Trên phần đất giao cho ông Đồng Trọng T có 02 cây cau cho quả do ông C trồng trị giá 500.000 đồng. Giao toàn bộ tài sản trên cho ông Đồng Trọng T sở hữu, ông T phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M 500.000 đồng.

Trên phần đất giao cho ông Đồng Trọng D có 02 cây cau cho quả do ông C trồng trị giá 500.000 đồng. Giao toàn bộ tài sản trên cho ông Đồng Trọng D sở hữu, ông D phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M 500.000 đồng.

Trên phần đất giao cho bà Đồng Thị Như H có 03 cây cau cho quả do ông C trồng trị giá 750.000 đồng. Giao toàn bộ tài sản trên cho bà Đồng Thị Như H sở hữu, bà H phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M 750.000 đồng.

Trên phần đất giao cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M có 02 cây cau cho quả do ông C trồng trị giá 500.000 đồng. Ngoài ra, trên phần đất này còn có một cây mít và một cây xoài chưa cho quả, tại phiên tòa các đương sự đều khai nhận cây mít và cây xoài tự mọc, còn nhỏ, không có giá trị. Giao toàn bộ tài sản trên cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M sở hữu, các ông bà phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M 500.000 đồng.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của ông Đồng Trọng M là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Đối với phần di sản thừa kế của ông Đồng Trọng N từ chối nhận, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục chia thành 07 phần cho các đồng thừa kế. Cụ thể các ông bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M được chia tổng 187,05m<sup>2</sup>. Các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H mỗi người được chia 99,76m<sup>2</sup>. Các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M được chia 99,76m<sup>2</sup>. Như vậy, tổng diện tích đất được chia cho các đồng thừa kế là 685,85m<sup>2</sup> là chưa hết di sản của cụ C1 và cụ B (thiếu 12,15m<sup>2</sup>). Từ việc chia thừa kế không chính xác dẫn đến sơ đồ giải quyết tranh chấp kèm theo và án phí cũng không chính xác. Do đó, cần tính lại nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

[3] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H tự nguyện chịu, đã nộp và chi phí xong.

[4] Về án phí:

[4.1] Các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các ông bà được miễn toàn bộ án phí.

[4.2] Các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là 2.992.500 đồng (199,5m<sup>2</sup> x 300.000 đồng/m<sup>2</sup> x 5%).

[4.3] Vì cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên ông Đồng Trọng M không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm, nhưng vì ông Đồng Trọng M cùng các ông, bà Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T nộp tạm ứng án phí phúc thẩm chung nên không hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Đồng Trọng M. Các ông, bà Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T phải chịu 300.000 đồng án phí Dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0003384 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q.

[4.4] Các ông bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là 1.495.500 đồng (99,7m<sup>2</sup> x 300.000 đồng/m<sup>2</sup> x 5%). Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 581.000 đồng theo biên lai thu số AA/2010/08406 ngày 31/12/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q. Các ông bà còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí 914.500 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các ông bà: Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đồng Trọng M.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Tuyên xử:

Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Trọng D, ông Đồng Trọng V, ông Đồng Trọng T, bà Đồng Thị Như H, bà Đồng Thị Kim K về tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo pháp luật.

2. Chia cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M 199,5m<sup>2</sup>, trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở, 149,5m<sup>2</sup> đất vườn, có giới cận: Phía đông giáp đường đi có cạnh 8,80m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 22,93m; phía bắc giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng Trọng N có cạnh 23m, phía tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,29m, 4,41m (có ký hiệu A1).

3. Chia cho ông Đồng Trọng V: 99,7m<sup>2</sup>, trong đó 30m<sup>2</sup> đất ở, 69,7m<sup>2</sup> đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4,26m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,23m; phía đông giáp thửa đất số 20XX của ông Đồng

Trọng N có cạnh 18,66m, phía tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh 23,01m (có ký hiệu A2).

Ông Đồng Trọng V được sở hữu 14 cây cau trên đất và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 3.500.000 đồng.

4. Chia cho ông Đồng Trọng T: 99,7m<sup>2</sup>, trong đó 30m<sup>2</sup> đất ở, 69,7m<sup>2</sup> đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4,30m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,57m; phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng V có cạnh 23,01m, phía tây giáp phần đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh 22,51m (có ký hiệu A3).

Ông Đồng Trọng T được sở hữu 02 cây cau trên đất và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

5. Chia cho ông Đồng Trọng D: 99,7m<sup>2</sup>, trong đó 30m<sup>2</sup> đất ở, 69,7m<sup>2</sup> đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4,30m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,79m; phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng T có cạnh 22,51m, phía tây giáp phần đất chia cho bà Đồng Thị Như H có cạnh 22,03m (có ký hiệu A4).

Ông Đồng Trọng D được sở hữu 02 cây cau trên đất và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng.

6. Chia cho bà Đồng Thị Như H: 99,7m<sup>2</sup>, trong đó 30m<sup>2</sup> đất ở, 69,7m<sup>2</sup> đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4,56m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,77m; phía đông giáp thửa đất chia cho ông Đồng Trọng D có cạnh 22,03m, phía tây giáp phần đất chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M có cạnh 21,50m (có ký hiệu A5).

Bà Đồng Thị Như H được sở hữu 03 cây cau trên đất và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 750.000 đồng.

7. Chia cho các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M: 99,7m<sup>2</sup>, trong đó 30m<sup>2</sup> đất ở, 69,7m<sup>2</sup> đất vườn, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi có cạnh 4,21m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 17XX có cạnh 4,95m; phía đông giáp thửa đất chia cho ông bà Đồng Thị Như H có cạnh 21,50m, phía tây giáp phần đất của hộ ông Nguyễn Nghệ có cạnh 22,30m (có ký hiệu A6).

Các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M được sở hữu 02 cây cau, 01 cây mít, 01 cây xoài trên đất và có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các ông, bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M số tiền 500.000 đồng. (Sơ đồ giải quyết tranh chấp đất kèm theo là một bộ phận không tách rời của bản án Dân sự phúc thẩm).

[8] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H tự nguyện chịu, đã nộp và chi phí xong.

[9] Về án phí:

- Các ông bà Đồng Trọng D, Đồng Trọng V, Đồng Trọng T, Đồng Thị Như H được miễn toàn bộ án phí. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 581.000 đồng các ông bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q theo các biên lai thu số AA/2010/08211, AA/2010/08212, AA/2010/08213, AA/2010/08214 ngày 10/10/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q.

- Các ông bà Bùi Thị N, Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T, Đồng Trọng M phải chịu 2.992.500 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

- Ông Đồng Trọng M không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

- Các ông, bà Đồng Trọng L, Đồng Thị Như C, Đồng Thị Như T phải chịu 300.000 đồng án phí Dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0003384 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q.

- Các ông, bà Bùi Quốc T, Bùi Đồng Anh T, Bùi Đồng Thanh M, Bùi Đồng Như H, Bùi Đồng M phải chịu 1.495.500 đồng án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 581.000 đồng theo biên lai thu số AA/2010/08406 ngày 31/12/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q. Các ông bà còn phải tiếp tục nộp 914.500 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

[10] Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi suất theo qui định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thi hành án, cho đến khi thi hành xong bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

## TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

### **BẢN ÁN 58/2019/DS-PT NGÀY 14/03/2019 VỀ TRANH CHẤP YÊU CẦU PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC VÀ TẶNG CHO TÀI SẢN**

Ngày 14 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 35/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc: Tranh chấp yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo di chúc và tặng cho tài sản Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 114/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68 /2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1952; (Có mặt) Cư trú tại: Ấp Xóm Rẫy, xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1: Ông Trần Hoàng Út, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau. (Có mặt) - Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1974; (Có mặt) Cư trú tại: Ấp K, xã Q, huyện Đ, tỉnh C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1932; ( Xin vắng mặt)
2. Ông Lê Văn M, sinh năm 1953; (Có mặt)
3. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1958 (Có mặt)
4. Ông Lê Đăng Kh, sinh năm 1960 (Có mặt)
5. Bà Lê Thu Đ1, sinh năm 1966; (Có mặt)
6. Ông Lê Văn Đ2; (Xin vắng mặt) Cư trú tại: Ấp K, xã Q, huyện Đ, tỉnh C
7. Bà Lê Thị Lòi, sinh năm 1956; (Có mặt) Địa chỉ: Ấp L, xã Q, huyện Đ, tỉnh C
8. Bà Lê Thanh X, sinh năm 1968; (Có mặt) Địa chỉ: Ấp X, xã Q, huyện Đ, tỉnh C.

- Người kháng cáo: Ông Lê Văn H là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Nguyên đơn ông Lê Văn T1 trình bày:

Quá trình chung sống cụ Lê Văn Chh và cụ Nguyễn Thị G có với nhau 09 người con gồm: Lê Văn M, Lê Văn T2, Lê Đăng Kh, Lê Thu Đ1, Lê Thanh X, Lê Văn Đ2, Lê Văn H, Lê Thị Lòi và Lê Văn T1.

- Về nguồn gốc đất: Vào trước năm 1993 cụ Lê Văn Chh và cụ Nguyễn Thị G có khai phá diện tích đất khoảng 20 công, đất tọa lạc tại ấp Kinh Ngang, xã Quách Phẩm Bắc, huyện Đầm Dơi, trong quá trình sử dụng đến năm 1993 cụ Lê Văn Chh được Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Lê Văn Ch, hiện giấy này do ông H giữ. Trong quá trình sử dụng đến ngày 27/12/2011lê cụ Ch và cụ G có lập di chúc với nội dung: Cho ông Lê Văn T1 vĩnh viễn một phần đất nuôi trồng thủy sản 05 công tầm lớn, hướng Đông giáp Lê Bảo Dân, hướng Tây giáp Lê Văn H, hướng Nam giáp kinh Thủy Lợi, hướng Bắc giáp Phạm Văn Sơn, một nền đất thổ cư ngang 10m, dài 45m và một phần đất nền mộ ngang 10m, dài 10m có Trường

áp là ông Phạm Hoàng Thơ ký xác nhận. Đến ngày 27/10/2012 cụ Lê Văn Chh qua đời còn cụ G đã già nên muốn tách quyền sử dụng đất do cụ Ch (Lê Văn Ch) đứng tên sang cho ông T1 đứng tên quyền sử dụng đất theo di chúc của cụ Ch và cụ G lập ngày 27/12/2011l nhưng ông H cố tình chiếm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Ch dẫn đến tranh chấp.

Từ những lý do nêu trên, ông T1 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi giải quyết phân chia theo di chúc của cụ Ch và cụ G đã lập ngày 27/12/2011l và biên bản họp gia đình ngày 20/10/2017, cụ thể ông T1 yêu cầu được hưởng: Một phần đất nuôi trồng thủy 05 công tầm lớn, theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 6.681,2m<sup>2</sup>, một phần đất thổ cư ngang 10m, dài 35m theo đo đạc thực tế ngang 09m dài 28,3m có tổng diện tích 254,6m<sup>2</sup>, một phần đất nền mộ theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 155,8m<sup>2</sup> (trong đó có lối đi từ vị trí mộ đến kinh Hai Vàng).

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 xác định đối với phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 6.681,2m<sup>2</sup> giữa ông H với ông đã thỏa thuận giao cho ông được hưởng nên ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu cho ông; đối với phần diện tích đất khu mộ 155,8m<sup>2</sup> giữa ông với ông H thống nhất thỏa thuận giao cho ông H được toàn quyền quản lý, sử dụng; còn lại phần đất thổ cư diện tích 254,6m<sup>2</sup> ông yêu cầu được hưởng theo di chúc của cụ Ch , cụ G đã lập ngày 27/12/2011l và biên bản họp gia đình ngày 20/10/2017.

Bị đơn ông Lê Văn H trình bày: Đối với phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 6.681,2m<sup>2</sup> hiện tại do ông T1 quản lý sử dụng, phần đất này ông đồng ý giao cho ông T1 được hưởng theo yêu cầu ông T1 không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; còn đối với phần diện tích đất khu mộ 155,8m<sup>2</sup> ông thống nhất theo yêu cầu của ông T1 giao cho ông được quản lý, sử dụng toàn bộ nên ông không có ý kiến gì khác; đối với phần đất nền nhà hiện tại do ông T1 đang quản lý, sử dụng có diện tích 254,6m<sup>2</sup> ông không đồng ý giao cho ông T1 được hưởng. Bởi lẽ, trong phần đất này sau khi ông đi chấp hành hình phạt tù về trong năm 2012 thì cụ Ch và cụ G có nói với ông là cho ông được quản lý, sử dụng khi cụ Ch qua đời thì ông T1 phải giao lại cho ông được hưởng toàn bộ vì thời điểm này ông T1 đã có nhà cửa riêng, việc cụ Ch và cụ G nói không ai biết, không ai chứng kiến. Tuy nhiên, ông vẫn đồng ý để ông T1 được tiếp tục sử dụng nuôi cụ G, nhưng đến khi ông T1 qua đời thì phải giao lại cho ông được hưởng toàn bộ diện tích đất trên.

Đối với tờ di chúc cụ Ch , cụ G lập ngày 27/12/2011l là không hợp pháp. Bởi lẽ, chữ ký trong tờ di chúc trên không phải của cụ Ch , còn chữ ký của cụ G là đúng. Đồng thời, ông yêu cầu Tòa án xem xét tính pháp lý của tờ di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đăng Kh, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị Lòi, bà Lê Thanh X và bà Lê Thu Đ1 thống nhất trình bày: Qua phần trình bày của ông T1, ông H các ông, bà có ý kiến như sau: Các ông, bà xác định đối với tờ di chúc cụ Ch , cụ G lập ngày 27/12/2011l do cụ Ch , cụ G ký tên là đúng đó là toàn bộ nguyện vọng của cụ Ch khi còn sống vì thời điểm này ông T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng cụ Ch và cụ G, nên các ông bà khẳng định đó là di chúc hợp pháp. Mặt khác, các ông bà hoàn toàn thống nhất giao cho ông T1 được hưởng phần đất nền nhà diện tích theo đo đạc 254,6m<sup>2</sup>; đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo đo đạc 6.681,2m<sup>2</sup> giữa ông H và ông T1 đã tự thỏa thuận giao cho ông T1 quản lý, sử dụng là phù hợp di chúc của cụ Ch , cụ G lập ngày 27/12/2011l nên các ông bà thống nhất và đối với diện tích đất khu mộ theo đo đạc 155,8m<sup>2</sup> giữa ông T1 và ông H đã tự thỏa thuận giao lại cho ông H quản lý, sử dụng mặc dù không phù hợp di chúc của cụ Ch,



cụ G nhưng việc thỏa thuận đó là quyền định đoạt của ông T1 nên các ông, bà không có ý kiến khác.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 114/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T1.

- Ông Lê Văn T1 được hưởng phần đất thổ cư diện tích theo đo đạc 254,6m<sup>2</sup>, có tứ cận:

- + Hướng Đông M11M12 kích thước 09m;
- + Hướng Tây M13M9 kích thước 09m;
- + Hướng Nam M12M13 kích thước 28,3m;
- + Hướng Bắc M9M10M11 kích thước 28,3m.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Văn H với ông Lê Văn T1. Giao cho ông Lê Văn T1 được hưởng phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 6.681.2m<sup>2</sup> là di sản thừa kế theo di chúc và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, có tứ cận:

- + Hướng Đông M19M20 kích thước 128m;
- + Hướng Tây M21M22M18 kích thước 119,63m;
- + Hướng Nam M20M21 kích thước 54,9m;
- + Hướng Bắc M18M19 kích thước 53,9m.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Văn T1 với ông Lê Văn H. Giao cho ông Lê Văn H được quản lý, sử dụng phần đất khu mộ (gồm nền mộ và lối đi) diện tích 155,8m<sup>2</sup>, có tứ cận:

- + Hướng Đông M4M5 kích thước 08m;
- + Hướng Tây M8M1 kích thước 02m và M2M3 kích thước 06m;
- + Hướng Nam M5M6M7M8 kích thước 47,8m;

+ Hướng Bắc M1M2 kích thước 37,8m và M3M4 kích thước 10m. (có sơ đồ đo đạc kèm theo) 2. Các đương sự có trách nhiệm tự liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được giao quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên chi phí đo đạc, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/12/2018, ông Lê Văn H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa án sơ thẩm xem xét giao lại phần đất diện tích 254.6m<sup>2</sup> giao cho ông được hưởng Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H thay đổi yêu cầu kháng cáo, ông H không yêu cầu giám định chữ ký của cụ Ch tại tờ di chúc, không yêu cầu ông T1 giao lại phần đất diện tích 254.6m<sup>2</sup> cho ông được hưởng. Chỉ yêu cầu ông T1 bồi thường thành quả lao động công bồi lấp bằng 20.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308

của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Xét nội dung tại đơn kháng cáo của ông Lê Văn H cho rằng di chúc mà cha mẹ ông Lập là không hợp pháp, chữ ký trên di chúc không phải là chữ ký của cha ông. Phần đất 254.6m<sup>2</sup> khi còn sống cụ Ch có nói cho ông H do đó ông yêu cầu xem xét giao cho ông hưởng phần đất diện tích 254.6m<sup>2</sup>, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Việc ông H cho rằng chữ ký của cụ Ch không phải do cụ Ch ký là không có căn cứ. Bởi lẽ, ngoài lời trình bày của mình thì ông H không đưa ra chứng cứ gì để chứng minh. Hơn nữa theo lời trình bày của ông K, ông T2, bà X, bà Đ1, bà L cùng là các con cụ Ch cũng đều khẳng định: di chúc lập ngày 27/12/2011 là do cụ Ch, cụ G lập và ký tên; Tại thời điểm lập di chúc cụ Ch cụ G đều minh mẫn, nội dung di chúc đã thể hiện ý chí, nguyện vọng của cụ Ch cụ G. Mặt khác di chúc do cụ Ch và cụ G lập ngày 27/12/2011 có xác nhận của Trưởng ấp. Như vậy, thấy rằng di chúc do cụ Ch và cụ G lập ngày 27/12/2011 thỏa mãn các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên di chúc hợp pháp.

[2] Đối với phần đất thổ cư diện tích 254,6m<sup>2</sup> ông H yêu cầu ông T1 giao lại cho ông được hưởng vì lúc còn sống cụ Ch có cho lại ông H. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông H không thống nhất giao 254,6m<sup>2</sup> cho ông T1 là trái từ di chúc ngày 27/12/2011 của cụ Ch, cụ G và biên bản họp gia đình ngày 20/10/2017. Mặc dù cụ Ch đã mất vào năm 2012 nhưng cụ G vẫn còn sống, phần đất thổ cư diện tích 254,6m<sup>2</sup> nằm trong quyền sử dụng đất của cụ Ch đó là tài sản chung của cụ Ch và cụ G nên cụ G vẫn có quyền định đoạt. Nay cụ G có nguyện vọng tặng đất thổ cư cho ông T1, nguyện vọng cụ G cũng hoàn toàn phù hợp với nội dung di chúc. Ông H cho rằng cụ Ch có nói cho ông phần đất 254,6m<sup>2</sup> này nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh có việc cho đất này. Hiện ông T1 cũng như các anh chị em ông H như ông M, ông T2, ông Đ2, ông K, bà Đ1, bà X và bà L đều không thừa nhận việc cụ Ch có cho ông H phần đất nền nhà theo đo đạc thực tế 254,6m<sup>2</sup> như ông H trình bày. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông H, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T1 được hưởng phần đất nền nhà 254,6m<sup>2</sup> theo di chúc là có căn cứ.

[3] Đối với diện tích nuôi trồng thủy sản 6.681,2m<sup>2</sup> đã thỏa thuận giao cho ông T1 được hưởng. Đối với phần diện tích đất khu mộ 155,8m<sup>2</sup> đã thỏa thuận giao cho ông H được hưởng. Việc thỏa thuận giữa ông H và ông T1 là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, nên cấp sơ thẩm công nhận công nhận sự thỏa thuận này là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa ông H thay đổi nội dung đơn kháng cáo, cụ thể ông H chỉ yêu cầu ông T1 bồi thường thành quả lao động công bồi đắp trên phần đất diện tích 254,6m<sup>2</sup> ông T1 được nhận bằng 20.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông H có thay đổi yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu giám định chữ ký của ông Chính tại tờ di chúc, không yêu cầu ông T1 giao lại phần đất diện tích 254,6m<sup>2</sup> cho ông H là sự tự nguyện của ông H. Tuy nhiên việc ông H yêu cầu ông T1 bồi thường thành quả lao động công bồi đắp trên phần đất diện tích 254,6m<sup>2</sup> ông T1 được nhận bằng 20.000.000 đồng, nhưng tại cấp sơ thẩm ông H không phản tố đặt ra yêu cầu này, nên cấp sơ thẩm không giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H yêu cầu ông T1 bồi thường 20.000.000 đồng thành quả lao động công bồi đắp là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, do vậy cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét yêu cầu kháng cáo nội dung này của ông H. Nếu sau này giữa ông H với ông T1 không thỏa thuận được về thành quả lao động công bồi đắp thì được khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[5] Án phí: Ông Lê Văn T1 thuộc diện người cao tuổi, hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí nên ông T1 được miễn án phí Dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là 545.300 đồng (155,8m<sup>2</sup> x 70.000 đồng/m<sup>2</sup> x 5%) Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Lê Văn T1 và ông Lê Văn H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo tỷ lệ đối với phần di sản được hưởng.

[6] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng ông Lê Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[7] Án phí Dân sự phúc thẩm ông H phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H Giữ bản án Dân sự sơ thẩm số 114/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi 1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T1.

- Ông Lê Văn T1 được hưởng phần đất thổ cư diện tích theo đo đạc 254,6m<sup>2</sup>, có tứ cận:

- + Hướng Đông M11M12 kích thước 09m;
- + Hướng Tây M13M9 kích thước 09m;
- + Hướng Nam M12M13 kích thước 28,3m;
- + Hướng Bắc M9M10M11 kích thước 28,3m.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Văn H với ông Lê Văn T1. Giao cho ông Lê Văn T1 được hưởng phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 6.681.2m<sup>2</sup> là di sản thừa kế theo di chúc và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, có tứ cận:

- + Hướng Đông M19M20 kích thước 128m;
- + Hướng Tây M21M22M18 kích thước 119,63m;
- + Hướng Nam M20M21 kích thước 54,9m;
- + Hướng Bắc M18M19 kích thước 53,9m.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Văn T1 với ông Lê Văn H. Giao cho ông Lê Văn H được quản lý, sử dụng phần đất khu mộ (gồm nền mộ và lối đi) diện tích 155,8m<sup>2</sup>, có tứ cận:

- + Hướng Đông M4M5 kích thước 08m;
- + Hướng Tây M8M1 kích thước 02m và M2M3 kích thước 06m;
- + Hướng Nam M5M6M7M8 kích thước 47,8m;

+ Hướng Bắc M1M2 kích thước 37,8m và M3M4 kích thước 10m. (có sơ đồ đo đạc kèm theo) 2. Các đương sự có trách nhiệm tự liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được giao quản lý, sử dụng.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 4.000.000đ: Ông Lê Văn T1 phải chịu 3.791.000 đồng, ông Lê Văn H phải chịu 209.000 đồng. Ngày 15/6/2018 ông T1 đã nộp tạm ứng 4.000.000 đồng buộc ông Lê Văn H phải nộp số tiền 209.000 đồng (hai trăm lẻ chín nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đầm Dơi, để hoàn lại cho ông T1.

Kể từ ngày ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nếu như ông H chưa thi hành xong số tiền phải thi hành án thì phải chịu thêm phần lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thi hành án.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn T1 được miễn án phí Dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm 545.300 đồng (năm trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm đồng).

Án phí Dân sự phúc thẩm Ông Lê Văn H phải chịu 300.000đ. Ngày 14/02/2018 ông H đã dự nộp theo biên lai thu số 0008837 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

## TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

### **BẢN ÁN 21/2019/DS-ST NGÀY 14/05/2019 VỀ TRANH CHẤP THỪA KẾ TÀI SẢN VÀ YÊU CẦU HỦY QUYẾT ĐỊNH THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Trong ngày 14/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 116/2017/DSST ngày 13 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp: “Thừa kế tài sản và yêu cầu Hủy quyết định Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: ông Đỗ Bá Q, sinh năm 1939.

Trú tại: thôn X, xã C, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Người nhận ủy quyền của ông Đỗ Bá Q: anh Đỗ Trung H, sinh năm 1969.

Trú tại: huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đỗ Bá Q: ông Nguyễn Đức K; ông Lê Quang Trực – Luật sư công ty luật TNHH A - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn C.K, sinh năm 1981.

Anh Nguyễn T.K, sinh năm 1972.

Chị Nguyễn Hồng H, sinh năm 1967.

Cùng trú tại: thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của UBND huyện Thạch Thất: Ông Trần Đức N - Chủ tịch UBND huyện Thạch Thất.

Người nhận ủy quyền: Ông Nguyễn T – Chuyên viên phòng tài nguyên môi trường huyện Thạch Thất (theo văn bản ủy quyền số 14/UQ/UBND ngày 24/5/2017).

+ Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1950.

Trú tại: thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

+ Ông Nguyễn V.K, sinh năm 1946(đã chết).

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn T.K gồm: Bà Nguyễn Thị Á là vợ ông K, Anh Nguyễn T.K, Anh Nguyễn Trọng Kh, Anh Nguyễn Trọng K, Anh Nguyễn Khương T, Anh Nguyễn C.K là các con ông K.

Người nhận ủy quyền của ông Nguyễn Trọng Kh, Anh Nguyễn Trọng K, Anh Nguyễn Trọng Kh, Anh Nguyễn Khương T: là Anh Nguyễn T.K, sinh 1972 ( con trai ông Khái)

Trú tại: thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai của ông Đỗ Bá Q trình bày:

Sau khi vợ đầu chết, năm 1994 ông có lấy vợ sai là bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1955 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Chàng Sơn. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống trên thửa đất số 547 tờ bản đồ số 2 diện tích 82m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội không có tranh chấp với ai, vợ chồng cùng trồng cây canh tác trên phần đất ruộng được nhà nước giao. Đến ngày 31/8/2000 thì được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 432m<sup>2</sup>, thửa số 838 và thửa đất 834 diện tích 48m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 1 xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội.

Ngày 19/10/2001 UBND huyện Thạch Thất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất ở, tại thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup>, ở thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất. tp Hà Nội. Trong các tờ khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà A có kê khai đề nghị cấp chung cho hộ gia đình, vì vợ chồng ông xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, sau khi xem xét hồ sơ UBND huyện Thạch Thất đã cấp sổ đỏ cho hộ gia đình ông, và vợ ông là bà Nguyễn Thị A đại diện đứng tên chủ hộ. Quá trình chung sống ông và bà A không có con chung, bà A cũng không có Cha nuôi, Mẹ nuôi, không có con đẻ con nuôi nào, Bố mẹ đẻ bà A là cụ Nguyễn Văn Phấn và Chu Thị Song cũng đã chết từ lâu trước khi bà A chết. Do bà A bị bệnh tật ốm đau, ngày 12/4/2016 bà A đã chết.

Sau khi bà A chết, ông làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế tại phòng công chứng Quốc DÂN huyện Thạch Thất, tp Hà Nội thì được biết vợ ông đã có di chúc lại tài sản cho cháu ngoại là Nguyễn C.K và Nguyễn T.K, Nguyễn Thị Hồng H. Ông không rõ nội dung di chúc, nhưng sau 49 ngày vợ ông mất, các cháu ngoại vợ ông là Nguyễn C.K, Nguyễn T.K đòi đuổi ông ra khỏi nhà, đe dọa uy hiếp tinh thần ông. Chị H cũng nhiều lần đòi ông giao lại ruộng đất nông nghiệp. Ông đã giải thích cho anh K, anh K, chị H hiểu đây là tài sản chung của vợ chồng ông. Bà A chỉ có 50% giá trị tài sản trong khối tài sản chung và ông là người thừa kế duy nhất không phụ thuộc vào di chúc. Nhưng anh K, anh K, chị H không hiểu mà đòi hưởng hết và chiếm đoạt toàn bộ thửa đất. Thửa đất là nơi ở duy nhất, ngoài thửa đất này ông không còn chỗ ở nào khác, đất nông nghiệp là tư liệu sản xuất của người nông dân để ông ổn định cuộc sống, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông.

Ngoài nội dung khởi kiện về thừa kế. Ngày 13/4/2017 ông Đỗ Bá Q còn có yêu cầu khởi kiện: “ Yêu cầu hủy Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đối với Quyết định số: 782/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 của UBND huyện Thạch Thất, tp Hà Nội. Với nội dung: Thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> địa chỉ thôn Y, xã C,

huyện Thạch Thất, tp Hà Nội đã được UBND huyện Thạch Thất cấp Giấy chứng nhận số T594854, vào sổ số 00951/QSĐĐ/848/QĐUB ngày 19/10/2001 đứng tên vợ ông chủ hộ bà Nguyễn Thị A, địa chỉ thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Vợ ông bà Nguyễn Thị A đã xây nhà tạm trên đất và sử dụng ổn định liên tục từ trước năm 1993 đến khi chết sử dụng được 30 năm mà không có tranh chấp gì. Thửa đất trước đây là của gia đình bà cụ Đ là mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn V, thời điểm bà cụ còn sống có bán thửa đất này cho bà A năm 1979. Bà A trả tiền cho cụ Đ bằng tiền bằng vàng, bằng thóc, bà cụ Đ đã viết giấy bán cho bà A, tên người mua đất là bà Nguyễn Thị A, các con cụ Đ đều biết sau khi mua nhà đất, bà A đã làm 2 gian nhà tre để ở và sử dụng ổn định. Năm 2004 vợ chồng ông phá nhà cũ xây nhà mới, cả công trình phụ và lán sắt lợp tôn.

Năm 1994 ông và bà A đã kết hôn hợp pháp tại UBND xã Chàng Sơn. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống với nhau trên thửa đất này, ông đã phá gian nhà cũ và xây mới toàn bộ cũng không hề có tranh chấp gì. Ngày 19/10/2001 sau khi đã kiểm tra, thẩm định kỹ đã ra Quyết định cấp sổ đỏ cho ông và bà A hoàn toàn hợp pháp. Chính vì vậy, ông không đồng ý với Quyết định của UBND huyện Thạch Thất vì đã xâm phạm đến tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Ông đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 của UBND huyện Thạch Thất, tp Hà Nội.

\* Theo anh K khai: Về nguồn gốc thửa đất hiện nay ông Q đang tranh chấp yêu cầu chia thừa kế là của Bố mẹ anh mua của gia đình ông Nguyễn Văn T1 từ năm 1988. Sau khi mua xong, Bố Mẹ anh đã xây 03 gian nhà cấp 4 sau đó cho bà Nguyễn Thị A cùng anh sang ở, sau này lớn lên để anh chăm sóc bà A lúc tuổi già. Đến năm 1994 bà A kết hôn với ông Đỗ Bá Q, sau đó bà A chuyển về nhà ông Q ở, trong thời gian bà A sinh sống ở nhà ông Q, thì giữa bà A và các con ông Q xảy ra mâu thuẫn, nên năm 2000 thì bà A quay về, thời gian đầu ông Q thỉnh thoảng đến ở cùng bà A, đến đầu năm 2001 thì ông Q sang ở hẳn với bà A thì anh chuyển về với Bố Mẹ là ông K Bà A. Cuối năm 2015 bà A ốm nặng, Anh và anh K đưa bà A đi viện điều trị, mọi chi phí thuốc men điều trị cho bà A do anh và anh K chi, đến ngày 12/4/2016 bà A chết. Trước khi chết bà A có di chúc cho anh và anh K thừa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội. Khi làm ma chay cho bà A, gia đình anh cũng đưa cho ông Q 13.000.000đồng.

Về diện tích đất nông nghiệp: năm 1992 HTX chia ruộng cho các nhân khẩu có mặt tại địa phương, mỗi nhân khẩu được 10 thước. Khi đó Anh đang ở cùng bà A nên cũng được HTX chia tiêu chuẩn ruộng cùng với bà A, năm 1993 bà A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời tổng diện tích là 480m<sup>2</sup> đất bao gồm tiêu chuẩn ruộng của Anh và tiêu chuẩn ruộng của bà A.

Nay ông Q yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu Hủy Quyết định định số 782/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 của UBND huyện Thạch Thất: Anh đề nghị giải quyết như sau: Đề nghị Tòa án trả lại Bố Mẹ anh thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội. Nếu trong trường hợp Tòa án xác định thửa đất đó là di sản của bà A và chia thừa kế thì anh xin được hưởng thừa kế theo di chúc của bà A. Đề nghị Tòa giữ nguyên Quyết định định số 782/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 của

UBND huyện Thạch Thất; Về đất nông nghiệp đề nghị Tòa án trả lại anh 240m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tiêu chuẩn của Anh, còn lại 240m<sup>2</sup> phần đất tiêu chuẩn của bà A thì chia theo di chúc.

\* Anh Nguyễn T.K trình bày:

Ông Đỗ Bá Q có đơn khởi kiện chia thừa kế và yêu cầu Hủy Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 của UBND huyện Thạch Thất. Anh có ý kiến như sau:

Trong trường hợp ông Nguyễn T.K có cơ sở khẳng định và được pháp luật công nhận thừa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội thì anh ủng hộ hoàn toàn, không yêu cầu chia thừa kế theo di chúc mà bà Nguyễn Thị A đã để lại. trong trường hợp ông K không được công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội thì anh yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của bà Nguyễn Thị A để lại, và đề nghị xem xét công sức trông nom, thuốc men cho bà A khi bà A bị bệnh. Về đất nông nghiệp đề nghị Tòa án xem xét trả lại cho anh Nguyễn C.K vì đây là tiêu chuẩn riêng của anh K theo quy định của HTX, khi ở chung với bà A.

\* Chị Nguyễn Hồng H trình bày:

Cô ruột chị là bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1955. Trước khi chết bà A có di chúc chuyển quyền sử dụng 02 thửa đất nông nghiệp cho chị, đó là thửa đất số 838, tờ bản đồ số 01 diện tích 462m<sup>2</sup>, và thửa đất số 384/1 tờ bản đồ số 01 diện tích 48m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời số 4333, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1306 ngày 15/8/1993. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N243030 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1341/QSDĐ/724/2000/QĐUB do UBND huyện Thạch Thất cấp ngày 31/8/2000. Nguồn gốc hai thửa đất này do Nhà nước giao cho cô chị từ trước khi cô chị lấy ông Q. Tuy nhiên, trong 2 thửa này có phần của em chị là anh K, nhà nước chia tiêu chuẩn là 240m<sup>2</sup> và 15m<sup>2</sup> đất %. Chị đồng ý trả lại cho anh K 1/2 diện tích đất nông nghiệp. Còn lại 1/2 diện tích đất nông nghiệp của Cô cho chị, chị đề nghị Tòa giải quyết cho chị được sử dụng.

\* Ông Nguyễn T.K trước khi mất đã có lời khai tại Tòa án Thạch Thất: Ông và bà A là anh em ruột. Mẹ ông là cụ Chu Thị Dong, mất năm 1984. Bố là cụ Nguyễn Văn Phấn, mất năm 1990. Nguồn gốc thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội là của gia đình ông Nguyễn Văn T1. Năm 1988 ông Nguyễn Văn T1 đã chuyển nhượng cho ông. Sau khi mua xong ông đã xây dựng 03 gian nhà cấp 4, sau đó cho bà Nguyễn Thị A và con tai là Nguyễn C.K sang ở. Lý do là vì bà A lúc đó chưa có chồng con, nên ông có cho anh K ở với bà A để chăm sóc bà A lúc tuổi già. Đến năm 1994 bà A kết hôn với ông Q, sau đó bà A về nhà ông Q ở, thì anh K lại về ở với bố mẹ, Thời gian ở với ông Q thì giữa bà A và các con ông Q có mâu thuẫn nên năm 2000 bà A lại quay về nhà ông ở, thời gian đầu ông Q thỉnh thoảng đến ở cùng bà A, đến năm 2001 thì ông Q dọn đến ở cùng bà A tại nhà của ông.



Năm 2004, ông Q và bà A có sửa lại nhà, trước khi sửa ông Q, bà A có xin ý kiến ông, và ông cũng đồng ý cho ông Q và bà A sửa nhà. Cụ thể ông Q, bà A đã sửa lại mái nhà từ tre sang gỗ, trát lại T1 nhà, làm trần nhà, nâng nền nhà. Năm 2001 UBND xã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trong xã, khi đó ông không có ở nhà nên không biết là bà A đã tự kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của ông, đến khi phòng công chứng niêm yết công khai việc ông Q khai nhận di sản thừa kế thì ông mới biết thửa đất của ông UBND huyện Thạch Thất đã cấp giấy chứng nhận cho bà A. Ngay khi biết việc này, ông đã làm đơn khiếu nại đến UBND huyện Thạch Thất đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho bà A. Nay ông Q yêu cầu chia thừa kế tài sản là thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội thì ông không đồng ý, vì thửa đó là của ông, không phải của bà A.

\* Bà Nguyễn Thị A khai: bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1955 là em chồng bà, trước đây khi chưa có chồng con, bà A ở cùng gia đình bà, có xin vợ chồng bà một đứa con trai để làm con nuôi, sau này già cả thì cậy nhờ. Do gia đình đông người, năm 1988 vợ chồng bà có gom góp tiền mua mảnh đất của gia đình ông Nguyễn Văn T1 và xây nhà cấp 4, rồi cho hai cô cháu sang ở. Năm 1994, có ông Đỗ Bá Q là người cùng làng góa vợ, sang đặt vấn đề tình cảm, vì thương hoàn cảnh ông Q nên bà A đã đồng ý làm vợ kế của ông Q. Về nhà chồng một thời gian, không may bà A mắc bệnh U nang buồng trứng phải phẫu thuật, do quan hệ mẹ kế con chồng không đoàn kết nên năm 1998 bà A lại quay về với vợ chồng bà để hai cô cháu lại ở với nhau tại nhà đất của gia đình bà. Ông Q thỉnh thoảng sang với bà A, thông cảm với tình cảm vợ chồng bà A, nên bà cho anh K về để vợ chồng bà A được tự do. Năm 2004, ông Q sang xin phép vợ chồng bà cho sửa nhà, vợ chồng bà đồng ý. Đến đầu năm 2016 bà A bị bệnh ung thư, gia đình ông Q không đưa bà A đi viện, nên nên các con bà phải đưa bà A đi viện điều trị, do bệnh nặng, bà A có mời văn phòng công chứng lập di chúc để lại tài sản cho các con bà.

Về phần đất ruộng, năm 1991-1992 nhà nước chia ruộng theo nhân khẩu, phần ruộng của cháu K được chia cùng với bà A. Khi bà A lập di chúc đã cho cháu là Nguyễn Hồng H, từ khi bà A mất, gia đình ông Q đã ra tranh chấp ruộng của con cháu bà. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc của bà A.

\* Các anh Nguyễn Trọng K; Nguyễn Trọng Kh; Nguyễn Khương T là con ông K ủy quyền cho anh K, đồng ý với lời khai của anh K.

\* Đại diện UBND huyện Thạch Thất trình bày:

Sau khi xem xét đơn khiếu nại của ông Nguyễn Trọng Kh. Qua thẩm tra xác minh. Căn cứ Điều 106 Luật đất đai năm 2013; Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; UBND huyện Thạch Thất giao Thanh tra huyện thẩm tra lại Giấy chứng nhận số 00951/QSDĐ/848/QĐ-UB cho hộ bà Nguyễn Thị A đối với thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup>, bản đồ năm 2001, tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội. Kết quả thẩm tra xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị A đối với thửa đất nêu trên là không đúng đối tượng sử dụng đất. UBND huyện ban hành

Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0095/QSĐĐ/848/QĐ-UB cho hộ bà Nguyễn Thị A đối với thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup>, bản đồ năm 2001, tại thôn Y, xã C là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

Luật sư của nguyên đơn trình bày:

Căn cứ vào các tài liệu nguyên đơn xuất trình như hồ sơ xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị A năm 1991; Lời khai của gia đình bà cụ Đ như ông V, ông B, ông S, ông T1 và những người làm chứng khác có đủ cơ sở khẳng định bà Nguyễn Thị A là chủ sở hữu đối với thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup>, bản đồ năm 2001, tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy Quyết định thu hồi Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất định số 782/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0095/QSĐĐ/848/QĐ-UB cho hộ bà Nguyễn Thị A đối với thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup>, bản đồ năm 2001, tại thôn Y, xã C. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định ông Đỗ Bá Q là người thừa kế duy nhất của bà Nguyễn Thị A. Giao cho ông Q thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup>, bản đồ năm 2001, tại thôn Y, xã C và diện tích đất nông nghiệp 510m<sup>2</sup> tại xứ đồng Hóc và Cửa Trại xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Vụ án ban đầu do Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị A tại xã Chàng Sơn huyện Thạch Thất, tp Hà Nội. thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, trong quá trình tiến hành tố tụng, nguyên đơn có yêu cầu bổ sung khởi kiện Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0095/QSĐĐ/848/QĐ-UB cho hộ bà Nguyễn Thị A đối với thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup>, bản đồ năm 2001, tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất nên vụ án chuyển thẩm quyền Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là đúng quy định. Tòa án đã xác định đúng tư cách của các đương sự tham gia tố tụng, trình tự tiến hành tố tụng đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Về nguồn gốc đất đai: đối với diện tích đất nông nghiệp theo Chính quyền địa phương cung cấp: năm 1992 theo chủ trương của HTX mỗi nhân khẩu được chia 240m<sup>2</sup> đất canh tác. Khi đó bà Nguyễn Thị A còn sống chung với gia đình ông K bà A, nên khi HTX chia ruộng đất, gia đình đã đề nghị HTX chia tiêu chuẩn ruộng của bà Nguyễn Thị A gộp với tiêu chuẩn của anh Nguyễn C.K, hai cô cháu được chia chung 480m<sup>2</sup> công với đất 5% mỗi người được 15m<sup>2</sup>, bà A và anh K được giao 510m<sup>2</sup>.

Về diện tích đất 82m<sup>2</sup> tại thửa số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup>, bản đồ năm 2001, tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội. Gia đình ông Nguyễn T.K có xuất trình Giấy nhượng bán đất giữa ông Nguyễn văn T1 và ông Nguyễn T.K năm 1988. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã trưng cầu giám định tại Viện K học hình sự - Bộ công an.

Tại bản kết luận giám định số: 326/C09-P5 ngày 13/12/2018 của Viện K học hình sự - Bộ Công An đã kết luận: “ – Chữ ký dạng chữ viết”T1” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký “T1”, các chữ “ Nguyễn Văn T1” của ông Nguyễn Văn T1 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký viết ra.

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Hữu S dưới mục “Người nhận tiền” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết dưới mục “Người khai” của ông Nguyễn Văn S(Nguyễn Hữu S) trên mẫu so sánh ký hiệu M4 do cùng một người ký, viết ra.”

Như vậy, có căn cứ để khẳng định thửa đất trên do ông Nguyễn T.K mua của gia đình ông Nguyễn Văn T1. Tuy nhiên, trong quá trình sinh sống tại đây, bà Nguyễn Thị A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc này đã nhiều năm, nhưng ông K không có ý kiến thắc mắc khiếu nại gì. Nên đã mặc nhiên công nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị A. Trong quá trình sử dụng đất, bà A và ông Q đã có công sức cải tạo xây dựng sửa chữa lại ngôi nhà năm 2004.

Xét di chúc của bà Nguyễn Thị A lập ngày 25/3/2016 là di chúc hợp pháp. Bà Nguyễn Thị A đã lập di chúc giao cho anh Nguyễn T.K và anh Nguyễn C.K toàn bộ nhà đất thửa 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m2, bản đồ năm 2001, tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội. Và di chúc cho chị Nguyễn Hồng H toàn bộ diện tích đất nông nghiệp. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu chia thừa kế của ông Đỗ Bá Q, buộc gia đình ông Nguyễn T.K thanh toán công sức sửa chữa cải tạo nhà cho ông Q.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội về tố tụng và nội dung vụ án.

1. Về tố tụng:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Vụ án tranh chấp thừa kế do Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất thụ lý xét xử. Theo yêu cầu của Nguyên đơn, ông Q đề nghị được hưởng di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị A vì ông là chồng hợp pháp của bà A. Là người duy nhất được hưởng thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết tranh chấp, UBND huyện Thạch Thất có Quyết định thu hồi Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị A. Ông Đỗ Bá Khoát đã có yêu cầu khởi kiện bổ sung đề nghị Hủy Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị A của UBND huyện Thạch Thất, Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất đã chuyển thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung vụ án:

Ông Đỗ Bá Q, sinh năm 1939 kết hôn lần thứ hai với bà Nguyễn Thị A ở cùng quê thuộc xã Chàng Sơn huyện Thạch Thất thành phố Hà Nội vào ngày 12/4/1994(Sau khi vợ đầu của ông Q chết). Ông Q bà A không có con chung. Năm 2016, bà A bị bệnh ung thư chết. Sau khi bà A chết, ông Q có đơn yêu cầu thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị A thì xảy ra tranh chấp thừa kế với các anh Nguyễn C.K, Nguyễn T.K, chị Nguyễn Thị H( 03

người gọi bà A là cô ruột). Tài sản ông Q tranh chấp với 03 người cháu của bà A là: diện tích đất thổ cư 82m<sup>2</sup>, trên đất có ngôi nhà xây T1 gạch chi, lợp mái ngói, hiên trần tại thôn 2 xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội và 04 thước ruộng canh tác tại sù đồng cửa Trại - Đồng Hóc, xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất.

Đầu năm 2016 bà A bị bệnh ung thư, gia đình ông Q không đưa đi điều trị, chăm sóc mà chỉ có anh K, anh K, chị H là cháu ruột bà A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng bà A tại bệnh, trong quá trình điều trị tại Bệnh viện, bà A đã mời văn phòng Công chứng Quốc DÂN – ở thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất xuống tại Bệnh viện lập di chúc giao toàn bộ tài sản của bà A cho 03 cháu là Anh Nguyễn C.K, anh Nguyễn T.K, chị Nguyễn Thị Hồng H. Khi bà A chết, gia đình các cháu bà A cùng gia đình ông Q lo ma chay cho bà A. Sau khi lo đám tang cho bà A xong, xảy ra việc tranh chấp tài sản giữa ông Q và các cháu của bà A.

- Về nguồn gốc của thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup>:

+ Theo ông Q khai: Mảnh đất tranh chấp là do bà Nguyễn Thị A mua của gia đình cụ Đ từ năm 1979, Bà A trả tiền cho cụ Đ bằng tiền bằng vàng, bằng thóc, bà cụ Đ đã viết giấy bán cho bà A, tên người mua đất là bà Nguyễn Thị A, các con cụ Đ đều biết, sau khi mua nhà đất, bà A đã làm 2 gian nhà tre đề ở và sử dụng ổn định. Năm 2004 vợ chồng ông phá nhà cũ xây nhà mới, cả công trình phụ và lán sắt lợp tôn. Tuy nhiên, ông Q không xuất trình được các giấy tờ mua bán đất giữa gia đình cụ Đ và bà A. Ông Q có xuất trình một số giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn Bằng, ông Nguyễn Hữu S ghi ở thời điểm hiện nay, chứ không phải ghi ở thời điểm bán đất, văn bản đã máy sẵn từ trước, các nhân chứng chỉ ghi thêm tên của mình và ký xác nhận. Những chứng cứ này không đúng về sự việc mua bán đất ở thời điểm năm 1979 như ông Q khai, chứng cứ xác nhận không khách quan. Nên chưa đủ căn cứ chấp nhận.

+ Theo gia đình ông Nguyễn Trọng Kh, bà Nguyễn Thị A trình bày: ông Nguyễn T.K mua mảnh đất này từ năm 1988, khi đó bà A chưa lấy ông Q. Lý do mua mảnh đất này theo ông K trình bày là do bà A tuổi đã cao lại không có chồng con, ông K đông con trai, nên ông K mua mảnh đất này của gia đình ông Nguyễn Văn T1 người cùng thôn để sau này cho 01 con trai là anh Nguyễn C.K sẽ ở cùng bà A, để chăm sóc bà A khi về già. Sau khi mua đất, gia đình ông K có xây một ngôi nhà cấp 4 ba gian, rồi cho bà A và anh K sang ở tại ngôi nhà này. Đến năm 1994, thì ông Q là người cùng làng (do vợ đầu chết) đến hỏi cưới bà A. Sau khi lấy ông Q, bà A về ở chung với gia đình ông Q khoảng 02 năm, sau đó do mâu thuẫn giữa bà A với các con riêng của ông Q, nên bà A lại quay về nhà cũ do ông K làm, sau đó cả ông Q cũng sang theo ở với bà A. Trong quá trình ở đây, năm 2004 ông Q bà A có sửa chữa lại ngôi nhà cấp 4 thành nhà như hiện nay. Ông K có xuất trình giấy tờ mua bán đất năm 1988. Giấy mua bán đất ông K có nhờ ông Nguyễn Tặng là giáo viên ở cùng làng viết hộ, khi viết giấy mua bán đất có ông Nguyễn Thụ Phương, ông Nguyễn Văn Bách làm chứng. Người bán là ông Nguyễn Văn T1 con trai cụ Đ thay mặt gia đình ký giấy; Giấy thanh toán tiền do ông Nguyễn Hữu S ký xác nhận. Tòa án đã xác minh lời khai của những người làm chứng, và lấy lời khai của ông Nguyễn Văn

T1, Nguyễn Hữu S, đồng thời tiến hành giám định chữ viết chữ ký của ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Hữu S trên giấy mua bán và giấy giao nhận tiền.

Tại bản kết luận giám định số: 326/C09-P5 ngày 13/12/2018 của Viện K học hình sự - Bộ Công An đã kết luận: “ - Chữ ký dạng chữ viết”T1” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký “T1”, các chữ “ Nguyễn Văn T1” của ông Nguyễn Văn T1 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký viết ra.

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Hữu S dưới mục “Người nhận tiền” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết dưới mục “Người khai” của ông Nguyễn Văn S(Nguyễn Hữu S) trên mẫu so sánh ký hiệu M4 do cùng một người ký, viết ra.”

Như vậy, có căn cứ để xác định thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> ở thôn Y, xã C là do gia đình cụ Đ bán cho ông Nguyễn T.K ngày 21 tháng 3 năm 1988 là đúng sự thật. Sau khi mua đất, gia đình ông K có xây dựng ngôi nhà cấp 4, rồi cho Bà A cùng anh Nguyễn C.K con trai ông K sang ở. Hiện nay phía gia đình cụ Đ gồm các con đều xác định gia đình đã bán đất từ lâu, nay không còn liên quan đến thửa đất nữa, và đề nghị Toà án không đưa họ tham gia tố tụng. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> này là của gia đình ông K mua.

Về công sức cải tạo sửa chữa nhà: Tất cả các đương sự đều khai: Năm 1994, bà A kết hôn với ông Q, bà A về gia đình ông Q sinh sống một thời gian, sau đó lại quay về nhà cũ, rồi ông Q cũng sang ở cùng bà A. Năm 2004 ông Q và bà A cùng sửa chữa lại ngôi nhà. Do đó có căn cứ để xác định Ông Q và bà A có công sức sửa chữa cải tạo nhà như hiện nay.

- Về diện tích đất nông nghiệp: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp bà A đứng tên: 510m<sup>2</sup> đất nông nghiệp. Theo anh K và bà A khai: đây là tiêu chuẩn ruộng nông nghiệp theo nhân khẩu của bà A và Anh K. Do anh K lúc đó được bà A nhận làm con nuôi, nên gia đình đề nghị HTX chia tiêu chuẩn ruộng của anh K cùng với bà A để cô cháu canh tác.

Qua xác minh tại địa phương cung cấp: năm 1992, theo định mức của địa phương thì mỗi nhân khẩu được chia 240m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, tại thời điểm chia đất thì anh Nguyễn C.K (con ông Nguyễn Trọng Kh) ở cùng bà Nguyễn Thị A. Theo yêu cầu của gia đình ông K đề nghị chia đất nông nghiệp của anh K sang hộ bà A để 2 cô cháu cùng làm. Lúc chia ruộng thì bà A chưa lấy ông Q. Do đó hộ bà A được chia 2 suất tại sứ đồng Cửa Trại là 462m<sup>2</sup>, sứ đồng Hóc là 48m<sup>2</sup>(hai sứ đồng này liền nhau) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời số 4333 cấp ngày 15/8/1993 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 243030 cấp ngày 31/8/2000. Từ đó đến nay ruộng cây của Bà A và Anh K vẫn chưa có biến động gì. Như vậy, đối với diện tích đất nông nghiệp của bà A xác định chỉ có 255m<sup>2</sup>. Còn 255m<sup>2</sup> là của anh K.

Sau khi xảy ra tranh chấp. Ông Nguyễn T.K cũng có đơn đề nghị UBND huyện Thạch Thất xem xét hủy bỏ quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 82m<sup>2</sup> đứng tên bà A. Sau khi thẩm tra, xét thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Anh không đúng quy định nên ngày 09/3/2017 UBND huyện Thạch Thất đã ra

Quyết định số: 782/QĐ-UB thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị A đối với diện tích đất 82m<sup>2</sup>. Như vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00951/QSDD/848/QĐ-UB đứng tên bà Nguyễn Thị A đối với thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội không còn giá trị nữa. Cũng đồng nghĩa bà A không phải là chủ sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất này.

- Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Bá Q: Ông Q yêu cầu hủy Quyết định số: 782/QĐ-UB thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị A đối với diện tích đất 82m<sup>2</sup>. Như đã phân tích ở trên: Mảnh đất 82m<sup>2</sup> đang tranh chấp là do ông Nguyễn T.K mua của gia đình cụ Đ năm 1988, do ông Nguyễn Văn T1 đại diện gia đình chuyển nhượng cho ông K, các chứng cứ gia đình ông K xuất trình đã được Viện K học hình sự - Bộ Công An giám định khẳng định chữ ký của ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Hữu S. Do đó, khi UBND xã Chàng Sơn làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A, không có sự đồng ý của ông Nguyễn Trọng Kh, bà Nguyễn Thị A là không đúng, nên UBND huyện Thạch Thất ban hành Quyết định số: 782/QĐ-UB thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị A đối với diện tích đất 82m<sup>2</sup> là có căn cứ pháp luật. Vì vậy yêu cầu hủy Quyết định số: 782/QĐ-UB về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị A đối với diện tích đất 82m<sup>2</sup> của ông Đỗ Bá Q không có căn cứ chấp nhận.

- Xét yêu cầu chia thừa kế của ông Đỗ Bá Q đối với di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị A: Trước khi chết bà Nguyễn Thị A đã lập 02 bản di chúc, bà Nguyễn Thị A khẳng định đây là tài sản riêng của bà có trước hôn nhân với ông Q, không phải là tài sản chung giữa bà với ông Q, bà có toàn quyền định đoạt đối với khối tài sản này. Bà A giao toàn bộ tài sản của mình cho các cháu là Nguyễn C.K, Nguyễn T.K được hưởng thừa đất ở diện tích 82m<sup>2</sup> trên đất có ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ. Giao cho chị Nguyễn Bích H toàn bộ diện tích đất nông nghiệp. Xét việc lập di chúc của bà Nguyễn Thị A về hình thức là phù hợp với các quy định của pháp luật. Song, về nội dung như đã phân tích ở trên về nguồn gốc các tài sản, thì thấy di sản của bà Nguyễn Thị A chỉ bao gồm: Diện tích ruộng canh tác theo tiêu chuẩn của địa phương là 240m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, ngoài ra vợ chồng ông Q bà A có công sức sửa nhà năm 2004 tại thửa đất ông K mua năm 1988. Xác định giá trị ngôi nhà được sửa chữa lại năm 2004 là của hai vợ chồng ông Q. Còn diện tích đất 82m<sup>2</sup> là của gia đình ông K, bà A. Theo Hội đồng định giá địa giá thì toàn bộ phần tài sản trên đất được xác định là: 74.800.278 đồng. Phần của ông Q 1/2 là: 37.400.139 đồng. Phần còn lại là: 37.400.139 đồng là di sản thừa kế của bà A.

Vì ngày 25/3/2016 bà Nguyễn Thị A đã mời Văn phòng công chứng Quốc Dân, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội lập di chúc giao toàn bộ tài sản trên thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội cho anh K, anh K. Đồng thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì ông Q là đối tượng được hưởng 2/3 kỹ phần một xuất thừa kế theo pháp luật nếu di sản của bà A được chia theo pháp luật không phụ thuộc vào di chúc. Như vậy. Nên chia di sản là 37.400.139 đồng cho 03 người, mỗi người được 12.466.713 đồng.

Về diện tích đất nông nghiệp: phần tiêu chuẩn của bà A cũng chỉ có 255m<sup>2</sup>, theo Hội đồng định giá xác định trị giá: 34.425.000đồng. Ngày 25/3/2016 Bà A cũng lập di chúc cho chị Nguyễn Hồng H diện tích đất nông nghiệp này, tuy nhiên ông Q cũng được hưởng thừa kế phần tài sản này không phụ thuộc di chúc. Nên xác định chia giá trị diện tích đất nông nghiệp cho 02 người là ông Q và chị H mỗi người được hưởng: 17.212.500đồng.

Như vậy, Ông Q được hưởng: 12.466.713 đồng trị giá sửa chữa nhà của bà A, cộng phần giá trị công sức của ông Q là 37.400.139 đồng. Phần ruộng nông nghiệp là 17.212.500đồng. Tổng số ông Q được hưởng là : 67.079.352 đồng

Xem xét về hoàn cảnh thực tế của các bên, do ông Q đã già không còn sức lao động, không làm ruộng được nên không giao ruộng cho ông Q mà giao cho chị H sử dụng. Chị H thanh toán giá trị cho ông Q theo giá đã được hội đồng định giá. Anh K được sử dụng 255m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, chị H được sử dụng 255m<sup>2</sup> đất nông nghiệp. Giao cho hai anh chị sử dụng chung hai thửa ruộng ở sùr đồng Hóc và Cửa Trại tại xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 243030 cấp ngày 31/8/2000(có sơ đồ kèm theo).

Về ngôi nhà, do nằm trên đất của gia đình ông K bà A, mặt khác qua xác minh tại địa phương thì ông Q cũng có nhà đất riêng từ trước khi lấy bà A tại thôn 2 xã Chàng Sơn, nên không giao nhà đất tranh chấp cho ông Q mà giao nhà đất cho anh K, anh K và gia đình ông K bà A. Anh K anh K có trách nhiệm thanh toán cho ông Q bằng tiền.

Như vậy, tổng số ông Q được hưởng là: 67.079.352đồng. Anh K, anh K, chị H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Q. Trong đó trách nhiệm của chị H là: 17.212.500đồng; Trách nhiệm của Anh K là: 24.933.426 đồng; Trách nhiệm của Anh K là: 24.933.426 đồng;

Anh K cũng yêu cầu về số tiền viện phí của bà Nguyễn Thị A. Nhưng tại phiên toà anh K không đề nghị nữa. Xét thấy bà A đã có di chúc, để lại tài sản cho anh K, anh K, chị H. Nên về số tiền viện phí cũng là thể hiện tình cảm của các cháu đối với bà A, nên phần này HĐXX không xem xét.

Về án phí: Ông Đỗ Bá Q được miễn án phí theo quy định tại Nghị Quyết số 326 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về án phí lệ phí Tòa án và được quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều: 163, 166, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 639, 644 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 26; Điều 34; Điều 37, 38, 63 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đỗ Bá Q đối với Quyết định số: 782/QĐ-UB về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị

A đối với thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội. Quyết định 782/QĐ-UB về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị A đối với thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội vẫn có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện chia thừa kế của ông Đỗ Bá Q.

Xác nhận bà Nguyễn Thị A chết ngày 12/4/2016. Thời điểm mở thừa kế của bà A là ngày 12/4/2016.

Xác nhận bà Nguyễn Thị A lập di chúc giao tài sản của bà cho anh Nguyễn C.K, anh Nguyễn T.K ngày 25/3/2016.

Xác nhận di chúc bà Nguyễn Thị A lập di chúc ngày 25/3/2016 giao ruộng canh tác của bà A cho chị Nguyễn Hồng H.

Người thừa kế theo di chúc của Bà Nguyễn Thị A là Anh Nguyễn C.K, anh Nguyễn T.K, chị Nguyễn Hồng H.

Người thừa kế theo pháp luật không phụ thuộc di chúc của bà Nguyễn Thị A là ông Đỗ Bá Q.

Xác nhận giá trị sửa chữa nhà của ông Q, bà A trên thửa đất 547 tờ bản đồ số 2 xã Chàng Sơn là: 74.800.278đồng. Xác nhận giá trị cải tạo sửa chữa nhà của ông Q là: 37.400.139đồng. của bà A là: 37.400.139đồng

Xác nhận di sản thừa kế bà Nguyễn Thị A để lại gồm: 1/2 Giá trị sửa chữa cải tạo ngôi nhà cấp 4 và 255m<sup>2</sup> đất nông nghiệp ở thôn 7 xã Chàng Sơn huyện Thạch Thất, tp Hà Nội có trị giá: 37.400.139đồng + 34.425.000đồng = 71.825.139 đồng.

Anh K, Anh K, ông Q mỗi người được hưởng 12.466.713 đồng giá trị sửa chữa cải tạo nhà của bà A.

Chị H, ông Q mỗi người được hưởng 17.212.500đồng giá trị đất nông nghiệp của bà A.

Buộc anh Nguyễn C.K, anh Nguyễn T.K, chị Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đỗ Bá Q: 67.079.352đồng. Trong đó trách nhiệm của chị H là: 17.212.500đồng; Trách nhiệm của Anh K là: 24.933.426 đồng; Trách nhiệm của Anh K là: 24.933.426 đồng;

Giao cho anh K, anh K và gia đình ông K, bà A toàn bộ khu nhà và đất tại thửa đất số 547, tờ bản đồ số 02, diện tích 82m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã C, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội(có sơ đồ kèm theo)

Anh K được sử dụng 255m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, chị H được sử dụng 255m<sup>2</sup> đất nông nghiệp. Giao cho hai anh chị sử dụng chung hai thửa ruộng ở sùr đồng Hóc và Cửa Trại tại xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, tp Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 243030 cấp ngày 31/8/2000(có sơ đồ kèm theo).

3. Về án phí: Miễn án phí cho ông Đỗ Bá Q. Hoàn trả ông Đỗ Bá Q số tiền 3.669.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000068 ngày 22/11/2016 và số



tiền 300.000đồng theo biên lai số 0000304 ngày 21/4/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thạch Thất, tp Hà Nội.

Ông Q phải chịu chi phí tố tụng cho việc Thẩm định đo đạc, định giá Tài sản là 5.000.000đ(đã nộp và Toà án đã chi phí).

Anh Nguyễn C.K phải chịu: 623.335 đồng án phí Dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn T.K phải chịu: 623.335 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Hồng H phải chịu: 860.625 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Gia đình ông K phải chịu chi phí giám định là 5.000.000đồng (Anh K đã nộp và Tòa án đã chi phí)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**  
**BẢN ÁN 16/2019/DS-ST NGÀY 09/07/2019 VỀ TRANH CHẤP THỪA KẾ**  
**TÀI SẢN**

Trong các ngày 03 và 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Thuận An xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 115/2018/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1972; địa chỉ: 14/6 khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Minh N, sinh năm 1970; địa chỉ: 42/3A khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/12/2017). Có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1964; địa chỉ: 233/116/30 L, tổ 3, khu 8, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; chỗ ở: 396G khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Trương Thị Hoa M, sinh năm 1983 và ông Lê Phùng N, sinh năm 1979; Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1977; địa chỉ: 39/6 khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1974; địa chỉ: 14/6 khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1982; địa chỉ: 1B/18C khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1994; địa chỉ: 453/40/64, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1997; địa chỉ: 1491/34 P, phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

7. Cháu Nguyễn Ngọc Thanh T, sinh năm 2003 và Huỳnh Đại P, sinh năm 2009; Cùng địa chỉ: 14/6 khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Người giám hộ hợp pháp của cháu T, P: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1994; địa chỉ: 453/40/64, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương – là anh cả ruột. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng*:

1. Bà Quách Mỹ L, sinh năm 1971; địa chỉ: 396G khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ: 396G khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn Đ chết ngày 14/10/2015. Ông Nguyễn Văn Đ với bà Trần Thị Kim A có quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An (nay là phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 205/2008 ngày 18/7/2008. Trong thời gian chung sống với nhau giữa ông Đ và bà Kim A không có con chung. Trước khi kết hôn với bà Kim A thì ông Nguyễn Văn Đ kết hôn và chung sống với bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1954. Trong thời gian chung sống, ông Đ và bà V có 05 người con chung gồm ông Nguyễn Thành P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị Ngọc T (đã chết vào năm 2014, bà T có 04 người con là Trần Thanh H, Trần Thị Thu T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P).

Cha và mẹ của ông Đ là ông Nguyễn Văn N, chết năm 1995 và bà Võ Thị T, chết năm 2012 nhưng không có giấy chứng tử. Ngoài những người con, cha, mẹ của ông Đ như đã nêu trên thì ông Đ không còn có con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú và cha, mẹ nuôi.

Trong thời gian chung sống với bà Trần Thị Kim A thì ông Đ và bà A có tạo lập được khối tài sản chung là phần diện tích đất 163,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A. Ngày 05/12/2014, ông Nguyễn Văn Đ có lập Di chúc được công chứng tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh Bình Dương với nội dung để lại toàn bộ phần diện tích đất của ông Đ trong phần diện tích đất chung với bà Trần Thị Kim A như đã nêu trên cho ông Nguyễn Thành P.

Trên phần diện tích đất ông Đ và bà Kim A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì có 08 phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4 do bà Kim A đang quản lý. Ngày 14/10/2015, ông Nguyễn Văn Đ chết nên ông Nguyễn Thành P yêu cầu bà Trần Thị Kim A giao phần di sản mà ông P được hưởng theo Di chúc ông Đ để lại nhưng bà Trần Thị Kim A không giao.

Theo đơn khởi kiện bổ sung và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn yêu cầu bà Trần Thị Kim A phải chia  $\frac{1}{2}$  số tiền cho thuê nhà trọ đối với 09 phòng với số tiền 1.000.000 đồng/tháng nhưng thực tế chỉ có 08 phòng trọ và tại phiên tòa bị đơn cho rằng cho thuê 500.000 đồng/tháng/phòng, tương ứng với tổng số tiền cho thuê trọ hàng tháng là 4.000.000 đồng/tháng nên nguyên đơn cũng thống nhất với số tiền cho thuê phòng trọ của 08 phòng trọ là 4.000.000 đồng/tháng.

Đối với ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thành D, Nguyễn Thị Thanh P là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ và ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, cháu Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P là những người thừa kế thế vị của bà T đồng ý cho ông Nguyễn Thành P được hưởng luôn phần di sản của ông Đ để lại (nếu được hưởng) trong vụ án tranh chấp thừa kế về tài sản với bị đơn bà Trần Thị Kim A; đồng thời yêu cầu ông P phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về tài sản của ông Đ theo yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, ông N (nếu có), nguyên đơn thống nhất theo ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thành D, Nguyễn Thị Thanh P, ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, cháu Nguyễn Ngọc Thanh T và cháu Huỳnh Đại P như đã nêu trên trong phạm vi phần di sản nguyên đơn được nhận.

Nay, nguyên đơn yêu cầu công nhận bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyền 1TP/CC-SCC/HĐGD; buộc bà Trần Thị Kim A giao cho ông P phần diện tích đất 80m<sup>2</sup> cùng 04 căn nhà trọ thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương và yêu cầu bà Trần Thị Kim A phải chia  $\frac{1}{2}$  số tiền cho thuê nhà trọ tính từ tháng 01 năm 2016 cho đến khi vụ án được xét xử sơ thẩm với số 80.000.000 đồng [(4.000.000 đồng/tháng/08 phòng x 40 tháng)/2].

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A thì nguyên đơn không đồng ý.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phùng N và bà Trương Thị Hoa M thì nguyên đơn không đồng ý.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A; bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD;

Giấy chứng tử.

- Theo đơn phản tố, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Kim A trình bày: Bị đơn và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An (nay là phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An), tỉnh Bình Dương vào năm 2008. Trong thời gian chung sống, giữa bị đơn và ông Đ không có con chung, đồng thời cũng không có con nuôi. Trong quá trình chung sống, bị đơn và ông Đ có tạo lập được khối tài sản chung là phần diện tích đất 163,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương và đã được Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A. Trên thửa đất nêu trên có 08 căn phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4. Sau khi ông Đ chết cho đến nay thì bà Trần Thị

Kim A quản lý và thu tiền cho thuê trọ. Do phòng trọ nhỏ, xuống cấp nên tiền cho thuê hàng tháng 4.000.000 đồng/tháng (tương ứng với 500.000 đồng/phòng).

Mặt khác, trong thời gian chung sống bị đơn và ông Nguyễn Văn Đ có vay số tiền 100.000.000 đồng của bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N theo giấy mượn nợ ngày 10/01/2012 nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà M, ông N; đồng thời, ngày 01/9/2015 bị đơn và ông Đ có ký hợp đồng tín dụng với Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu để vay số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng nhưng bị đơn và ông Đ mới trả được 01 tháng tiền lãi thì ông Đ chết (chết ngày 14/10/2015) nên bị đơn phải đứng ra trả trả hết số tiền gốc và lãi còn lại cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu với tổng số tiền là 70.764.000 đồng (60.000.000 đồng tiền gốc và 10.764.000 đồng tiền lãi và phí).

Khi ông Nguyễn Văn Đ bệnh, các con của ông Đ không chăm sóc và phụ bị đơn chi phí để điều trị bệnh cho ông Đ. Việc ông Nguyễn Văn Đ lập Di chúc để lại toàn bộ phần diện tích đất của ông Đ trong phần diện tích đất chung với bà Trần Thị Kim A cho ông Nguyễn Thành P nên nguyên đơn ông Nguyễn Thành P yêu cầu công nhận bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD thì bị đơn đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn muốn hưởng di sản của ông Đ để lại theo bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyền số 1TP/CC-SCC/HĐGD thì ông P thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu phản tố của bị đơn. Đối với yêu cầu buộc bà Trần Thị Kim A giao cho ông P phần diện tích đất 80m<sup>2</sup> cùng 04 căn nhà trọ thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương và yêu cầu bà Trần Thị Kim A phải chia  $\frac{1}{2}$  số tiền cho thuê nhà trọ tính từ năm 2016 cho đến khi vụ án được xét xử sơ thẩm với số 80.000.000 đồng [(4.000.000 đồng/tháng x 40 tháng)/2] thì bị đơn không đồng ý.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn có yêu cầu phản tố như sau: Buộc ông Nguyễn Thành P phải cùng bị đơn trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N; chia cho bị đơn được hưởng 2/3 của một kỷ phần thừa kế di sản mà ông Đ để lại cho ông Nguyễn Thành P; ông Nguyễn Thành P phải có trách nhiệm trả lại cho bị đơn  $\frac{1}{2}$  số tiền gốc mà bị đơn đã thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu với số tiền 30.000.000 đồng. Ngoài ra, phải tính công sức gìn giữ, quản lý di sản của bị đơn sau khi ông Đ chết.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hoa Mỹ và ông Lê Phùng Ngọc yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Thành Phương và bị đơn Trần Thị Kim Anh trả số tiền 100.000.000 đồng mà bị đơn và ông Nguyễn Văn Đ được vay vào năm 2012 thì bị đơn đồng ý.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu phản tố: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; hợp đồng tín dụng; giấy mượn tiền.

- Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phùng N và bà Trương Thị Hoa M thống nhất trình bày: Bà M và ông N có quan hệ vợ chồng và là con của bà Trần Thị Kim A. Ngày 10/01/2012, bà M và ông N cho bà Trần Thị Kim A và ông Nguyễn Văn Đ vay số tiền 100.000.000 đồng (không có lãi suất), việc vay tiền có lập giấy tay. Năm 2015, ông Đ chết và đến nay bà Kim A vẫn chưa trả số tiền trên cho bà M và ông N. Nay, ông Nguyễn Thành P (con của ông Đ) và bà Kim A tranh chấp phần di sản của ông Đ để lại nên bà M, ông N yêu cầu ông P và bà Kim A phải trả số tiền 100.000.000 đồng.

Các tài liệu, chứng cứ cung cấp để chứng minh yêu cầu độc lập: Giấy mượn tiền ngày 10/01/2012.

- Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thanh P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D, ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P thống nhất trình bày: Bà P, bà T, ông D, ông Nguyễn Thành P và bà Nguyễn Thị Ngọc T (chết năm 2014) là con của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu V. Bà Nguyễn Thị Ngọc T có 04 người con gồm ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, ông N thì bà T, P, ông D, ông H, bà T, cháu T và cháu P đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà T, bà P, ông D, ông H, bà T, cháu T và cháu P được hưởng phần di sản của ông Đ thì bà T, bà P, ông Danh, ông H, bà T, cháu T và cháu P tự nguyện cho ông Nguyễn Thành P được hưởng; đồng thời ông P phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về tài sản của ông Đ theo yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, ông N (nếu có). Do không thể đến Tòa án tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nên bà T, bà P, ông D, ông H, bà T, cháu T và cháu P đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt trong quá trình tiến hành tố tụng.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát có ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể: Công nhận Di chúc ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ là hợp pháp; bà Kim A có trách nhiệm chia đôi số tiền cho thuê từ nhà trọ từ năm 2016 đến ngày xét xử vào khối di sản của ông Đ; ông P được quyền hưởng giá trị phần thừa kế theo di chúc theo ý chí của ông Đ trước khi chết và giá trị thừa kế phần ông P, bà P, bà T, ông D và những người thừa kế thế vị của bà T được hưởng theo pháp luật trừ đi phần thừa kế mà bà A bắt buộc phải được nhận.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Cụ thể: Bà Kim A được hưởng 2/3 một kỷ phân giá trị di sản chia theo pháp luật được quy định tại Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015; bà Kim A cùng với ông Nguyễn Thành P phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoa M và ông N số tiền 100.000.000 đồng mà bà A và ông Đ có nghĩa vụ trả theo giấy mượn nợ ngày 10/01/2012; ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm thanh toán cho bà Kim A số tiền 30.000.000 đồng bà Kim A đã đứng ra thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu. Ngoài ra, cần phải xem xét về công sức quản lý, gìn giữ di sản cho bà Kim A.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phùng N và bà Trương Thị Hoa M. Cụ thể: Buộc bà Trần Thị Kim A và ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm thanh toán số tiền 100.000.000 đồng cho bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn và bị đơn tranh chấp với nhau liên quan đến phần di sản mà ông Nguyễn Văn Đ để lại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông Nguyễn Văn Đ để lại nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Các bên tranh chấp liên quan đến phần diện tích đất tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương và bị đơn đang cư trú trên phần đất nêu trên nên vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản giữa nguyên đơn ông Nguyễn Thành P với bị đơn bà Trần Thị Kim A thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D, ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P và người làm chứng đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 và 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng nêu trên.

[1.4] Pháp luật áp dụng: Nguyên đơn tranh chấp về thừa kế tài sản theo bản di chúc của ông Nguyễn Văn Đ lập ngày 05/12/2014; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M và ông N yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và bị đơn bà Trần Thị Kim A thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng vay tiền ngày 10/01/2012 và bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả cho bị đơn số tiền mà bị đơn đã đứng ra thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu do bị đơn và ông Nguyễn Văn Đ cùng vay nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để xem xét, giải quyết vụ án.

[1.5] Theo kết quả đo đạc thực tế, thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A có diện tích 163,8m<sup>2</sup>. Trên phần diện tích đất nêu trên có 08 căn nhà trọ và 01 căn nhà cấp 4; đồng thời từ khi ông Đ chết (ngày 14/10/2015) cho đến ngày xét xử (tháng 7/2019) khoảng 43 tháng. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn giao phần đất diện tích đất 80m<sup>2</sup> cùng 04 căn nhà trọ và chia  $\frac{1}{2}$  số tiền từ việc cho thuê 08 căn phòng trọ từ khi ông Đ chết cho đến ngày xét xử với thời gian là 40 tháng, không yêu cầu Tòa án chia di sản đối với căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất tranh chấp. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên ghi nhận.

[2] Về nội dung:

[ 2.1]. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A có quan hệ vợ chồng. Trong thời gian chung sống, ông Đ và bà Kim A tạo lập được khối tài sản chung là phần diện tích đất 163,8m<sup>2</sup> (trong đó có 60m<sup>2</sup> đất thổ cư (ODT) và 103,8m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (CLN)) thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A. Đồng thời, trên phần đất nêu trên có 08 căn nhà trọ và 01 căn nhà cấp 4. Ngày 14/10/2015, ông Đ chết nên  $\frac{1}{2}$  khối tài sản chung với bà Kim A nêu trên gồm phần diện tích đất 81,9m<sup>2</sup> (trong đó có 30m<sup>2</sup> đất thổ cư (ODT) và 51,98m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (CLN)) cùng 04 căn phòng trọ gắn liền với phần diện tích đất 81,9m<sup>2</sup> và  $\frac{1}{2}$  lợi tức từ việc cho thuê phòng trọ sau khi ông Đ chết cho đến nay là di sản của ông Đ để lại theo quy định tại Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2005. Còn đối với  $\frac{1}{2}$  tài sản trong khối tài sản chung của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A thuộc quyền quản lý, sử dụng và sở hữu hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị Kim A theo quy định tại Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 01/8/2018 và ngày 20/9/2018 và kết quả đo đạc xác định tổng diện tích đất thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 có diện tích 163.8m<sup>2</sup>; giá đất thổ cư (ODT) là 5.000.000 đồng/m<sup>2</sup> và giá đất nông nghiệp (CLN) là 4.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; phòng trọ diện tích 95.9m<sup>2</sup> có kết cấu móng, cột bê tông, nền gạch men, tường gạch, mái tôn, gác xếp có đơn giá 2.213.400 đồng/m<sup>2</sup>, tỷ lệ còn lại 55% và nhà cấp 4 diện tích 24.1m<sup>2</sup> có kết cấu móng, cột bê tông, nền gạch men, tường gạch, mái tôn, gác xếp có đơn giá 2.630.000 đồng/m<sup>2</sup>, tỷ lệ còn lại 55%.

[2.2] Ông Nguyễn Văn Đ chung sống với bà Trần Thị Kim A không có con chung, ông Đ có 05 người con riêng là ông Nguyễn Thành P, bà Nguyễn Thị Thanh P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D và bà Nguyễn Thị Ngọc T (chết năm 2014 và bà T có 04 người con gồm ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, cháu Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P). Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của ông Đ theo pháp luật gồm bà Trần Thị Kim A, ông Nguyễn Thành P, bà Nguyễn Thị Thanh P,



bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D và những người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị Ngọc T là ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 Bộ luật Dân sự.

[2.3] Nguyên đơn ông Nguyễn Thành P yêu cầu công nhận bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyển số 01TP/CC- SCC/HĐGD. Theo Công văn số 68/PCC2 ngày 16/7/2018 của Phòng công chứng số 2 xác định tại thời điểm công chứng, đối tượng của hợp đồng là phần diện tích đất thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An có đủ điều kiện giao dịch theo quy định của pháp luật. Đồng thời, ông Nguyễn Văn Đ có năng lực hành vi Dân sự đầy đủ và tự nguyện lập di chúc. Như vậy, có cơ sở xác định bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD là hợp pháp theo quy định tại Điều 646, Điều 649, Điều 652, Điều 653 và Điều 657 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, bà Trần Thị Kim A là vợ của ông Nguyễn Văn Đ nên được hưởng di sản của ông Đ để lại không phụ thuộc vào nội dung di chúc, bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất 81,9m<sup>2</sup> mà ông P yêu cầu bà Kim A giao trả theo quy định tại Điều 669 Bộ luật Dân sự. Như vậy, bà Trần Thị Kim A được nhận phần diện tích 9,1m<sup>2</sup> ((81,9m<sup>2</sup>: 6) x 2/3), tương ứng với giá trị 39.333.333 đồng ( $[(30\text{m}^2 \times 5.000.000 \text{ đồng/m}^2) + (51,9\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng/m}^2)]/6 \times 2/3$ ).

[2.4] Theo nội dung của bản di chúc ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD, sau khi ông Nguyễn Văn Đ chết thì ông Nguyễn Thành P được hưởng toàn bộ quyền sử dụng đất của ông Đ được trong quyền sử dụng đất chung với bà Trần Thị Kim A đối với thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Như vậy, ông P chỉ được hưởng quyền sử dụng đất, còn đối với 1/2 các tài sản trên đất gồm 08 căn phòng trọ và lợi tức thu được từ phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ (cho thuê nhà trọ) sẽ được chia đều thành 06 kỳ phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Nguyễn Văn Đ, trong đó những người thừa kế thế vị của bà T được hưởng 01 phần. Do đó, phần tài sản gắn liền với phần diện tích đất thuộc di sản của ông Đ được chia theo pháp luật tương ứng với số tiền 9.728.815 đồng/kỳ phần ( $[(95,9\text{m}^2 \times 2.213.400 \text{ đồng/m}^2 \times 55\%)/2]/6$ ).

[2.5] Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn chia cho nguyên đơn 1/2 lợi tức thu được từ việc cho thuê nhà trọ (08 phòng) từ tháng 01 năm 2016 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 80.000.000 đồng (4.000.000 đồng/tháng x 40 tháng). Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn cũng thống nhất số tiền cho thuê 08 căn nhà trọ hàng tháng là 4.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định tổng số tiền thu được từ việc cho thuê nhà trọ là 160.000.000 đồng (4.000.000 đồng/tháng x 40 tháng). Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ và những người thừa kế thế vị của

bà T được hưởng phần lợi tức phát sinh từ phần di sản của ông Đ để lại là 13.333.333 đồng/kỷ phần ((160.000.000 đồng/2)/ 06 kỷ phần).

[2.6] Theo hợp đồng tín dụng ngày 01/9/2015 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A với Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu và Biên bản xác minh ngày 18/9/2018 tại Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu thì ông Đ và bà Kim A có vay số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng. Sau khi vay, ông Đ và bà Kim A trả lãi được 01 tháng (tháng 10/2015) với số tiền 690.000 đồng thì ông Đ chết. Sau đó, bà Trần Thị Kim A tiếp tục trả tiền lãi và đến ngày 12/01/2017 bà Kim A thanh toán hết số tiền vay gốc cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu. Mặt khác, bị đơn yêu cầu nguyên đơn có nghĩa vụ cùng trả số tiền vay 100.000.000 đồng mà bị đơn và ông Nguyễn Văn Đ vay khi ông Đ được còn sống cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N; đồng thời bà M và ông N cũng yêu cầu bị đơn và nguyên đơn thanh toán số tiền 100.000.000 đồng. Theo giấy mượn nợ đề ngày 10/01/2012 mà ông N và bà M cung cấp thể hiện nội dung bà M và ông N cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A vay số tiền 100.000.000 đồng và có chữ ký và dấu lấn tay của ông Đ cùng chữ ký của bà Kim A. Theo Kết luận giám định số 15/GĐ-PC09 ngày 18/01/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Bình Dương xác định dấu vân tay trên giấy mượn nợ so với dấu vân tay ngón trỏ trái và trỏ phải của ông Nguyễn Văn Đ in trên các tài liệu mẫu là của cùng một người in ra; đồng thời, bị đơn thừa nhận việc vay tiền của bà M và ông N nên chấp nhận cùng với nguyên đơn trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà M và ông N, còn nguyên đơn không chấp nhận nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã thanh toán số tiền vay 100.000.000 đồng cho bà M và ông N theo giấy mượn nợ đề ngày 10/01/2012. Như vậy đối với khoản nợ vay của Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu và số tiền vay của ông N, bà M thì bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$  số nợ; còn  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ còn lại, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ bao gồm những người thừa kế thế vị của bà T có trách nhiệm trả cho bà M, ông N và bị đơn tương ứng với giá trị phần di sản nhận được theo quy định tại Điều 637 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.7] Trong quá trình giải quyết, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm bà Nguyễn Thị Thanh P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D và những người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị Ngọc T là ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P thống nhất tự nguyện cho ông Nguyễn Thành P được hưởng toàn bộ phần di sản của ông Đ để lại; đồng thời ông P phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về tài sản của ông Đ theo yêu cầu phân tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, ông N. Mặt khác, nguyên đơn ông Nguyễn Thành P cũng thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị Thanh P, bà Nguyễn Thị Bạch T, ông Nguyễn Thành D và những người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị Ngọc T là ông Trần Thanh H, bà Trần Thị Thanh T, Nguyễn Ngọc Thanh T và Huỳnh Đại P như đã nêu trên. Do đó, trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ về tài sản của ông Đ để lại thuộc trách nhiệm của những người được nhận di sản gồm nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và bị đơn bà Trần Thị Kim A tương ứng với giá trị phần di sản mà ông P và bà Kim A được nhận.

[2.8] Sau khi ông Nguyễn Văn Đ chết (ngày 14/10/2015) cho đến nay (gần 04 năm), bị đơn bà Trần Thị Kim A là người quản lý phần di sản của ông Đ để lại nên cần phải tính thù lao của bà Kim A trong thời gian quản lý di sản theo quy định tại Điều 640 Bộ luật Dân sự năm 2005, tương ứng thù lao quản lý mỗi năm là 5% giá trị một kỳ phần di sản thừa kế của ông Đ khi chia theo pháp luật trên tổng trị giá di sản yêu cầu chia, tương ứng với số tiền 16.532.429 đồng ( $(495.972.891 \text{ đồng}/6) \times 20\%$ ).

[2.10] Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu được nhận phần diện tích đất 80m<sup>2</sup> là di sản của ông Nguyễn Văn Đ để lại theo bản di chúc ngày 05/12/2014. Tuy nhiên, trước khi ông Đ chết, phần diện tích đất 163,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương do ông Đ và bị đơn quản lý, cư trú. Sau khi ông Đ chết cho đến nay, bị đơn bà Trần Thị Kim A vẫn tiếp tục quản lý và cư trú trên thửa đất. Mặt khác, phần diện tích đất ông P được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn Đ không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định về quản lý đất đai của địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử giao cho bị đơn bà Trần Thị Kim A được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần diện tích đất 81,9m<sup>2</sup> (trong đó có 30m<sup>2</sup> đất thổ cư và 51,9m<sup>2</sup> đất nông nghiệp) cùng tài sản gắn liền với phần diện tích đất nêu trên. Như vậy, bà Trần Thị Kim A được quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích đất 163,9m<sup>2</sup> cùng tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 tọa lạc tại khu phố N, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương bao gồm phần diện tích đất 81,9m<sup>2</sup> cùng tài sản gắn liền với đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của bị đơn trong khối tài sản chung với ông Đ và phần diện tích đất 81,9m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất mà ông Đ để lại; đồng thời bị đơn bà Trần Thị Kim A có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Thành P tương ứng với phần di sản ông P được nhận.

Do đó, tổng trị giá phần di sản ông Nguyễn Thành P nhận được từ di sản của ông Đ là 433.577.344 đồng bao gồm trị giá quyền sử dụng đất theo nội dung di chúc là 318.266.667 đồng; cụ thể:  $[(30\text{m}^2 \times 5.000.0000 \text{ đồng}/\text{m}^2) + (51,9\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2)] - [(30\text{m}^2 \times 5.000.0000 \text{ đồng}/\text{m}^2) + (51,9\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2)]/6 \times 2/3$ ) và di sản được chia theo pháp luật (trị giá nhà trọ và lợi tức từ việc cho thuê trọ) là 115.310.667 đồng; cụ thể:  $[(95,9\text{m}^2 \times 2.213.400 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 55\%)/2] + [(40 \text{ tháng} \times 4.000.000 \text{ đồng}/\text{tháng})/2]/6 \times 5$ ).

Tổng trị giá phần di sản bà Trần Thị Kim A nhận được từ di sản của ông Đ là 62.395.547 đồng bao gồm phần nhận di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc là 39.333.333 đồng  $[(30\text{m}^2 \times 5.000.0000 \text{ đồng}/\text{m}^2) + (51,9\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2)]/6 \times 2/3$ ) và phần di sản được chia theo pháp luật (trị giá nhà trọ và lợi tức từ việc cho thuê trọ) là 23.062.214 đồng; cụ thể:  $[(95,9\text{m}^2 \times 2.213.400 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 55\%)/2] + [(40 \text{ tháng} \times 4.000.000 \text{ đồng}/\text{tháng})/2]/6$ ).

Phần di sản ông Nguyễn Thành P nhận được chiếm tỷ lệ 87,4% di sản của ông Đ để lại mà các đương sự tranh chấp nên ông Nguyễn Thành P có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N số tiền 50.000.000 đồng và bà Trần Thị Kim A số tiền 30.000.000 đồng tương ứng với trị giá phần di sản ông P nhận được từ

di sản của ông Đ. Như vậy, ông P có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N số tiền 43.700.000 đồng (50.000.000 đồng x 87,4%) và trả cho bà Trần Thị Kim A số tiền là 26.220.000 đồng (30.000.000 đồng x 87,4%). Đồng thời, ông P phải trả thù lao quản lý di sản cho bà Trần Thị Kim A với số tiền 14.449.342 đồng (16.532.429 đồng x 87,4%) Phần di sản bà Trần Thị Kim A nhận được chiếm tỷ lệ 12,6% di sản của ông Đ để lại mà các đương sự tranh chấp nên bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N số tiền 6.300.000 đồng (50.000.000 đồng x 12,6%) cùng với 50.000.000 đồng là nghĩa vụ của bà Kim A phải trả cho bà M và ông N. Như vậy, bà Kim A có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N số tiền 56.300.000 đồng.

[2.11] Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành P. Cụ thể: Công nhận bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD là hợp pháp; buộc bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần di sản ông Nguyễn Thành P được nhận với số tiền 433.577.344 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A về việc yêu cầu được hưởng 2/3 của của một kỷ phần thừa kế di sản mà ông Đ để lại cho ông Nguyễn Thành P theo bản di chúc; yêu cầu ông Nguyễn Thành P phải cùng bị đơn trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N và yêu cầu ông Nguyễn Thành P trả ½ số tiền gốc mà Kim A đã thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân Lái Thiêu.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành P và bà Trần Thị Kim A trả số tiền 100.000.000 đồng.

[2.12] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[2.13] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Đối với phần yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn về việc bị đơn trả số tiền 80.000.000 đồng lợi tức từ việc cho thuê nhà trọ và buộc bị đơn giao trả phần diện tích đất 80m<sup>2</sup> chỉ được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí không có giá ngạch với số tiền 300.000 đồng. Đồng thời, nguyên đơn được nhận phần di sản của ông Đ để lại nên nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với phần di sản nhận được (sau khi khấu trừ số tiền thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông Đ mà ông Phương phải thực hiện) theo quy định.

Đối với phần yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền 30.000.000 đồng cho bị đơn chỉ được chấp nhận một phần với số tiền 26.190.000 đồng và bị đơn được hưởng phần di sản của ông Đ để lại; đồng thời, bị đơn còn phải thực hiện nghĩa vụ của bị đơn đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N và bà M nên bị đơn phải chịu án phí tương ứng phần di sản nhận được (sau khi khấu trừ số tiền thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông Đ mà bị đơn phải thực hiện) cùng với số tiền phải thanh toán cho bà M, ông N theo quy định.

Nguyên đơn và bị đơn có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông Đ nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu 50% án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ.

Yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N được chấp nhận toàn bộ nên bà M và ông N không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

[2.14] Về chi phí tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn, bị đơn phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc và định giá tài sản.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N thì bị đơn bà Trần Thị Kim A chấp nhận yêu cầu độc lập, còn nguyên đơn ông Nguyễn Thành P không đồng ý và yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N được chấp nhận. Do đó, nguyên đơn ông Nguyễn Thành P phải chịu chi phí trung cầu giám định.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 159 Điều 165, Điều 228, Điều 229, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 634, 637, 640, 646, 649, 652, 653, 657, 669, 676 và Điều 677 của Bộ luật Dân sự 2005.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành P về việc tranh chấp về thừa kế tài sản với bị đơn bà Trần Thị Kim A.

1.1. Công nhận bản di chúc lập ngày 05/12/2014 của ông Nguyễn Văn Đ được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Bình Dương theo số công chứng 151, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD là hợp pháp.

1.2. Buộc bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần di sản ông Nguyễn Thành P được nhận tương ứng với số tiền 433.577.344 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Kim A đối với nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N đối với nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và bị đơn bà Trần Thị Kim A.

2.1. Bà Trần Thị Kim A được nhận phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ tương ứng với số tiền 62.395.547 đồng.

2.2. Ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Kim A số tiền 26.220.000 đồng và công sức quản lý di sản tương ứng với số tiền 14.449.342 đồng. Tổng cộng, ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Kim A số tiền 40.669.342 đồng.

Bà Trần Thị Kim A được quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích đất 163,8m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 700, tờ bản đồ 481 toạ lạc tại khu phố Nguyễn T, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH03822/LT ngày 21/02/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Kim A.

Bà Trần Thị Kim A có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo nội dung Quyết định của Bản án này theo quy định của pháp luật. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.3. Buộc ông Nguyễn Thành P và bà Trần Thị Kim A có trách nhiệm thanh toán cho bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N số tiền 100.000.000 đồng, trong đó ông P thanh toán số tiền 43.700.000 đồng và bà Trần Thị Kim A thanh toán số tiền 56.300.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

### 3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành P phải chịu 19.760.400 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0023648 ngày 14/6/2018 và 0024729 ngày 28/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn Thành P còn phải chịu 3.410.400 đồng.

Bà Trần Thị Kim A phải chịu 7.604.777 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0024182 ngày 17/9/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Bà Trần Thị Kim A còn phải chịu 4.479.777 đồng.

Hoàn trả cho bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N số tiền 4.000.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0024181 ngày 17/9/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thành P phải chịu 2.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và 4.500.000 đồng chi phí trưng cầu giám định, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông P và bà Trương Thị Hoa M, ông Lê Phùng N đã nộp. Ông Nguyễn Thành P trách nhiệm trả cho bà Trương Thị Hoa M và ông Lê Phùng N số tiền 4.500.000 đồng chi phí tố tụng.

Bà Trần Thị Kim A phải chịu 2.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông Nguyễn Thành P đã

nộp. Bà Trần Thị Kim A có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành P số tiền 2.400.000 đồng chi phí tố tụng.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

## TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

### **BẢN ÁN 108/2019/DS-PT NGÀY 23/07/2019 VỀ TRANH CHẤP YÊU CẦU PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ VÀ YÊU CẦU HỦY QUYẾT ĐỊNH CÁ BIỆT**

Vào ngày 23 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 109/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2019 về: “*Tranh chấp yêu cầu phân chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 41/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 801/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn*: Ông Lâm Hữu H, sinh năm 1953; Địa chỉ: số 04, đường Ng, phường H4, quận H5, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Bùi Anh N, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khối phố M, thị trấn N1, huyện D1, tỉnh Quảng Nam (theo văn bản ủy quyền ngày 25/4/2017), có mặt.

\* *Bị đơn*: Ông Lâm Hữu T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Đường Tr, tổ 4, thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lâm Hữu T: Bà Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1977; theo Giấy ủy quyền số 1800 ngày 16/5/2019 Văn phòng Công chứng P; địa chỉ: 127 đường L, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân thành phố H1, tỉnh Quảng Nam; Địa chỉ: số 09 đường T4, phường S, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Nguyễn Văn D, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H1, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

2. Bà Lâm Thị C, sinh năm 1935; Địa chỉ: Tổ 02, thôn T5, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền bà C là Bà Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1977, theo Giấy ủy quyền ngày 18/5/2019 Văn phòng Công chứng P, có mặt.

3. Bà Trần Thị X, sinh năm 1960; Địa chỉ: Đường Tr, tổ 4, thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X là ông Lâm Hữu T2, có mặt. Theo Giấy ủy quyền ngày 18/5/2019 Văn phòng Công chứng P.

4. Ông Lâm Hữu T2, sinh năm 1984; Địa chỉ: Đường Tr, tổ 4, thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam, có mặt.



## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 27/6/2017, các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Bùi Anh N thì:*

Cha mẹ ông Lâm Hữu H là ông Lâm H2 (sinh năm 1905, chết ngày 16/12/1994) và bà Đặng Thị Ch (sinh năm 1911, chết ngày 24/02/2002) có tạo lập một ngôi nhà và khu vườn tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam. Cha mẹ ông có kê khai đăng ký theo Quyết định 201/CP tại thửa đất số 632, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.031m<sup>2</sup> đứng tên Lâm H2. Đến năm 1994 kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP thửa đất có số thửa 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 937,5m<sup>2</sup> đứng kê khai là hộ ông Lâm Hữu T.

Đến ngày 16/12/1994 cha ông chết không để lại di chúc. Năm 2001 mẹ ông và anh em ông góp tiền vào tháo dỡ ngôi nhà cũ, xây dựng mới lại ngôi nhà để mẹ ông sử dụng và làm nhà thờ. Đến ngày 24/02/2002 mẹ ông chết không để lại di chúc, ngôi nhà và đất do vợ chồng em ông là Lâm Hữu T sử dụng.

Cha ông là Lâm H2 (chết năm 1994) trước đây có vợ là bà Lê Thị Q (chết năm 1946), ông H2 và bà Q có 03 người con chung là Lâm Văn H3 (chết năm 1954, không có vợ con), Lâm Văn T3 (chết năm 1966, không có vợ con) và bà Lâm Thị C. Sau khi bà Q chết thì ông H2 có vợ khác là bà Đặng Thị Ch (chết năm 2002) có 2 người con chung là Lâm Hữu H và Lâm Hữu T. Do đó, cha mẹ ông hiện có 03 người con là Lâm Thị C, Lâm Hữu T và Lâm Hữu H. Tài sản của cha mẹ ông chết để lại gồm thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 937,5m<sup>2</sup> và tài sản trên diện tích đất tại thôn TT, xã C1, thành phố H1.

Ngôi nhà và đất của cha mẹ ông chưa lập thủ tục chia thừa kế theo quy định của pháp luật, tuy nhiên ngày 25/6/2007 Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố H1 lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AI 536683 ngày 25/6/2007 cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X đối với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam là không đúng quy định.

Năm 2008, hộ ông T, bà X tách thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> thêm 01 thửa đất mới số 534, tờ bản đồ số 16, diện tích 247m<sup>2</sup> và được UBND thành phố H1 cấp GCNQSDĐ số AN 655624 ngày 01/12/2008. Sau đó, ông T, bà X tặng cho ông Lâm Hữu T2 thửa đất trên và được UBND thành phố H1 cấp GCNQSDĐ số CH01445 cho ông Lâm Hữu T2 vào ngày 05/11/2012. Như vậy thửa đất 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> còn lại 688,7m<sup>2</sup>.

Năm 2012, hộ ông T, bà X tách thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 688,7m<sup>2</sup> thêm 01 thửa đất mới số 678, tờ bản đồ số 16, diện tích 366,8m<sup>2</sup> và được UBND thành phố H1 cấp GCNQSDĐ số BL 697915 ngày 07/12/2012 cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X.

Các thủ tục cấp GCNQSDĐ và tách các thửa đất trên đến đầu năm 2017 ông Lâm Hữu H mới được biết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lâm Hữu H không yêu cầu phân chia di sản thừa kế là ngôi nhà (dùng để thờ ông bà), khóm thờ và toàn bộ cây cối phía nhà thờ nhưng ông H có nguyện vọng được nhận ngôi nhà (dùng để thờ ông bà), toàn bộ cây cối và phần đất có ngôi nhà thờ của cha mẹ ông để lại có diện tích khoảng hơn 300m<sup>2</sup> để ông đứng tên sử dụng làm nhà thờ, phần còn lại giao hết cho vợ chồng ông Lâm Hữu T sử dụng. Ông đồng ý thôi trả lại giá trị ngôi nhà thờ, khóm thờ và giá trị toàn bộ cây cối phía bên phải và phía trước nhà thờ cho ông Lâm Hữu T.

Đối với việc tách thửa và người đứng tên chủ sử dụng các thửa đất được tách ra từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> hiện nay có sự thay đổi so với Đơn khởi kiện ban đầu của ông Lâm Hữu H, do đó, nguyên đơn ông Lâm Hữu H bổ sung nội dung khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

+ Phân chia di sản thừa kế của cha mẹ ông để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> cho những người thừa kế; không yêu cầu phân chia di sản thừa kế là tài sản trên đất.

+ Hủy GCNQSDĐ số AI 536683 ngày 25/6/2007 của UBND thành phố H1 đã cấp cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X đối với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam.

+ Hủy việc tách thửa đất số 534, tờ bản đồ số 16, diện tích 247m<sup>2</sup> và hủy GCNQSDĐ số CH01445 ngày 05/11/2012 của UBND thành phố H1 đã cấp cho ông Lâm Hữu T2.

+ Hủy việc tách thửa đất số 678, tờ bản đồ số 16, diện tích 366,8m<sup>2</sup> và hủy GCNQSDĐ số BL 697915 ngày 07/12/2012 của UBND thành phố H1 đã cấp cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X.

+ Hủy GCNQSDĐ số AI 536683 ngày 25/6/2007 của UBND thành phố H1 đã cấp cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X đối với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 321,9m<sup>2</sup>.

*Theo các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa của Bà Nguyễn Thị Hồng T1 - Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lâm Hữu Thiên:*

Bà thông nhất với phân trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về nguồn gốc tài sản và quan hệ gia đình.

UBND thị xã H1 (nay là UBND thành phố H1) cấp GCNQSDĐ số AI 536683 ngày 25/6/2007 cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X đối với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam là đúng quy định pháp luật.

Việc tách thửa đất số 534, tờ bản đồ số 16, diện tích 247m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn của hộ ông Lâm Hữu T, bà Trần Thị X và được UBND thành phố H1 cấp GCNQSDĐ số AN 655624 ngày 01/12/2008 của cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X. Sau đó, ông T, bà X tặng cho ông Lâm Hữu T2 thửa đất trên và được UBND thành phố H1 cấp GCNQSDĐ số CH01445 cho ông Lâm Hữu T2 vào ngày 05/11/2012 là đúng quy định pháp luật.

Thửa đất 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> còn lại 688,7m<sup>2</sup>, hộ ông Lâm Hữu T, bà Trần Thị X tách thêm một thửa đất số 678, tờ bản đồ số 16, diện tích 366,8m<sup>2</sup> và được UBND thành phố H1 cấp GCNQSDĐ số BL 697915 ngày 07/12/2012 cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X là đúng quy định pháp luật.

Hơn nữa, ngày 01/8/2006 ông Lâm Hữu H đã có văn bản từ chối nhận di sản của ông Lâm H2 và bà Đặng Thị Ch để lại gồm nhà và đất tại thửa 438, tờ bản đồ số 16, có diện tích 935,7m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản trên đất. Văn bản từ chối nhận di sản được UBND phường H4 chứng thực ngày 07/8/2006. Do đó, ông H không có quyền khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế.

Hiện nay, ông Lâm Hữu H khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy các GCNQSDĐ và hủy việc tách các thửa đất là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lâm Hữu H.

*Theo Văn bản số 2856/UBND ngày 07/8/2017 và các văn bản có trong hồ sơ vụ án thì người có quyền và nghĩa vụ liên quan UBND thành phố H1 trình bày:*

+ *Về nguồn gốc thửa đất thể hiện qua các thời kỳ kê khai, đăng ký đất đai như sau:* Hồ sơ đăng ký theo Quyết định 201/CP của Chính phủ là thửa đất số 632, tờ bản đồ số 6 xã C1, diện tích 1.031m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư do ông Lâm H2 (cha ông Lâm Hữu T) kê khai, đăng ký. Hồ sơ đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ là thửa đất số 242, tờ bản đồ số 5 xã C1, diện tích 820m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư do ông Lâm Hữu T kê khai, đăng ký. Hồ sơ đo mới theo hệ tọa độ VN 2000 là thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16 xã C1, diện tích 935,7m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn do ông Lâm Hữu T kê khai, đăng ký.

+ *Về việc cấp GCNQSDĐ:*

Căn cứ khoản 1 Điều 50 Luật đất đai 2003, trường hợp sử dụng đất của hộ ông Lâm Hữu T đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ. Do đó, UBND thị xã H1 cấp GCNQSDĐ số AI 536683 ngày 25/6/2007 cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X đối với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam là đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định.

Thửa đất số 534, tờ bản đồ số 16, diện tích 247m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn của hộ ông Lâm Hữu T, bà Trần Thị X có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn. Do đó, UBND thành phố H1 cấp GCNQSDĐ số AN 655624 ngày 01/12/2008 của cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X là đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định.

Thửa đất số 678, tờ bản đồ số 16, diện tích 366,8m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn của hộ ông Lâm Hữu T, bà Trần Thị X có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 688,7m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn. Do đó, UBND thành phố H1 cấp GCNQSDĐ số BL 697915 ngày 07/12/2012 cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X là đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định.

Từ những nội dung trên, UBND thành phố H1 nhận thấy nội dung khởi kiện của ông Lâm Hữu H về việc yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không có cơ sở.

*Theo các văn bản có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông Lâm Hữu T2 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày thì:*

Ông thống nhất với phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về nguồn gốc tài sản và quan hệ gia đình.

Ngày 01/8/2006, ông Lâm Hữu H đã có Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế gồm thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 937,5m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản có trên đất và đồng ý giao lại di sản đã từ chối cho cháu trai là ông Lâm Hữu T2 được toàn quyền sử dụng.

UBND thành phố H1 thực hiện việc tách thửa và cấp các GCNQSDĐ cho ông Lâm Hữu T, bà Trần Thị X, ông Lâm Hữu T2 là đúng quy định pháp luật. Do đó, ông Lâm Hữu H khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy các GCNQSDĐ và hủy việc tách các thửa đất là không có cơ sở.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lâm Hữu H.

*Ông Lâm Hữu T2 - Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X trình bày:*

Thống nhất với phần trình bày của người đại diện của nguyên đơn về nguồn gốc tài sản và quan hệ gia đình.

Việc UBND thành phố H1 thực hiện việc tách thửa và cấp các GCNQSDĐ cho ông Lâm Hữu T, bà Trần Thị X, ông Lâm Hữu T2 là đúng quy định pháp luật. Do đó, ông Lâm Hữu H khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy các GCNQSDĐ và hủy việc tách các thửa đất là không có cơ sở.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lâm Hữu H.

*Bà Nguyễn Thị Hồng T1 - Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị C trình bày:*

Bà thống nhất với phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về nguồn gốc tài sản và quan hệ gia đình.

Ngày 21/7/2005, bà Lâm Thị C đã có Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế gồm thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 937,5m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản có trên đất và đồng ý giao lại di sản đã từ chối cho em trai bà là ông Lâm Hữu T được toàn quyền sử dụng.

UBND thành phố H1 thực hiện việc tách thửa và cấp các GCNQSDĐ cho ông Lâm Hữu T, bà Trần Thị X, ông Lâm Hữu T2 là đúng quy định pháp luật. Do đó, ông Lâm Hữu H khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy các GCNQSDĐ và hủy việc tách các thửa đất là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lâm Hữu H.

Nếu Tòa án chấp nhận Đơn khởi kiện của ông Lâm Hữu H và phân chia di sản thừa kế của cha mẹ bà Lâm Thị C để lại là thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16 xã C1, diện tích 935,7m<sup>2</sup> tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam thì bà Lâm Thị C thống nhất giao toàn bộ phần tài sản được chia cho ông Lâm Hữu T quản lý, sử dụng.

*Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 41/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Hữu H.

1. Phân chia tài sản thừa kế như sau:

- Giao tài sản gồm: Phần diện tích đất 397,7m<sup>2</sup> (gắn liền với ngôi nhà thờ) tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam có giá trị 2.386.200.000 đồng (có sơ đồ kèm theo); ngôi nhà trên đất (dùng để thờ ông, bà) có giá trị là 117.630.000 đồng, với cấu trúc nhà trệt, mái ngói, tường xây 110, nền gạch men, hiên đúc bê tông cốt thép, diện tích là 45,933m<sup>2</sup>; khóm thờ có giá trị là 5.000.000 đồng; toàn bộ cây trồng có trên đất phía bên phải và phía trước nhà thờ (gồm 19 cây cau đã có quả, 02 cây bơ (đường kính từ 15-10cm), 04 cây bưởi có quả, 03 cây đu đủ đã có quả, 07 cây măng cầu, ổi, mận đã có quả, 02 cây hoa sứ, 4 cây chuối đã có quả, 7 cây đình lăng, 01 cây mít có quả, 03 cây trầu, 3 cây vú sữa (đường kính 10-15cm), 01 hàng dâm but trồng thành hàng rào, 5 cây mai vườn (đường kính từ 5- 10cm)) có giá trị là 9.940.500 đồng cho ông Lâm Hữu H sở hữu, quản lý, sử dụng. Tổng giá trị tài sản ông Lâm Hữu H được nhận là 2.518.770.500 đồng. Ông Lâm Hữu H có trách nhiệm bồi đắp trả lại cho ông Lâm Hữu T số tiền 647.370.500 đồng (Sáu trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng).

- Giao phần tài sản thừa kế của bà Lâm Thị C được nhận và phần tài sản thừa kế của ông Lâm Hữu T cho ông Lâm Hữu T quản lý, sử dụng. Ông Lâm Hữu T được

nhận phần diện tích đất 538m<sup>2</sup> tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam có giá trị 3.228.000.000 đồng (*Ba tỷ hai trăm hai mươi tám triệu đồng*) và nhận số tiền do ông Lâm Hữu H trích trả là 647.370.500 đồng (*Sáu trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Lâm Hữu T có đơn đề nghị thi hành án mà ông Lâm Hữu H không thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền trên theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 536683 ngày 25/6/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố H1 đã cấp cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X đối với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam.

3. Hủy việc tách thửa đất số 534, tờ bản đồ số 16, diện tích 247m<sup>2</sup> và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01445 ngày 05/11/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố H1 thành phố H1 đã cấp cho ông Lâm Hữu T2.

4. Hủy việc tách thửa đất số 678, tờ bản đồ số 16, diện tích 366,8m<sup>2</sup> và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 697915 ngày 07/12/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố H1 thành phố H1 đã cấp cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 536683 ngày 25/6/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố H1 thành phố H1 đã cấp cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X đối với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 321,9m<sup>2</sup>.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/11/2018, bị đơn ông Lâm Hữu T kháng cáo toàn bộ bản án Dân sự sơ thẩm.

Ngày 30/11/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị sửa bản án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lâm Hữu T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền của ông Lâm Hữu T trình bày: Về nguồn gốc nhà đất tranh chấp và quan hệ gia đình thống nhất trình bày đại diện nguyên đơn của cha mẹ là ông Lâm H2 và bà Trần Thị Ch, nhưng sau đó ông Lâm Hữu T kê khai và đăng ký theo Nghị định 64/Cp của Chính Phủ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất, ông Lâm Hữu H và bà Lâm Thị C đã có Văn bản từ chối di sản thừa kế của cha mẹ vào năm 2006; việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Lâm H2 và bà Trần Thị Ch, hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X, hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho ông Lâm Hữu T2 là không đúng; đồng thời khi phân chia diện tích đất Tào án sơ thẩm đã chia cho ông Lâm Hữu H diện tích đất hình tam giác là bất lợi cho ông Lâm Hữu T và Lâm Hữu T2; đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Hữu H.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Lâm Hữu H trình bày: Ông Lâm Hữu H đã có Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế vào ngày 1/8/2006 với nội dung: Từ chối nhận di sản và đồng ý giao lại di sản cho cháu trai là Lâm Hữu T2 được toàn quyền sử dụng; tuy nhiên sau khi có Văn bản từ chối thì ông Lâm Hữu H và bà Lâm Thị C không đồng ý, mà cho rằng phải giao toàn bộ cho ông Lâm Hữu T; do vậy, vào đầu

năm 2006 ông H đã rút lại Văn bản từ chối nhận di sản và yêu cầu UBND phường H4 hủy Văn bản từ chối trên, hiện tại chỉ còn một văn bản từ chối do ông Lâm Hữu T2 giữ và đã sao gởi cho Tòa án; mặt khác văn bản từ chối nhận di sản đã quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày cha mẹ ông mất. Ông Lâm Hữu T2 được ông nuôi dưỡng từ nhỏ nhưng khi ông về cúng giỗ cha mẹ thì ông Lâm Hữu T và ông Lâm Hữu T2 ngăn cản, hiện nay ông muốn có được nơi để thờ cúng ông bà cha mẹ ông đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Hữu T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Lâm Hữu T2 thống nhất trình bày của người đại diện ủy quyền của ông Lâm Hữu T đề nghị Tòa án phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Hữu H.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có ý kiến như sau: Về việc tuân theo pháp luật: Tòa án phúc thẩm và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật; các đương sự chấp hành quy định của luật tố tụng. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và kháng cáo của ông Lâm Hữu T cùng nội dung thấy rằng: Nhà và đất các bên tranh chấp là của ông Lâm H2 và bà Trần Thị Ch; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lâm Hữu Thiện và bà Trần Thị X đã qua thời gian lâu hơn 10 năm; ông Lâm Hữu H và bà Lâm Thị C đã có văn bản từ chối nhận di sản; đối với ông Lâm Hữu Hùng Văn bản từ chối nhận di sản lập năm 2006 có UBND phường H4 xác nhận đã có hiệu lực; do vậy việc ông H khởi kiện chia di sản thừa kế là không có căn cứ; do đó kiểm sát viên thông nhất với quan điểm của kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Hữu H.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và kháng cáo của ông Lâm Hữu T, thấy:

[1.1] Theo lời khai thống nhất của các đương sự nguồn gốc nhà và đất tranh chấp của ông Lâm H2 và bà Đặng Thị Ch là thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16 diện tích 935,7m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn do ông Lâm Hữu T kê khai, đăng ký được UBND thị xã H1 cấp GCNQSDĐ số AI 536683 ngày 25/6/2007 cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam. Ông H2( chết năm 1994), bà Ch (chết 2002) không để lại di chúc. Do đó có căn cứ xác định tài sản tranh chấp là di sản thừa kế của ông H2, bà Ch để lại chưa chia. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 bà Ch là: ông Lâm Hữu H, Lâm Hữu T và Lâm Thị C. Vào ngày 21/7/2005 bà Lâm Thị C có văn bản từ chối nhận di sản với nội dung:

Bà C từ chối nhận di sản là nhà và đất tại Thửa 438, tờ bản đồ số 16, có diện tích 935,7m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản có trên đất và đồng ý giao toàn bộ tài sản có trên đất cho em trai là Lâm Hữu T trọn quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất, Văn bản từ chối nhận di sản được UBND xã C1, thành phố H1 chứng thực; ngày 01/8/2006, ông Lâm Hữu H có Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 937,5m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản có trên đất và đồng ý giao lại di sản đã từ chối cho cháu trai là ông Lâm Hữu T2 được toàn quyền sử dụng. Các văn bản từ chối nhận di sản của bà Lâm Thị C và ông Lâm Hữu H điều đã quá thời hạn 6 tháng kể từ ngày mở thừa kế; khoản 3 Điều 642 BLDS năm 2005 quy định: “ Sau sáu tháng kể từ ngày mở thừa kế nếu không có từ chối nhận di sản thì được coi là đồng ý nhận thừa kế”. Đối với

bà Lâm Thị C kể từ sau khi BLDS năm 2015 có hiệu lực (ngày 1/1/2017) quá trình giải quyết vụ án Bà vẫn giữ ý chí từ chối nhận di sản theo Văn bản từ chối nhận di sản lập ngày 21/7/2005 do vậy, việc từ chối nhận di sản của Bà là hợp pháp theo quy định tại Điều 620 BLDS năm 2015; ông Lâm Hữu T được nhận toàn bộ di sản thừa kế của bà Lâm Thị C. Đối với ông Lâm Hữu H sau khi có Văn bản từ chối nhận di sản và cho di sản cho cháu là Lâm Hữu T2 nhưng không được ông Lâm Hữu T và bà Lâm Thị C đồng ý; do vậy, Ông đã thay đổi ý kiến yêu cầu hủy bỏ Văn bản từ chối nhận di sản nên Văn bản từ chối nhận di sản của Ông lập ngày 1/8/2006 tại UBND phường H4, H5, Đà Nẵng không còn giá trị pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế cho ông Lâm Hữu H là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và kháng cáo của ông Lâm Hữu T giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[1.2] Về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lâm Hữu Thiện và bà Trần Thị X, ông Lâm Hữu T2.

Thửa đất số 534, tờ bản đồ số 16, diện tích 247m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn của hộ ông Lâm Hữu T, bà Trần Thị X có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn được UBND thành phố H1 cấp GCNQSDĐ số AN 655624 ngày 01/12/2008 của cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X ; Thửa đất số 678, tờ bản đồ số 16, diện tích 366,8m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn của hộ ông Lâm Hữu T, bà Trần Thị X có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 688,7m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn được UBND thành phố H1 cấp GCNQSDĐ số BL 697915 ngày 07/12/2012 cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X. Xét thấy, nhà và diện tích đất tại thửa 438, tờ bản đồ 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> là di sản của ông Lâm H2 và bà Trần Thị Ch để lại; việc UBND TP H1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T bà X; ông T2 nhưng chưa được sự thống nhất của các đồng thừa kế là không đúng pháp luật; mặt khác, các giấy chứng nhận trên vào tháng 11/2016 ông Lâm Hữu H mới được biết nên yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận này còn trong thời hiệu để xem xét. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy các giấy chứng nhận này là có căn cứ. Do đó không chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Hữu T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[1.3] Về việc chia thừa kế bằng hiện vật: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và chia di sản bằng hiện vật tương đương giá trị di sản phần ông Lâm Hữu H được hưởng là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Hữu T giữ nguyên bản án sơ thẩm về sơ đồ phân chia bằng hiện vật kèm theo bản án.

2/ Án phí Dân sự phúc thẩm: Ông Lâm Hữu T là người cao tuổi nên được miễn không phải chịu theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 642 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

I/ Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Hữu T. Giữ nguyên Bản án

Dân sự sơ thẩm số 41/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, cụ thể:

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm 1. Phân chia tài sản thừa kế như sau:

- Giao tài sản gồm: Phần diện tích đất 397,7m<sup>2</sup> (gắn liền với ngôi nhà thờ) tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam có giá trị 2.386.200.000 đồng (có sơ đồ kèm theo); ngôi nhà trên đất (dùng để thờ ông, bà) có giá trị là 117.630.000 đồng, với cấu trúc nhà trệt, mái ngói, tường xây 110, nền gạch men, hiên đúc bê tông cốt thép, diện tích là 45,933m<sup>2</sup>; khóm thờ có giá trị là 5.000.000 đồng; toàn bộ cây trồng có trên đất phía bên phải và phía trước nhà thờ (gồm 19 cây cau đã có quả, 02 cây bơ (đường kính từ 15-10cm), 04 cây bưởi có quả, 03 cây đu đủ đã có quả, 07 cây măng cầu, ổi, mận đã có quả, 02 cây hoa sứ, 4 cây chuối đã có quả, 7 cây đinh lăng, 01 cây mít có quả, 03 cây trầu, 3 cây vú sữa (đường kính 10-15cm), 01 hàng dâm bụt trồng thành hàng rào, 5 cây mai vườn (đường kính từ 5- 10cm)) có giá trị là 9.940.500 đồng cho ông Lâm Hữu H sở hữu, quản lý, sử dụng. Tổng giá trị tài sản ông Lâm Hữu H được nhận là 2.518.770.500 đồng. Ông Lâm Hữu H có trách nhiệm thời trả lại cho ông Lâm Hữu T số tiền 647.370.500 đồng (Sáu trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng).

- Giao phần tài sản thừa kế của bà Lâm Thị C được nhận và phần tài sản thừa kế của ông Lâm Hữu T cho ông Lâm Hữu T quản lý, sử dụng. Ông Lâm Hữu T được nhận phần diện tích đất 538m<sup>2</sup> tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam có giá trị 3.228.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm hai mươi tám triệu đồng) và nhận số tiền do ông Lâm Hữu H trích trả là 647.370.500 đồng (Sáu trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Lâm Hữu T có đơn đề nghị thi hành án mà ông Lâm Hữu H không thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền trên theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 536683 ngày 25/6/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố H1, tỉnh Quảng Nam đã cấp cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X đối với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 935,7m<sup>2</sup> tại thôn TT, xã C1, thành phố H1, tỉnh Quảng Nam.

3. Hủy việc tách thửa đất số 534, tờ bản đồ số 16, diện tích 247m<sup>2</sup> và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01445 ngày 05/11/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố H1, tỉnh Quảng Nam đã cấp cho ông Lâm Hữu T2.

4. Hủy việc tách thửa đất số 678, tờ bản đồ số 16, diện tích 366,8m<sup>2</sup> và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 697915 ngày 07/12/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố H1, tỉnh Quảng Nam đã cấp cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 536683 ngày 25/6/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố H1, tỉnh Quảng Nam đã cấp cho hộ ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X đối với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 16, diện tích 321,9m<sup>2</sup>.

Ông Lâm Hữu T và bà Trần Thị X, ông Lâm Hữu H, ông Lâm Hữu T2 liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo đúng quy định của pháp luật.

6. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Lâm Hữu H, ông Lâm Hữu T được miễn tiền án phí Dân sự sơ thẩm.



7. Về Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản là: 5.000.000,đồng. Ông Lâm Hữu H, ông Lâm Hữu T mỗi người phải chịu 2.500.000,đồng. Ông Lâm Hữu T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Lâm Hữu H 2.500.000,đồng( Hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

II/ Án phí Dân sự phúc thẩm: Ông Lâm Hữu T được miễn không phải chịu.

III/ Bản án Dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**BẢN ÁN 324/2019/DS-PT NGÀY 30/07/2019 VỀ TRANH CHẤP QUYỀN**  
**SỞ HỮU NHÀ VÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XÁC ĐỊNH DI SẢN THỪA KẾ VÀ**  
**PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT**

Ngày 30 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 388/2013/TLPT-DS ngày 31/10/2013 về việc: “*Tranh chấp quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, xác định di sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế theo pháp luật*”;

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 19/2013/DS-ST ngày 23/07/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1421/2019/QĐPT-DS ngày 04/07/2019 giữa các đương sự:

*1/Nguyên đơn:*

Ông Nguyễn Công P, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: 69/5 ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện hợp pháp của Ông Nguyễn Công P (văn bản ủy quyền ghi ngày 22/11/2012):*

Ông Bùi Lê X, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 1, xã TA, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

*2/Bị đơn:*

Ông Phạm Ngọc Đ, sinh năm 1948 (có mặt);

Địa chỉ: 356/5 ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

*3/Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1/Bà Quảng Thị Kim H (là vợ của Ông Phạm Ngọc Đ), sinh năm 1951 (có mặt);

3.2/ Bà Phạm Thị Kim T5 (là em của Ông Phạm Ngọc Đ), sinh năm 1956 (có mặt);

Cùng địa chỉ: 356/5 ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

3.3/ Bà Phạm Thị L (là em của Ông Phạm Ngọc Đ), sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: 12/3 ấp Me, thị trấn TH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

3.4/Ông Phạm Ngọc T (là em của Ông Phạm Ngọc Đ), sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang

3.5/ Ông Phạm Ngọc T1, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: 236D NVG, phường B, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

3.6/ Ông Phạm Kim H1 (là em của Ông Phạm Ngọc Đ), sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: 150 NTP, phường BA, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

3.7/Bà Cao Bạch T2 (Phạm Thị Bạch T2, là em của Ông Phạm Ngọc Đ, cư trú tại Hoa Kỳ);

*Người đại diện hợp pháp của Bà Cao Bạch T2 (giấy ủy quyền ghi ngày 05/6/2008 lập tại phòng công chứng số 1 tỉnh Tiền Giang-bút lục 434):*

Ông Phạm Kim H1 (là em của Ông Phạm Ngọc Đ), sinh năm 1966 (vắng mặt);

3.8/Ông Nguyễn Công K (là cha của Ông Nguyễn Công P, cư trú Hoa Kỳ);

*Người đại diện hợp pháp của Ông Nguyễn Công K (giấy ủy quyền ghi ngày 29/11/2006 lập tại phòng công chứng số 1 tỉnh Tiền Giang-bút lục 121):*

Ông Nguyễn Công P, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: 69/5 ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

3.9/Ông Nguyễn Công L1 - cư trú tại Hoa Kỳ (là em của ông Nguyễn Công P) (vắng mặt);

3.10/Bà Nguyễn Xuân C - cư trú tại Hoa Kỳ (là em của ông Nguyễn Công Phúc) (vắng mặt);

*Người đại diện hợp pháp của Ông Nguyễn Công L1 và Bà Nguyễn Xuân C (giấy ủy quyền ghi ngày 02/12/2006 lập tại Hoa Kỳ đã được hợp pháp hóa lãnh sự -bút lục 126):*

Ông Nguyễn Công P, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: 69/5 ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

3.11/ Bà Nguyễn Thị X1 L2, sinh năm 1976 (là em của Ông Nguyễn Công P) (vắng mặt);

Địa chỉ: 332/163 DQH, phường 5, quận GV, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của Bà Nguyễn Thị X1 L2 (giấy ủy quyền ghi ngày 22/05/2007 lập tại Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang)-bút lục 120):*

Ông Nguyễn Công P, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: 69/5 ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

3.12/ Ông Phạm Quang S (là con của Ông Phạm Ngọc Đ), sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: 480/4 Tân Tiến, xã THĐ, huyện CC, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của Ông Phạm Quang S (giấy ủy quyền ghi ngày 26/05/2008, bút lục 439):*

Bà Quảng Thị Kim H (là vợ của Ông Phạm Ngọc Đ), sinh năm 1951 (có mặt);

3.13/Ông Phạm Ngọc T3 (là con của Ông Phạm Ngọc Đ), sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: 132 D phường 5, thị xã BT, tỉnh Bến Tre.

3.14/Bà Phạm Thị T4 (là em của Ông Phạm Ngọc Đ, bị bệnh tâm thần); Người đại diện theo pháp luật của Bà Phạm Thị T4 là Ông Phạm Ngọc T1, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: 236D NVG, phường B, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

3.15/Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang;

*Người đại diện của Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang:*

Ông Nguyễn Văn N, là Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện CT, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

*4/Người kháng cáo:*

4.1. Nguyên đơn là Ông Nguyễn Công P;

4.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Phạm Ngọc T1, Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị Kim T5 và Bà Phạm Thị L.

*5/Người kháng nghị:*

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Nguyên đơn Ông Nguyễn Công P và người đại diện hợp pháp của Ông Nguyễn Công P trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:*

Nguồn gốc của phần đất và căn nhà mà Ông Phạm Ngọc Đ đang ở (số 356/5 ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang) là của bà Phạm Thị B; bà Nguyễn Thị X1 (là mẹ của Ông Nguyễn Công P) là người thuê đất và mua bán trực tiếp trên mảnh đất này, có giấy phép xây nhà, giấy phép mua bán phân của chế độ cũ.

Sau ngày 30/04/1975, bà X1 kê khai, đăng ký và được Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/06/1990 (loại giấy trắng), diện tích đất là 753m<sup>2</sup>.

Vào khoảng năm 1996, ông Đ từ Bến Tre về ở tạm trong căn nhà kho chứa vật tư nông nghiệp của gia đình ông P; việc thỏa thuận cho ở nhờ giữa bà X1 và ông Đ chỉ xác lập bằng lời nói. Sau khi bà X1 qua đời (vào ngày 09/08/1999) thì ông Đ kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (loại bìa đỏ) đối với diện tích đất là 325,3m<sup>2</sup>.

Ông P khởi kiện, yêu cầu ông Đ trả lại nhà và đất, diện tích là 325,3m<sup>2</sup>.

*Bị đơn Ông Phạm Ngọc Đ trình bày ý kiến như sau:*

Nguồn gốc nhà và đất tại số 356/5 ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang như sau: Vào năm 1968, cha-mẹ của ông P (là ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị K1) mướn đất của bà Phạm Thị B. Đến năm 1971, ông V đổ đất san nền và đến năm 1972 thì xây nhà để bán vật tư nông nghiệp và làm nhà kho chứa phân bón.

Cùng vào năm 1972, bà X1 (là mẹ của ông P, dạy học), chuyển từ huyện Cái Bè đến huyện CT. Vì thấy bà X1 có con còn nhỏ, chồng của bà X1 đi lính, nên ông V và bà K1 cho bà X1 ở cùng nhờ để trông con cháu giúp đỡ bà X1.

Sau năm 1975, ông Đ đi học tập cải tạo về (1977); ông V và bà K1 cho ông Đ ở tại căn nhà kho nói trên, diện tích là 390m<sup>2</sup> liền kề với căn nhà chính. Đến năm 1978, ông Đ dỡ bỏ toàn bộ nhà kho, xây lại thành nhà mới kiên cố, đến năm 1988 thì tách hộ khẩu riêng; ông Khá ở cùng với ông Đ; ông Đ đóng thuế nhà đất riêng đối với phần đất 390m<sup>2</sup> và ở từ đó cho đến nay.

Vào năm 1980, ông V và bà K1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc T6 (là cháu của bà Phạm Thị B) một phần đất có diện tích 300m<sup>2</sup>.

Đến năm 1990, trong thời gian ông Đ đi làm ăn xa, bà X1 đã tự ý kê khai, đăng ký toàn bộ phần đất còn lại của ông V và bà K1; bà X1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời (loại bìa trắng) nhưng gia đình ông Đ không biết sự việc này.

Vào năm 1994, Nhà nước quy hoạch lộ giới quốc lộ 1A; đất của ông Đ bị quy hoạch 64,7m<sup>2</sup>, bà X1 ký thay vào biên bản kiểm kê giải phóng mặt bằng ngày 17/9/1994. Đến năm 2002 ông Đ nhận tiền đền bù đất. Vào ngày 20/12/2001 ông P ký tên, xác định ranh giới để ông Đ được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo trích lục hồ sơ địa chính của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện CT, thì toàn bộ đất là của cha mẹ ông Đ, trong sổ mục kê 299 không ghi tên chủ sử dụng đất, chỉ ghi là “2 trại cây”. Bà X1 không kê khai theo chỉ thị 299 đối với phần đất tranh

chấp nhưng cán bộ địa chính xã lại xác nhận bà X1 đã kê khai tại sổ mục kê 299 diện tích đất tranh chấp để cung cấp cho Ủy ban nhân dân huyện và Tòa án.

Vào ngày 31/07/2003 các anh em ông Đ lập biên bản đồng ý cho ông Đ được thừa hưởng nhà, đất do cha-mẹ để lại. Vì vậy, ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Phạm Thị L trình bày ý kiến như sau:*

Cha-mẹ bà L (là ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị K1) có phần đất diện tích vào khoảng 753m<sup>2</sup>, xây dựng thành căn nhà số 69/5 và nhà kho số 356/5 hiện nay ông Đ đang sử dụng (từ năm 1977).

Hai phần nhà, đất nói trên, khi cha mẹ còn sống, có cho ông Đ và bà Phạm Thị Kim T5, đến năm 2003 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà K1 chết, thì bà X1 làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy trắng) nhưng gia đình bà L không biết sự việc này; sổ mục kê 299 không có tên Xuân; ông V và bà K1 chưa bao giờ làm thủ tục cho bà X1 phần đất nói trên.

Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án xác định căn nhà số 69/5 và toàn bộ phần đất có diện tích 753m<sup>2</sup> là di sản của ông V và bà K1, phân chia di sản cho các đồng thừa kế.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Kim T5 trình bày ý kiến như sau:*

Nguồn gốc phần đất 753m<sup>2</sup> là của cha-mẹ (là ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị K1) thuê mướn của bà Phạm Thị B vào năm 1969. Đến cuối năm 1971, ông V và bà K1 đổ nền, xây nhà. Đến năm 1972, vì không biết chữ nên ông V-bà K1 nhờ bà X1 làm đơn xin phép xây nhà; ông V và bà K1 bỏ tiền ra xây dựng căn nhà trên phần đất để bán phân bón, thuốc sát trùng; nhà xây bằng tường gạch, lát gạch, lợp mái tôn, diện tích là 4,5m x 13m (hiện nay là căn nhà số 69/5 ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang) ông Khá cho bà X1 vào ở tạm để đi dạy học nhưng có nêu điều kiện với bà X1 rằng sau này, bà X1 phải trả lại nhà, đất.

Đến năm 1973, ông V và bà K1 cất thêm 01 căn nhà kho để chứa phân bón, thuốc sát trùng, cũng chung phần đất mướn của bà Ba; căn nhà cất tạm bằng gỗ thông, vách tôn, lợp fibro, nền xi măng, diện tích là 6,7m x 8m. Kể từ sau năm 1975, ông V-bà K1 không còn bán phân bón.

Vào năm 1978, ông Đ đi học tập cải tạo về, thấy nhà bị mối mọt nên ông Đ đã tự bỏ tiền ra xây dựng lại nhà kho thành nhà ở. Được sự đồng ý của cha mẹ, ông Đ đã tách hộ khẩu riêng từ năm 1988 cho đến nay, là căn nhà số 356/5 ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Vào năm 1998, bà X1 cùng các con, cháu tự nguyện giao trả lại nhà, đất số 69/5 ấp Cửu Hòa. Năm 1999, bà X1 chết; ông Khá đi kê khai nhà, đất mà bà X1 đã giao trả; ông P đã đưa giấy chứng minh nhân dân, giấy khai tử của bà X1 để bà T5 đến Ủy ban nhân dân xin đăng ký. Trong suốt quá trình kê khai, đăng ký nhà, đất, ông P không tranh chấp.

Vào năm 2003, UBND huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T5. Sau khi bà K1 chết, ông P làm đơn khiếu nại; việc bà X1 tự ý đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được sổ trắng (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời) vào lúc nào, thì gia đình bà T5 không biết. Phần nhà, đất mà bà X1 đã làm giấy chuyển nhượng lại cho bà Thò là 220m<sup>2</sup>.

Nay bà T5 yêu cầu giải quyết như sau: căn nhà số 69/5 và phần đất 753m<sup>2</sup> cho con bà X1 hưởng 1/9 giá trị; nhà, đất số 356/5 và đất có diện tích 390m<sup>2</sup> giao cho ông Đ, phần còn lại giao cho bà T5.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Phạm Ngọc T trình bày ý kiến như sau:*

Phần đất tranh chấp giữa ông P và ông Đ là do ông V và bà K1 thuê mượn của bà Phạm Thị B, có diện tích là 753m<sup>2</sup>. Ông T yêu cầu xác định căn nhà số 69/5 và phần đất 753m<sup>2</sup> là di sản của ông V và bà K1, yêu cầu phân chia cho con bà X1 hưởng 1/9; phần nhà số 356/5 và đất 390m<sup>2</sup> giao cho ông Đ; phần còn lại thì giao cho bà T5.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Phạm Ngọc T1 trình bày ý kiến như sau:*

Nguồn gốc phần đất có diện tích 753m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang là của cha-mẹ ông Đ (là ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị K1). Ông Tật yêu cầu Tòa án chia 1/9 giá trị căn nhà số 69/5 và phần đất 753m<sup>2</sup> cho con bà X1, phần nhà, đất số 356/5 và đất 390m<sup>2</sup> giao cho ông Đ, phần còn lại giao cho bà T5.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ông Phạm Kim H1 trình bày ý kiến như sau:*

Cha ông là ông Phạm Văn V, mẹ là bà Nguyễn Thị K1 có để lại diện tích đất 753m<sup>2</sup> tọa lạc ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang; Ông H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, mỗi người được hưởng 1/9 kỳ phần, Ông H yêu cầu nhận phần di sản tính bằng giá trị tiền.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N đại diện ủy quyền của UBND huyện CT trình bày ý kiến như sau:*

Theo sổ mục kê 299 thì phần đất tranh chấp không ghi chủ sử dụng, chỉ ghi là “2 trại cây” thuộc thửa 559, tờ bản đồ 1/V, diện tích là 968m<sup>2</sup> và không ghi loại đất, tọa lạc ghi ấp Ngãi Lợi, xã TCN. Tuy nhiên Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tạm thời) số 12/GCNDĐ ngày 10/06/1990 cho bà Nguyễn Thị X1, số thửa 599, diện tích 753m<sup>2</sup>, loại đất QT, tọa lạc ấp Cửu Hòa. Qua việc xem xét, đối chiếu tài liệu lưu trữ, thể hiện rằng thửa 559 ấp Cửu Hòa ghi không tên chủ sử dụng, diện tích 1.755m<sup>2</sup> đất Q.

Theo hồ sơ tỉ lệ 1/5000 phần đất đang tranh chấp gồm có 04 thửa như sau:

-Thửa số 897, diện tích là 390m<sup>2</sup>, loại đất TQ tờ bản đồ số 04, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Phạm Ngọc Đ, số giấy là 21360/QSDĐ ngày 29/01/2003;

-Thửa 1940, tờ bản đồ số 04, diện tích là 220m<sup>2</sup>, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Kim T5, số giấy là 21490/QSDĐ ngày 27/03/2003;

-Thửa số 3221 tờ bản đồ số 4, diện tích là 144,3m<sup>2</sup> loại đất ONT, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Nguyễn Công P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00531 ngày 12/10/2010;

-Thửa số 1940, tờ bản đồ số 4, loại đất CLN diện tích 68,7m<sup>2</sup>, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00532 ngày 12/10/2010.

Hai thửa đất cấp cho ông P sau khi có bản án phúc thẩm số 419/2008/DSPT ngày 28/10/2008 của Tòa Phúc thẩm – Tòa án nhân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo tờ trình số 50/TT-NN-TNMT ngày 01/4/2004 của Phòng Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường thì phần đất mà ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị K1 mượn

của bà Phạm Thị B (Ba Tây) sử dụng từ năm 1969 để trồng cây và sau đó đổ đất để cất nhà bán vật tư nông nghiệp (nay là căn nhà của ông P đang ở), sau đó ông V mới cất tiếp nhà kho chứa vật tư cạnh nhà bán vật tư (nay là nhà ông Đ sử dụng). Trong thời gian này, bà X1 đang ở chung với gia đình trong căn nhà thuộc thửa 788 (trong cùng ấp Cửu Hòa, cách nhà bán vật tư khoảng 500m) để đi dạy học, bà Phạm Thị Kim T5 cũng ở chung trong nhà thuộc thửa 788 của gia đình ông Phạm Văn V. Cũng trong thời gian này, bà X1 có con nhỏ vừa phải đi dạy nên bà cho bà X1 về ở chung trong căn nhà bán vật tư (nhà số 74/5) để tiện việc vừa mua bán vật tư vừa giữ các cháu con của bà X1.

Sau năm 1975, bà K1 nghỉ bán vật tư nông nghiệp nhưng căn nhà thì bà K1 và bà X1 tiếp tục ở. Bà K1 cùng hộ khẩu với gia đình, bà X1 có hộ khẩu riêng, căn nhà kho thì ông Đ tiếp tục sửa chữa lại để làm nhà ở như hiện nay (nhà số 356/5 ấp Cửu Hòa, xã TCN).

Năm 1990, bà X1 đăng ký và được UBND huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm số 12/GCN-NN ngày 10/6/1990 với diện tích 753m<sup>2</sup> thuộc thửa 559 loại đất QT (còn 01 phần diện tích bà K1 đã cho bà Nguyễn Thị Ngọc T6 sử dụng).

Năm 1995 ông Phạm Văn V mất, bà Nguyễn Thị K1 về ở chung với bà Phạm Thị Kim T5 và gia đình; căn nhà bán vật tư thì bà Nguyễn Thị X1 tiếp tục sử dụng.

Đến năm 1998, bà X1 làm tờ nhượng quyền sử dụng nhà cho bà Phạm Thị Kim T5 (theo biên bản làm việc với bà T5, ông Đ có xác nhận của ông P vào ngày 17/03/2004). Năm 1998 bà Nguyễn Thị X1 mất, ông P tiếp tục ở trong căn nhà bà X1 và gia đình ở trước đây chưa giao cho bà T5 như giấy nhượng nhà đã lập.

Về đất tranh chấp, thực tế ông Đ có hộ khẩu tại nhà tranh chấp từ năm 1988 (không phải như lời ông P khai bà X1 cho ông Đ ở từ năm 1992, 1993) và đã trực tiếp sử dụng đất từ năm 1977. Năm 1990 bà X1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 753m<sup>2</sup>, trong đó có cả phần diện tích đất mà ông Đ đang sử dụng. Năm 2003 ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang ở thửa 897, diện tích 390m<sup>2</sup>. Sau đó UBND huyện CT có quyết định số 633/QĐ-UB ngày 29/04/2004 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đ với lý do cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đúng quy trình và thủ tục. Ông Đ khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT ra quyết định số 822/QĐ-UB ngày 19/07/2004 giữ nguyên quyết định số 633/2004/QĐ-UB vừa nêu.

Sau đó, ông Đ khởi kiện ra Tòa án. Tại bản án hành chính sơ thẩm số 08/2004/HC-ST ngày 13/09/2004, Tòa án nhân dân huyện CT và bản án hành chính phúc thẩm số 25/2004/HC-PT ngày 03/12/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, Tòa án quyết định giữ nguyên quyết định số 633/QĐ-UB ngày 29/04/2004 và quyết định số 882/QĐ-UB ngày 19/07/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT.

Về nguồn gốc, phần đất tranh chấp không phải do bà X1 tạo lập; ông P cũng không có chứng cứ chứng minh rằng bà X1 được ông V, bà K1 cho bà X1 phần đất này. Ông Đ sử dụng diện tích 325m<sup>2</sup> từ năm 1977 đến nay, quyết định số 633/QĐ-UB ngày 29/04/2004 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện cấp cho ông Đ là có sai sót về thủ tục, không phải do sai sót về nguồn gốc đất để thu hồi như phần nhận định của Phòng Nông nghiệp - Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: “Qua nội dung nêu trên, việc xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, bà T5 của HĐĐK xét duyệt duyệt xã TCN, là sai. Khi xét duyệt cấp giấy cho ông Đ, chỉ căn cứ vào lời khai trong đơn đăng ký do ông Phạm Văn V chết để lại năm 1989, nhưng thực tế ông V chết năm 1995 và xét duyệt cho bà Phạm Thị Kim T5, HĐĐK xét duyệt xã TCN là sai khi xét duyệt cấp giấy cho bà T5 kết luận

do chuyển nhượng từ năm 1995 (nhưng thực tế, năm 1998 mới có giấy chuyển nhượng của bà X1, nhưng không thực hiện đúng thủ tục quy định, không thông qua cấp có thẩm quyền).

Nguồn gốc đất vẫn thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị K1.

Ủy ban nhân dân huyện CT đề nghị Tòa án xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P. Do ông V và bà K1 chết nhưng không để lại di chúc, vì vậy di sản của ông V và bà K1 để lại sẽ được phân chia cho các đồng thừa kế theo qui định của pháp luật.

*Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 19/2013/DS-ST ngày 23/07/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định như sau:*

Căn cứ Điều 32a; Khoản 3 Điều 33; Khoản 2 Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004;

Căn cứ Điều 64; Điều 168, Điều 170, Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 10; Điều 46; Điều 50, Điều 105 của Luật Đất đai năm 2003; Căn cứ điều 27 Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án năm 2009;

*Tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Công P đòi Ông Phạm Ngọc Đ giao trả phần đất có diện tích 325,3m<sup>2</sup>.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông Phạm Ngọc Đ.

Ông Phạm Ngọc Đ được tiếp tục sở hữu nhà và sử dụng đất số 356/5, tọa lạc ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang, diện tích đất là 313,2m<sup>2</sup> tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất Vũ Đình Bảo Châu.
- Hướng Tây giáp Quốc lộ 1A.
- Hướng Nam giáp đường công cộng.
- Hướng Bắc giáp đất Ông Nguyễn Công P. (có sơ đồ kèm theo)

Khi bản án có hiệu lực Ông Phạm Ngọc Đ kê khai đăng ký với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích 313,2m<sup>2</sup> theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị UBND huyện CT, tỉnh Tiền Giang thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị X1 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12 ngày 10/6/1990) Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Kim T5, Ông Phạm Ngọc T, Ông Phạm Ngọc T1, Ông Phạm Kim H1, bà Phạm Thị Bạch T2 (Cao Bạch T2).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Vào ngày 26/7/2013, nguyên đơn là Ông Nguyễn Công P, do người đại diện là Ông Bùi Lê X, có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Vào ngày 01/8/2013, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Phạm Ngọc T1 có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia thừa kế toàn bộ thửa đất 526,2m<sup>2</sup> và nhà cho 9 người thừa kế.

Vào ngày 02/08/2013, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Phạm Ngọc T có đơn kháng cáo, yêu cầu xem xét chia thừa kế cho đương sự, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Công P.



Vào ngày 02/8/2013, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Kim T5 có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm phân chia cho bà T5 phần đất 220m<sup>2</sup> mà ông P đang sử dụng.

Ngày 02/8/2013, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Phạm Thị L kháng cáo, yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Vào ngày 05/08/2013, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang ra quyết định số 14/QĐKNPT-VKS kháng nghị bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án; lý do như sau:

-Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều sự vi phạm về thủ tục tố tụng (về việc thông báo thụ lý vụ án, về thủ tục hòa giải, về quyết định đưa vụ án ra xét xử, về việc chưa xác định đủ người tham gia tố tụng trong vụ án);

-Về nội dung giải quyết vụ án:

Diện tích phần đất tranh chấp trong vụ án này là 753m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự xác định rằng diện tích đất tranh chấp chỉ còn là 556m<sup>2</sup> (do đã bị giải tỏa một phần) và yêu cầu chia thừa kế phần này. Biên bản đo đạc, ghi nhận ranh giới, mốc giới ngày 21/12/2012 của Tòa án xác định diện tích các thửa đất tranh chấp như sau: thửa 3221 là 144,3m<sup>2</sup>; thửa 3220 là 140,1m<sup>2</sup>; thửa 1940 là 68,7m<sup>2</sup>; thửa 897 là 173,1m<sup>2</sup>; cộng chung diện tích của các thửa này là 526,2m<sup>2</sup>. So sánh với diện tích đất mà các đương sự yêu cầu chia thừa kế là 556m<sup>2</sup> thì còn thiếu 29,8m<sup>2</sup> (556m<sup>2</sup> – 526,2m<sup>2</sup> = 29,8m<sup>2</sup>); Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vấn đề này;

Biên bản định giá tài sản ngày 09/05/2013 thể hiện rằng thửa 3221 là 144,3m<sup>2</sup> và thửa 1940 là 68,7m<sup>2</sup> đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB982843 và số BB963786 ngày 12/10/2010 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp); thửa 897 là 390m<sup>2</sup> đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1360 ngày 29/01/2009 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp). Tuy nhiên, tại biên bản này, thửa số 3220 là 140,1m<sup>2</sup> lại không xác định chủ sử dụng là ai và Hội đồng định giá cũng không tiến hành định giá thửa đất này;

Tại phần quyết định, bản án sơ thẩm kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12 ngày 10/06/1990 đã cấp cho bà Nguyễn Thị X1 (thửa đất số 559, diện tích là 753m<sup>2</sup>). So sánh với phần diện tích đất, cũng tại thửa này, đã được Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho ông Đ, là 313,2m<sup>2</sup>, thì phần đất còn lại là 439,8m<sup>2</sup> chưa được Tòa án giải quyết về quyền sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày yêu cầu kháng cáo như sau:

-Nguyên đơn là Ông Nguyễn Công P, do người đại diện là Ông Bùi Lê X, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án;

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Phạm Ngọc T1 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia thừa kế toàn bộ thửa đất 526,2m<sup>2</sup> và nhà cho 9 người thừa kế;

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Kim T5 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm phân chia cho bà Phạm Thị Kim T5 phần đất có diện tích 220m<sup>2</sup> mà Ông Nguyễn Công P đang sử dụng;

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Phạm Ngọc T kháng cáo, yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và giải quyết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Phạm Thị L kháng cáo, yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và giải quyết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;

-Những đương sự tham gia tố tụng khác, vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng cho đến khi mở phiên tòa, họ không có văn bản nào để thay đổi các ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên các ý kiến về bản án sơ thẩm mà bản kháng nghị số 14/QĐKNPT-VKS ngày 05/08/2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang nêu ra; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Trong khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có những sai sót về nội dung giải quyết như sau:

[1.1] Về việc xác định phần đất mà các bên đương sự có tranh chấp:

Các bên đương sự tranh chấp với nhau về quyền sử dụng phần đất có diện tích 753m<sup>2</sup> thuộc thửa số 559 tọa lạc tại ấp Cửu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang; phần đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (loại giấy trắng) số 12 ngày 10/06/1990 cho bà Nguyễn Thị X1, là mẹ của Ông Nguyễn Công P.

Về nguồn gốc tạo lập phần đất nói trên, hai bên đương sự có những lời khai hoàn toàn khác nhau:

-Bên nguyên đơn (Ông Nguyễn Công P) và những người cùng hàng thừa kế với đương sự, cho rằng nguồn gốc phần đất nói trên là của bà Phạm Thị B nhưng đã cho bà Nguyễn Thị X1 (là mẹ của Ông Nguyễn Công P) thuê mượn và sử dụng từ trước ngày 30/04/1975;

-Bên bị đơn (Ông Phạm Ngọc Đ) và những người cùng hàng thừa kế với đương sự, cho rằng phần đất nói trên là của bà Phạm Thị B nhưng cho ông Phạm Văn V-bà Nguyễn Thị K1 (là cha-mẹ của Ông Phạm Ngọc Đ) thuê mượn từ trước ngày 30/04/1975.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định rằng diện tích đất tranh chấp, thực tế chỉ là 526,2m<sup>2</sup>, thể hiện như sau:

-Phần đất có diện tích 144,3m<sup>2</sup> thuộc thửa 3221 và phần đất có diện tích 68,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1940, Ủy ban nhân dân huyện CT đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Nguyễn Công P vào ngày 12/10/2010 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB982843 và số BB963786);

-Phần đất có diện tích 173,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 897, Ủy ban nhân dân huyện CT đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1360 ngày 29/01/2009 cho Ông Phạm Ngọc Đ;

-Phần đất có diện tích 140,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 3220.

(Diện tích đất tranh chấp nói trên phù hợp với biên bản đo đạc, ghi nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 21/12/2012 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang).

Tuy nhiên, tại biên bản định giá tài sản ngày 09/05/2013 do Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang lập, thì diện tích đất tranh chấp được xác định, đã có sự chênh lệch (lớn hơn) so với biên bản đo đạc, ghi nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 21/12/2012 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang, cụ thể như sau:

-Phần đất có diện tích 144,3m<sup>2</sup> thuộc thửa 3221 và phần đất có diện tích 68,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1940, Ủy ban nhân dân huyện CT đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Nguyễn Công P vào ngày 12/10/2010 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB982843 và số BB963786);

-Phần đất có diện tích 390m<sup>2</sup> thuộc thửa 897, Ủy ban nhân dân huyện CT đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1360 ngày 29/01/2009 cho Ông Phạm Ngọc Đ;

-Phần đất có diện tích 140,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 3220.

So sánh hai biên bản nói trên, thì diện tích các phần đất tranh chấp được ghi nhận tại biên bản định giá tài sản ngày 09/05/2013, là 743,1m<sup>2</sup>, trong khi tại biên bản đo đạc, ghi nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 21/12/2012, Tòa án ghi nhận diện tích đất tranh chấp chỉ là 526,2m<sup>2</sup>.

Cũng tại biên bản định giá tài sản ngày 09/05/2013, Hội đồng định giá cấp sơ thẩm tiến hành định giá phần đất thuộc thửa 3221 (diện tích 144,3m<sup>2</sup>), phần đất thuộc thửa 1940 (diện tích 68,7m<sup>2</sup>), phần đất thuộc thửa 897 (diện tích 390m<sup>2</sup>), nhưng không tiến hành định giá phần đất thuộc thửa 3220 (diện tích 140,1m<sup>2</sup>) và cũng không xác định phần đất này (thửa 3220) thuộc quyền sử dụng của ai.

Như vậy, cùng là những phần đất có sự tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án này, nhưng có sự khác nhau về diện tích và chưa được xem xét, định giá đầy đủ; Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập các tài liệu, chứng cứ, chưa đánh giá đầy đủ chứng cứ để giải quyết vụ án.

Cũng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, phía Ủy ban nhân dân huyện CT đã đưa ra các con số thể hiện số thửa, diện tích các phần đất tranh chấp có sự khác biệt so với đánh giá của Tòa án; cụ thể như sau:

Theo hồ sơ tỉ lệ 1/5.000, phần đất đang tranh chấp gồm có 04 thửa như sau:

-Thửa số 897, diện tích là 390m<sup>2</sup>, loại đất TQ tờ bản đồ số 04, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21360/QSDĐ ngày 29/01/2003 cho Ông Phạm Ngọc Đ;

-Thửa 1940, tờ bản đồ số 04, diện tích là 220m<sup>2</sup>, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21490/QSDĐ ngày 27/03/2003 cho bà Phạm Thị Kim T5,;

-Thửa số 3221 tờ bản đồ số 4, diện tích là 144,3m<sup>2</sup> loại đất ONT, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00531 ngày 12/10/2010 cho Ông Nguyễn Công P;

-Thửa số 1940, tờ bản đồ số 4, loại đất CLN diện tích 68,7m<sup>2</sup>, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00532 ngày 12/10/2010 cho Ông Nguyễn Công P.

[1.2] Về việc giải quyết yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án [gồm có: Bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Kim T5, Ông Phạm Ngọc T, Ông Phạm Ngọc T1, Ông Phạm Kim H1, bà Phạm Thị Bạch T2 (Cao Bạch T2)]:

Các đương sự nói trên có cùng yêu cầu độc lập, yêu cầu xác định diện tích đất 753m<sup>2</sup> thuộc thửa số 559 tọa lạc tại ấp Cừu Hòa, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang là di sản thừa kế mà cha-mẹ của họ (là ông Phạm Văn V-bà Nguyễn Thị K1) để lại, và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản này.

Trong phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đối với yêu cầu độc lập của các đương sự như sau:

“Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Kim T5, Ông Phạm Ngọc T, Ông Phạm Ngọc T1, Ông Phạm Kim H1, bà Phạm Thị Bạch T2 (Cao Bạch T2)”.

Phần quyết định như vậy của bản án sơ thẩm, là không rõ ràng, không chặt chẽ về mặt pháp lý, chưa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án này.

[1.3] Về việc Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị X1 vào ngày 10/06/1990 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12 ngày 10/06/1990):

- Trong vụ án, Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Công P; không chấp nhận yêu cầu độc lập của các đương sự: Bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Kim T5, Ông Phạm Ngọc T, Ông Phạm Ngọc T1, Ông Phạm Kim H1, bà Phạm Thị Bạch T2 (Cao Bạch T2); chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông Phạm Ngọc Đ, công nhận cho đương sự được quyền sử dụng phần đất có diện tích 313,2m<sup>2</sup>, là một phần đất thuộc thửa 559 mà Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị X1 vào ngày 10/06/1990.

Như vậy, nếu lấy diện tích được ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị X1 là 753m<sup>2</sup>, trừ đi phần đất mà Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho Ông Phạm Ngọc Đ, thì phần đất còn lại là (753m<sup>2</sup> – 313,2m<sup>2</sup>) = 439,8m<sup>2</sup> chưa được Tòa án xem xét, giải quyết về quyền sử dụng đất.

Cũng cần lưu ý rằng, trong khoảng thời gian vừa qua, Ủy ban nhân dân địa phương đã có nhiều văn bản thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho đương sự; các đương sự cũng đã khởi kiện vụ án hành chính về sự việc này. Tòa án cấp sơ thẩm chưa phân tích, đánh giá rõ ràng về hiệu lực các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, nhưng đã xét xử vụ án, là chưa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự liên quan.

[2] Những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm trong việc thu thập, phân tích, đánh giá hiệu lực tài liệu, chứng cứ vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm nói trên, Tòa án cấp phúc thẩm không thể bỏ sung được.

Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

*Căn cứ Điều 293; Điều 308; Điều 310; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

1/Chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự: Ông Nguyễn Công P, Ông Phạm Ngọc T1, bà Phạm Thị Kim T5 và Bà Phạm Thị L; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang;

Hủy bản án sơ thẩm số 19/2013/DSST ngày 23/07/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết lại vụ án.

2/Về án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu. Trả lại cho Ông Nguyễn Công P, Ông Phạm Ngọc T1, Ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị Kim T5 và Bà Phạm

Thị L, mỗi đương sự 200.000 đồng theo các biên lai của Cục Thi hành án Dân sự, tỉnh Tiền Giang có số như sau: 000577 ngày 26/07/2013; 000587, 000590, 000589, 000591 ngày 02/08/2013.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

## TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

### BẢN ÁN 39/2020/DS-PT NGÀY 30/09/2020 VỀ TRANH CHẤP PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp phân chia di sản thừa kế theo di chúc”. Do bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Trần Văn T; địa chỉ: Số Y, đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện theo ủy quyền (theo các văn bản ủy quyền ngày 20/10/2016; ngày 09/4/2018), (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị P, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Khu Z, R, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà P: Ông Lâm Quang A; địa chỉ: Số W đường U, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2018), (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Văn phòng Công chứng I; địa chỉ: Số E, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Nay là Văn Phòng Công chứng Đ; địa chỉ: Số F, quốc lộ K, khu phố O, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (Theo Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng do Sở tư pháp tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/8/2020) Người đại diện hợp pháp: Ông Đ - Trưởng Văn phòng là đại diện theo pháp luật, (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

3.2. Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Chùa C, Ấp O, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương, (Vắng mặt).

Người giám hộ cho ông Q: Bà Lê Thị H (là vợ ông Q), sinh năm 1963; địa chỉ: Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (theo trích lục đăng ký giám hộ số 01/TLGH ngày 05/01/2018 do UBND phường B, thị xã D cấp) Người đại diện hợp pháp của người giám hộ: Ông Trần Văn T; địa chỉ: Số Y, đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 09/4/2018), (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Hoàng Thị P.

### NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2015 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà H là Ông Trần Văn T trình bày: Bà Lê Thị H có bố chồng là cụ Hoàng Văn G và mẹ chồng là cụ Trần Thị M. Bố mẹ chồng bà sinh được 02 người con là ông Hoàng Văn Q (chồng bà H) và bà Hoàng Thị P. Cụ

Hoàng Văn G chết năm 1967, cụ Trần Thị M chết ngày 21/3/2013. Di sản của cụ Trần Thị M để lại là thửa đất số 94, tờ bản đồ số 51, diện tích 270,4m<sup>2</sup> tại Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BH 032241 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 12/12/2011 mang tên cụ Trần Thị M.

Trước khi chết, vào ngày 19/3/2012, cụ Trần Thị M có lập di chúc tại Văn phòng Công chứng I, có địa chỉ tại E, KB O, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Nội dung di chúc thể hiện: Sau khi cụ M qua đời, cụ M để lại tài sản là toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 94 tờ bản đồ số 51, địa chỉ thửa đất ở Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích 270,4m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 032241 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 12/12/2011 mang tên cụ Trần Thị M cho bà Lê Thị H. Ngoài ra, cụ M không để lại di sản thừa kế nêu trên cho bất kỳ ai khác.

Hiện tại thửa đất nêu trên do bà Hoàng Thị P quản lý. Nguồn gốc thửa đất là của cụ M mua riêng sau khi cụ G chết khoảng hơn chục năm. Nay bà H đề nghị Tòa án công nhận di chúc lập ngày 19/3/2012 tại Văn phòng Công chứng I là hợp pháp và chia di sản thừa kế của cụ M theo nội dung di chúc của cụ M, đồng thời buộc bà P phải trả lại diện tích đất 270,4m<sup>2</sup> tại Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngoài ra, trên đất có một ngôi nhà đoàn kết do Hợp tác xã xây cho cụ M khi còn sống khoảng năm 2009 và có 02 gian nhà bếp do vợ chồng bà H xây năm 1995 cho cụ M và một số tài sản khác cũng như các cây cối trên đất bao gồm: 01 tường bao loan, 01 cổng đã cũ, 01 giếng nước, 18 cây chuối, 02 cây dâu, 02 cây mít, 02 cây xoan, 03 cây na, 01 cây xoài bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Hoàng Thị P do người đại diện theo ủy quyền là Ông Lâm Quang A trình bày: Bà P là con đẻ của cụ Hoàng Văn G và cụ Trần Thị M. Cụ G chết năm 1967, cụ M chết ngày 21/3/2013. Cụ M và cụ G sinh được 02 người con là ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị P. Khi cụ M chết có để lại tài sản là thửa đất số 94, tờ bản đồ số 51, có diện tích 270,4m<sup>2</sup>, địa chỉ Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc thửa đất do cụ M mua của bà J ở phường L, thành phố V, mua sau khi cụ G chết được khoảng hơn chục năm và tạo dựng thửa đất đó. Hiện trên đất có một ngôi nhà tình nghĩa do Ủy ban nhân dân phường L, thành phố V xây cho cụ M khi còn sống khoảng năm 2009 và có 02 gian nhà bếp do vợ chồng ông Q, bà H xây năm 1995 cho cụ M và một số tài sản khác như bà H trình bày. Thửa đất này hiện nay do bà P đang quản lý.

Trước khi chết, ngày 26/4/2006 cụ M đã lập di chúc để lại cho bà P và ông Q được thừa kế thửa đất nêu trên, cụ thể: Ông Q được hưởng 3/4 thửa đất bằng 200m<sup>2</sup>, còn bà H được hưởng 1/4 thửa đất bằng 70m<sup>2</sup> có các chiều tiếp giáp cụ thể và có những người làm chứng. Đến ngày 16/6/2008, bản di chúc này được Ủy ban nhân dân phường L, thành phố V xác nhận. Cụ M sinh sống tại nhà và đất nêu trên đến năm 2011 thì vào tỉnh Bình Dương sống cùng vợ chồng ông Q, tháng 6/2012 thì bà P đón cụ M về thành phố V sinh sống. Đến ngày 21/3/2013 cụ M qua đời. Nay bà H xuất trình bản di chúc của cụ M để lại toàn bộ thửa đất số 94, tờ bản đồ số 51, địa chỉ thửa đất ở Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích 270,4m<sup>2</sup> cho bà Lê Thị H là sai, vì cụ M già yếu lại không biết chữ nên không thể lập di chúc được. Tài sản của cụ M chết để lại ở thành phố V nên nơi lập di chúc phải là thành phố V là nơi có tài sản. Bản thân bà P cũng được cụ M lập di chúc cho và có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố V là nơi có thửa đất để lại. Hơn nữa, cụ M có 02 người con đẻ duy nhất là bà và ông Q, cụ và các con chưa bao giờ có xích mích với nhau, trong khi cụ M chỉ ở cùng vợ chồng bà H, ông Q khoảng 01 năm mà cụ lại để lại toàn bộ tài sản cho con dâu là bà H là không đúng. Nay bà H khởi kiện yêu cầu công nhận

di chúc mà cụ M lập cho bà H là hợp pháp và đòi chia di sản thừa kế theo di chúc và buộc bà P phải trả lại thửa đất nêu trên bà P không đồng ý. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với một ngôi nhà tình nghĩa do Ủy ban nhân dân phường L, thành phố V xây cho cụ M khi còn sống khoảng năm 2009 và có 02 gian nhà bếp do vợ chồng ông Q, bà H xây năm 1995 cho cụ M và một số tài sản khác cũng như các cây cối trên đất bao gồm: 01 tường bao loan, 01 cổng đã cũ, 01 giếng, 18 cây chuối, 02 cây dâu, 02 cây mít, 02 cây xoan, 03 cây na, 01 cây xoài là của cụ M xây dựng và trồng, không ai chăm sóc, cải tạo gì. Bản thân bà cũng không có công sức đóng góp, cải tạo, trông coi và trồng các cây cối này. Vì vậy, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Hoàng Văn Q do người giám hộ cho ông Q, bà Lê Thị H (vợ ông Q) ủy quyền cho Ông Trần Văn T trình bày: Bồ đề ông Hoàng Văn Q là cụ Hoàng Văn G chết năm 1967 và cụ Trần Thị M chết năm 2013, hai cụ sinh được hai người con là ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị P, khi còn sống cụ M đã tạo lập được khối tài sản như bà H, bà P đã xác nhận. Do ông Q bị Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương tuyên bố mất năng lực hành vi Dân sự, bà H là vợ ông Q là người giám hộ, bà H đề nghị Tòa án công nhận bản di chúc lập ngày 19/3/2012 tại Văn phòng Công chứng I, tỉnh Bình Dương do cụ Trần Thị M lập là hợp pháp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Văn phòng Công chứng I trình bày: Ngày 19/3/2012, Văn phòng Công chứng I đã chứng nhận bản di chúc của cụ Trần Thị M với nội dung đúng như văn bản công chứng số 002073 quyển số 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/3/2012. Tại thời điểm công chứng cụ Trần Thị M hoàn toàn minh mẫn, đủ năng lực hành vi Dân sự. Trước đó, vào ngày 08/02/2012 sức khỏe tinh thần của cụ M được Bệnh viện đa khoa thị xã D, tỉnh Bình Dương chứng nhận đủ minh mẫn để lập di chúc. Cụ M hoàn toàn tự nguyện điền chỉ vào bản di chúc và điền chỉ vào bản di chúc trước mặt người làm chứng là bà Lê Thị Thanh T1, địa chỉ ở thôn X1, G1, L1, Lâm Đồng và trước mặt Công chứng viên Lê Văn H1. Cụ M tuyên bố dự thảo nội dung di chúc trước mặt Công chứng viên và người làm chứng. Trên cơ sở đó Công chứng viên chuyển dự thảo này cho nhân viên đánh máy, nhân viên đánh máy hoàn tất toàn bộ nội dung di chúc theo ý nguyện của cụ M, khi đó Công chứng viên đọc lại toàn bộ nội dung di chúc cho cụ M và người làm chứng nghe, nghe xong cụ M đồng ý với nội dung mà Công chứng viên đã đọc, đồng thời cụ M điền chỉ vào bản di chúc này trước sự chứng kiến của Công chứng viên và người làm chứng. Văn phòng Công chứng I xin vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và xét xử.

Người làm chứng, chị Lê Thị Thanh T1 trình bày: Chị không có quan hệ họ hàng, quen biết cụ Trần Thị M và bà Lê Thị H. Ngày 19/3/2012, chị có làm chứng cho việc cụ Trần Thị M lập di chúc để lại di sản thừa kế cho bà Lê Thị H. Việc lập di chúc đó tại Văn phòng Công chứng I, tỉnh Bình Dương, số 105B/14 Quốc lộ K, khu phố Nội Hóa 2, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Việc lập di chúc có mặt cụ Trần Thị M, Công chứng viên Lê Văn H1, một nhân viên Văn phòng công chứng (chị không biết tên) và chị. Tại Văn phòng Công chứng I cụ Trần Thị M tuyên bố là sau khi cụ M qua đời, cụ M để lại toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 94 tờ bản đồ số 51, địa chỉ thửa đất ở Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích 270,4m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 032241 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 12/12/2011 mang tên cụ Trần Thị M cho bà Lê Thị H, sinh năm 1963, trú tại Y1, khu A, khu phố O, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, cụ M không để lại di sản thừa kế nêu trên cho ai khác. Khi tuyên bố nội dung di chúc cụ M rất minh mẫn. Vì thấy cụ M không biết chữ nên sau khi lập di chúc xong, Công chứng viên đọc nội dung di chúc cho cụ M nghe thì cụ M tự nguyện lăn tay điền chỉ vào di



chức này. Chị và cụ M khi ký và điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt Công chứng viên. Nội dung bản di chúc đúng với nội dung mà cụ M tuyên bố.

Với nội dung trên, tại bản án số: 01/2017/DS-ST ngày 30/3/2017 của Toà án nhân dân thành phố V đã áp dụng các Điều 646, 648, 649, 652, 653, 657, 658, khoản 3 Điều 662 và khoản 5 Điều 667 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 37 của Luật công chứng năm 2006; các Điều 26, 147, khoản 2, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo di chúc của bà Lê Thị H, xử:

1. Công nhận di chúc do cụ Trần Thị M lập ngày 19/3/2012 tại Văn phòng Công chứng I, tỉnh Bình Dương, nội dung cho bà Lê Thị H được hưởng toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 51, diện tích 270,4m<sup>2</sup> ở Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 032241 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 12/12/2011 mang tên cụ Trần Thị M là hợp pháp.

2. Buộc bà Hoàng Thị P phải trả lại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 51, diện tích 270,4m<sup>2</sup> ở Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 032241 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 12/12/2011 mang tên cụ Trần Thị M cho bà Lê Thị H. Thửa đất có các chiều, cạnh và kích thước như sau:

- Phía Đông giáp hộ bà Trần Thị O1, cạnh BC kích thước 12,28m;
- Phía Tây giáp đường ngõ, cạnh GH kích thước 1,06m; cạnh HI kích thước 4,34m;
- Phía Nam giáp đường ngõ, cạnh CD kích thước 15,27m; cạnh DE kích thước 4,45m; cạnh EF kích thước 3,76m; cạnh FG kích thước 1,75m;
- Phía Bắc giáp hộ bà Trần Thị O1, cạnh AB kích thước 10,12m và hộ bà Hoàng Thị A1 cạnh IK kích thước 1,02m; cạnh KM kích thước 16,75m; cạnh MA kích thước 6,37m (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

3. Tạm giao cho bà Lê Thị H quản lý các tài sản và cây cối lâm lộc trên đất bao gồm: 01 nhà cấp 4, 01 bếp, 01 tường bao loan, 01 cổng, 01 giếng, 18 cây chuối, 02 cây dâu, 02 cây mít, 02 cây xoan, 03 cây na, 01 cây xoài.

Bản án còn giải quyết về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/4/2017, bị đơn bà Hoàng Thị P kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị không công nhận bản di chúc cụ Trần Thị M lập ngày 19/02/2013; đề nghị hủy bản án số: 01/2017/DS-ST ngày 30/3/2017 của Toà án nhân dân thành phố V Tại Bản án Dân sự phúc thẩm số 06/2018/DS- PT ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hủy bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 30/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án số 20/2019/DS-ST ngày 27/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố V đã áp dụng các Điều 26 và 147, khoản 2, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 646, 648, 649, 652, 653, 657, 658 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 46, 53, 57, 58, 59, 644 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 37 Luật công chứng năm 2006; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo di chúc của bà Lê Thị H, xử: Công nhận một phần di chúc do cụ Trần Thị M lập ngày 19/3/2012 tại Văn phòng Công chứng I, tỉnh Bình Dương, chia cho bà Lê Thị H được hưởng 180,26m<sup>2</sup> đất trong thửa số 94, tờ bản đồ số 51, tại Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc cụ thể các chiều cạnh như sau:

- Phía giáp đường vào hộ bà Trần Thị O1, cạnh BC kích thước 12,28m;
- Phía giáp phần đất giao cho ông Hoàng Văn Q (do bà H là người giám hộ), cạnh K'D' kích thước 8,91m;
- Phía giáp đường ngõ, cạnh CD' kích thước 14,29m;
- Phía hộ bà Trần Thị O1, cạnh AB kích thước 10,12m và hộ bà Hoàng Thị A1 cạnh MA kích thước 6,37m, cạnh K'M kích thước 5,59m (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2. Chia cho ông Hoàng Văn Q (do bà Lê Thị H là người giám hộ) được hưởng 90,13m<sup>2</sup> đất trong thửa số 94 tờ bản đồ số 51, tại Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và giao cho bà H là người giám hộ của ông Q quản lý phần diện tích đất trên cụ thể các chiều cạnh sau:

- Phía giáp phần đất giao cho bà Lê Thị H, cạnh K'D' kích thước 8,91m;
- Phía giáp đường ngõ, cạnh D'D kích thước 0,98m; cạnh DE kích thước 4,45m; cạnh EF kích thước 3,76m; cạnh FG kích thước 1,75m; cạnh GH kích thước 1,06m; cạnh HI kích thước 4,34;(có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Giao cho bà Lê Thị H và ông Hoàng Văn Q (do bà H là người giám hộ của ông Q) quản lý và sử dụng tài sản, cây cối lâm lộc trên đất được giao.

3. Buộc bà Hoàng Thị P phải trả lại cho bà Lê Thị H và ông Hoàng Văn Q (do bà H là người giám hộ) thửa đất số 94, tờ bản đồ số 51, diện tích 270.4m<sup>2</sup> tại Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 032241 do UBND thành phố V cấp ngày 12/12/2011 mang tên cụ Trần Thị M.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17/12/2019, bị đơn bà Hoàng Thị P có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do chưa làm rõ có hay không sự giả mạo chữ ký của người làm chứng trong Di chúc của cụ M lập ngày 19/3/2012; căn cứ chứng minh cụ M còn minh mẫn khi lập di chúc ngày 19/3/2012; không áp dụng Án lệ số 05/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để ghi nhận công sức của bà P trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự đã được thực hiện các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án số 20/2019/DS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị P là hợp lệ theo Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 01/QĐ-PT ngày 05/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Cụ Trần Thị M và cụ Hoàng Văn G kết hôn và sinh được 02 người con gồm ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị P. Năm 1967 cụ G chết. Khoảng hơn 10 năm sau khi cụ G chết thì cụ M nhận chuyển nhượng của cụ Cầm ở phường L, thành phố V thửa đất số 94, tờ bản đồ số 51, diện tích 270,4m<sup>2</sup> tại Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 12/12/2011, cụ M đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu BH 032241, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 00985. Ngày 21/3/2013, cụ M chết. Di sản của cụ M để lại là thửa đất số 94, tờ bản đồ số 51, diện tích 270,4m<sup>2</sup> ở Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BH 032241 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 12/12/2011 mang tên cụ Trần Thị M. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 (nhà tình nghĩa) do UBND phường L, thành phố V xây cho cụ M khoảng năm 2009; 02 gian công trình phụ do vợ chồng bà H xây khoảng năm 1995 cùng cây cối lâm lộc trên thửa đất.

[2.2] Cụ Trần Thị M là người không biết chữ. Trước khi chết, cụ Trần Thị M có lập 02 bản di chúc, cụ thể:

Ngày 26/4/2006 cụ M đọc nội dung và nhờ bà Nguyễn Thị F1 ghi hộ di chúc, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Đức U1, ông Phạm Nhi N1. Ngày 16/6/2008 có xác nhận của UBND phường L về việc định đoạt thửa đất cụ M đang ở tại Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích 270m<sup>2</sup>.

Ngày 19/3/2012 cụ M tiếp tục lập bản Di chúc tại Văn phòng Công chứng I, địa chỉ tại E, KP O, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương về việc định đoạt thửa đất số 94, tờ bản đồ số 51, diện tích 270,4m<sup>2</sup> tại Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc có sự chứng kiến của chị Lê Thị Thanh T1 và Công chứng viên Lê Văn H1.

[2.3] Xét tính hợp pháp của Di chúc do cụ Trần Thị M lập lần thứ nhất ngày 26/4/2006, được UBND phường L xác nhận ngày 16/6/2008:

Di chúc thể hiện nội dung: Tên tôi là Trần Thị M, hiện nay tôi đã già và yếu nên không biết sống chết lúc nào, để cho các con tôi sau này không có sự va chạm và tranh chấp với nhau. Hiện tại lô đất tôi đang ở có diện tích 270m<sup>2</sup> (tại Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc) tôi chia ra như sau: Con trai tôi là Hoàng Văn Q được hưởng  $\frac{3}{4}$  lô đất bằng 200m<sup>2</sup>; con gái tôi là Hoàng Thị P được hưởng  $\frac{1}{4}$  lô đất bằng 70m<sup>2</sup>. Tôi cho con gái tôi ở phần mặt bằng đằng sau giáp nhà ông K1, bên cạnh giáp công đi nhà ông K2, đằng trước giáp đường đi liên xóm. Tôi viết di chúc này để lại sau khi tôi mất để làm bằng chứng cho các con tôi sau này. Vậy nhờ chính quyền địa phương thực hiện theo di chúc của tôi. Lúc này tôi vẫn còn minh mẫn và đọc cho chị Nguyễn Thị F1 cùng sống tại Khu X viết lại hộ tôi bản di chúc này vì tôi không biết chữ.

Di chúc được lập ngày 26/4/2006. Phía dưới di chúc thể hiện về việc cam kết của người viết hộ bà Nguyễn Thị F1 chứng nhận những lời cụ M đọc cho bà F1 viết là đúng sự thực, không ghi thêm, bớt gì. Đồng thời thể hiện có người chứng kiến về việc

cụ M đọc cho bà F1 viết di chúc là đúng của ông Nguyễn Đức U1 và ông Phạm Như N2. Di chúc có điểm chỉ của người lập di chúc là cụ M.

Bản di chúc trên thể hiện được UBND phường L xác nhận nội dung: Bản di chúc của bà Trần Thị M được lập tại phường L. Điểm chỉ xác nhận tại trụ sở UBND phường L ngày 13/6/2008. Có chữ ký của cán bộ tư pháp là ông Nguyễn Trung T2 và có xác nhận của ông Trần Đình T2 – Phó Chủ tịch UBND phường ngày 16/6/2008.

Do cụ M là người không biết chữ, nên căn cứ theo khoản 3 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 (khoản 3 Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2015) quy định: Di chúc hợp pháp của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự cung cấp bản di chúc gốc, đồng thời không lấy lời khai của người viết hộ di chúc là bà Nguyễn Thị F1, người chứng kiến cụ M lập di chúc là ông Nguyễn Đức U1, ông Phạm Như N2, xác minh làm rõ về việc xác nhận của UBND phường L vào bản di chúc cũng như việc lưu giữ bản di chúc trên để xem xét về ý chí của cụ M khi lập di chúc, về tính hợp pháp của bản di chúc, từ đó cấp sơ thẩm đã nhận định bản di chúc do cụ M lập không đúng thủ tục và không tuân theo quy định tại khoản 1 Điều 658 BLDS năm 2005 (quy định về thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) là chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để đánh giá tính hợp pháp của bản di chúc, đồng thời áp dụng chưa đúng quy định của pháp luật đối với việc lập di chúc của cụ M.

[2. 4] Xét tính hợp pháp của Di chúc do cụ Trần Thị M lập ngày 19/3/2012 tại Văn phòng Công chứng I (nay là Văn Phòng Công chứng Đ):

Theo Di chúc trên có nội dung: Tại Văn phòng Công chứng I, tôi ký tên dưới đây là bà Nguyễn Thị M... trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt theo Giấy khám sức khỏe do Bệnh viện Đa khoa thị xã D, tỉnh Bình Dương cấp ngày 08/02/2012, tôi lập di chúc này để lại tài sản là toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 51, địa chỉ thửa đất tại Khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích là 270m<sup>2</sup>... để lại cho bà Lê Thị H .... Ngoài ra không để lại di sản thừa kế nêu trên cho bất kỳ ai. Để làm chứng cho việc lập di chúc, tôi có mời người làm chứng là bà Lê Thị Thanh T1... Người làm chứng trên là do tôi mời đến ... Tôi đã được nghe công chứng viên đọc lại nội dung di chúc này và xác định di chúc đã được ghi chép chính xác, thể hiện đúng theo ý chí và nguyện vọng của tôi, tôi đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký tên, điểm chỉ vào di chúc này trước sự có mặt của Công chứng viên.

Phía dưới nội dung lập di chúc có điểm chỉ của cụ M và thể hiện người làm chứng Lê Thị Thanh T1 chứng kiến công chứng viên đọc lại nội dung di chúc cho cụ Trần Thị M nghe, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và điểm chỉ vào di chúc (Bút lục 316-317) .

Tuy nhiên, theo hồ sơ đề nghị công chứng đối với di chúc của cụ M thể hiện: Đối với Phiếu khám sức khỏe ngày 08/02/2012 – là tài liệu Văn phòng Công chứng I căn cứ để xác định tình trạng sức khỏe, trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt của cụ M, thì Phiếu khám sức khỏe trên thể hiện đơn vị ban hành là Trung tâm Giám định Y khoa Pháp Y – Sở Y tế Bình Dương và có đóng dấu treo là Bệnh viện Đa khoa thị xã D, nhưng phía dưới thể hiện Bác sỹ Kết luận thuộc Khoa Khám bệnh – Hồi sức cấp cứu của Bệnh viện Đa khoa thị xã D; đồng thời có chữ ký của Giám đốc và đóng dấu của Bệnh viện Đa khoa thị xã D (Bút lục 308). Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ đối với Bệnh viện Đa khoa thị xã D hay Trung tâm Giám định Y khoa Pháp Y hoặc Sở Y tế

đối với việc mâu thuẫn trong việc ban hành Phiếu khám sức khỏe cho cụ M nêu trên để từ đó làm cơ sở đánh giá tính khách quan của Phiếu khám sức khỏe cho cụ M.

Ngoài ra, đối với chị Lê Thị Thanh T1 là người làm chứng trong khi cụ M lập di chúc tại Văn phòng Công chứng I thể hiện có sự mâu thuẫn như: Tại Di chúc lập ngày 19/3/2012 thể hiện người làm chứng chị Lê Thị Thanh T1 do cụ M mời đến (Bút lục 316; 317); tại biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2016 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Lâm Đồng, chị Lê Thị Thanh T1 lại trình bày chị làm chứng cho việc cụ M lập di chúc tại Văn phòng Công chứng I là do ngày 19/3/2012 chị đến Văn phòng Công chứng I cùng bạn tên U1 (không nhớ rõ họ và địa chỉ của anh U1) làm môi giới đất đai để công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chị đã chứng kiến cụ M tuyên bố nội dung di chúc để Văn phòng công chứng ghi lại, sau đó Công chứng viên đọc lại nội dung di chúc cho cụ M nghe, cụ M tự nguyện lăn tã vào di chúc, chị ký và điểm chỉ vào di chúc (Bút lục 94). Tại biên bản xác minh ngày 10/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại Văn phòng Công chứng I thì Văn phòng Công chứng I cung cấp: Chị Lê Thị Thanh T1 – người làm chứng trong di chúc ngày 19/3/2012 do cụ M lập tại Văn phòng Công chứng I là Kế toán làm việc tại Văn phòng Công chứng I vào năm 2012. Do cụ M, bà H không mời được người làm chứng nên Văn phòng đã chỉ định cô Tâm làm chứng cho cụ M và bà H (Bút lục 220).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đề nghị xác định tính khách quan của người làm chứng là chị Lê Thị Thanh T1 đối với di chúc của cụ M lập ngày 19/3/2012 do có những mâu thuẫn nêu trên, đồng thời nhìn mắt thường thấy rằng chữ viết và chữ ký của chị T1 trong các bản di chúc lập tại Văn phòng Công chứng I so với chữ ký và chữ viết của chị T1 trong Biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2016 không giống nhau. Vì vậy, để đánh giá tính khách quan của người làm chứng trong việc lập di chúc của cụ M, từ đó làm căn cứ xác định tính hợp pháp của di chúc được lập ngày 19/3/2012 và làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, xét thấy việc đề nghị giám định chữ ký, chữ viết của chị T1 trong di chúc lập ngày 19/3/2012 với chữ ký, chữ viết của chị T1 trong biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2016 theo đề nghị của bị đơn là cần thiết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng đồng ý đề nghị giám định chữ ký, chữ viết của chị T1 theo quan điểm của bị đơn và cung cấp bản di chúc ngày 19/3/2012 có chữ ký gốc của chị T1 cho Tòa án để làm tài liệu cho việc trưng cầu giám định. Do có những vi phạm và tình tiết mới nêu trên, mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được và để bảo đảm quyền kháng cáo của đương sự cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

[3] Về án phí: Án phí Dân sự sơ thẩm sẽ xem xét khi giải quyết lại vụ án; án phí Dân sự phúc thẩm bà Hoàng Thị P không phải chịu nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Hủy Bản Dân sự án số: 20/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí Dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị P không phải chịu nên được trả lại tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0008472 ngày 08/01/2020 của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG**  
**BẢN ÁN 04/2021/DS-ST NGÀY 04/02/2021 VỀ TRANH CHẤP CHIA DI SẢN THỪA KẾ**

Trong ngày 04 tháng 02 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp chia di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/QĐXXST-DS ngày 26/11/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 74/2020/QĐST-DS ngày 25/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2021/QĐST-DS ngày 20/01/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ 23 phường C, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- Bị đơn: Ông Đặng Văn A, sinh năm 1961; Địa chỉ: K390/30 đường D, tổ 23 phường C, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1959; Có mặt

2/ Bà Đặng Thị Thúy H1, sinh năm: 1986; Có mặt

3/ Ông Võ Văn H2, sinh năm: 1988; Vắng mặt

4/ Ông Đặng Văn P1, sinh năm: 1989; Có mặt

5/ Bà Huỳnh Thị B, sinh năm: 1994; Vắng mặt

Cùng địa chỉ: K390/30 đường D, tổ 23 phường C, quận K, thành phố Đà Nẵng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\*Nguyên đơn là bà Đặng Thị H trình bày:

Cha mẹ bà là cụ ông Đặng X và cụ bà Huỳnh Thị H3 sinh thời có 02 người con là: Đặng Thị H và Đặng Văn A. Ngoài ra hai cụ không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Sinh thời cụ X và cụ H3 tạo lập được khối tài sản là: Nhà và đất tại thửa đất số 364, tờ bản đồ số 9 có diện tích 82,5m<sup>2</sup> tọa lạc tại K390/30 đường D, tổ 23 phường C, quận K, thành phố Đà Nẵng.

Khi cụ ông Đặng X chết, không để lại di chúc. Cụ bà Huỳnh Thị H3 và các con là Đặng Thị H và Đặng Văn A có ký kết Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 9471.2014 ngày 21/8/2014 thể hiện: Ông Đặng Văn A và bà Đặng Thị H đồng ý tặng cho toàn bộ phần di sản mà mình được hưởng trong khối di sản của cụ ông Đặng X cho bà Huỳnh Thị H3.

Đến năm 2018, cụ bà Huỳnh Thị H3 chết, không để lại di chúc. Do không thỏa thuận được với các đồng thừa kế về việc phân chia di sản của mẹ để lại nên bà Đặng Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần di sản của cụ Huỳnh Thị H3.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đặng Thị H yêu cầu ông Đặng Văn A sắp xếp, bố trí cho gia đình bà H về sống chung tại ngôi nhà trên như sau: tách cho bà H

một phần diện tích chiều ngang trong lòng ngôi nhà là 2m, chiều dài 12,5m, tổng diện tích là 25m<sup>2</sup> để bà H xây dựng và sống riêng, không ảnh hưởng gì đến cuộc sống gia đình của ông A. Trong trường hợp ông A không đồng ý thì đề nghị Tòa án tiến hành chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật.

\* Bị đơn ông Đặng Văn A trình bày:

Ông Đặng Văn A thừa nhận lời trình bày của bà Đặng Thị H về hàng thừa kế cũng như di sản của cụ Xảo và cụ Hào.

Nguồn gốc ngôi nhà từ năm 1978 do ông A và cụ H3 làm ăn dành dụm mua được ngôi nhà ván cấp 4 để ba mẹ con ăn ở, sinh hoạt hàng ngày. Đặt tên chủ sở hữu ngôi nhà là cụ bà Huỳnh Thị H3. Đến năm 1982, từ khoản dành dụm, gia đình xây dựng nhà tường gạch, lợp tôn để ăn ở cho kín đáo. Đến năm 1984, ông A lập gia đình với bà Nguyễn Thị P và sinh được 02 người con là bà Đặng Thị Thúy H1 và Đặng Văn P1.

Khi cụ H3 còn sống có nguyện vọng là để ngôi nhà này thờ ông bà, cha mẹ và những người thân ruột thịt quá cố, không được bán.

Đến năm 2000, bà H lập gia đình và kết hôn nhưng cụ H3 không đồng ý, do đó không cho bà H dọn về ở chung trong nhà.

Căn nhà hiện tại, gia đình tôi đã sửa chữa 03 lần để ngôi nhà không dột nát. Trong ngôi nhà trên đang có 08 người cùng sinh sống: ông Đặng Văn A, bà Nguyễn Thị P, gia đình con gái ông A là Đặng Thị Thúy H1 và Võ Văn H2; gia đình con trai ông A là Đặng Văn P1 và Huỳnh Thị B.

Đối với yêu cầu của bà H về việc ngăn nhà, sắp xếp cho bà dọn về sống chung với diện tích 25m<sup>2</sup> thì tôi chỉ đồng ý chia cho bà H 0,4m chiều ngang đường luồng có sẵn và 1,6m chiều ngang trong phần chiều ngang của ngôi nhà với điều kiện chỉ một mình bà H được dọn về sinh sống.

Đối với yêu cầu của bà H tách cho bà H một phần diện tích chiều ngang trong lòng ngôi nhà là 2m thì tôi không đồng ý, vì hiện nay gia đình ông A có nhiều thành viên, điều kiện sinh hoạt còn chật hẹp nên không thể chia theo ý muốn của bà H được.

Trong trường hợp không thể thỏa thuận được, ông A đề nghị Tòa án tiến hành chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Huỳnh Thị H3. Tuy nhiên, ông A đề nghị Tòa án xem xét đến công lao chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ lúc đau ốm trong khi bà H không hề quan tâm đến việc mẹ ốm đau, công lao thờ phụng ông bà của ông A và các con sau này.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P thống nhất về hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ Đặng X và cụ Huỳnh Thị H3 như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn. Bà Nguyễn Thị P không có ý kiến gì về tranh chấp chia di sản thừa kế của mẹ chồng.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Thúy H1 và ông Đặng Văn P1 trình bày: Ông P1, bà H1 là con ruột của cha là ông Đặng Văn A và mẹ là bà Nguyễn Thị P. Nhà và đất tại địa chỉ K390/30 đường D, thành phố Đà Nẵng là tài sản của bà nội để lại cho cha và cô Đặng Thị H. Do đó, ông bà không có ý kiến gì về tranh chấp của cha và cô.

\* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và cho rằng:



Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn H2 và bà Huỳnh Thị B đã không tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết của vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 649, 650, 651, 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ chi phí sửa chữa theo định giá đối với phần công trình xây thêm là: 69.471.932đ (Sáu mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn chín trăm ba mươi hai đồng), trong đó bao gồm 20.000.000 đồng do UBND phường C, quận K, thành phố Đà Nẵng hỗ trợ. Chia cho những người thừa kế được hưởng phần giá trị di sản còn lại như sau: ông Đặng Văn A được hưởng 1.621.849.724 đồng; bà Đặng Thị H được hưởng 1.621.849.724 đồng. Giao cho ông Đặng Văn A được nhận nhà đất và có nghĩa vụ thối trả cho bà Đặng Thị H số tiền tương ứng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy:

\* Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn là ông Đặng Văn A có địa chỉ cư trú tại số K390/30 đường D, tổ 23 phường C, quận K, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê theo khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn H2 và bà Huỳnh Thị B đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

\* Về nội dung vụ án:

[1] Xét nguồn gốc tài sản tại địa chỉ K390/30 đường D, tổ 23 phường C, quận K, thành phố Đà Nẵng: Theo đơn khởi kiện, các bản trình bày, biên bản lấy lời khai và lời khai tại phiên tòa, các đương sự trong vụ án đều xác định: Ngôi nhà cấp 4 với cấu trúc tường xây, mái tôn, nền lót gạch men tọa lạc trên lô đất có diện tích 82,5 m<sup>2</sup> ở K390/30 đường D, thành phố Đà Nẵng đã được UBND quận K cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3402070717 ngày 24/4/2001 là tài sản của cụ ông Đặng X và cụ bà Huỳnh Thị H3. Khi cụ ông Đặng X chết, không để lại di chúc. Cụ bà Huỳnh Thị H3 và các con là Đặng Thị H và Đặng Văn A có ký kết Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 9471.2014 ngày 21/8/2014 thể hiện: Ông Đặng Văn A và bà Đặng Thị H đồng ý tặng cho toàn bộ phần di sản mà mình được hưởng trong khối di sản của cụ ông Đặng X cho cụ bà Huỳnh Thị H3. Do đó, có đủ cơ sở xác định nhà và đất trên là di sản thừa kế của cụ bà Huỳnh Thị H3.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản của cụ Huỳnh Thị H3 theo pháp luật, thấy rằng:

Đến năm 2018, cụ bà Huỳnh Thị H3 chết, các đương sự đều thống nhất cụ H3 không để lại di chúc. Xét thời hiệu yêu cầu chia di sản của cụ H3 vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 do vậy nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản cụ Huỳnh Thị H3 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 650 Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận.

Căn cứ theo Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ H3 gồm có 02 kỹ phần là: ông Đặng Văn A và bà Đặng Thị H.

Từ khi cụ bà Huỳnh Thị H3 chết, ông A là người tiếp quản di sản, tôn tạo sửa chữa và là người lo thờ cúng, vì vậy HĐXX xét thấy việc giao cho ông Đặng Văn A được sử dụng di sản thừa kế của cụ bà Huỳnh Thị H3, ông A có nghĩa vụ bồi trả tiền chênh lệch đối với kỹ phần bà H được nhận là hoàn toàn hợp lý.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc xem xét ngăn một phần ngôi nhà để nguyên đơn cùng chung sống thì thấy: Ngôi nhà tại địa chỉ K390/30 đường D, thành phố Đà Nẵng có diện tích 82,5m<sup>2</sup> hiện đang có 08 người cùng sinh sống. Ông A không đồng ý ngăn một phần ngôi nhà vì hiện nay sinh hoạt trong gia đình đã tương đối chật hẹp, nếu ngăn ngôi nhà trên như yêu cầu của bà H thì gia đình ông rất khó sinh hoạt. Do bị đơn không đồng ý, HĐXX không thể xem xét đến yêu cầu ngăn nhà của nguyên đơn.

[4] Đối với yêu cầu của bị đơn về việc xem xét đến công lao giữ gìn, tôn tạo công trình xây dựng, thì thấy:

Bà H và ông A thống nhất xác định trong quá trình sinh sống ông A đã tôn tạo, sửa chữa nhà ở với tổng chi phí được định giá là 69.471.932 đồng; Trong đó, ông bà đều xác định UBND phường C hỗ trợ 20.000.000 đồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định trong quá trình sinh sống, ông A đã bỏ ra chi phí tôn tạo, sửa chữa là 49.471.932 đồng. Do đó, HĐXX xét thấy cần chi trả cho ông A số tiền chi phí tôn tạo, sửa chữa trên trong phần di sản của cụ bà Huỳnh Thị H3.

Kể từ khi cụ Huỳnh Thị H3 chết, ông A và gia đình vẫn sinh sống tại ngôi nhà trên. Trong quá trình sinh sống, ông Đặng Văn A đã giữ gìn, tôn tạo, sửa chữa và thờ phụng ông bà, tổ tiên. Do đó, HĐXX xét thấy cần hỗ trợ cho ông Đặng Văn A 10% giá trị di sản thừa kế theo quy định tại khoản 3 Điều 658 Bộ luật Dân sự.

Đối với yêu cầu xem xét đến công lao thờ phụng của các con của ông A sau này, HĐXX xét thấy di sản trên là tài sản của cụ bà Huỳnh Thị H3, không có cơ sở để xem xét đến công lao thờ phụng của các con của ông A nên HĐXX không thể xem xét.

[5] Xét giá trị tài sản và giá trị các đương sự được chia thừa kế:

Theo Chứng thư thẩm định giá số 5200194/CT-BTCVALUEĐN ngày 28/8/2020 của Công ty CP thẩm định giá BTC tại Đà Nẵng, nhà đất này có giá trị 3.293.171.380 đồng. Bà Đặng Thị H và ông Đặng Văn A thống nhất với Kết quả định giá trên.

Giá trị di sản thừa kế còn lại sau khi trừ chi phí tôn tạo, sửa chữa và 10% do có công quản lý di sản trả cho ông A là:  $3.293.171.380 - 49.471.932 - 329.317.138 = 2.914.382.310$  đồng được chia cho 02 kỹ phần, giá trị mỗi kỹ phần là: 1.457.191.155 đồng. Như vậy, ông A có nghĩa vụ bồi trả cho bà H số tiền 1.457.191.155 đồng.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn về chi phí định giá: Chi phí thẩm định giá theo giá thị trường là 15.000.000 đồng các đồng thừa kế phải chịu. Bà Đặng Thị H đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền chi phí, do vậy ông A có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H với số tiền cụ thể là 7.500.000 đồng.

[7] Về án phí: Ông Đặng Văn A và bà Đặng Thị H phải chịu án phí DSST đối với số tiền tương ứng ký phần được nhận. Số tiền án phí cụ thể mỗi người phải chịu là:  $36.000.000 + (1.457.191.155 - 800.000.000) \times 3\% = 55.715.735$  đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Khoản 5 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 623, 649, 650, 651, 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế" đối với ông Đặng Văn A.

#### **XỬ:**

1. Giao ngôi nhà cấp 4 với cấu trúc tường xây, mái tôn, nền lót gạch men tọa lạc trên thửa đất số 364, tờ bản đồ số 9 có diện tích 82,5m<sup>2</sup> tọa lạc tại K390/30 đường D, phường C, quận K, thành phố Đà Nẵng đã được Ủy ban nhân dân quận thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3402070717 ngày 24/4/2001 cho ông Đặng Văn A được toàn quyền sở hữu, sử dụng.

Ông Đặng Văn A được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà đất được giao theo quy định của pháp luật.

2. Ông Đặng Văn A có nghĩa vụ thối trả cho bà Đặng Thị H số tiền 1.457.191.155 đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu một trăm chín mươi một nghìn một trăm năm mươi lăm đồng).

3. Về chi phí thẩm định giá tài sản theo giá thị trường:

Buộc ông Đặng Văn A có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đặng Thị H số tiền chi phí thẩm định giá tài sản là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Đặng Thị H phải chịu 55.715.735đ (Năm mươi lăm triệu bảy trăm mười lăm nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0001983 ngày 25/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, bà H còn phải nộp tiếp số tiền 50.715.735đ (Năm mươi triệu bảy trăm mười lăm nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng).

Buộc ông Đặng Văn A phải chịu 55.715.735đ (Năm mươi lăm triệu bảy trăm mười lăm nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người thi hành án không thi hành thì còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm

trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 04/02/2021). Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA**  
**BẢN ÁN 29/2021/DS-ST NGÀY 14/04/2021 VỀ TRANH CHẤP PHÂN**  
**CHIA DI SẢN THỪA KẾ LÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Ngày 15 tháng 3 và ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý: 87/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp về phân chia di sản thừa kế” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST-DS ngày 05/02/2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Lê Văn G, sinh năm 1948 Địa chỉ: Thôn 3 Đ, xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa *Bị đơn:* Bà Lê Thị Nh, sinh năm 1962 Địa chỉ: Thôn 3 Đ, xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị B, sinh năm 1960 Địa chỉ: khu 11, phường B, thị xã S, tỉnh Thanh Hóa
- Ông Lê Văn H, sinh năm 1968 Địa chỉ: B3 tổ 3 khu phố 1, phường T, Quận X, TP. Hồ Chí Minh
- Bà Lê Thị L, sinh năm 1970 Địa chỉ: 63/216A khu phố H, phường B, Quận X, TP. Hồ Chí Minh
- Anh Lê Văn Q, sinh năm 1992
- Chị Lê Thị Q1, sinh năm 1996
- Ông Lê Văn N, sinh năm 1938
- Ông Lê Ngọc Đ, sinh năm 1949

Cùng địa chỉ: Thôn 3 Đ, xã Th, huyện H, Thanh Hóa (Bà B, ông H, bà L, ông N, ông Đ ủy quyền cho ông G thay mình tham gia tố tụng tại Tòa án)

*Người làm chứng:*

- Ông Lê Văn Kh, sinh năm 1938
- Ông Lê Văn H, sinh năm 1957
- Ông Lê Đăng K, sinh năm 1942
- Anh Lê Gia H, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Th, huyện H, Thanh Hóa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2020, lời khai và trình bày của nguyên đơn trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, Ông Lê Văn G trình bày:*

Bố ông là cụ Lê Văn K, chết ngày 03/5/1992, mẹ ông là cụ Trương Thị H1 chết ngày 01/01/1994; hai cụ có 06 người con gồm: Lê Văn G; Lê Thị B; Lê Văn Tr (chết ngày 26/10/1998); Lê Văn H; Lê Thị L; Lê Thị Ch (chết ngày 20/12/1988, không có chồng con). Ông Lê Văn Tr có vợ là Bà Lê Thị Nh, có hai con là Lê Văn Q và Lê Thị Q1. Bố mẹ ông để lại di sản là quyền sử dụng thửa đất số 405, tờ bản đồ số 01, Bản đồ 299/TTg xã Th lập năm 1985; tương ứng thửa đất số 196, tờ bản đồ số 02 Bản đồ địa chính xã Th lập năm 1996; Tương ứng thửa 108 và thửa 109 tờ bản đồ số 07 Bản đồ

địa chính xã Th đo vẽ năm 2015. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc, các anh chị em trong gia đình cũng chưa phân chia di sản thừa kế.

Năm 2001, được sự thống nhất của tất cả các thành viên trong họ (trong đó có bà Nh), dòng họ Lê Văn đã xin UBND xã Th đất khu vực C, sau đó đổi lấy một phần diện tích đất di sản bố mẹ ông để lại, hiện là thửa đất số 108, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Th lập năm 2015 để xây dựng nhà thờ họ, đất C hiện bà Nh đang canh tác. Nhà thờ họ Lê Văn được xây dựng từ nguồn kinh phí đóng góp của tất cả thành viên trong họ. Phần đất còn lại là thửa đất số 109, tờ Bản đồ số 07 hiện do Bà Lê Thị Nh sử dụng. Năm 2006, bà Nh đã tự ý xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có sự đồng ý của ông G và các em. Tại Bản án số 51/2020/HC-ST ngày 12/8/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nh. Nay ông G khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với phần di sản bố mẹ ông để lại là quyền sử dụng diện tích đất 454,6m<sup>2</sup> tại thửa đất số 109, tờ Bản đồ số 07, Bản đồ địa chính xã Th lập năm 2015. Diện tích 185,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 108, tờ Bản đồ số 07, Bản đồ địa chính xã Th lập năm 2015, đã xây nhà thờ họ nên ông G đề nghị Tòa án không chia. Đất khu vực C bà Nh đang canh tác, ông G đề nghị Tòa án không chia mà để ông yêu cầu UBND xã Th giải quyết. Năm 1995, ông G xây ngôi nhà cấp 4 cho vợ chồng ông Tr, bà Nh ở bằng vật liệu lấy từ ngôi nhà cũ của bố mẹ và anh chị em đóng góp thêm, nay nhà đã xuống cấp, không có người sử dụng nên ông G đề nghị ai được chia phần đất có ngôi nhà thì có trách nhiệm giao lại tiền tài sản cho bà Nh.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng Bà Lê Thị Nh và các con là Lê Văn Q, Lê Thị Q1 cố tình vắng mặt, không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã về tại địa phương xã Th, xác minh, thu thập chứng cứ, địa phương cho biết: Từ sau khi xảy ra tranh chấp giữa ông G và bà Nh, mẹ con bà Nh thường xuyên vắng mặt tại địa phương, thi thoảng mới về. Mẹ con bà Nh đi đâu, làm gì cũng không báo cáo địa phương, nên địa phương không nắm được. Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với bà Nh, anh Q, chị Q2 theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời theo yêu cầu của ông G, Tòa án đã tiến hành đăng thông báo, nhắn tin trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án đối với bà Nh, anh Q, chị Q2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị B, ông Lê Văn H, bà Lê Thị L ủy quyền cho ông G thay các ông bà thành gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 18/3/2021, bà Lê Thị B trình bày: Nguồn gốc tài sản đang tranh chấp là của bố mẹ bà (cụ Lê Văn K và Trương Thị H1) để lại, bố mẹ bà chết đột ngột, không để lại di chúc, các cụ có 06 người con trong đó em út Lê Thị Ch đã chết từ ngày 20/12/1988 (âm lịch) và chưa có chồng con; em trai Lê Văn Tr chết năm 1998, có vợ là Lê Thị Nh, có hai con là Lê Văn Q và Lê Thị Q1; 04 người con còn sống là Ông Lê Văn G, ông Lê Văn H, bà Lê Thị L và bà. Năm 1988, ông Tr bị tai nạn, từ đó bị bệnh tâm thần cho đến lúc chết. Bà đề nghị Tòa án không chia thừa kế phần đất đã xây nhà thờ họ, chỉ chia phần đất hiện bà Nh đang sử dụng. Đối với ngôi nhà cấp 4 trên đất, hiện đã xuống cấp và không có người sử dụng, bà B đề nghị Tòa án giao lại cho bà và em gái để bà sửa lại, lấy nơi nghỉ ngơi khi về thăm quê.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn N, Lê Ngọc Đ trình bày: Do đất cụ K, cụ H1 để lại là đất của tổ tiên dòng họ Lê Văn nên năm 2001, dòng họ đã xin đất UBND xã Th tại khu vực C và đổi cho anh em nhà ông G lấy đất hiện thuộc thửa đất 108, tờ bản đồ số 07, Bản đồ địa chính xã Th lập năm 2015 để xây nhà thờ, phần đất C bà Nh đang canh tác. Nhà thờ được xây dựng dựa trên kinh phí do các con cháu trong dòng họ đóng góp. Nay ông G, bà Nh có tranh chấp chia di sản thừa kế do

cụ K và cụ H1 để lại, quan điểm của các ông là đề nghị Tòa án xem xét, không chia thừa kế đối với phần đất xây nhà thờ họ, chỉ chia thừa kế đối với phần đất bà Nh đang sử dụng.

Những người làm chứng: Ông Lê Đăng K, Ông Lê Văn H, Ông Lê Văn Kh; anh Lê Gia H trình bày: Các ông là hàng xóm gần nhà ông G, bà Nh. Ông G là con trai trưởng trong gia đình. Thừa đất hiện đang có tranh chấp là của tổ tiên để lại cho bố mẹ ông G. Do bố mẹ ông G đông con nên ông G có mua đất ra ngoài ở. Mặc dù không ở cùng bố mẹ nhưng khi bố mẹ chết, ông G là người lo ma chay, xây dựng mồ mã cho hai cụ. Bà Nh từ trước đến nay thường xuyên đi làm xa lấy tiền nuôi các con ăn học. Trước đây thừa đất đang tranh chấp được bao bọc bởi hàng rào cây do các cụ trồng. Cho đến khi mẹ con bà Nh xây nhà mới phá đi xây lại bằng tường gạch.

#### ***UBND xã Th cung cấp:***

- Tại UBND xã Th không có các giấy tờ chứng minh việc dòng họ hay gia đình ông G xin phép làm nhà thờ. Tuy nhiên, nhà thờ xây dựng trên thửa đất 108, tờ bản đồ số 07 Bản đồ địa chính xã Th lập năm 2015 là nhà thờ họ Lê Văn. Theo hồ sơ đổi điền dồn thửa năm 2001 tại xã Th, gia đình Bà Lê Thị Nh không có đất nông nghiệp tại khu vực C, thôn Đ cũng không có xứ đồng C, chỉ có nghĩa địa C. Tháng 6/2019, khi gia đình bà Nh bắt đầu xây sân và tường rào bao quanh thửa đất đã xảy ra tranh chấp với ông G, UBND xã Th đã tiến hành hòa giải tranh chấp hai bên nhưng không thành. Ngày 27/7/2019, UBND xã Th đã thông báo cho gia đình bà Nh tạm dừng xây dựng các công trình và giữ nguyên hiện trạng trên thửa đất, nhưng gia đình bà Nh vẫn cố tình tiếp tục xây dựng tường rào và sân.

- Trước năm 2019, gia đình bà Nh thuộc diện hộ nghèo nên được miễn không phải nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Từ năm 2019, gia đình bà Nh không còn thuộc diện hộ nghèo nên phải nộp thuế trên diện tích đất là 402m<sup>2</sup>. Đối với phần diện tích xây dựng nhà thờ họ Lê Văn, theo quy định của pháp luật: Từ đường, nhà thờ thuộc đối tượng miễn thuế sử dụng đất nên UBND xã không thu thuế đối với diện tích đất này.

#### ***Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:***

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng Dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Lê Văn K và cụ Trương Thị H1 để lại cho các đồng thừa kế gồm ông G, bà B, bà L, ông H, ông Tr đã chết nên bà Nh và các con là anh Q, chị Q2 được thừa kế lại phần di sản ông Tr được hưởng, cụ thể: Đề nghị trích một phần di sản là công sức quản lý, giữ gìn di sản của Bà Lê Thị Nh, phần còn lại đề nghị chia làm 5 phần bằng nhau. Phần đất bà Nh đã xây dựng nhà kiên cố, đề nghị giao lại cho mẹ con bà Nh. Phần đất còn lại, đề nghị chia thành 3 phần, căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các thừa kế để giao đất. Những người được hưởng thừa kế bằng đất có nghĩa vụ trả lại tiền chênh lệch cho người không được hưởng đất. Đối với ngôi nhà cấp 4 diện tích 39,8m<sup>2</sup> trên đất hiện đã xuống cấp và không có người sử dụng, từ sau khi xây bà Nh là người trực tiếp sử dụng nên đề nghị nếu người nào được hưởng ngôi nhà thì có trách nhiệm giao lại tiền tài sản cho bà Nh.

Về án phí: Đề nghị miễn án phí cho ông G, bà B. Buộc bà L, ông H và mẹ con bà Nh phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm trên phần di sản mình được hưởng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông G làm đơn khởi kiện “Tranh chấp về phân chia di sản thừa kế” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là Bà Lê Thị Nh có địa chỉ tại xã Th, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Cụ Lê Văn K, chết ngày 03/5/1992, cụ Trương Thị H1 chết ngày 01/01/1994, ngày 12/10/2020 nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K và cụ H1, căn cứ Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015 thì yêu cầu chia di sản thừa kế của cả cụ K và cụ H1 còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nh, anh Q, chị Q2 vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai đồng thời thông báo, nhắc tin trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết vụ án đối với bà Nh, anh Q, chị Q2. Tại phiên tòa ngày 22/02/2021, bà Nh, anh Q, chị Q2 vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án đã hoãn phiên tòa, ấn định thời hạn xét xử lại vụ án và niêm yết ngay Quyết định hoãn phiên tòa tới bà Nh, anh Q, chị Q2. Tại phiên tòa lần thứ hai, Bà Nh, anh Q, chị Q2 vắng mặt không có lý do, nên căn cứ Điều 227, 228, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Nh, anh Q, chị Q2 là đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Đối tượng tranh chấp:

Di sản thừa kế cụ K và cụ H1 để lại là quyền sử dụng thửa đất số 405, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính 299/TTg, diện tích là 612m<sup>2</sup>, loại đất: Thổ cư, chủ sử dụng: Lê Văn K; Tương ứng Bản đồ địa chính xã Th lập năm 1996, thửa 196, tờ bản đồ số 02, diện tích 592,0m<sup>2</sup>, chủ sử dụng: Lê Văn Chuyên; Tương ứng Bản đồ địa chính xã Th lập năm 2015, thửa 108, tờ bản đồ số 07, diện tích 160,3m<sup>2</sup>, chủ sử dụng: Nhà thờ, loại đất: ONT và thửa 109, tờ bản đồ số 07, diện tích 480,4m<sup>2</sup>, chủ sử dụng: Lê Thị Nh, loại đất: ONT, tổng diện tích hai thửa là 640,7m<sup>2</sup>. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/01/2021, thửa 108 có diện tích 185,6m<sup>2</sup>, thửa 109 có diện tích 454,6m<sup>2</sup>, tổng diện tích hai thửa là 640,2m<sup>2</sup>. Theo UBND xã Th, nguyên nhân của sự biến động tăng giảm diện tích đất qua các thời kỳ đo đạc bản đồ là do sai sót trong quá trình đo đạc, thiết lập hồ sơ đất đai, không có sự lấn chiếm, tranh chấp với các hộ liền kề, kết quả xem xét, thẩm định được xác định dựa trên kết quả đo đạc thực tế hiện trạng sử dụng, đủ cơ sở khẳng định toàn bộ di sản cụ K, cụ H1 để lại là quyền sử dụng đất ở (đất thổ cư). Cụ K và cụ H1 chết không để lại di chúc, di sản các cụ để lại cũng chưa được phân chia quyền thừa kế.

- Từ năm 2001, một phần di sản có diện tích 185,6m<sup>2</sup> đã được dòng họ Lê Văn thống nhất sử dụng xây nhà thờ họ từ nguồn kinh phí do các thành viên dòng họ đóng góp, có khuôn viên tách biệt phần đất gia đình bà Nh sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nh và các con cố tình vắng mặt nên không thể hiện được quan điểm của mình, nhưng thực tế từ khi nhà thờ dòng họ Lê Văn được xây dựng đến nay, không có bất kỳ tranh chấp gì liên quan đến phần đất xây dựng nhà thờ. Năm 2006, bà



Nh cũng chỉ yêu cầu UBND huyện Hoàng Hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích di sản cụ K và cụ H1 để lại là 402m<sup>2</sup>. Năm 2015, khi UBND xã Th tiên hành đo đạc lại bản đồ địa chính đã tách thửa và xác định rõ trên bản đồ đây là một thửa đất độc lập, thửa đất số 108, tờ bản đồ 07, chủ sử dụng là Nhà thờ dòng họ Lê Văn. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định nhà thờ họ Lê Văn được xây dựng trên diện tích đất 185,6m<sup>2</sup>, tại thửa đất 108 tờ bản đồ số 07, Bản đồ địa chính xã Th lập năm 2015 là có sự thống nhất của mẹ con bà Nh đúng như ông G và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã trình bày. Nhà thờ họ là tài sản chung, là nơi thờ cúng và sinh hoạt chung của dòng họ, ông G và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Phần di sản thuộc thửa 109, tờ bản đồ số 07 Bản đồ địa chính xã Th lập năm 2015, diện tích 454,6m<sup>2</sup>, có tứ cận: Phía Tây giáp đường = 19,93m + góc cua (0,67m + 1,05m + 1,02m), Phía Đông giáp thửa 108 = 23,60m; Phía Bắc giáp thửa số 91 (Nhà ông Lê Văn H) = 19,0m; Phía Nam giáp ngõ đi = 17,95m + góc cua (0,96m + 0,36m); được Hội đồng định giá tài sản ngày 21/01/2021 định giá 650.000đ/m<sup>2</sup> x 454,6m<sup>2</sup> = 295.490.000đ, hiện do bà Nh đang sử dụng. Ông G khởi kiện bà Nh, yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần di sản này là hoàn toàn có cơ sở nên cần chấp nhận.

Kết quả xem xét, thẩm định ngày 21/01/2021 thể hiện: Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 (xây dựng năm 1995), đã xuống cấp, tường đang mục, không có người sử dụng, diện tích xây dựng 39,8m<sup>2</sup>; 01 nhà cấp 4 (xây dựng năm 1995), đã sập, đang mục nát, không có người sử dụng, diện tích 12,0m<sup>2</sup>; 01 nhà ở 02 tầng bê tông cốt thép xây liền nhà bếp, sân trước trên diện tích đất 109,10m<sup>2</sup> (gia đình bà Nh xây dựng năm 2018); Ngoài ra là toàn bộ tường rào bao quanh thửa đất và sân cổng phía Nam ngôi nhà do bà Nh xây dựng năm 2019.

Ông G, bà B cho rằng sau khi cụ K và cụ H1 chết, ông G xây ngôi nhà cấp 4, diện tích 39,8m<sup>2</sup> và căn bếp diện tích 12m<sup>2</sup> cho vợ chồng ông Tr, bà Nh ở bằng vật liệu lấy từ ngôi nhà cũ của bố mẹ và anh chị em đóng góp thêm, nhưng không có bằng chứng chứng minh, nên không có cơ sở xem xét ngôi nhà là di sản thừa kế do cụ K, cụ H1 để lại. Hiện tại nhà cấp 4 có diện tích 12,0m<sup>2</sup> đã sập, đang mục nát, hoàn toàn không còn giá trị sử dụng nên không xem xét khi chia di sản thừa kế. Bà B đề nghị Tòa án giao lại ngôi nhà cấp 4, diện tích 39,8m<sup>2</sup> cho bà và em gái để sửa chữa làm nơi ở khi về thăm quê; Ông G đề nghị: Bà Nh là người trực tiếp sử dụng ngôi nhà từ khi xây dựng đến nay khi chia thừa kế, ngôi nhà thuộc phần đất của người nào thì người ấy được hưởng và phải trả lại cho bà Nh số tiền được định giá là 3.980.000đ. Xét thấy đề nghị của ông G là phù hợp nên cần chấp nhận.

[2.2]. Về những người được hưởng di sản thừa kế:

Cụ Lê Văn K và cụ Trương Thị H1 có 06 người con gồm: Lê Văn G; Lê Thị B; Lê Văn Tr; Lê Văn H; Lê Thị L; Lê Thị Ch. Bà Chung chết trước cụ K, cụ H1, không có chồng con nên không được thừa kế di sản của các cụ. 05 người con còn lại gồm: Ông G, bà B, ông Tr, ông H, bà L đều là hàng thừa kế thứ nhất của các cụ nên đều được hưởng phần di sản bằng nhau. Ông Tr chết sau cụ K và cụ H1, ông Tr có vợ là Bà Lê Thị Nh, có hai con là anh Lê Văn Q và chị Lê Thị Q1 nên bà Nh, anh Q, chị Q2 được hưởng thừa kế lại phần di sản thừa kế ông Tr được hưởng từ bố mẹ.

[2.3]. Về việc phân chia di sản:

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định về hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh),

điều kiện tách thửa đất tại khu vực nông thôn huyện Hoàng Hóa khi đảm bảo diện tích là 50m<sup>2</sup>, kích thước cạnh là 4 m. Theo công văn số 78/CVVPĐKĐ ngày 07/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa, và đặc điểm di sản thừa kế, không thể tách thửa đất thành 5 thửa mà chỉ có thể tách tối đa thành 4 thửa. Căn cứ nhu cầu sử dụng di sản, Hội đồng xét xử nhận thấy: Gia đình bà Nh hiện đang sử dụng di sản, đồng thời đã xây dựng nhà kiên cố trên đất nên cần giao toàn bộ phần diện tích đất đã xây nhà cho bà Nh và các con; Ông G, ông H, Bà B đều có quan điểm xin được nhận thừa kế bằng đất nên giao cho mỗi người một phần, tùy thuộc vào diện tích đất mỗi người được thừa kế để giao lại tiền cho người không hưởng di sản bằng đất. Bà L hiện đã xây dựng gia đình, sinh sống ổn định thành phố Hồ Chí Minh, quá trình giải quyết vụ án, bà L không thể hiện quan điểm xin hưởng thừa kế bằng đất nên bà L sẽ nhận thừa kế bằng tiền. Phân tài sản trên đất được giao theo đất.

- Mặc dù bà Nh không có công tôn tạo di sản, nhưng thực tế từ khi cụ K, cụ H1 chết, bà Nh là người quản lý di sản. Từ năm 2006, ý thức được việc cần bảo vệ tài sản nên bà Nh đã xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mình, từ năm 2019 đến nay, bà Nh là người nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với thửa đất là di sản. Như vậy, bà Nh có công trong việc quản lý, giữ gìn di sản. Hội đồng xét xử nhận định cần phải xem xét công sức đóng góp của bà Nh vào việc quản lý, giữ gìn di sản thừa kế, trích một phần di sản là  $5\% \times 454,6\text{m}^2 = 22,73\text{m}^2 \times 650.000\text{đ} = 14.774.500\text{đ}$  cho công quản lý, giữ gìn di sản cho bà Nh là phù hợp. Phần di sản còn lại là  $454,6\text{m}^2 - 22,73\text{m}^2 = 431,87\text{m}^2$ , trị giá 280.715.500đ được chia đều cho các đồng thừa kế, mỗi thừa kế được hưởng phần di sản trị giá:  $280.715.500\text{đ} : 5 = 56.143.100\text{đ}$ , tương đương diện tích đất:  $431,87\text{m}^2 : 5 = 86,37\text{m}^2$  - Phần di sản bà Nh, anh Q, chị Q2 được hưởng thừa kế lại từ ông Lê Văn Tr là 86,37m<sup>2</sup>; phần công sức quản lý, giữ gìn di sản bà Nh được hưởng là 22,73m<sup>2</sup>; tổng di sản bà Nh và các con được hưởng là  $86,37\text{m}^2 + 22,73\text{m}^2 = 109,10\text{m}^2$ . Năm 2018 gia đình bà Nh đã xây ngôi nhà hai tầng bê tông cốt thép và bếp kiên cố trên diện tích đất là 109,10m<sup>2</sup>, không chênh lệch so với phần di sản được hưởng, để thuận lợi cho công tác thi hành án, thuận tiện cho cơ quan chức năng khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và liên quan đến tính năng sử dụng của các công trình trên đất nên chia cho mẹ con bà Nh toàn bộ diện tích đất 109,10m<sup>2</sup> là phù hợp. Bà Nh, anh Q, chị Q2 không phải trả lại tiền chênh lệch và cũng không được hưởng tiền chênh lệch từ các đồng thừa kế khác. Do bà Nh, anh Q, chị Q2 vắng mặt, không thể hiện quan điểm của mình về việc phân chia phần di sản nên giành quyền cho bà Nh, anh Q, chị Q2 tự phân chia hoặc yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế đối với phần di sản này trong một vụ án khác.

- Theo Công văn số 78/CNVPĐKĐĐ ngày 07/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa, phần đất phía Nam phần đất giao cho mẹ con bà Nh, diện tích: 112,4 m<sup>2</sup>, trị giá 73.060.000đ, đủ điều kiện để tách thành một thửa. Ông G đề nghị chia phần di sản này cho ông H là phù hợp nên chấp nhận, ông H phải trả phần chênh lệch cho bà L số tiền  $73.060.000\text{đ} - 56.143.100\text{đ} = 16.916.900\text{đ}$ .

- Căn cứ thực tế nhu cầu sử dụng của các đương sự và đặc điểm phong tục, tập quán của địa phương, đặc điểm thửa đất và tài sản trên đất, phần đất còn lại được chia như sau:

+ Chia cho ông G phần đất giáp với phần đất chia cho mẹ con bà Nh, diện tích là 142,5m<sup>2</sup>, trị giá 92.625.000đ. Ông G được sử dụng ngôi nhà cấp 4 diện tích 39,8m<sup>2</sup>, và phải trả lại cho bà Nh giá trị của ngôi nhà là 3.980.000đ. Ông G phải trả phần chênh lệch cho bà L số tiền  $92.625.000\text{đ} - 56.143.100\text{đ} = 36.481.900\text{đ}$ .

+ Chia cho bà B phần đất còn lại có diện tích 90.6m<sup>2</sup>, trị giá 58.500.000đ. Bà B phải trả phần chênh lệch cho bà L số tiền 58.500.000đ - 56.143.100đ = 2.746.900đ.

- Về sân phía Nam và tường rào bao quanh thửa đất: Tháng 6/2019, khi gia đình bà Nh bắt đầu xây sân và tường rào bao quanh thửa đất đã xảy ra tranh chấp với ông G, UBND xã Th đã tạm dừng xây dựng các công trình và giữ nguyên hiện trạng trên thửa đất đối với gia đình bà Nh. Sự việc chưa được giải quyết, chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế nhưng gia đình bà Nh vẫn tiếp tục xây dựng. Các đồng thừa kế không đồng ý hỗ trợ tiền xây dựng các công trình trên cho gia đình bà Nh vì không phù hợp với mục đích sử dụng của các đồng thừa kế. Vì vậy, cần buộc bà Nh và các con tháo dỡ toàn bộ công trình tường rào và sân liên quan đến phần di sản được phân chia cho các đồng thừa kế khác.

- Về chi phí thẩm định, định giá: Toàn bộ chi phí định giá, thẩm định, ông G tự nguyện chịu và đã nộp đủ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Ông G, bà B thuộc đối tượng được miễn án phí, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm; ông H, bà L, Bà Nh, anh Q, chị Q2 phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 147, Điều 165, Điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 288, 609, 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 660 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 điều 12, điểm a khoản 7 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, giữ gìn và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Lê Văn G về yêu cầu chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ Lê Văn K và cụ Trương Thị H1 để lại là diện tích đất 454,6m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 07, Bản đồ địa chính xã Th lập năm 2015, trị giá 295.490.000đ.

- Trích công sức quản lý, giữ gìn di sản cho Bà Lê Thị Nh là 5% di sản, tương đương 5% x 454,6m<sup>2</sup> = 22,73m<sup>2</sup>, trị giá 14.774.500đ (*Mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng*).

- Chia cho bà Lê Thị L được quyền sở hữu giá trị di sản thừa kế là 56.143.100đ (*Năm sáu triệu một trăm bốn ba nghìn một trăm đồng*).

- Chia cho ông Lê Văn H được quyền sở hữu di sản thừa kế có diện tích 112,4 m<sup>2</sup>, có tứ cận: Phía Tây giáp đường, dài 2,41m + 0,67m + 1,05m + 1,02m (đoạn cua); Phía Nam giáp ngõ đi, dài 17,95m + 0,96m + 0,36m; Phía Đông giáp thửa 108, dài 6,39m; phía Bắc (giáp nhà bà Nh xây) dài 20,59m. Trị giá 73.060.000đ. Ông H phải có trách nhiệm trả phần chênh lệch cho bà Lê Thị L là 16.916.900đ (*Mười sáu triệu chín trăm mười sáu nghìn chín trăm đồng*).

- Chia cho Bà Lê Thị Nh và các con là anh Lê Văn Quy, chị Lê Thị Quỳnh được quyền sở hữu di sản có diện tích 109,10 m<sup>2</sup> (gồm 86,37m<sup>2</sup> bà Nh, anh Q, chị Q2 được thừa kế lại từ ông Lê Văn Tr và 22,73m<sup>2</sup> chia riêng công sức quản lý, giữ gìn di sản cho bà Nh), kích thước các cạnh: phía Tây (giáp đường), dài 5,25m; phía Đông (giáp thửa 108), dài 5,46m; phía Bắc (giáp phần di sản còn lại), dài 20,13m; phía Nam (giáp

phần di sản chia cho ông Lê Văn H), dài 20,59m. Trên đất có ngôi nhà hai tầng bê tông cốt thép và nhà bếp do gia đình bà Nh xây dựng năm 2018. Trị giá di sản bà Nh và các con được chia là trị giá 70.915.000đ (*Bảy mươi triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng*).

- Chia cho Ông Lê Văn G được quyền sở hữu di sản thừa kế có diện tích 142.5m<sup>2</sup>, trị giá 92.625.000đ, có tứ cận: Phía Tây (giáp đường), dài 7.56m; Phía Đông (giáp thửa 108), dài 7,04m; Phía Nam (Giáp phần đất chia cho mẹ con bà Nh), dài 20,13m; Phía Bắc (giáp phần đất còn lại), dài 19,51m. Ông G được sử dụng ngôi nhà cấp 4 diện tích 39,8m<sup>2</sup>, và phải trả lại cho bà Nh giá trị của ngôi nhà là 3.980.000đ (*Ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*). Ông G phải có trách nhiệm trả phần chênh lệch cho bà Lê Thị L số tiền là 36.481.900đ (*Ba sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn chín trăm đồng*).

- Chia cho bà Lê Thị B được quyền sở hữu di sản thừa kế có diện tích 90.6m<sup>2</sup>, trị giá 58.500.000đ; có tứ cận: Phía Tây (giáp đường), dài 4,71m; Phía Đông (giáp thửa 108) dài 4,71m; Phía Nam (giáp phần đất chia cho ông G) dài 19,51m; Phía Bắc (giáp thửa số 91 – nhà ông Lê Văn H), dài 19,00m. Bà B phải có trách nhiệm trả phần chênh lệch cho bà L số tiền 2.746.900đ (*Hai triệu bảy trăm bốn sáu nghìn chín trăm đồng*).

**(Có sơ đồ kèm theo là một phần không thể thiếu của bản án này)** Buộc bà Nh, anh Q, chị Q2 có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình tường rào và sân trên phần di sản được phân chia cho những người thừa kế khác.

Về án phí: Ông Lê Văn G, bà Lê Thị B được miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn H, bà Lê Thị L mỗi người phải nộp 2.807.000đ (*Hai triệu tám trăm linh bảy nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm trên phần di sản được hưởng thừa kế. Bà Lê Thị Nh phải nộp 738.700đ (*Bảy trăm ba tám nghìn bảy trăm đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm đối với phần công sức quản lý, giữ gìn di sản được hưởng, ngoài ra bà Nh còn phải liên đới cùng anh Lê Văn Q và chị Lê Thị Q1 nộp 2.807.000đ (*Hai triệu tám trăm linh bảy nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm trên phần di sản được hưởng thừa kế.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Ông G, ông H, bà B, bà L, ông N, ông Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà Nh, anh Q, chị Q2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.